Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam - Sự Truyền thừa và Thực tại Hiện nay (Phạm Văn Phượng)

Lịch sử Phật giáo

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Phạm Văn Phượng

THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM: SỰ TRUYỀN THỪA VÀ THỰC TRẠNG HIỆN NAY

Chuyên ngành: Tôn giáo học Mã số: 9229009.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÔN GIÁO HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS.TS. HOÀNG ANH TUẤN

Hà Nội - 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các tư liệu, nguồn trích dẫn trong luận án đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận trong luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ một công trình nào.

Tác giả

Phạm Văn Phượng

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, tôi xin bày tỏ lòng tri ân, biết ơn sâu sắc đến GS.TS. Hoàng Anh Tuấn – người hướng dẫn khoa học, đã luôn động viên, tận tình chỉ bảo tôi để hoàn thành được nghiên cứu này! Tôi xin cảm ơn PGS.TS. Trần Trị Kim Oanh và các Thầy, Cô trong Bộ môn Tôn giáo học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – cơ sở đào tạo, đã luôn tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu! Con xin thành kính tri ân Thượng toạ Thích Thọ Lạc cùng chư tôn đức Tăng Ni Tổ đình Kim Liên (Đồng Đắc) và Quý tôn đức Thiền phái Tào Động Việt Nam đã hướng đạo nghiêm thân cho con trên bước đường tu nhân học Phật theo chính pháp của đức Như Lai! Tác giả

Phạm Văn Phượng

MỤC LỤC Trang Lời cam đoan Lời cảm ơn Mục lục..... 1 MỞ ĐẦU..... 3 Chương 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU, CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN. 14 1.1. Tổng quan tài liệu và các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án..... 14 1.1.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu..... 14 1.1.2. Các công

trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án ..... 17 1.2. Một số vấn đề lý luận liên quan đến đề tài nghiên cứu ..... 32 1.2.1. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu ..... 32 1.2.2. Một số khái niệm liên quan đến đề tài nghiên cứu ..... 39 Chương 2. SỰ TRUYỀN THỪA VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA SỰ TRUYỀN THỪA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM .. 48 2.1. Sự truyền thừa của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam..... 48 2.1.1. Quá trình truyền thừa của thiền phái Tào Động..... 48 2.1.2. Bối cảnh truyền thừa của thiền phái Tào Động ..... 73 2.1.3. Phương thức truyền thừa của thiền phái Tào Động ..... 82 2.2. Nội dung cơ bản của sự truyền thừa thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam ..... 102 2.2.1. Nội dung tư tưởng của sự truyền thừa ..... 102 2.2.2. Nội dung tu tập của sự truyền thừa ..... 125 Chương 3. THỰC TRẠNG CỦA THIỀN PHÁI ĐÀO ĐỘNG Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY ..... 136 3.1. Thực trạng về hệ tư tưởng và chủ trương tu tập của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam ..... 136 3.1.1. Thực trạng về hệ tư tưởng của thiền phái Tào Động 136

3.1.2. Thực trạng về chủ trương tu tập của thiền phái Tào Động ..... 150 3.2. Thực trạng về cơ sở thờ tự và thực hành tôn giáo của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam ..... 156 3.2.1. Thực trạng về cơ sở thờ tự của thiền phái Tào Động..... 157 3.2.2. Thực trạng về thực hành tôn giáo của thiền phái Tào Động..... 170 3.3. Thực trạng về cơ cấu tổ chức Sơn môn và niềm tin tôn giáo của thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam hiện nay..... 184 3.3.1. Thực trạng về cơ cấu tổ chức Sơn môn của thiền phái Tào Động... 184 3.3.2. Thực trạng về niềm tin tôn giáo của thiền phái Tào Động ..... 194 Chương 4. ĐẶC TRƯNG, XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM ..... 208 4.1. Một số đặc trưng cơ bản của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam 208 4.1.1. Chứa đựng tư tưởng biện chứng và tư tưởng thiền Mặc Chiếu ... 208 4.1.2. Dung chứa giữa thiền Tào Động Trung Hoa, Lâm Tế, Tịnh độ, Phật giáo Việt Nam ..... 213 4.1.3. Tính nhập thế trong đời sống tu hành ..... 219 4.1.4. Dung hợp với tín ngưỡng bản địa Việt Nam..... 225 4.2. Xu hướng vận động của thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam... 229 4.2.1. Dự báo xu hướng vận động..... 229 4.2.2. Nhận định về xu hướng vận động ..... 236 4.3. Một số giải pháp, khuyến nghị nhằm kế thừa và phát huy giá trị của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam ..... 242 4.3.1. Một số giải pháp..... 242 4.3.2. Một số khuyến nghị..... 244 KẾT LUẬN ..... 251 DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN..... 255 TÀI LIỆU THAM

KHẢO..... 257 PHỤ LỤC

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài Luận án Phật giáo là tôn giáo có tư tưởng triết lý sâu sắc, ra đời ở Ấn Độ, và được truyền bá đến nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Với tư tưởng "tùy duyên phương tiện", sự phát triển của Phật giáo gắn liền với sự ra đời và phân nhánh của nhiều chi phái luôn di dịch và chuyển biến để phù hợp với điều kiện thực tế bản địa nơi nó thâm nhập. Dù chia ra nhiều tông phái, nhưng đều chung một mục đích cuối cùng là đưa con người đến giải thoát, chứng ngộ chính quả. Thiền tông hay thiền Tào Động là một trong những tông phái của Phật giáo nên cũng không nằm ngoài ý nghĩa này. Khi nói về sự phát triển của Phật giáo nói chung, ở Việt Nam nói riêng thì nhất thiết phải nhắc đến các tông phái được truyền trực tiếp từ Ấn Độ, Trung Hoa vào. Mà nếu nói đến Phật giáo Trung Hoa là nói ngay đến Thiền tông. Vì Thiền tông sau khi truyền thừa vào Trung Hoa, đặc biệt thời kỳ tổ Đạt Ma, sau đó truyền đến lục tổ Huệ Năng, thì dần đã hình thành lên các tông như: Lâm Tế, Tào Động, Pháp Nhãn, Qui Ngưỡng, Vân Môn. Trải qua lịch sử lâu dài, hiện còn tồn tại và phát triển chủ yếu là tông Tào Động và tông Lâm Tế, ở Hàn Quốc thì còn tông Pháp Nhãn. Trong đó thiền Lâm Tế từ thiền Công Án đến thời Nam Tống thì dần chuyển sang thiền Thoại Đầu và thiền Tào Động cũng khoảng thời gian này đặc biệt thịnh hành thiền Mặc Chiếu. Cả hai tông này cùng ảnh hưởng và phát triển cho tới ngày nay. Thế kỉ XVII, thiền phái Tào Động được truyền vào Việt Nam, tuy nhiên, việc truyền này giữa hai miền Bắc – Nam Việt Nam là có sự khác nhau. Ở miền Bắc Việt Nam do thiền sư Thủy Nguyệt hiệu Thông Giác là người Việt đã tu hành ở Việt Nam, sau đó đi tu học tại Trung Hoa rồi được truyền thừa ("Dĩ tâm truyền tâm") ở đó nên khi về Việt Nam Ngài tiếp tục truyền cho đệ tử của mình đó là Ngài Tông Diễn hiệu Chân Dung. Và Ngài Thủy Nguyệt cũng đã từng được vua Lê sắc phong: "Đại thánh Đông Sơn Tuệ Nhẫn Tứ Giác Quốc Sư". Ở miền Nam thì lại khác, thiền Tào Động được truyền vào do thiền sư Thạch Liêm, ông là người Trung Hoa sang Việt Nam theo lời mời của chúa Nguyễn Phước Chu. Khi đến Việt Nam, ông đã truyền rộng rãi bằng cách lập đàn đến các tầng lớp quan lại và người dân miền Nam, chứ không truyền thừa theo "Dĩ tâm truyền tâm", qua kệ như Ngài Thủy Nguyệt. Tuy có sự khác nhau về sự truyền thừa, nhưng tựu chung thiền Tào Động ở Việt Nam đều có chung một mẫu số là thiền Mặc Chiếu và đều có sự hòa nhập với Phật giáo, đều ăn nhập với tín ngưỡng dân gian, hài hòa với tôn giáo bản địa nên phát triển sâu rộng trong đời sống tinh thần, đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của mọi tầng lớp nhân dân ("Lâm Tế tương quân, Tào Động sĩ dân") và cũng như Phật giáo Việt Nam, Tào Động luôn đóng vai trò không nhỏ trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ và xây dựng Tổ quốc khi có sự xâm lược của ngoại bang, cùng Phật giáo Việt Nam góp phần làm nên những trang sử vẻ vang của nước nhà. Do sự du nhập và truyền bá thiền phái Tào Động vào Việt Nam giữa Bắc - Nam khác nhau: về phương thức truyền, đặc trưng văn hóa vùng miền, đặc trưng về chủ thể truyền, nên mặc dù cùng là thiền phái Tào Động nhưng cũng có sự khác biệt nhất định, sự ảnh hưởng của Tào Động Bắc - Nam đến xã hội Việt Nam cũng đậm nhạt khác nhau. Từ đó cho thấy, những đặc trưng riêng của

thiền phái Tào Động ở miền Bắc, khác với miền Nam Việt Nam và một số nước Đông Nam Á dẫu dù bản chất thì vẫn là một. Và cũng từ những giáo nghĩa nền tảng đó, kết hợp với kinh nghiệm chứng ngộ của các vị tổ sư mà ở miền Bắc dấu ấn mang đậm nét văn hóa của thiền phái Tào Động được lưu giữ tại một số ngôi chùa như: Nhẫm Dương, Côn Sơn (Hải

Dương), Hòe Nhai (Hà Nội), Hạ Long, Đông Sơn, Quỳnh Lâm, Yên Tử (Quảng Ninh), Bích Động (Ninh Bình), ,... Thực tế đã chứng minh, từ khi cắm rễ, phát triển, thiền phái Tào Động đã không chỉ đóng vai trò trong đời sống tín ngưỡng ở Việt Nam mà đã cùng Phật giáo Việt Nam góp phần tạo nên dòng chảy văn hóa Việt Nam đa dạng, độc đáo, phong cách, đặc sắc. Hơn nữa, thiền phái Tào Động cũng đã để lại những hệ văn hóa vật thể, phi vật thể ở Việt Nam vô cùng quý giá vì khi nó được dịch chuyển vào là nó đã mang một giá trị nghệ thuật, một khách thể sinh tồn và phát triển cùng văn hóa Phật giáo Việt Nam nói riêng, văn hóa dân tộc Việt Nam nói chung. Chúng ta cần phải tôn trọng, gìn giữ để "biến" nó thành những yếu tố, động lực văn hóa bản sắc để tiến lên, nhất là trong bối cảnh ngày nay, văn hóa trở thành động lực mềm đua tranh quốc tế. Do vậy, các quốc gia, trong đó có Việt Nam đều phải bảo tồn, kế thừa và phát huy bản sắc văn hóa của nước mình. Thiền phái Tào Động nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung là một bộ phận cấu thành văn hóa Việt Nam, có vai trò quan trọng, góp phần không nhỏ trong hành trình phát triển lịch sử và văn hóa của đất nước Việt Nam. Tuy nhiên, dù biết giá trị đóng góp quý báu của Thiền phái Tào Động ở Việt Nam như vậy, nhưng trước kia việc tiến hành nghiên cứu chưa được chuyên tâm, ngay trong cuốn "Việt Nam Phật giáo sử luận" của học giả Nguyễn Lang khi viết về dòng Thiền Tào Động, ông đã cũng đã khẳng định "Tiếc là chưa khảo cứu thêm được sự truyền thừa" [Xem 50]. Đến nay với sự hoằng dương của các vị sư Tổ và Giáo hội Phật giáo Việt Nam thì việc nghiên cứu mới bước đầu phục dựng, như Hòa Thượng Đức Nguyên - Thích Tiến Đạt đã nói trong lời tựa cuốn "Tào Động Tông Nam truyền Tổ sư Ngữ lục": "Mãi đến năm 2013, rất nhiều tin báo về từ chốn Tổ chùa Nhẫm Dương và Tháp Tổ có nguy cơ bị xâm phạm nên các Thượng tọa trong

Sơn môn cũng đã kịp thời cùng các cấp chính quyền, Giáo hội bàn bạc để tìm cách duy trì và phục hưng chốn Tổ. Đầu năm 2015, các Thượng tọa trong Sơn môn đã thống nhất tổ chức hội thảo về Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích núi Nhẫm Dương" [21, tr. 3]. Vì vậy, hiện tại rất cần có những nghiên cứu mang tính nền tảng khoa học để góp phần biện giải sâu sắc hơn vị thế, vai trò của thiền phái Tào Động nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung trong đời sống tín ngưỡng, văn hóa dân tộc Việt Nam trước kia và hiện nay. Với những lý do trên, chúng tôi tiếp tục nghiên cứu dòng chảy Thiền phái Tào Động, nhưng chủ yếu đi sâu nghiên cứu vào chủ đề: "Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam: Sự truyền thừa và thực trạng hiện nay", nhằm làm rõ hơn nữa những vấn đề chưa được làm sáng tỏ trong các nghiên cứu đi trước. 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của Luận án 2.1. Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở nghiên cứu sự truyền thừa, nội dung cơ bản và thực trạng của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam, luận án chỉ rõ đặc trưng, xu hướng vận động của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam và đưa ra nhận định của tác giả về xu hướng vận động chính. Trên

cơ sở đó, đưa ra một số giải pháp, khuyến nghị nhằm phát huy giá trị của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. 2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu: Để đạt được mục đích trên, luận án cần hoàn thành các nhiệm vụ: + Phân tích sự truyền thừa, nội dung cơ bản của sự truyền thừa thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam.

+ Chỉ ra thực trạng của thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam hiện nay ở các khía cạnh khác nhau: chủ trương tu tập, cơ sở thờ tự, thực hành tôn giáo, cơ cấu tổ chức Sơn môn và niềm tin tôn giáo. + Chỉ ra những đặc trưng cơ bản của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam + Chỉ ra xu hướng vận động của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. + Đưa ra một số giải pháp, khuyến nghị nhằm kế thừa, phát huy những giá trị của thiền phái Tào Động đối với sự phát triển Phật giáo nói riêng, với dòng chảy văn hóa Việt Nam nước nói chung trong giai đoạn hiện nay. 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án 3.1. Đối tượng nghiên cứu: Thiền phái Tào Động của Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam 3.2. Phạm vi nghiên cứu: + Về không gian: Nghiên cứu trong phạm vi địa giới ở miền Bắc Việt Nam mà thiền phái Tào Động đã truyền thừa vào và đang hiện diện. + Về thời gian: Nghiên cứu thiền phái Tào Động từ khi truyền thừa cho đến nay. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về thực trạng của thiền phái này thì chúng tôi chủ yếu dựa trên sự khảo cứu qua thực tiễn với mốc thời gian từ năm 2000 trở lại đây. Tác giả lựa chọn mốc thời gian này bởi khoảng thời gian này (2000 – 2021) với việc thám sát, điền dã, khai quật khảo cổ học tại khu vực núi Nhẫm Dương của Bảo Tàng tỉnh Hải Dương, Viện Khảo Cổ học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Địa. Đây là một cơ hội, một bước ngoặt lớn để có thể thúc đẩy quá trình khôi phục, bảo tồn những giá trị văn hóa của chốn tổ Nhẫm Dương, tạo điều kiện để tiếp tục duy trì, thúc đẩy sự hồi phục, phát triển của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam.

+ Về đối tượng khảo sát: Một số chùa tại tỉnh Hải Dương, Thành phố Hà Nội và Ninh Bình, cụ thể là Chùa Nhẫm Dương, chùa Hòe Nhai, chùa Bà Đá, chùa Quảng Bá, chùa Hàm Long, Bích Động và một số chùa khác như: Trấn Quốc, Tảo Sách, Cầu Đông, Đồng Đắc. Các chùa này được lựa chọn khảo sát bởi đây đều là các chùa có mối liên hệ (mức độ đậm nhạt khác nhau) với thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Có những chùa được coi là chốn tổ của thiền phái như Hòe Nhai, Nhẫm Dương, có những chùa thuộc thiền phái Tào Động hoặc đã từng mang dấu ấn của thiền phái Tào Động,... Sự khảo sát các chùa này sẽ cho thấy lịch sử, thực trạng, đặc trưng, xu hướng của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Đặc biệt trong số đó có những chùa đã chuyển sang thiền phái khác nhưng vẫn thể hiện dấu ấn của thiền phái Tào Động. 4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu 4.1. Cơ sở lý luận: Dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Quan điểm Đảng Cộng sản Việt Nam về tôn giáo và công tác tôn giáo. Đặc biệt chú ý đến sự tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng, Nhà nước Việt Nam và một số lý luận cơ bản của Phật giáo. 4.2. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu: Luận án sử dụng các phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành tôn giáo học và các phương pháp liên ngành khác nhau, cụ thể: - Phương pháp luận + Phương pháp luận triết học: duy vật biện chứng và duy vật lịch sử: cho ta giải quyết những vấn đề về sự truyền nhập tôn giáo mà ở đây là thiền phái Tào Động. Vì khi áp dụng phương pháp này, ta sẽ nhìn tôn giáo như một tiểu

kiến trúc thượng tầng, do vậy cơ sở hạ tầng sẽ quyết định kiến trúc thượng tầng. Và ta sẽ nhìn rõ lý do tại sao cùng thiền phái Tào Động, nhưng sự tồn tại ở Trung Quốc và Việt Nam thì khác nhau, mặc dù đều có sự truyền thừa.

+ Phương pháp luận tôn giáo: xem xét tôn giáo từ nhu cầu tín ngưỡng: Phương pháp này cho phép, làm rõ sự truyền nhập và cắm rễ, phát triển ở Việt Nam trong quá trình truyền nhập. Bởi sự tồn tại và phát triển của tôn giáo là nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của con người, hay nói khác chính nhu cầu "bù đắp tinh thần" là một trong những yếu tố quyết định cho sự tồn tại của tôn giáo nơi nó truyền nhập, mà cụ thể ở đây là thiền phái Tào Động. - Phương pháp nghiên cứu: Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành của tôn giáo học như: + Phương pháp phân tích, tổng hợp, với một số thao tác cụ thể như: Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp tài liệu: Tập hợp, đối chiếu, khai thác tài liệu gốc, tài liệu thứ cấp vì liên quan đến mục tình hình nghiên cứu trong luận án, hơn nữa dùng phương pháp này để kế thừa và phát huy của những học giả nghiên cứu trước. Đồng thời tổng hợp những luận cứ phục vụ cho các kết luận nghiên cứu của luận án. + Phương pháp lịch sử: Phương pháp này liên quan đến nhiều vấn đề của luận án, như: Phân tích, hệ thống lịch sử nghiên cứu vấn đề, hệ thống mạch truyền, tổ truyền... của thiền phái Tào Động. Phân tích trong tính chỉnh thể các yếu tố tác động như: kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội, ý thức hệ đến sự truyền thừa của Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. + Phương pháp xã hội học tôn giáo: Luận án sử dụng sự quan sát của mình thông qua thực tiễn đời sống tôn giáo, sử dụng kết quả trong các phỏng vấn sâu, tọa đàm, hội thảo khoa học... nhằm lấy đó làm luận cứ phục vụ cho nghiên cứu đề tài, đặc biệt là chương 3, 4 của luận án. Trong đó có sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu với các đối tượng: Các tu sĩ Phật giáo tại các chùa thuộc thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt

Nam (với hệ thống câu hỏi ở phần mục lục và số lượng phỏng vấn là 30 vị); Các Phật tử đến sinh hoạt thường xuyên tại các ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động như Nhẫm Dương, Hòe Nhai (hệ thống câu hỏi phần phục lục và số lượng phỏng vấn là 30 người). + Phương pháp logic: Luận án nghiên cứu sự truyền thừa của Thiền phái Tào Động nên phương pháp này rất quan trọng, nó cung cấp cho luận án một cách nhìn tổng thể trong sự diễn biến phát triển tương đối phức tạp theo vòng xoáy chôn ốc của một tông phái trong Phật giáo, khi tồn tại ở Trung Quốc và khi được truyền nhập vào Việt Nam. Và một số phương pháp khác. 5. Đóng góp mới của luận án Có thể nói luận án là một trong những công trình đầu tiên nghiên cứu sâu và có hệ thống về sự truyền thừa và thực trạng của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam hiện nay. Chính lẽ đó luận án có nhiều đóng góp mới: - Phân tích và làm rõ sự truyền thừa cũng như nội dung cơ bản của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam với tư cách là một tông phái ở Trung Quốc còn tồn tại đến ngày nay ở Việt Nam, là một phần của lịch sử Phật giáo Việt Nam. - Từ phương diện tôn giáo học, luận án đã nghiên cứu, khảo sát để làm rõ thực trạng cũng như những đặc trưng cơ bản của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam hiện nay trên một số phương diện: Hệ tư tưởng tôn giáo, tổ chức sơn môn hệ phái; cơ sở thực hành tín ngưỡng tôn giáo; tu tập... - Nhận định, đánh giá xu hướng vận động, trên cơ sở đó đưa ra những khuyến nghị và giải pháp nhằm kế thừa, phát huy những giá trị

của thiền phái Tào Động đối với sự phát triển Phật giáo nói riêng, văn hóa Việt Nam nói chung.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án 6.1. Ý nghĩa lý luận: Luận án là một công trình nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống về thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam, góp phần bổ sung vào hệ thống nghiên cứu lý luận Phật giáo nói riêng, tôn giáo nói chung. 6.2. Ý nghĩa thực tiễn: Những dự báo, khuyến nghị, giải pháp mà luận án đưa ra có thể ứng dụng để thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam nói riêng, ở Việt Nam nói chung phát huy giá trị của mình. Kết quả khoa học của luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy, liên ngành, chuyên ngành, trong đó có ngành Tôn giáo học và góp phần nào đó trong công tác quản lý tôn giáo (Phật giáo) ở các cấp, các ngành và Giáo hội Phật giáo Việt Nam. 7. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu 7.1. Câu hỏi nghiên cứu - Phật giáo có nhiều tông phái, vậy làm thế nào để nhận biết được thiền phái Tào Động? - Thiền phái Tào Động được truyền thừa vào miền Bắc Việt Nam như thế nào? Phương thức, nội dung? - Hiện nay thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam đang tồn tại như thế nào, trên các phương diện: tư tưởng tôn giáo, sự tu tập và thực hành tôn giáo, cơ cấu tổ chức Sơn môn và niềm tin tôn giáo? - Xu hướng vận động, phát triển của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam ra sao? Xu hướng nào là chính? - Cần làm gì nhằm phát huy những giá trị của thiền phái Tào Động, góp phần trong sự phát triển chung của Phật giáo Việt Nam với phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội".

7.2. Giả thuyết nghiên cứu - Giả thuyết thứ nhất: Phật giáo có nhiều tông phái, mỗi tông phái có đặc trưng riêng được thể hiện ở các khía cạnh: lịch sử ra đời, quá trình phát triển, tư tưởng, tu tập, sinh hoạt tôn giáo, cơ sở thờ tự,... Thiền phái Tào Động cũng vậy, nhận biết thiền phái Tào Động dựa trên những đặc trưng riêng của thiền phái này thể hiện qua các khía cạnh đó. - Giả thuyết thứ hai: Thiền phái Tào Động được truyền thừa vào miền Bắc Việt Nam qua quá trình tu học của thiền sư Thủy Nguyệt đưa về Việt Nam. Khi về Việt Nam, thiền sư Thủy Nguyệt vẫn tiếp tục nối truyền phương thức truyền thừa như bên Trung Quốc, và tiếp nối những tư tưởng chính của thiền phái: tư tưởng Ngũ vị, Chính thiên,... tuy nhiên khi vào Việt Nam có sự dung hợp mạnh mẽ với tư tưởng Phật giáo Việt Nam tạo nên đặc trưng riêng của thiền phái ở Việt Nam. - Giả thiết thứ 3: Qua khảo cứu cho thấy, thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam hiện nay cơ bản vẫn giữ được những đặc trưng căn bản của thiền phái, thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, mạch truyền thừa vẫn được tiếp nối. Nhiều nét đặc trưng có xu hướng phai nhạt và đang được phục dựng trong thời gian gần đây. - Giả thuyết thứ 4: Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam đang diễn ra song song hai xu hướng: Xu hướng phục hồi, tiếp tục duy trì, phát triển truyền thống vốn có của thiền phái và xu hướng chuyển sang dòng thiền khác. Trong đó xu hướng thứ nhất là nổi trội, là xu hướng chính. - Giả thuyết thứ 5: Cần thực hiện song song các giải pháp nhằm vừa bảo tồn, phục hồi và phát huy các giá trị của thiền phái Tào Động. Để làm được điều đó cần sự chung tay của nhiều phía: tập thể Tăng Ni, tín đồ Phật tử

2 Người tu khổ hạnh lúc đầu cùng Đức Phật

của thiền phái Tào Động, sự tạo điều kiện của các cấp quản lý Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các cấp quản lý chính quyền địa phương. 8. Kết cấu của Luận án Luận án gồm các phần: Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Phụ lục và Nội dung. Trong nội dung gồm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU, CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan tài liệu và các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án 1.1.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu Là một tông phái của Thiền tông, tư tưởng thiền phái Tào Động được dựa trên kinh sách kinh điển Đại Thừa, cụ thể hơn nữa là kinh điển của Thiền tông: kinh Hoa Nghiêm, kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật; kinh Lăng Già, kinh Lăng Nghiêm, kinh Kim Quang Minh, kinh Dược Sư, kinh Diệu Pháp Liên Hoa,... Đây là những bộ kinh cơ sở then chốt của việc nghiên cứu bản chất giáo lý, quan niệm của thiền phái Tào Động của Phật giáo. Trong đó đặc biệt chú ý đến hai cuốn kinh: Kinh Lăng Già và kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật. Trong nghiên cứu, tác giả sẽ đề cập đến nội dung của một số bộ kinh cơ bản, đặc biệt là các tác phẩm do các Thiền sư của thiền phái đã biên soạn ra: - Kinh Lăng Già: Kinh Lăng Già là một trong những kinh Đại thừa, chiếm một vị trí quan trọng trong Phật giáo Đại thừa. Tâm, Thức hay Tâm Thức là những thuật ngữ được sử dụng hầu như xuyên suốt bộ kinh. Trong kinh Lăng Già, toàn bộ hệ thống chức năng thuộc về Tâm gọi là Tâm tụ hay thức thân, Tám thức của hệ thống đó bao gồm: A lại da, Mạt na, Ý thức và năm thức giác quan. Do chức năng và vận hành tinh tế của tâm thức mà các thức có khi được phân tích, chia rẽ rất cặn kẽ, chi ly, có khi được xem là đồng nhất với nhau, được xem là nguyên nhân, kết quả của nhau. Nội dung của kinh sẽ được đề cập đến rõ hơn ở phần hệ thống kinh sách của thiền phái Tào Động.

- Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Hay còn gọi là kinh Kim Cương hay kinh Kim Cang, một bộ kinh được coi là quan trọng bậc nhất của Phật giáo Đại Thừa, là được coi là bộ kinh căn bản của Thiền tông, nơi chứa đựng, thể hiện tinh hoa của giáo lý Bát Nhã. Tổ sư thiền Lục Tổ Huệ Năng cũng đã từng được khai ngộ từ câu: “Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”. Nội dung của kinh bàn nhiều đến các vấn đề rộng lớn nhưng xoay quanh chủ yếu vấn đề “ Nhất thiết hữu vi pháp Như mộng huyễn bảo ảnh Như
lộ diệc như điện Ưng tác như thị quán” Đó là những yếu lĩnh cần có để an trụ chân tâm và hàng phục vọng tâm để đạt đến quả vị giác ngộ. Muốn an tâm, trụ tâm, hành giả không nên chấp vào bất kỳ đối tượng nào dù đó là Phật, là Pháp hay quả vị Vô thượng Chính đẳng giác. Hành giả cần phải thấy mọi sự vật và hiện tượng là hư ảo, là huyễn, là vô thường, vô ngã, không bị lạc vào đường chấp ngã mà phải nỗ lực thực hành sao cho chân tâm vô trụ, an nhiên tự tại. - Kinh Hoa Nghiêm Kinh Hoa Nghiêm là bộ kinh Đại thừa, với nội dung hùng vĩ, siêu việt. Tư tưởng trong kinh thể hiện vạn pháp trong thế gian đều do Tâm sinh, Tâm là thực thể của vạn pháp, Tâm trùm khắp cả pháp giới. - Kinh Lăng Nghiêm: Nội dung kinh Lăng Nghiêm nói về Chân Tâm, được các tổ Thiền tông đặc biệt quan tâm. Nội dung của kinh là những lời dạy của Đức Phật để người tu học ngộ được Chân Tâm.

- Kinh Diệu Pháp Liên Hoa: Tam tạng kinh Phật có hơn năm ngàn quyển, ghi lại vô số những điều vi diệu do Đức Phật thuyết giảng. Trong đó có Diệu Pháp Liên Hoa. Diệu Pháp Liên Hoa kinh hay còn có thể gọi là kinh Pháp Hoa, là một trong những bộ kinh Đại Thừa quan trọng nhất, là bộ kinh ghi lại lời Phật giảng vào lúc cuối đời. Các học giả Phương Tây đánh giá Diệu Pháp Liên Hoa kinh là một trong hai mươi "Thánh thư phương Đông". Kinh Diệu Pháp Liên Hoa cũng được phổ biến rộng rãi, được những người theo Phật giáo sử dụng hành trì tụng niệm hàng ngày, nên có thể nói đây là một bộ kinh có vị trí đặc biệt và có tác dụng rộng lớn. Bàn về ý nghĩa của kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Đại sư Bạch Ẩn từng viết: "Kinh Liên Hoa không ở ngoài tâm. Tâm không ở ngoài kinh Liên Hoa. Tất cả mười cõi giới, từ địa ngục cho đến Phật địa đều không ở ngoài tâm. Cũng không ở ngoài kinh Liên Hoa"... - Pháp Hoa Đề Cương Nghiên cứu tư tưởng thiền phái Tào Động, không thể bỏ qua hai tác phẩm của Thiền sư Thanh Đàm, thuộc thế hệ thứ 37 của thiền phái Tào Động, là đệ tử của Thiền sư Đạo Nguyên Thanh Lãng. Trong quá trình tu tập của mình, thiền sư đã biên soạn hai tác phẩm: Pháp Hoa Đề Cương và Bát Nhã Trực giải. Đây là đóng góp lớn của Thiền sư với kho tàng kinh sách Phật giáo Việt Nam, đặc biệt thiền Việt Nam, vốn vẫn rất hạn chế về mặt văn tự, tư liệu. Tác phẩm Pháp Hoa Đề Cương, được Thiền sư Thanh Đàm hoàn thành vào năm 1820, đời vùa Gia Long, năm thứ 18. Nội dung nêu lên Tông chỉ của kinh Pháp Hoa, và chú giải sơ lược cho các chương trong kinh này. Đồng thời lấy 14 chữ: "Khai Thị Ngộ Nhập Nhất Phật Thừa Tri Kiến Đạo Trí Tuệ Tông Chỉ" để làm kệ tụng nhằm nêu lên cương yếu của kinh. Đánh giá về giá trị của tác phẩm, Hòa thượng Thích Thanh Từ đã từng viết:

"Quyển Pháp Hoa Đề Cương là một tác phẩm thật có giá trị của một Thiền sư Việt Nam gần thời đại chúng ta. Chúng tôi khuyến khích Thiền sinh Thích Nhật Quang phiên dịch nhằm mục đích phổ biến tài liệu Phật giáo do người Việt Nam sáng tác, còn sót lại trong những bản văn chữ Hán" [Lời giới thiệu, 10]. - Bát Nhã Trực Giải: Bát Nhã Trực Giải, do Thiền Sư Minh Chính biên soạn và viết lời tựa vào năm Thiệu trị thứ 3, Quý Mão (1843). Nội dung nhằm giải nghĩa, nêu rõ Tâm Tông, diệu nghĩa của kinh Bát Nhã. Gồm hai phần là Trực Giải và Kệ Tụng. Tư tưởng của thiền phái Tào Động được thể hiện rõ ở tư tưởng những vị thiền sư của thiền phái, nghiên cứu về tác phẩm của các vị thiền sư sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về tư tưởng của thiền phái. 1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án 1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến Thiền tông và Phật giáo Việt Nam nói chung Thiền phái Tào Động là một trong năm thiền phái lớn của lịch sử Phật giáo Trung Quốc du nhập vào Việt Nam. Ở Việt Nam, là một trong những thành tố trong dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam. Vì vậy, trong các công trình nghiên cứu về lịch sử Phật giáo thế giới, giáo lý Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng sẽ ít nhiều có đề cập đến thiền phái này ở các góc độ khác nhau. Viết về lịch sử Phật giáo thế giới nói chung, Pháp sư Thánh Nghiêm, Pháp sư Tịnh Hải có cuốn sách: Lịch sử Phật giáo Thế giới, Nxb Khoa học Xã hội. Cuốn sách là công trình nghiên cứu tổng quan về lịch sử Phật giáo từ khi ra đời ở Ấn Độ với những phân tích sâu sắc về các vấn đề bối cảnh ra đời, vai trò của Thích Ca Thế Tôn với sự ra đời Phật giáo, sự phát triển, phân chia

các bộ phái, Phật giáo với các vương triều ở Ấn Độ. Phật giáo từ cái nôi Ấn Độ, lan truyền đến nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ khác trên thế giới, công trình cũng đề cập đến lịch sử Phật giáo một số quốc gia điển hình trên thế giới như: Phật giáo Tây Tạng và Mông Cổ, Phật giáo Nhật Bản, Phật giáo Miến Điện, Phật giáo Thái Lan, Phật giáo Cam – Pu – Chia, Phật giáo Lào.... Trong khi nghiên cứu lịch sử Phật giáo các nước, những nước có sự lưu hành của thiền phái Tào Động thì cũng được đề cập ít nhiều đến. Ví như, thiền phái Tào Động ở Nhật Bản: Tác giả viết, Phật giáo Nhật Bản có rất nhiều tông phái, các dòng thiền của Nhật Bản từ Vinh Tây về sau đều là sự phân chia của hai dòng Lâm Tế và Tào Động. Hy Huyền Đạo Nguyên (1200 – 1253) là người đã đưa thiền phái Tào Động về Nhật Bản. Tác giả cũng phân tích, ở Nhật Bản, dòng Tào Động chủ yếu truyền bá cho những người có vai vế ở địa phương và nhân dân địa phương: "Đạo Nguyên Thiền sư của dòng Tào Động tuy được các giai tầng trong triều ngoài dã sùng kính, nhưng vì theo lời dạy của thầy Như Tịnh "Không thân cận quốc vương đại thần", cho nên chỉ cố gắng giáo hóa các tầng lớp dưới của xã hội. Đệ tử của Đạo Nguyên có Cô Vân Hoài Trang. Đệ tử Hoài Trang có Triệt Thông Nghĩa Giới. Nghĩa giới được suy tôn là thái tử của Động Môn. Đệ tử của Nghĩa Giới có Huỳnh Sinh Thiệu Cẩn và Hàm Nham Nghĩa Y là hai đại Thiền sư, nhờ vậy dòng Tào Động phát triển mạnh" [Xem 61] Nghiên cứu về thiền phái Tào Động không thể không đề cập đến lịch sử Phật giáo Trung Quốc bởi đây ra cái nôi sinh ra thiền phái này. Cuốn sách Lịch sử Phật giáo Trung Hoa cổ đại (Đối chiếu giữa các tôn giáo du nhập) đề cập đến diện mạo Phật giáo Trung Quốc thời kỳ cổ đại, trong đó Thiền Tông, nguồn gốc của thiền phái Tào Động là một trong những tông Phật giáo lớn:

"Từ ngọn núi chập trùng được trở thành những danh thắng thánh tích nổi tiếng, bởi vì đó là đạo tràng và là nơi cư trú của các vị Bồ - tát. Nơi hoang sơn dã lãnh có "khe suối chảy ven am tranh, vẽ bức mây dăng trên vách núi", "chập chờn cánh hạc bay lên, tuyết rơi điểm xuyết núi xanh mơ màng", có sơn tăng quy ẩn u cốc, ngày mặc dẹp cỏ, cấy lúa trồng rau, bện cỏ kết tòa, tĩnh tọa thạch động, làm bạn muôn thú. Từ đây khai thông dòng chảy của Thiền tông, xuyên thấm đến tông phái Phật giáo của một số nước trên thế giới, như dòng Lâm Tế và Tào Động" [Lời người dịch, 63]. Trong nội dung cuốn sách, tác giả cuốn sách bàn về Thiền tông: "Thiền tông từ rất sớm chủ yếu phân thành hai nhánh: - Phương Bắc, do Đại sư Thần Tú duy trì giáo pháp truyền thống. Chủ trương an định tọa thiền, quán niệm hơi thở, dọn trần cấu giữ thanh tịnh, dần dần chứng ngộ (tiệm ngộ) thành Phật. Sử gọi Bắc tông. - Phương Nam do Lục Tổ Huệ Năng truyền dạy. Chủ trương không câu nệ hình thức, không chấp vào danh từ khái niệm, không chú trọng tọa thiền, chỉ cần nội tâm trực giác đốn ngộ, tức tâm tức Phật, liền có thể thành Phật. Sử gọi Nam tông. Sau đó Nam tông lưu truyền rất rộng rãi, Bắc tông dần mờ nhạt. Thiền tông lấy kinh Pháp Bảo Đàn làm kinh điển căn bản. Kinh Kim Cang cũng được các hành giả Thiền tông thường ứng dụng làm nền tảng. Tông này đề cao tâm tánh bản tịnh, tư tưởng Phật tánh vốn sẵn có, chủ trương bất lập văn tự, không cầu bên ngoài, pháp môn đốn ngộ kiến tánh thành Phật" [63, tr. 28].

Và thiền phái Tào Động là một trong năm tông phái đã nối tiếp cùng phát huy từ thiền Tào Khê của Lục Tổ Huệ Năng.

Hay cùng chủ đề này còn có cuốn sách: Lịch sử Phật giáo Trung Quốc do TS. Thích Giải Hiền soạn dịch, trong đó ít nhiều có đề cập đến lịch sử thiền phái Tào Động. Trong đó có viết về Thiền sư Lương Giới Động Sơn và đệ tử của Ngài là Tào Sơn Bản Tịch – những người sáng lập ra thiền phái Tào Động; sự ra đời của thiền phái Tào Động, với tư tưởng chủ yếu: "Pháp sư Động Sơn Lương Giới (807 – 869) nối pháp mạch của pháp sư Thạch Đầu và Dược Sơn, là người sống trong thời kỳ pháp nạn Hội Xương. Pháp sư ở Động Sơn, Quân Sơn, Giang Tây nỗ lực tiếp hóa hoằng truyền Thiền pháp, đồ chúng lên đến gần ngàn người, đa phần là các quan lại cấp trung trở xuống. Tư tưởng của pháp sư Động Sơn có thể thấy trong "Bảo Lục Tam Muội", "Huyền Trung Minh", "Tân Phong Ngâm" và những tư liệu khác. Pháp sư Động Sơn cho rằng Thiền pháp chính thống truyền từ Phật Tổ ngoài việc tu chứng nhất tâm thanh tịnh tự tịnh ra thì không còn thứ khác. Pháp sư lại dùng những lý lẽ dễ hiểu để giải thích, lại dùng năm chỗ chính – lệch (ngũ vị thuyết) để giải thích "nhất tâm". Pháp sư lại căn cứ vào tư tưởng của thời đại lúc bấy giờ mà thuyết pháp Thiền. Đệ tử của pháp sư có pháp sư Tào Sơn Bản Tịch ở Tào Sơn, Phủ Châu, Giang Tây, sau về núi Hà Ngọc, người đến hỏi pháp có đến hơn ngàn người" [46, tr. 132 – 133] Cụ thể hơn về thiền tông Trung Quốc có cuốn sách: Lịch sử thiền tông Trung Quốc của tác giả Hòa Thượng Ấn Thuận (2018), Nxb Tôn giáo, Thích Hạnh Bình dịch; trong công trình này đã tổng hợp phân tích khá rõ nét về quá trình hình thành và phát triển Thiền tông Trung Hoa, bản dịch này được dịch từ nguyên tác Trung Quốc Thiền tông sử. Cuốn sách của tác giả Ibuki Atsushi (2001), Nguyễn Nam Trân biên dịch, Lịch sử Thiền, nội dung cuốn sách đã khái lược lịch sử thiền Trung Quốc từ giai đoạn hình thành đến những giai đoạn phát triển, duy trì, phân chia tông phái và suy vong ở Trung Quốc. Trong đó lịch sử sự ra đời, phát

triển thiền phái Tào Động ở Trung Quốc cũng được đề cập đến. Hệ phổ Thiền Tông được đề cập đến trong cuốn sách, đã hệ thống hệ phổ nguồn gốc tông Tào Động như sau: Nguồn gốc tông Tào động: 1. Thạch Đầu Hy Thiên -> 2 Dược Sơn Duy Nghiễm -> 3 Vân Nham Đàm Thạnh -> 4 Động Sơn Lương Giới -> 5 Vân Cư Đạo Ưng -> 6 Đồng An Đạo Phi (Tào động Tông) [1, tr.56]. Về lịch sử thăng trầm của thiền phái Tào Động ở Trung Quốc, cuốn sách cũng chỉ ra, thiền phái này bắt đầu phát triển mạnh mẽ hưng thịnh từ nửa giữa trở về nửa sau thời Tống, thời kỳ mà các tông phái khác có dấu hiệu suy yếu: "Giữa những đổi thay như vậy, có một tông phái bắt đầu hưng thịnh. Ấy là tông Tào Động. Đầu đời Tống, Tào Động không ngoi lên nổi, mãi đến giữa thời Tống mới phục hưng được khi đầu Tử Nghĩa Thanh (1032-1083) xuất hiện. Rồi từ đó, nó sẽ tiến lên thêm với Phù Dung Đạo Khải (1043-1118) và Đan Hà Tử Thuần (1064-1117), hai người thừa kế ông. Phù Dung Đạo Khải là người dám từ chối tử y do Huy Tông ban. Vì tội khi quân phạm thượng đó, ông bị đày đi Truy Châu (Sơn Đông). Thế nhưng chính nhờ vậy mà Tào Động mới bành trướng ở vùng bắc Hoàng Hà. Trên thực tế, đệ tử của Phù Dung là Lộc Môn Tự Giác (? -1117) đã có dịp nới được khu vực truyền giáo qua bên bờ bắc sông và đến dưới triều Kim, khi Vạn Tùng Hành Tú (1166-1246) xuất hiện thì việc giáo hóa lại càng bành trướng thêm lên nữa" [4, tr. 69]. Cũng viết về Thiền, Daisetz Teitaro Suzuki còn có bộ sách Thiền Luận (Quyển thượng, Quyển trung và Quyển hạ). Trong đó ở Quyển thượng viết rất rõ về Thiền sư Huệ Năng – người được coi là "chính

thức là Tổ sư khai sáng Thiền Trung Hoa, vì chính sư và môn đồ trực tiếp của sư tước bỏ được lớp áo

mới may cắt theo kích thước Trung Hoa" [79, tr.123]. Trong tác phẩm này, tác giả cũng khẳng định Thiền tông phát triển rực rỡ được ở Trung Hoa vì nó thích ứng được với "nếp cảm nghĩ Trung Hoa", "phát nguyên từ tâm Phật, nên cứ tiếp tục hưng thịnh". Tác giả cũng đưa ra được pháp hệ thiền từ Lục Tổ Huệ Năng phát triển các dòng như Nam Nhạc Hoài Nhượng, Thanh Nguyên Hành Tư, Lâm Tế, ... Viết về các thiền sư, bộ sách Thiền sư Trung Hoa của Hòa thượng Thích Thanh Từ soạn dịch, bộ sách gồm ba cuốn đề cập đến những nhân vật trọng yếu của giới Thiền tông. Trong đó, chúng ta đặc biệt quan tâm đến tư tưởng của các vị Thiền sư trong các tập Một và Hai: Tập một gồm các nhân vật là các vị Thiền sư từ đời thứ nhất sau Lục Tổ Huệ Năng đến đời thứ tư, tức khi bắt đầu chia tông phái. Tập thứ hai là từ đời thứ năm sau Lục Tổ Huệ Năng đến đầy đủ chia năm tông và bảy phái: nghĩa là khi chia thành các tông: Lâm Tế, Tào Động, Qui Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn và đế Lâm Tế chia làm hai phái: Huỳnh Long và Dương Kỳ [Xem 106]. Các công trình nghiên cứu về lịch sử, giáo lý Phật giáo từ thời kỳ hình thành cho đến sự hoàn thiện có thể kể đến là: Đại cương lịch sử triết học Phương Đông cổ đại" (2003) của Doãn Chính (Chủ biên), Quá trình du nhập, truyền thừa và phát triển của thiền phái Tào Động ở Việt Nam đều ít nhiều được đề cập đến trong các cuốn sách viết về lịch sử Phật giáo Việt Nam. Có thể kể đến các tác phẩm tiêu biểu như: Lịch sử Phật giáo Việt Nam (1989) của Nguyễn Tài Thư (chủ biên), Việt Nam Phật giáo sử luận (3 tập) (2008) của Nguyễn Lang, Lịch sử Phật giáo Việt Nam (2001) của Lê Mạnh Thát (2 tập), Tư tưởng Phật giáo Việt Nam (1999) của Nguyễn Duy Hinh... Các công trình nghiên cứu này không chỉ đề cập về mặt sử học Phật giáo mà còn đề cập đến những vấn đề triết học Phật giáo như: Vô tạo giả, vô thường, vô ngã, nhân quả, Tứ diệu đế, chân lý cho sự giải thoát nỗi khổ. Bởi

vậy con người hành đạo pháp dù Đại thừa hay Tiểu thừa, đều sống một cuộc đời vượt ra khỏi Thất tình, Lục dục. Hơn nữa các tác giả của các công trình trên đều có những nhận định về thế giới quan, nhân sinh quan Phật giáo trên một số phương diện như: bản thể luận, nhận thức luận và giải thoát luận. Đại Việt Sử ký Toàn Thư (2009) do Cao Huy Du dịch và Đào Duy Anh hiệu đính, Lịch sử cổ đại Việt Nam (2010) của Đào Duy Anh. Nguyễn Lang trong công trình Việt Nam Phật giáo sử luận (2000) đã dành một chương để giới thiệu về Thiền phái Tào Động tới Việt Nam. Tác giả công trình đã nêu lên nguyên tắc năm địa vị (ngũ vị) giữa thẳng (chính) và nghiêng (thiên), đồng thời chỉ ra ảnh hưởng của phái Thiền ở Đàng Ngoài. Bên cạnh đó, tác giả còn giới thiệu khá chi tiết về con người và tư tưởng của thiền sư Thạch Liêm. Viết về Phật giáo Việt Nam ở Đàng Trong, tác giả Nguyễn Hiền Đức có cuốn sách: Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, trong đó đề cập đến những nội dung cơ bản: Các chúa Nguyễn với Phật giáo ở Đàng Trong, sự phục hưng của Phật giáo ở Đàng Trong,... và có dành một chương viết về thiền phái Tào Động ở Đàng Trong: chương 4: Hòa Thượng Thạch Liêm và phái thiền Tào Động ở Đàng Trong. Hay cuốn sách Phật giáo thời Nguyễn (2015), Nxb Tôn giáo. Cuốn sách này là tập hợp các bài viết của các nhà nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau, lắp ghép lại ta được bức tranh tổng quan về Phật giáo Việt Nam thời Nguyễn, đặc

biệt là vai trò của Chúa Nguyễn Phúc Chu với sự phát triển của Phật giáo ở xứ Đàng Trong Việt Nam, trong đó có bài viết trực tiếp về Thiền phái Tào Động ở Đàng Trong dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Chu. Hòa thượng Thích Phước Sơn trong bài viết "Thiền phái Tào Động dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu" in trong cuốn Phật giáo thời Nguyễn đã tóm tắt sự hình thành, phát triển Tào Động ở Trung Quốc và sự truyền thừa của thiền phái này ở

Việt Nam. Một trong những sự kiện Phật giáo nổi bật thời kỳ này được tác giả sử dụng để mở đầu bài viết của mình là: "Trên Đại Hồng Chung ở chùa Thiên Mụ (đúc năm 1710), chúa Nguyễn Phúc Chu (1675 – 1725) đã cho khắc những dòng chữ như sau: "Quốc Chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nối dòng Tào Động Chánh Tông đời thứ 30, pháp danh Hưng Long đúc Hồng Chung nầy nặng 3.285 cân an trí ở Thiên Mụ Thiền Tự để vĩnh viễn cung phụng Tam Bảo. Cầu nguyện gió hòa mưa thuận quốc thái dân an, chúng sinh trong pháp giới đều hoàn thành Đại viên chủng trí. Năm Vĩnh Thịnh thứ 6, ngày Phật Đản tháng tư Canh Dần"" [7, tr.302]. Sau khi phân tích về quá trình hình thành và truyền bá của thiền phái Tào Động vào Đại Việt ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, tác giả đưa ra nhận xét rất sâu sắc: "Tuy không phát triển rộng khắp đất Nam Hà như thiền phái Lâm Tế, nhưng Thiền phái Tào Động đã có mặt ở Đàng Trong cùng với thời gian trị vì của chúa Nguyễn Phúc Chu, đã góp phần to lớn thúc đẩy chúa Nguyễn cố gắng thực hiện đường lối trị nước theo ảnh hưởng của Phật giáo" [7, tr.309]. Nói về đường lối trị nước theo ảnh hưởng của Phật giáo mà chúa Nguyễn Phúc Chu đã thực hiện, có thể kể đến ví dụ về việc Chúa Nguyễn Phúc Chu đã nghe theo lời của Thiền sư Thạch Liêm về vấn đề Trai giới của một ông vua: "Trai giới không phải chỉ là để cho sạch miệng sạch mình và sạch tư tưởng mà thôi đâu. Trai giới là làm cho quốc gia từ trên tới dưới được thanh lý chỉnh tề, không một người nào không ngồi đúng chỗ, không một việc nào chẳng giải quyết thỏa đáng: Làm được như thế mới là sự trai giới viên mãn của một ông vua" [76, tr.308].

Nguyễn Hiền Đức (2006), Lịch sử Phật giáo Việt Nam thời Trịnh Nguyễn phân tranh, tập 1: Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó chương 4, 5 đề cập đến khá trực tiếp về Thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài. Trong công trình này, tác giả đã đưa ra được sơ đồ phả hệ truyền thừa của Phái Thiền Tào Động ở Đàng Ngoài Việt Nam, chỉ ra rằng: "Thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài truyền thừa theo bài kệ của Hòa thượng Tịnh Chu (phái thiền Tào Động, đời 34) như sau: Tịnh Tri Thông Tông Từ Tánh Hải Khoan Giác Đạo Sanh Quang Chánh Tâm, Mật Hạnh Nhân Đức Xưng Lương Huệ, Đẳng Phổ Chiếu Hoằng Pháp Vĩnh Trường"[27, tr.460]. Lịch sử, chân dung các vị thiền sư thiền phái Tào Động ở Đảng Ngoài Việt Nam được phác họa: Thiền sư Tri Giáo – Nhất Cú (đời 35), thiền sư Thông Giác – Thủy Nguyệt (đời thứ 36), thiền sư Tông Diễn – Chân Dung, thiền sư Tánh Chúc – Thiện Thuận, thiền sư Hải Điện – Mật Đa hay Tăng Thống Viên Thông – Lại Nguyên, thiền sư Thanh Lãng – Khoan Dực hay Tăng Thống Đạo Nguyên – Phổ Chiếu, thiền sư Giác Đạo – Minh Chánh hay Sa môn Thanh Đàm – Hoàng Quang, thiền sư Giác Lâm – Lục Hòa hay Sa môn Minh Liễu,.... Ở cụm chủ đề này chúng ta còn cần phải quan tâm đến rất rất nhiều các công trình nghiên cứu viết về Thiền tông ở Việt Nam. Theo dòng sự kiện thời gian, tác giả Thích

Hạnh Thành (biên soạn) (2016), Biên niên sử Thiền Tông Việt Nam (1010 -2000), Nxb Hồng Đức. Trong công trình nghiên cứu này, các sự kiện lịch sử liên quan đến Thiền tông theo thứ tự nội dung từng triều đại lịch sử Việt Nam, bắt đầu từ thời Nhà Lý

giai đoạn 1976 -2000, thời Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Trong đó các sự kiện liên quan đến thiền phái Tào Động cũng được đề cập đến. Cuốn sách Thiền tông Việt Nam cuối Thế ký XX của tác giả Thích Thanh Từ, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh, 1998. Dưới góc độ tiếp cận mới lạ: "Chúng tôi không theo các chi nhánh Thiền tông Trung Hoa sau này, như tông Tào Động, Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Vân Môn, Pháp nhãn. Chúng tôi chỉ kết hợp ba cái mốc quan trọng trong dòng lịch sử truyền thừa từ Thiền tông Trung Hoa đến Việt Nam. Mốc thứ nhất là Nhị tổ Huệ Khả, mốc thứ hai là Lục Tổ Huệ Năng, mốc thứ ba là Sơ tổ Trúc Lâm" [102, tr.23]. Nhưng trong nghiên cứu này, tác giả cũng đã đề cập đến những tư tưởng của các phái thiền Việt Nam trong đó có Thiền Tào Động. Tác giả Thích Thanh Từ còn có cuốn sách: Thiền sư Việt Nam, 1999, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Có phần viết về Tông Tào Động truyền sang miền Bắc Việt Nam (ở Đàng Ngoài), bắt đầu từ Thiền sư Nhất cú Trí Giáo (đời pháp thứ 35, tông Tào Động), đến đời thứ 47, Thiền sư Tâm Nghĩa Thích Nhân Từ,.... trong đó đề cập đến rất rõ vai trò của thiền sư Thủy Nguyệt với việc truyền thừa thiền phái Tào Động vào Việt Nam. 1.1.2.2. Các công trình nghiên cứu về thiền phái Tào Động và thiền phái Tào Động ở Việt Nam Là nhóm được luận án quan tâm nhất, có các công trình tiêu biểu sau: Thiền phái Tào Động có mặt ở nhiều nơi trên thế giới vì vậy cũng có rất nhiều học giả đề cập đến vấn đề về thiền phái này. Tiêu biểu có thể kể đến cuốn sách: Thiền Tào Động Nhật Bản, nguyên tác Azuma Ryushin đã được Thích Như Điển việt dịch (2008), cuốn sách là bức tranh tổng thể, chuyên sâu về Tông phái Tào Động tại Nhật Bản, các vấn đề cơ bản đều được trình bày: tên gọi, lịch sử hình thành, tự viện, Tăng lữ, nghi lễ, tông chỉ, giáo nghĩa và Thánh điển, sinh hoạt tín ngưỡng,...

Cuốn sách Thiền tông Lâm Tế, Thiền tông Tào Động do tác giả Thích Trúc Thông Quảng biên soạn (2016), Nxb Tôn giáo,... đề cập đến những kiến thức cơ bản về hai dòng thiền Lâm Tế và Tào Động, các vấn đề cụ thể như: Khởi nguyên ra đời hai dòng thiền này, Tổ sư của hai dòng thiền, tông chỉ, các vị thiền sư tiêu biểu,... Khi viết về thiền tông Tào Động, tác giả có những nhận xét rất hay: "Ngày nay, trong thời đại máy móc tinh vi, con người bận rộn với công việc khó mà ngừng nghỉ trong giây phút để tu tập; lúc nào cũng bị nhồi sọ bởi kiến thức khoa học hiện đại, nên không thể sử dụng một phương pháp tu nào khác hơn ngoài những pháp tu thiền Tào Động nêu trên. Vì những pháp môn này thoải mái nhẹ nhàng, thư giãn đầu óc mệt mỏi, và đem lại cho người tu có cảm giác nghỉ ngơi nhiều hơn là gò bó trong khuôn khổ nào đó một cách căng thẳng đến nỗi đành bỏ cuộc" [70, tr.238] Nhìn chung các tài liệu về thiền phái Tào Động ở Việt Nam mới dừng lại ở chỗ chủ yếu ghi chép sự truyền nhập của thiền phái này vào nước ta. Ở Đàng Ngoài, sự truyền đăng của dòng Tào Động gắn với tên tuổi của thiền sư Thủy Nguyệt. Thiền Uyển kế đăng lục được Sa môn Như Sơn biên soạn năm 1734 có đoạn ghi chép về việc tu học của Hòa thượng Thủy Nguyệt: "Tổ thứ bảy ba, Hòa thượng Thủy Nguyệt Thông Giác ở núi Hùng Lĩnh, đến núi Phượng Hoàng, Hồ Châu, Bắc Kinh, tham yết với Nhất Cú" [75, tr.294]. Cuốn Hải ngoại kỷ sự do chính Sư Thạch Liêm viết đã đề

cập tới việc chúa Nguyễn thỉnh ông từ Trung Quốc sang hoằng truyền đạo pháp ở Đàng Trong: "Mùa xuân năm Giáp Tuất (1694) (...) Bước qua ngày mùng 4 tháng Tám, tri khách gõ cửa bảo có sứ nhơn nước Đại Việt đến. Mời vào ra mắt, sứ nhơn người tỉnh Mân (Phúc Kiến), tay nâng phong thư giấy vàng, rất kính cẩn lạy dâng lễ vật (...) đoạn quỳ gối thưa rằng: "Đại

Việt quốc vương ngưỡng mộ lão hòa thượng đã lâu năm, ngày nay đốt hương xa lạy, dâng phong thư trước tòa Sư tử, cúi cầu Đạo giả lai lâm; nếu được nhận lời, là phước lớn cho hạ quốc vậy" [73, tr. 30]. Tác giả Bồ Đề Tân Thanh Nguyễn Đại Đồng trong Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến 1981 do Nxb Văn học xuất bản năm 2012 đã nhận định Tào Động là một trong bốn tông phái Phật giáo ở Đàng Ngoài dưới thời Lê - Trịnh: "Phái tào Động Đàng Ngoài từ đời thiền sư Thủy Nguyệt đến thiền sư Tông Diễn về sau rất thịnh hành trong thế kỉ XVII- XVIII" [24, tr. 173]. Viết về các Tổ sư của thiền phái Tào Động ở Việt Nam còn có cuốn Tào Động tông Nam truyền tổ sư ngữ lục của tác giả Thích Tiến Đạt. Đặc biệt, vào tháng 12 năm 2015, hội thảo khoa học Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhẫm Dương – giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo đã được tổ chức tại Hải Dương nhằm đánh giá một cách khoa học và khách quan về những giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo của khu di tích lịch sử văn hóa tại chùa Nhẫm Dương cùng với vai trò của hòa thượng Thủy Nguyệt - Đệ nhất Tổ sư thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam. Các bài tham luận đã trình bày lược sử quá trình hình thành, phát triển, vị trí của thiền phái Tào Động ở nước ta như: Thiền phái Tào Động ở Thuận Hóa của Thích Hải Ân, Đôi nét về vị thế của thiền phái Tào Động trong tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam của Thích Thanh Đạt, Thiền phái Tào Động và Phật giáo Việt Nam của Thích Trung Hậu, Kế thừa và phát huy dòng thiền Tào Động ở Việt Nam của Thích Thọ Lạc,... Với kết quả của hội thảo đó, năm 2020, Cuốn sách Thiền phái Tào Động ở Việt Nam ra đời. Viết về phái Tào Động ở một địa phương cụ thể của miền Bắc Việt Nam, có tập tài liệu Hội thảo Khoa học: "Phái Tào Động" chùa Cổ Lễ, Thị trấn Cổ Lễ - Trực Ninh – Nam Định. Viết về phương pháp tu tập của thiền phái Tào Động, đặc biệt là phương pháp tu thiền Mặc Chiếu, Hòa Thượng Thích Thánh Nghiêm có cuốn

sách Thiền Mặc Chiếu, cuốn sách đã viết khá tổng quan, đầy đủ về phương pháp tu thiền Mặc Chiếu của thiền phái Tào Động, là phương thức buông bỏ tất cả để thực hành mặc chiếu, đừng để tâm trụ vào bất cứ điều gì, để tâm được thức tỉnh một cách tự nhiên,... Ngoài ra còn rất nhiều các bài viết đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành như: Hoàng Văn Thuận (2020), "Tính biện chứng, logic trong tư tưởng của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam", Tạp chí Nghiên cứu Phật học số tháng 9/2020..... Ngoài những cuốn sách viết bằng tiếng Việt trên, tác giả còn quan tâm đến một số công trình bằng tiếng nước ngoài, có đề cập đến vấn đề nghiên cứu: English In The Way O Zen, cuốn sách được chia làm 2 phần: Zen Dialogues và Zen Anecdotes. Hay rất nhiều các công trình bằng tiếng Trung Quốc có đề cập đến vấn đề nghiên cứu này. * Những thành tựu cơ bản và vấn đề đặt ra mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu + Những thành tựu cơ bản của các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án Thiền phái Tào Động là một trong năm thiền phái lớn của lịch sử Phật giáo Trung Quốc du nhập vào Việt Nam. Ở Việt Nam, là một trong những thành tố trong dòng chảy lịch sử Phật

giáo Việt Nam, vì vậy có rất nhiều các công trình nghiên cứu ở các góc độ khác nhau đề cập đến các vấn đề có liên quan đến thiền phái này. Với các tác phẩm kinh điển Phật giáo, là những tác phẩm gốc thể hiện tư tưởng của thiền phái Tào Động. Như đã phân tích ở trên, tư tưởng của thiền phái Tào Động chủ yếu dựa trên kinh sách Phật giáo Đại Thừa, đặc biệt thể hiện ở các bộ kinh Lăng Già, Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật,... và đặc biệt là ở các tác phẩm của các thiền sư của thiền phái. Chính vì thế, thiền phái Tào

Động ở miền Bắc trong quá trình du nhập và phát triển đã cho khắc in những kinh sách: Thiền sư Tông Diễn cho khắc bản in kinh Hoa Ngiêm ở chùa Báo Thiên, khắc in kinh Pháp Hoa để ở chùa Khán Sơn. Thiền sư Tính Chúc được trụ trì chùa Vạn Phúc, núi Phật Tích giao cho coi và đốc thúc in cuốn Thực tướng Bát Nhã Ba la mật kinh (1737). Thiền sư Hải Tại vâng mệnh vua phát khắc in cuốn Dược Sư kinh đề cương... Như đã phân tích ở trên, Kinh Kim Cương (tên đầy đủ là Kim Cương Bát Nhã ba la mật), Kinh Lăng Già là hai trong những bản kinh quan trọng và sớm nhất trong kinh điển Phật giáo Đại thừa, đồng thời được xem là một bài kinh căn bản của Thiền tông, vì chứa đựng tinh hoa, cốt tủy của giáo lý Bát Nhã.... Nhìn chung, thiền phái Tào Động nằm trong mạch chảy của Phật giáo nói chung, do đó hệ thống kinh kệ và nghi thức về cơ bản đều sử dụng các bộ kinh kệ chung. Sự khác biệt nằm trong cách thức triển khai và lĩnh hội cụ thể để phù hợp với chủ trương tu tập của thiền phái Tào Động. Chính vì thế nghiên cứu các tác phẩm kinh điển Phật giáo sẽ cho ta thấy mạch nguồn tư tưởng của Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Với các công trình nghiên cứu về Thiền Tông, lịch sử Phật giáo thế giới, giáo lý Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt Nam đã đề cập, phân tích đến những vấn đề cơ bản sau: Thứ nhất, quá trình hình thành, phát triển, truyền thừa của thiền phái Tào Động ở Trung Quốc, như các công trình: Lịch sử Phật giáo Thế giới; sách Lịch sử Phật giáo Trung Hoa cổ đại (Đối chiếu giữa các tôn giáo du nhập); Lịch sử thiền tông Trung Quốc, Lịch sử Thiền,... Thứ hai, lịch sử, hành trạng, vai trò sáng lập thiền phái Tào Động của các vị Thiền sư và những người kế tục các vị thiền sư sáng lập. Vấn đề này được đề cập đến trong các công trình nghiên cứu như: Thiền sư Trung Hoa, Cuộc đời và ngộ đạo của 36 vị Tổ sư Thiền tông Ấn Độ - Trung Hoa – Việt Nam,...

Thứ ba, quá trình du nhập thiền phái Tào Động vào Việt Nam, trong đó sự du nhập vào miền Bắc Việt Nam. Vấn đề này đều ít nhiều được đề cập đến trong các cuốn sách viết về lịch sử Phật giáo Việt Nam: Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Việt Nam Phật giáo sử luận, Tư tưởng Phật giáo Việt Nam, Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, Phật giáo thời Nguyễn,... Với các công trình nghiên cứu ở cụm chủ đề thứ ba: Là các công trình nghiên cứu khá trực tiếp đến các vấn đề liên quan đến thiền phái Tào Động và thiền phái Tào Động ở Việt Nam, như các cuốn: Thiền phái Tào Động ở Việt Nam,.... Nội dung tư tưởng của thiền phái Tào Động: được đề cập đến trong các công trình nghiên cứu như: Thiền tông Lâm Tế, Thiền tông Tào Động,... Qua sự tổng quan các tác phẩm nghiên cứu liên quan đến đề tài nghiên cứu, tác giả luận án kế thừa được những thành tựu đạt được của các công trình trên về một số nội dung có liên quan. + Những vấn đề đặt ra mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu Các công trình nghiên cứu kể trên nhìn chung vẫn là sự tiếp cận về thiền phái Tào Động nói chung dưới các góc độ tiếp cận truyền thống với những vấn đề

cơ bản như lịch sử hình thành, phát triển từ Trung Quốc và mạch truyền thừa sang Việt Nam; nội dung tư tưởng của thiền phái Tào Động nói chung; quá trình truyền thừa ở Việt Nam… Tuy nhiên, thiền phái Tào Động truyền vào Việt Nam vào hai miền Bắc – Nam bằng hai con đường khác nhau, dẫn đến sự khác biệt khá lớn giữa thiền phái Tào Động miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Tại các chùa miền Bắc như: Nhẫm Dương, Côn Sơn (Hải Dương), Hạ Long, Đông Sơn, Quỳnh Lâm, Yên Tử (Quảng Ninh), Bích Động (Ninh Bình), Hòe Nhai (Hà Nội),... dấu tích của Thiền phái Tào Động Trung Hoa còn ghi dấu ấn rất đậm nét cả về phương pháp tu tập lẫn hành đạo... nhưng nó lại vẫn rất dễ hội nhập với văn hóa tín ngưỡng bản địa, nên trong những chùa thuộc thiền phái Tào Động

thì ngoài yếu tố Phật giáo Trung Hoa còn ôm chứa rất nhiều yếu tố bản địa, dựa trên nền tảng chung của văn hóa dân tộc nên đã đóng vai trò không nhỏ đối với văn hóa Việt Nam. Vì vậy nghiên cứu cụ thể về mạch truyền thừa Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam và chỉ ra thực trạng của thiền phái này ở miền Bắc Việt Nam là công việc cần phải nghiêm túc nghiên cứu hiện nay hay nói khác nó đang là khoảng trống trong nghiên cứu Phật giáo. Do vậy, tìm hiểu về sự truyền thừa, thực trạng của Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam sẽ làm rõ được đặc trưng cơ bản của Thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam. Đây là yếu tố quan trọng để nhận biết sự khác biệt giữa Thiền phái Tào Động miền Bắc - miền Nam Việt Nam và Đông Nam Á, cũng như vậy nó chính là bản sắc tín ngưỡng tôn giáo trong Phật giáo Việt Nam chưa được làm sáng tỏ. Hơn nữa, nếu những yếu tố trên đã được sáng tỏ thì nó cũng chính là cơ sở để nhận biết xu hướng vận động của Thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam. Qua đó, chúng ta sẽ có những giải pháp, khuyến nghị phù hợp để phát huy những mặt mạnh của Thiền phái Tào Động trong bối cảnh hiện nay. 1.2. Một số vấn đề lý luận liên quan đến đề tài nghiên cứu 1.2.1. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu + Lý thuyết xã hội học về những loại hình tổ chức tôn giáo Các nhà xã hội học tôn giáo đưa ra lý thuyết về môn phân loại học về tổ chức và phát triển tôn giáo. Các nhà xã hội học như M.Weber đã sử dụng phạm trù "giáo hội" và "giáo phái" để nhận dạng các hình thức và các giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển các tổ chức tôn giáo. Các nhà xã hội học sau đó như Ernst Troeltsch, đã phát triển tư tưởng của M.Weber về việc xây dựng một phân loại học chi tiết hơn về các giáo hội và giáo phái, mặc dù với nhiều cách tiếp cận khác nhau, nhưng đều cho thấy sự giống nhau ở một điểm: giáo phái là những hình thức phát triển trên nền tảng của một tôn giáo

gốc, trong đó thể hiện nhiều khác biệt về chủ thuyết tín ngưỡng và nghi thức so với cái gốc. Đến Bryan Wilson đã cho thấy cái nhìn rất "thông thoáng" về các giáo phái. "Phải thừa nhận rằng tại đây có cả những phái cấp tiến cũng như bảo thủ, cả xu hướng hư vô chối bỏ trần thế cũng như xu hướng khẳng định cuộc sống thế tục. Hầu như hết thảy mọi giáo phái đều đi theo một chủ trương bất di bất dịch là nỗ lực làm sống lại các đặc sắc đã bị lãng quên của truyền thống tôn giáo, song họ cũng có xu thế phục hưng với việc chấp thuận những đặc điểm chính của công nghệ hiện đại và phong cách văn hóa hiện đại" [13, tr.347]. Tác giả Đỗ Quang Hưng cũng đã phân tích: Trong nghiên cứu tôn giáo, khi nói về cộng đoàn của các tôn giáo cụ thể, người ta thường dùng từ Giáo hội.

“Nhưng đấy là nghĩa rộng của từ giáo hội. Có khi Giáo hội được dùng theo nghĩa hẹp, chỉ những cộng đoàn trong một tổ chức các nhóm phái, các giáo phái mà thôi”. Giáo phái, Từ giáo phái mà chúng ta quen dùng theo các từ của người Pháp hay người Anh là secte hay sect. Riêng với đạo Phật, trong ngôn ngữ tiếng Việt, lại không quen dùng từ này. Với đạo Phật, người ta hay dùng các từ như tông phái, bộ phái, hệ phái, chi phái,… để biểu đạt. Tuy vậy, ý nghĩa của các từ trên gần như thống nhất theo một cách hiểu: Giáo phái là những biến thể từ một tôn giáo gốc mà ra, tách ra về mặt tổ chức giáo hội, có sự khác biệt ít nhiều về mặt giáo lý, phương thức tu trì, nhưng nói chung vẫn giữ căn gốc về thần học, giáo lý của tôn giáo gốc. Với Phật giáo, su khi Phật nhập diệt khoảng 200 năm, tổ chức Phật giáo vốn thống nhất ở Ấn Độ chia tách thành 20 tông phái (có tài liệu nói đến 28 vị Tổ), khi qua Trung Hoa còn 10 tông phái. Dù sao Bắc tông, Nam tông cũng là hai tông phái chủ yếu của nhà Phật.

Ở Việt Nam, tông phái chính lúc đầu là Thiền tông, sau dần có thêm các tông phái khác [Xem 45, tr.3]. Như vậy, lý thuyết này cho thấy với mỗi một tôn giáo trong quá trình tồn tại, phát triển của mình, vì những nguyên nhân khách quan, chủ quan không tránh khỏi được việc hình thành các giáo phái, hệ phái hay tông phái (tùy cách gọi khác nhau sao cho phù hợp với mỗi tôn giáo). Các giáo phái, hệ phái hay tông phái này có thể có nhiều điểm khác nhau về tư tưởng, nghi lễ tôn giáo, tổ chức tôn giáo, thể hiện được bản sắc riêng nhưng vẫn giữ được cốt tủy của tôn giáo gốc. Về tông phái Phật giáo, trong lời mở đầu tác phẩm Các tông phái đạo Phật, tác giả Đoàn Trung Còn đã viết: “Đạo Phật từ khi đức Phật tổ lập giáo đến nay, đã hơn hai ngàn năm trăm năm, vốn vẫn là một đạo duy nhất. Song hoàn cảnh xã hội và con người ở khắp trên hoàn cầu là khác nhau. Vì trên đường đời, nhân loại tiến hóa không giống nhau. Kẻ thông minh sáng suốt, người mê muội tối tăm; kẻ thong dong nhàn nhã, người vướng bận nhọc nhằn; kẻ đã từng học lý xem kinh, người vừa mới nghe văn tầm sách; có kẻ mới học mà thông, lại có người học suốt đời vẫn dốt… Bởi thế cho nên các bậc hiền thánh đều tùy phương tiện mà độ thế, cứu người,… Đạo Phật nói đơn giản, giống như một tấm bản đồ chỉ đường đi. Dù là muốn đến cùng một nơi, nhưng người ta có thể xem trong ấy mà chọn những lối đi khác nhau. Có đường rẽ về bên này, có đường rẽ về bên nọ… nhưng tựu chung đều dẫn người ta về đến đích. Những con đường, những lối đi khác nhau đó chính là tượng trưng cho các tông phái khác nhau” [Lời nói đầu, 16]. Và Thiền tông là một trong những tông phái chính của Phật giáo. Như cây đại thụ Phật giáo tỏa ra các nhánh lớn, trong đó có một nhánh lớn Thiền

tông, từ nhánh lớn đó lại tỏa ra các nhánh, cành nhỏ hơn, thiền phái Tào Động là một nhánh nhỏ đó. Lý thuyết nghiên cứu này cho thấy bản chất của thiền phái Tào Động trong sơ đồ cây tông phái của Phật giáo. + Lý thuyết chuyển đổi tôn giáo: Lý thuyết chuyển đổi tôn giáo là một lý thuyết khá mới, được tập trung nghiên cứu vào khoảng những năm cuối thế kỷ XX, phần lớn do các học giả Âu – Mỹ đưa ra, điển hình là 2 học giả L.R.Rambo và C.E.arhadian. Nội dung của lý thuyết này đề cập đến những nguyên nhân dẫn đến sự chuyển đổi tôn giáo được hiểu theo nghĩa là tất cả mọi sự biến đổi về tôn giáo bao gồm cả sự thay đổi về sự lựa chọn các loại hình tôn giáo của con người, sự thay đổi trong bản thân các tôn giáo trong các giai đoạn lịch sử khác nhau hay trong

các cộng đồng xã hội khác nhau, bao gồm các lý thuyết nhân vị, lý thuyết văn hóa xã hội, lý thuyết tôn giáo, tâm linh. Nội dung của các lý thuyết này tiếp cận nguyên nhân của sự biến đổi tôn giáo được lý giải dưới nhiều góc độ khác nhau. Ví dụ lý thuyết nhân vị gồm các thuyết: phân tâm học, quy kết sự biến đổi của tôn giáo theo sự biến đổi của tính cách con người; thuyết nguyên mẫu, giải thích sự biến đổi tôn giáo xảy ra khi con người tìm kiếm một tôn giáo đáp ứng được nhu cầu tâm linh theo một mô hình nguyên mẫu trong chính bản thân con người; thuyết trung thành, giải thích sự biến đổi tôn giáo xảy ra vì con người muốn tìm kiếm một tôn giáo thỏa mãn được nhu cầu đền bù sự thiếu thốn tình cảm từ thuở nhỏ của mỗi người; thuyết quy kết sự chuyển đổi tôn giáo xuất phát từ nhu cầu tôn giáo phải giải quyết những vấn đề "gây ám ảnh trong tâm thức con người",... Với đối tượng nghiên cứu của luận án là thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam với quá trình dài truyền thừa, thực trạng hiện nay, xu hướng vận động, mà trong quá trình lịch sử dài đó, bản thân Thiền phái Tào Động có

những sự biến đổi không hề nhỏ vì vậy chúng tôi lựa chọn thuyết chuyển đổi tôn giáo là cơ sở lý thuyết nghiên cứu của mình. Trong các lý thuyết lý giải về sự chuyển đổi tôn giáo đó chúng tôi đặc biệt quan tâm đến lý thuyết đa văn hóa, lý giải sự chuyển đổi tôn giáo trên nền tảng điều kiện cụ thể ở mỗi cộng đồng, sự biến đổi môi trường, kinh tế, chính trị và đời sống văn hóa. Quan điểm này rất gần với quan điểm lịch sử cụ thể của triết học Mác – Lênin. Ở một khía cạnh khác: Trong nghiên cứu, có sự chuyển đổi giữa các thiền phái trong Phật giáo ví dụ như một số chùa thuộc thiền phái Tào Động có sự chuyển đổi sang dòng Lâm Tế và ngược lại một số chùa thuộc các thiền phái khác có sự chuyển đổi sang dòng Tào Động. Nguyên nhân của sự chuyển đổi này có thể xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Việc áp dụng lý thuyết này cho thấy sự chuyển đổi trong tôn giáo là hiện tượng phổ biến, tất yếu, khách quan. + Lý thuyết cấu trúc – chức năng tôn giáo Lý thuyết này tiếp cận tôn giáo dưới góc độ cấu trúc, chỉ ra những yếu tố cấu thành của thực thể tôn giáo. Bởi suy cho cùng, thực thể tôn giáo tồn tại, biểu đạt sự tồn tại của mình thành một thực thể với kết cấu được tạo thành từ các yếu tố, mỗi yếu tố lại có chức năng, vai trò, sự biểu đạt riêng. Nhưng sự phối hợp, liên kết thể hiện trong mối quan hệ của các yếu tố đó tạo thành chỉnh thể thực thể tôn giáo. Về cơ bản các tôn giáo hiện đại được cấu thành từ ba yếu tố cơ bản: ý thức tôn giáo, sự thờ cúng tôn giáo và tổ chức tôn giáo. Trong đó ý thức tôn giáo là quan trọng nhất. Ý thức tôn giáo được hiểu bao gồm hệ thống những quan điểm, tư tưởng của tôn giáo được thể hiện qua giáo lý, giáo luật, kinh sách và tư tưởng của những người sáng lập, các nhà thần học và được truyền bá đến tín đồ. Ý thức tôn giáo cũng bao gồm toàn bộ những biểu tượng, tình cảm, tâm trạng,

thói quen, truyền thống gắn với tư tưởng tôn giáo được thể hiện thế giới quan thường ngày, trực tiếp gắn với hoạt động thực tiễn của tín đồ. Sự thờ cúng tôn giáo là toàn bộ những hoạt động thực tế - không thực tế của tín đồ nhằm hướng vào khách thể siêu nhiên để biểu hiện mối liên hệ giữa tín đồ với đối tượng siêu nhiên. Viết về vai trò của mối liên hệ giữa con người với đối tượng thờ cúng, trong phần dẫn luận của cuốn sách Tôn giáo học từ nhiều cách tiếp cận, tác giả Peter Connolly đưa ra định nghĩa về tôn giáo, là: "Mọi tín ngưỡng thừa nhận một lĩnh vực thế giới thiêng liêng, siêu thể nghiệm

và mọi hành vi ứng xử nhằm thể hiện mối quan hệ giữa con người với lĩnh vực ấy" [13, tr.32]. Tổ chức tôn giáo: là tập hợp, liên kết những người cùng theo một tôn giáo nhất định hình thành trên cơ sở tính chất cộng đồng tín ngưỡng và lễ nghi. E. Durkheim đã đưa ra một định nghĩa về tôn giáo: "Tôn giáo là một hệ thống thống nhất gồm các tín ngưỡng và các thực hành liên quan tới các linh vật, tức là những thứ đặt riêng biệt và cấm kị, các tín ngưỡng và thực hành này hợp nhất thành một cộng đồng tinh thần đơn nhất gọi là Giáo hội, tức là những người gia nhập các tín ngưỡng và thực hành ấy" [13, tr.42]. Phân tích định nghĩa này chúng ta nhận thấy, Durkheim đã đề cập đến hầu hết các yếu tố cấu thành một tôn giáo tuy nhiên dưới dạng khái niệm ngôn từ khác. "Tín ngưỡng" ở đây được hiểu là thứ cốt lõi của tôn giáo, có thể hiểu là những gì thuộc về ý thức tôn giáo. Thực hành tôn giáo với đối tượng hướng đến là các linh vật (những thứ có thuộc tính được đặt riêng biệt và cấm kỵ) chính là sự thờ cúng tôn giáo và tổ chức tôn giáo với nghĩa là cộng đồng tinh thần đơn nhất, gồm những người gia nhập các tín ngưỡng và thực hành tín ngưỡng.

Nhận xét về định nghĩa tôn giáo này của Dukheim, Karen E. Ield nhận xét: "Ưu điểm lớn nhất của định nghĩa này là dành cho các thực hành nghi thức một tầm quan trọng ngang hàng: các tiếp cận trước kia dựa hẳn vào nhận định của đạo Cơ Đốc cho rằng tín ngưỡng là trung tâm của tôn giáo, trong khi đa số tôn giáo khác không chủ trương dứt khoát như thế. Sự nhấn mạnh của ông vào cộng đồng cũng đặc biệt ý nghĩa: vậy các chức năng xã hội hay cộng đồng của tôn giáo đã được đưa vào trung tâm phép tiếp cận Durkheim" [13, tr.42]. Đối với đề tài nghiên cứu Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam: sự truyền thừa và thực trạng hiện nay, tác giả sử dụng lý thuyết cấu trúc tôn giáo để tạo khung sườn triển khai các vấn đề về thực trạng Thiền phái Tào Động ở Việt Nam hiện nay. Bởi suy cho cùng Thiền phái Tào Động ở Việt Nam là một thiền phái của Phật giáo Việt Nam, mặc dù được bắt nguồn, truyền thừa từ Trung Quốc, nhưng quá trình du nhập và phát triển ở Việt Nam như Phật giáo nói chung đều có sự tiếp thu, dung hợp với các yếu tố bản địa Việt Nam tạo thành những đặc trưng riêng. Thậm chí ngay trong bản thân Thiền phái này giữa niềm Bắc và miền Nam Việt Nam cũng có những đặc trưng khác biệt. Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam cũng có thể được coi là một thực thể được cấu thành bởi các yếu tố: niềm tin, tín ngưỡng (có thể hiểu là ý thức tôn giáo của một thiền phái chứa đựng nhiều nét độc đáo riêng); sự thờ cúng tôn giáo và tổ chức theo sơn môn hệ phái của thiền phái. + Lý thuyết thực thể tôn giáo Lý thuyết này đưa ra cách tiếp cận hệ thống, nhìn nhận tôn giáo và coi tôn giáo là một thực thể xã hội tồn tại một cách khách quan hay còn có thể gọi là thực thể tôn giáo - aits religieux. Thực thể tôn giáo tồn tại trong không

gian, thời gian cụ thể của xã hội, vì thế nó mang trong nó tính lịch sử, phản ánh hơi thở của thời đại mà nó tồn tại. Trong hệ thống quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê nin về vấn đề tôn giáo, ta thấy thể hiện các tính chất của tôn giáo: tính lịch sử, tính chính trị, tính quần chúng. Ví như tính lịch sử thể hiện rất rõ trong câu nói: "Tất cả các vị thần ấy chỉ có thể tiếp tục tồn tại trong trí tưởng tượng chừng nào dân tộc tạo ra các vị thần ấy còn tồn tại; khi dân tộc đó tiêu vong thì các vị thần ấy cũng tiêu vong theo" [96, tr.33]. Régis Débray, trong báo cáo nhan đề L'Enseignement du ait Religieux dans L'ecole

Laique, thì nội hàm của khái niệm thực thể tôn giáo được làm rõ thêm. Ông đã chỉ ra những đặc tính của một thực thể tôn giáo, để diễn giải rõ hơn "một" ait religieux trong Le "ait Religieux": Déinitions et Problemes ("Thực thể tôn giáo": các định nghĩa và vấn đề): Là thực thể được nhận biết và thừa nhận của tất cả mọi người; Là thực thể không bị xét đoán về bản chất, về trạng thái luân lý và đạo đức cũng như nhận thức luận khi thừa nhận; Là thực thể mang tính toàn thể. Phải đến Dominique Borne và Jean - Paul Willaim, khái niệm Thực thể tôn giáo mới thực sự được làm rõ nét. Trong cuốn Enseigner les aits Religieux (giảng dạy các thực thể tôn giáo), các tác giả không dùng ait religieux như danh từ số ít nữa mà dùng số nhiều, các thực thể tôn giáo (aits religieux). Với lý thuyết này, khi nghiên cứu về thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam cũng được nghiên cứu dưới góc độ một thực thể tôn giáo, nghiên cứu trong tính toàn thể và tồn tại khách quan gắn liền với những điều kiện của lịch sử. 1.2.2. Một số khái niệm liên quan đến đề tài nghiên cứu 1. Thiền: - Thiền chính là: zh. chán , ja. zen, gọi đầy đủ là Thiền nazh. chánna , sa. dhyāna, pi. jhāna, ja. zenna, en. Meditation; một thuật

ngữ Hán - Việt đã được phiên âm từ dhyāna trong tiếng Phạn. Dhyāna là danh từ phái sinh từ gốc động từ dhyā (hoặc dhyai. Chỉ có điều đạo Phật ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên và gắn liền với một vị vương tử ở Ấn Độ có tên là Gautama Sakyamuni, người đã sáng lập ra thiền rồi giác ngộ được gọi là Buddha. Sau này đã được truyền bá rộng rãi khắp mọi miền từ Trung Hoa đến Nhật Bản... rồi Việt Nam. Do vậy, ở Ấn Độ được gọi là Dhyāna, nếu đọc theo phiên âm của Trung Hoa thì là Chán, còn theo phiên âm của Phật Bản thì là Zen, Việt Nam thì Bụt (do xuất phát từ Buddha). Tóm lại: Thiền chính là sự tập trung, lắng đọng, bình thản. Với Phật giáo thì Thiền là một thuật ngữ (cũng là một tông phái) sử dụng để chỉ phương pháp tu tập khác nhau, nhưng với mục đích là đạt kinh nghiệm “Tỉnh giác” “Giải thoát” “Giác ngộ”. Cho nên, nếu ta hiểu Phật giáo là tôn giáo gồm giáo lý, giáo thuyết... thì Thiền chính là phương pháp thực hành, kiểm nghiệm, minh chứng giáo lý, giáo thuyết đó. - Theo từ điển Bách khoa Việt Nam: Thiền: “Thiền gọi đầy đủ là Thiền na, dịch là tĩnh lự, là tĩnh tâm để suy nghĩ. Một từ khác có nghĩa tương tự là “chỉ quán” (“chỉ” là ngừng dòng tâm thức lại, không để cho nó tán loạn; “quán” là thấy, xét). Nhờ tâm thức định tĩnh nên Phật tử mới nhìn thấy được sự vật như thật gọi là thiền quán. Các chân lý chủ đạo Phật như là khổ, vô thường, vô ngã,... cần được Phật tử nắm bắt không phải bằng suy từ khái niệm mà bằng thiền quán, nghĩa là thấy rõ bằng hình ảnh như là trước mắt vậy” [43, tr. 227 – 228]. Khái niệm này nhấn mạnh đến vai trò của “tĩnh tâm”, tĩnh tâm để ngăn mọi sự xao động, tán loạn, từ đó mới có thể nhìn thấy bản chất của sự việc. - Theo từ điển tôn giáo:

Thiền là một hoạt động tinh thần của con người nhằm đạt được trạng thái tập trung cao độ. Thiền tạo ra một số thay đổi nhất định trong quá trình phát triển tâm lý và tinh thần, thể hiện rõ nét trong trạng thái tĩnh lặng. Có nhiều phương pháp thiền, nhưng phương pháp nào cũng đòi hỏi quá trình tập luyện tinh thần tạo ra sự tập trung cao độ. Hệ thống Thiền phổ biến nhất hiện nay là Yoga. Thiền được áp dụng trong nhiều tôn giáo (kể cả tu sĩ Dòng Tên trong Công giáo), xem đây là phương pháp đưa cá nhân ra khỏi thế giới kinh nghiệm, giúp con người hiệp thông với thế giới siêu nhiên hoặc thế

giới ảo [37, tr.611]. Khái niệm này quan tâm đến mặt thể hiện và khả năng phổ biến của phương pháp tu tập của thiền - trạng thái tập trung cao độ của con người, nhằm đưa con người đến với những trạng thái đặc biệt: hiệp thông với thế giới siêu nhiên hoặc thế giới ảo. Như vậy, có thể hiểu Thiền là một phương pháp tu tập, trong đó đề cao sự tĩnh tại của tâm, sự tập trung của tâm để đạt đến sự thông suốt trong tư tưởng, tâm lý, nhận thức. 2. Thiền tông: - Theo từ điển Bách khoa Việt Nam: Thiền tông là một tông phái Phật giáo hình thành ở Trung Quốc thế kỷ VI, truyền sang Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản, người sáng lập là nhà sư Ấn Độ Bồ Đề Đạt Ma [43, tr. 228]. - Theo Từ điển Phật học, Thiền tông là: "Một tông phái của Phật giáo -> Đại thừa tại Trung Quốc. Thiền tông sinh ra trong khoảng thế kỷ thứ 6, thứ 7, khi -> Bồ - đề Đạt-ma đưa phép -> Thiền của đạo Phật vào Trung Quốc, hấp thụ một phần nào đạo Lão. Tại đây, Thiền tông trở thành một tông phái lớn, với mục đích là hành giả trực nhận được bản thể của sự vật và đạt giác ngộ, như ->

Thích – Ca Mâu – ni đã đạt được dưới gốc cây Bồ-đề. Thiền tông là môn phái quan tâm đến kinh nghiệm chứng ngộ, đả phá mạnh nhất mọi nghi thức tôn giáo và mọi lý luận về giáo pháp. Thiền tông chỉ khuyên hành giả -> Tọa thiền (j: zazen), là con đường ngắn nhất, đồng thời cũng là con đường khó nhất: Những nét đặc trưng của Thiền tông có thể được tóm tắt như sau: ...Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, Kiến tính thành Phật 1. Truyền giáo pháp ngoài kinh điển; 2. Không lập văn tự; 3. Chỉ thẳng tâm người; 4. Thấy tính thành Phật" [6, tr. 620 – 621]. Như vậy, có thể hiểu Thiền tông là một trong số những tông phái của Phật giáo, được phát triển mạnh mẽ, rực rỡ ở Trung Quốc, không quan tâm đến những nghi thức rườm rà và những lý luận sáo rỗng, mà mục đích là hành giả trực nhận được bản thể của sự vật và đạt giác ngộ bằng con đường chỉ thẳng vào tâm, từ tâm tĩnh lặng mà thấy rõ vạn pháp. 3. Sơn môn, pháp phái - Theo từ điển Phật học Hán Việt: Chỉ cổng, cửa ngoài của chùa chiền. Xưa kia chùa chiền thường xây ở chốn núi rừng, nên dùng từ sơn môn để chỉ chùa. Còn chỉ môn phái phụ thuộc vào một chùa tổ thì gọi chùa tổ đó là Sơn Môn... [33, tr.1079]. Do vậy, có thể hiểu Sơn môn, pháp phái là: những chùa hay tự viện đã có sự quy tụ của các đệ tử thuộc dòng nào đó mà họ được truyền thừa từ chính thầy của mình và họ giữ gìn, phát triển nó trong chốn tổ (chùa tổ, tổ đình), rồi lan tỏa ra ngoài hình thành nên một chi phái (hệ phái, thiền phái, pháp phái...) có đường lối tu tập theo thầy tổ (chốn tổ). 4. Tông phái của đạo Phật - Theo từ điển tôn giáo:

Có nhiều cách hiểu khác nhau và cách chia khác nhau về các tông phái trong đạo Phật, nhưng trước hết cần chú ý đặc điểm hoàn toàn khác với các đạo khác, đạo Phật không chia tông phái ra để kích bác, đả kích, xóa bỏ nhau, nguyên do là việc chia tông phái trong đạo Phật, không phải xuất phát từ quyền lợi, từ phân chia khu vực ảnh hưởng, do đó người ta không thấy hiện tượng các tông phái đạo Phật triệt phá, thanh toán nhau để phát triển ảnh hưởng của tông phái mình. Thường trong quá trình lan truyền đi các xứ xa xôi, đạo Phật nảy sinh ra nhiều nhánh, nhiều chi, đến mỗi xứ, mỗi cộng đồng lại du nhập hoặc hòa trộn những sắc thái truyền thống, mang thêm nhiều giáo lý, nhiều lễ nghi mà thời sơ khởi đạo Phật vốn không có [37, tr. 489] - Theo từ điển Phật học Hán Việt: Khi đức Phật tại thế, mọi lời giáo hóa lớn nhỏ đều thu nhiếp hết thảy cơ duyên.

Sau khi đức Phật tịch diệt, các Bồ tát đệ tử của Phật chia nhau đi các nơi giáo hóa cho đại chúng cho nên hình thành các tông phái khác nhau, như các tông ở Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản [Xem 33, tr.1366] Với lý thuyết nghiên cứu về giáo phái nói chung, tông phái Phật giáo nói riêng đã trình bày ở trên và một số quan niệm của một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra ở đây, có thể hiểu tông phái của Phật giáo được hình thành trong quá trình phát triển, truyền bá Phật giáo đến nhiều vùng đất khác nhau. Phật giáo có nhiều tông phái, mỗi tông phái có thể có nhiều điểm khác nhau về tư tưởng, về phương pháp tu hành, về sự thờ cúng,... nhưng không làm thay đổi bản chất của Phật giáo, "tinh túy" của đạo Phật vẫn được gìn giữ. 5. Truyền thừa

Trước hết thuật ngữ "Truyền" theo từ điển Hán Việt: Truyền là

đem của người này trao cho kẻ kia như: truyền vị, truyền ngôi, truyền đạo... [18, tr. 30]

Trong kinh điển Phật, không nói đến thuật ngữ "Truyền giáo", mà chỉ nói đến Phật, Pháp, Tăng và thuật ngữ "Truyền đăng", "Truyền giáo quán đỉnh", "Truyền giới", "Truyền Pháp A-Xà-Lê Vị", "Truyền tâm". + Truyền giới: Nhà chùa triệu tập sư tăng mới xuất gia ở bốn phương đến, giúp họ thụ giới, gọi là truyền giới [32, tr.1393] + Truyền tâm: Là sự truyền phó mối đạo lấy tâm truyền tâm của thiền gia. Bậc tôn sư của Thiền gia đem chỗ yếu lý của đạo từ tâm mình mà trao qua tâm của đệ tử, tức là trao cho đệ tử cái Phật tâm, Bồ đề tâm, Dĩ tâm truyền tâm [32, tr.1393]. Dựa vào thuật ngữ "Truyền giáo", như trên đã nói, cùng với hiểu biết về giáo lý Phật pháp và thuật ngữ dùng trong kinh điển Phật, nên Truyền thừa không thể hểu là "Truyền giáo" hay "Hoằng pháp", "Giảng pháp", "Thuyết

pháp" cho các đệ tử, Phật tử. Bởi theo từ điển Hán Việt "Hoằng" nằm

trong bộ Cung nên hiểu là: Lớn, mở rộng, làm cho rộng lớn hơn [18, tr.168]. Nên Hoằng Pháp sẽ được hiểu là đem giáo lý của Phật lưu truyền khắp nhân gian để chúng sinh thức tỉnh. Tiếp đó, theo từ điển tiếng Việt thì "Giảng, Thuyết" được hiểu là: Những hoạt động của thầy, cô giáo truyền thụ kiến thức, lý thuyết và kỹ năng thực hành cho người học [42, tr. 116]. Do vậy, khái niệm truyền thừa không thể được hiểu là "Giảng pháp" "Thuyết pháp". Qua nghiên cứu trên chúng tôi có thể hiểu khái niệm "Truyền thừa" ở đây (thiền phái Tào Động miền Bắc) nghĩa là truyền đạo, truyền đăng, truyền Pháp qua Tâm (chân tâm) cho đệ tử tu hành hội đủ: Giới - Định - Tuệ của Phật giáo. Và khái niệm này chúng tôi sẽ sử dụng trong quá trình triển khai luận án. Vì Thiền phái Tào Động ở miền Bắc là do thiền sư Thủy Nguyệt người Việt đã đi tu học tại Trung Hoa rồi được Thiền sư Trung Hoa

truyền thừa ("Dĩ tâm truyền tâm" (qua các bài kệ)) ở tại Trung Hoa, sau đó đem tư tưởng đó về Việt Nam truyền giảng và lan tỏa đến người dân. Vì vậy, đây chính là căn nguyên dẫn đến sự khác nhau căn bản giữa Thiền phái Tào Động Bắc - Nam cũng như Đông Nam Á, mà chúng tôi là con cháu của Thiền phái này đã tìm ra và nay hệ thống lại bằng văn bản (Xem phân tích chương 2, phần phương pháp truyền thừa). Hoặc "Truyền thừa" (Phật giáo) cũng có thể hiểu là: Việc đức Phật hay các vị sáng lập tông phái (tông môn, tổ đình) truyền trao lại cho các thế hệ tu hành đời sau để gìn giữ, tiếp

nối tư tưởng (giáo lý), chủ trương tu tập (tu hành), thanh quy, hệ thống tổ chức của đạo Phật, của tông phái (tông môn, tổ đình). Truyền thừa của thiền phái Tào Động được hiểu: Các thế hệ tu hành đời sau gìn giữ, nối tiếp tư tưởng, chủ trương tu tập, duy trì hệ thống tổ chức do các vị sáng lập truyền trao lại, duy trì ngọn đèn Thiền tông, thiền phái của mình trong xã hội.

6. Dĩ tâm truyền tâm: Theo từ điển Phật học online thì "Dĩ tâm truyền tâm" có nghĩa là:

"; C: yǐxīn chuánxīn; J: ishin-denshin; tức là: Lấy tâm truyền tâm; Một cách diễn bày của Thiền tông, chỉ sự truyền giao Phật pháp thâm thuý từ thầy sang trò trong hệ thống truyền thừa. Danh từ này xuất phát từ Pháp bảo đàn kinh của Lục tổ Huệ Năng và sau này trở thành một danh từ quan trọng trong giới thiền. Lục tổ chỉ rõ rằng, cái được lưu trì trong truyền thống thiền không phải cái hiểu biết suông, vay mượn từ kinh sách, mà hơn nữa, một cách hiểu biết tường tận qua kinh nghiệm Kiến tính và người có thể dẫn môn đệ đến nơi này chính là một vị Thiền sư"[125].

Các khái niệm này chúng tôi sử dụng trong Luận án để làm sáng tỏ việc "truyền thừa" và "phát triển đạo" của Phật giáo nói chung, thiền phái Tào Động nói riêng. 7. Tào Động: Gọi tắt Động gia. Tức là Vị tổ thứ nhất của tông Tào Động là Động Sơn và vị tổ thứ 2 là Tào Sơn. Tào Động tông tức là một trong 5 nhà của Thiền tông. Xuất xứ có 2 thuyết. 1. Vì hãy lấy tên của vị lục tổ Tào Khê và Tuệ Năng và cháu đời thứ 6 là Động Sơn. 2. Vì là lấy tên của vị tổ thứ 2 là Tào Sơn và vị tổ thứ nhất là Động Sơn. Người sau này đảo ngược thứ tự để tiện nói vậy. Tổ đình sự uyển, q.7: "Tào Sơn tức là người nối nghiệp Động Sơn. Nay không gọi là Động Tào mà gọi là Tào Động, cũng như Tuệ Viễn là người anh của Tuệ Trì, nhưng lại gọi là Trì Viễn mà không gọi là Viễn Trì. Điều đó chỉ do là do tiện nói mà thôi, chứ không có lý do nào khác. Làng thiền hoặc chỉ cho "Tào" là Tào Khê ấy là do không biết thế duệ lai lịch xa gần nên kiên hợp một cách lầm lẫn". Song, những điều trên đây là gần với chân lý vậy. Xét, Tào Động tông bắt nguồn từ đệ tử của Lục tổ là hành Tư, truyền cho Hi Viễn, Hi Viễn truyền cho Dược Sơn, Dược Sơn truyền cho Văn Nghiêm, Văn Nghiêm truyền cho Lương Giới thiền sư, trụ trì ở Động Sơn, Thụy Châu, Động Sơn truyền cho bản dịch thiền ni, trụ trì ở Tào Sơn, Phủ Châu. Học thuyết này lập năm vị quân thần làm tông yếu [33, tr. 1145]. Do vậy, thiền phái Tào Động chính là 1 trong 5 phái thiền của Đạo Phật quan trọng trong Ngũ gia thất tông, tức là phái thiền chính thống của Phật giáo Trung Quốc, hiện vẫn còn và được truyền bá sang các nước trong đó có Việt Nam. Ở Việt Nam sự truyền bá được tính từ thế kỷ XVII ở cả hai miền Bắc và Nam và sự truyền bá của hai miền có chút khác nhau do đặc tính của phương thức truyền.

8. Truyền nhập Phật giáo được hiểu là: Sư tổ đem tư tưởng Phật giáo trao cho đệ tử và được đệ tử hiểu rõ, sau đó phát triển rộng rãi đến mọi người, mọi nơi. Những nội hàm và ngoại diên của các khái niệm nêu trên sẽ là cơ sở cho sự triển khai nội dung Luận án.

Chương 2. SỰ TRUYỀN THỪA VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA SỰ TRUYỀN THỪA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM

2.1. Sự truyền thừa của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam 2.1.1. Quá trình truyền thừa của thiền phái Tào Động * Thời kỳ đầu hình thành thiền phái: Tổ thiền Ấn độ Phật giáo có giáo lý rất sâu rộng và phức tạp, số lượng sách vở ghi chép thì đồ sộ (có tới 8 vạn 4 nghìn) và các tông phái cũng vậy, ví như: Đại, Tiểu, Không, Hữu, Hiển, Mật... Nếu chia tách tỉ mỉ toàn bộ đạo Phật thì cho thấy đây là một mạng lưới bao trùm lên tất cả các hệ thống triết học Cổ - Kim. Cho nên không thể không bàn đến các tông phái trong đạo Phật. Song muốn bàn đến các tông phái của đạo Phật thì không thể bỏ qua Thiền tông, vì đây là một Tông phái lớn trong đạo Phật với mục đích là nhận thức được bản chất của sự vật (Bản thể) và đạt giác ngộ, như Đức Phật đã đạt được dưới gốc cây Bồ đề "Vô lượng kiếp tu hành viên mãn dưới cội Bồ đề thành Chính giác" [36, tr.180]. Hay Thiền tông chính là tông phái Phật giáo Đại thừa xuất phát từ Trung Quốc. Thiền tông sinh ra vào khoảng thế kỷ thứ 6, thứ 7, khi Bồ Đề Đạt Ma đưa phép Thiền của đạo Phật vào Trung Quốc cùng với sự hấp thụ một phần nào đạo Lão. Nơi đây, Thiền tông trở thành một tông phái lớn, với mục đích là hành giả trực nhận được bản thể của sự vật và đạt giác ngộ, như Phật Thích Ca Mâu Ni đã đạt được dưới gốc cây Bồ Đề. Tôn giáo này được đưa vào Việt Nam từ Nhật Bản và Trung Quốc (trong Kanji, nhưng có nguồn gốc từ Ấn Độ). Thiền tông là sự khởi lên thuyết không lập văn tự mà chủ trương truyền Pháp ở ngoài giáo nghĩa khác hẳn với những tông phái khác nên không bao giờ có luận bàn về thế giới, về nhân sinh mà chỉ đi vào giải thoát với tinh thần một ngày tọa Thiền là một ngày Phật, một đời tọa Thiền là một đời Phật. Trong Hoa Nghiêm kinh viết:

"Siêu tất cả thế gian Thần thông lực vô đẳng Hoặc thấy tâm tịch tinh Như ngọn đèn tắt hẳn Hiện các loại thần thông Đấng Thập lực như vậy" [36, tr 414] Thiền tông chủ trương không lập văn tự bởi nếu lấy văn tự mà giải thích thì sẽ bị rơi vào thế giới hiện tượng (bản chất không thấy được) và thế giới này không thật tướng. Cũng như triết học Cổ đại La Mã, đại diện là nhà Triết học Platon cũng đã nói rất nhiều về thế giới hiện tượng: Khi con người nhìn sự vật thì cũng giống như đứng ở trong hang nhìn bóng của người đi qua cửa hang (tức nhìn cái bóng của cái bóng - nhìn hiện tượng). Do vậy, không thể thật tướng, nên Thiền tông chủ trương truyền thừa bằng cách "Lấy tâm truyền tâm" mới thật tướng của vũ trụ về giới trực quán. "Khác với hầu hết các tông phái khác đều có một vị tổ sư khai sáng, vận dụng một phần giáo lý nào đó trong kinh Phật để sáng lập thành tông phái của mình. Sở sĩ như vậy là vì Thiền tông không xem trọng sự truyền thừa qua giáo nghĩa, kinh văn, mà chỉ chấp nhận "dĩ tâm truyền tâm", nghĩa là phải có sự truyền trao trực tiếp giữa bậc thầy và đệ tử" [16, tr. 104] Vì Thiền tông với tư tưởng nhân sinh là: Tiên thiên bản lai là Không, chỉ do ta ở sự thật hậu thiên ta mới chấp hữu, "Không" ấy là bình đẳng, "Hữu" ấy là "Sai Biệt", "Sai Biệt" sinh ra bởi "Vọng Lư". Nếu "Vọng Lư" mà biệt thì bình đẳng tuyệt đối. Do đó, mà nhân sinh của Thiền tông chính là phủ định của sự "Chấp Trước", từ "Vô Ngã" mà ra "Đại Ngã", từ "Vô Vi" mà ra "Đại Vi", bảo "Không" đấy là căn bản của "Đại hữu". Chỗ gọi là "Tâm", là "Phật", "Rốt Ráo" là giải thoát tích cực.

Sau này, Đức Phật đã truyền giảng cho mọi người mà trước hết là năm anh em Kiều Trần Như 2, bởi đạo Phật muốn chỉ cho họ thấy dù có tu khổ hạnh suốt cả cuộc đời cũng không thể thoát ra khỏi mê khổ. Do vậy, mà năm người này đã được khai thị và

trở thành năm đệ tử đầu tiên của đức Phật trên đường lập giáo khai tông. Pháp bản pháp vô pháp Vô pháp pháp diệc pháp Kim phó vô pháp thời Pháp pháp hà tằng pháp Chính vì vậy, mà Tổ thứ nhất của Thiền tông là ngài Ma Ha Ca Diếp (Mahākāśyapa). Ngài Ca Diếp sau lại truyền cho ngài A Nan (Ànanda). Ngài A Nan truyền tiếp cho ngài Thương Na Hòa Tu (Śānavāsin). Và ngài Thương Na Hòa Tu lại truyền cho ngài Ưu Ba Cúc Đa (Upagupta), Ngài Ưu Ba Cúc Đa truyền cho tổ thứ 5 là Tôn giả Đề Đa Ca (Dhītika), Ngài Đề Đa Ca truyền cho tổ thứ 6 là Tôn giả Di Già Ca (Miśaka), Ngài Di Già Ca truyền cho tổ thứ 7 là Tôn giả Bà Tu Mật Đa (Vasumitra), Ngài Tu Mật Đa truyền cho tổ thứ 8 là Tôn giả Phật Đà Nan Đề (Buddhanandi), Ngài Đà Nan Đề truyền cho tổ thứ 9 là Tôn giả Phật Đà Mật Đa (Buddhamitra), Ngài Đà Mật Đa truyền cho tổ thứ 10 là Tôn giả Hiếp (Pārśva), Ngài Tôn giả Hiếp truyền cho tổ thứ 11 là Tôn giả Phú Na Dạ Xa (Puṇayaśa), Ngài Phú Na Dạ Xa truyền cho tổ thứ 12 là Đại sĩ Mã Minh (Aśvaghoṣa), Ngài Đại Vĩ Mã Minh truyền cho tổ thứ 13 là Tôn giả Ca Tỳ Ma La (Kapimala), Ngài Ca Tỳ Ma La truyền cho tổ thứ 14 là Đại sĩ Long Thụ (Nāgārjuna), Ngài Đại Sĩ Long Thụ truyền cho tổ thứ 15 là Tôn giả Ca Na Đề Bà (Kāṇadeva), Ngài Ca Na Đề Bà truyền cho tổ thứ 16 là Tôn giả La Hầu La Đa (Rāhulabhadra), Ngài Na Hầu La Đa truyền cho tổ thứ 17 là Tôn giả Tăng Già Nan Đề (Saṃghanandi), Ngài Tăng Già Nan Đề truyền cho tổ thứ 18 là Tôn giả Già Da Xá Đa (Saṃghayathata), Ngài Già Da

Xá Đa truyền cho tổ thứ 19 là Tôn giả Cưu Ma La Đa (Kumāralāta), Ngài Cưu Ma La Đa truyền cho tổ thứ 20 là Tôn giả Xà Da Đa (Śayata), Ngài Xà Da Đa truyền cho tổ thứ 21 là Tôn giả Bà Tu Bàn Đầu (Vasubandhu), Ngài Bà Tu Bàn Đầu truyền cho tổ thứ 22 là Tôn giả Ma Nô La (Manorata), Ngài Ma Nô La truyền cho tổ thứ 23 là Tôn giả Hạc Lặc Na (Haklenayaśa), Ngài Hặc Lặc Na truyền cho tổ thứ 24 là Tôn giả Sư Tử (Siṃhabodhi), Ngài Tôn giả Sư Tử truyền cho tổ thứ 25 là Tôn giả Bà Xá Tư Đa (Baśaṣita), Ngài Bà Xá Tư Đa truyền cho tổ thứ 26 là Tôn giả Bất Như Mật Đa (Puṇyamitra), Ngài Bất Như Mật Đa truyền cho tổ thứ 27 là Tôn giả Bát Nhã Đa La (Prajñādhāra), Ngài Bát Nhã Đa La truyền cho tổ thứ 28 là Tôn giả Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma). (Xem bản Phụ lục số 4 các Tổ Thiền Ấn Độ truyền thừa), Tôn giả Bồ Đề Đạt Ma (zh. , sa. bodhidharma, ja. bodai daruma), dịch nghĩa là Giác Pháp (zh. , người Ấn Độ, 470 - 543) được truyền thừa vào Trung Hoa và là Tổ thứ nhất của Thiền Trung Hoa, Tổ thứ hai của Thiền Trung Hoa là Đại sư Huệ Khả (zh. huìkě , 487 - 593) là Thiền sư Trung Hoa và là Tổ thứ 29 của mạch truyền thừa Ấn Độ, và cũng từ phương diện này mà sau này đã hình thành nên 5 phái: Mỗi vị tông truyền hữu ngũ gia Ngũ gia phân phái thủy như hà Ngưỡng tông thủ xuất tòng Linh Hựu Lâm Tế tiên phân tư Hữu Kha Pháp nhãn Thanh Lương Tư Ích duệ Động Sơn Lương Giới truất phương ba Vân môn sáng thủy do Văn Yển Nhất thụ Bồ Đề túng ngã hoa

Dịch: “Hoằng truyền Thiền tông có năm nhà Năm nhà phân phái tự khi nào

Pháp Ngưỡng bắt đầu từ Linh Hựu Lâm Tế phân ra tự Nghĩa Huyền Pháp Nhãn do Thanh Lương Tư Ích Tào Động nơi ngài Lương Giới Lập Vân Môn sáng lạp từ Văn Yển Một cây Bồ Đề nở năm hoa” [21, tr.8] * Thời kỳ truyền bá Thiền vào Trung hoa: Tổ thiền Tào Động Trung Hoa hình thành Trung Hoa thời Tùy – Đường là một xã hội thanh bình

và thịnh trị. Trong bối cảnh đó Phật giáo Trung Hoa cũng có những bước phát triển mới: bắt đầu trở thành một dòng chảy chính trị tư tưởng, có sự ảnh hưởng đến nhiều phương diện của đời sống xã hội, nhiều vị cao tăng đã gây uy tín cho đạo Phật bằng cách luôn bàn luận về Phật pháp và tham vấn triều chính; ví như Ngài Huệ Lâm. Tuy nhiên, cũng phải khẳng định rằng vào thời kỳ này ở Trung Hoa có nhiều vị vua cảm tình và tin Phật pháp, sử sách có chép Lương Võ Đế là vị Hoàng đế mộ đạo Phật bậc nhất trong lịch sử Trung Hoa. Do vậy, mà Ngài Tôn giả Bồ Đề Đạt Ma (zh. 470 - 543 Tổ Ấn Độ thứ 28; Tổ sư thứ nhất Trung Hoa) từ Ấn Độ đã sang Trung Hoa năm 520 và lập Thiền Tông Trung Hoa nhằm mục đích nhấn mạnh đến phương pháp Tọa thiền để trực ngộ yếu chỉ và sau đó Ngài đã truyền Y Bát và Kinh Lăng Già cho Ngài Huệ Khả (zh. 487 - 593. Tổ Ấn Độ thứ 29; Tổ sư thứ hai Trung Hoa); Ngài Huệ Khả lại truyền cho Ngài Tăng Xán (zh. , ? - 606. Tổ Ấn Độ thứ 30; Tổ sư thứ 3 Trung Hoa); Ngài Tăng Xán lại truyền cho Ngài Đạo Tín (zh. , 580 - 651. Tổ Ấn Độ thứ 31; Tổ sư thứ 4 Trung Hoa) và Ngài Đạo Tín lại truyền cho Ngài Hoằng Nhẫn (zh. 601 - 674. Tổ Ấn Độ thứ 32; Tổ sư thứ 5 Trung Hoa), đệ tử của Ngài Hoằng Nhẫn có

Thần Tú ở phương Bắc, Thiền phương Bắc của Thần Tú gọi là Bắc Tiệm và Hoằng Nhẫn truyền Y Bát cho Ngài Huệ Năng (zh. 638 - 713. Tổ Ấn Độ thứ 33; Tổ sư thứ 6 Trung Hoa) (6 vị Tổ Thiền Trung Hoa) ở phương Nam gọi là Thiền Nam Đốn, đồng thời đến Ngài Huệ Năng thì bỏ lệ truyền Y Bát (Xem phương pháp truyền thừa chúng tôi sẽ nói rõ hơn), sau này Thiền tông của Huệ Năng chia thành Năm tông là: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Tông Lâm Tế sau chia thành Hai phái là: Hoàng Long và Dương kỳ. Lịch sử Phật giáo Trung Hoa gọi là "Ngũ Gia, Thất Tông". Do vậy, mà mỗi tông đã hình thành chủ trương và lối kiến giải độc đáo mang màu sắc riêng: "Mục đích tư tưởng luận giải thời Tùy – Đường đều xoay quanh đến vấn đề thành Phật. Xây dựng và giải thuyết vấn đề tồn tại Phật tánh, mỗi tông phái đều có chủ trương và lối kiến giải độc đáo cho riêng mình. Ví dụ như: Tông Thiên Thai, chủ trương chỉ quán song vận. Tông Hoa Nghiêm, chủ trương nhất chơn pháp giới. Tông Pháp Tướng, chủ trương chuyển thức thành trí. Luật tông, chủ trương giới thể. Thiền tông, chủ trương đốn tiệm thành Phật... Những tư tưởng này đều liên đới đến vấn đề tâm tánh. Tiêu chí Phật giáo thời Tùy – Đường cực thịnh, thành tựu trên mọi phương diện. Mỗi tông phái đều chiếm lĩnh học thuyết hoàn chỉnh riêng cho mình, vạch ra một pháp môn tu hành thực tiễn" [63, tr.31]. "Thiền" – tĩnh lự, tức là tĩnh lặng, dừng lại ở những tư duy tâm khởi, là một loại hành vi thực tiễn tôn giáo. Trong cuốn sách Phật pháp với Thiền tông, tác giả lý giải: "Chữ Thiền là gì? Theo nghĩa thông thường phàm luyện tập cho tâm trí được thanh tịnh đều gọi là Thiền" [52, tr. 11].

Viết về Thiền tông Phật giáo, trong cuốn Đại Thừa tư tưởng luận có viết: "Thiền của Phật giáo được tổ chức thành một tông phái khác biệt với các tông phái khác trong Phật giáo là vào khoảng đời Đường ở Trung Hoa (618 – 907). Trước đó thì tất cả các phương pháp tu hành của Phật giáo đều được gọi là Thiền. Người khai tổ đầu tiên của Thiền là đức Phật Thích Ca. Ngài đã ngồi thiền định dưới gốc cây Bồ Đề và đã chứng được đạo quả giác ngộ. Vậy nên Phật giáo được coi là một tôn giáo khế cơ và khế lý, lấy Thiền làm căn bản" [22, tr184]. Ở Trung Hoa sự lưu truyền của Thiền đã diễn ra từ rất sớm,

theo những cứ liệu lịch sử Phật giáo Trung Hoa cho thấy năm thứ hai Kiến Hòa đời Hậu Hán Hoàn Đế (148) đã có sự xuất hiện của pháp sư An Thế Cao đến từ Tây Bắc Ấn Độ đến Lạc Dương truyền bá pháp tọa Thiền Tiểu thừa, thu hút rất đông người đến theo. Sau đó đến thời Đông Tấn, Thiền Đại thừa cũng manh nha ở Trung Hoa. Và: "Sau đó Hiếu Văn Đế thời Bắc Ngụy (471-499) dùng lễ hậu nghênh đón Thiền sư Phật Đà từ Ấn Độ đến phía Đông thành Lạc Dương rồi xây chùa Thiếu Lâm Tự ở Tung Sơn làm nơi cư trú, đệ tử theo Pháp sư có đến hàng trăm người, cho đến khi Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc lập nên cơ nghiệp Thiền tông, trở thành tổ sư Thiền ở Trung Hoa" [46, tr.113]. Thiền tông từ đây rất thịnh hành, sau Lục Tổ Huệ Năng. Theo sử sách chép thì Ngài Huệ Năng vốn mồ côi cha từ nhỏ, phải vất vả mưu sinh phụng dưỡng mẹ già, Lục Tổ thọ 76 tuổi. Năm 24 tuổi Ngài là cư sĩ được trao truyền Y, Bát. Đến năm 39 tuổi Ngài xuống tóc thụ cụ túc giới. Một ngày nghe một vị khách tụng "Kim Cương Kinh", không thầy giảng dạy mà tự ngộ. Sau này có cơ duyên để gặp gỡ Ngũ tổ Hoằng Nhẫn được diện kiến và vấn đáp và trở thành đệ tử của Ngũ tổ.

"Căn cứ vào những ghi chép, truyền thuyết của hệ thống Nam Tông Thiền, thì khi ngũ tổ Hoằng Nhẫn cần tìm một người trong 700 vị đệ tử để truyền pháp, lệnh xuống cho các đệ tử dùng bài kệ để biểu thị ngộ cảnh của mình, phát hiện ra sở chứng của pháp sư Huệ Năng hơn pháp sư Thần Tú liền đem y và bát truyền cho pháp sư Huệ Năng, thừa nhận là tổ thứ sáu của Thiền tông" [46, tr.117]. Và thiền của ngài Lục tổ Huệ Năng có những đặc trưng rất riêng, đó là phương pháp thiền định, thoát ly tất cả, giữ cho tâm thanh tịnh, loại bỏ mọi tà khúc: "Bên ngoài thì thoát ly tất cả hư trần huyễn tướng, ấy gọi là Thiền; bên trong thì đoạn trừ tất cả tâm niệm loạn động tà khúc, ấy gọi là Định". Hay: "Thiền là thể hợp vào bản tánh thanh tịnh, diệt trừ các loạn động trong tâm tư"" [22, tr.189]. 37 năm Ngài thuyết pháp, nhiều người ngộ đạo, nhưng nối pháp Ngài thì có 43 người, trong đó có các môn đệ được cho là Ngài truyền thừa gồm: Thanh Nguyên Hành Tư; Nam Nhạc Hoài Nhượng; Hà Trạch Thần Hội; Vĩnh Gia Huyền Giác; Nam Dương Tuệ Trung; Pháp Hải và Ngài Pháp Hải thường theo Lục Tổ để ghi chép thuyền ngữ, ngôn hành rồi sau soạn thành bộ Tôn Bảo. Đến sau này Linh Thao dựa vào đó và các văn bia của Thượng Thư Vương Duy, Thứ Sử Liễu Tôn Nguyên và Lưu Vũ Tích soạn thành Pháp Bảo Đàn Kinh. Đồng thời môn đệ của Ngài Nam Nhạc sau phân tách thành 2 phái Thiền là: Lâm Tế và Quy Ngưỡng. Còn môn đệ của Ngài Thanh Nguyên sau phân lập thành 3 tông phái Thiền là: Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn. Năm tông phái này đã ứng với câu kệ: "Nhất Hoa Khai Ngũ Diệp." Cụ thể như sau: Hai đệ tử đã thành lập nên 2 phái thiền song song cùng lúc nối tiếp Thiền Đốn Ngộ của ngài Lục Tổ đó là: 1. Thanh Nguyên Hành Tư (660 - 740. Mạch truyền Trung Hoa thứ 7. Tổ Ấn độ thứ 34); 2. Nam Nhạc Thạch Đầu Hy Thiên (700 - 790. Mạch truyền Trung Hoa thứ 8. Tổ Ấn Độ thứ 35).

Truyền thừa dòng Nam Nhạc đến đời thứ 5 thì ra đời dòng Thiền Lâm Tế Nam Nhạc Hoài Nhượng; Mã Tổ Đạo Nhất; Bá Trượng Hoài Hải; Hoàng Bá Hy Vận; Lâm Tế Nghĩa Huyền. Do Thiền sư Nghĩa Huyền (Thiền tăng đời Đường 787 - 876) ở Lâm Tế sáng lập. Với bên Thanh Nguyên cũng vào mạch truyền Trung Hoa thứ 5 thì bắt đầu có dòng thiền Tào Động Thanh Nguyên Hành Tư; Thạch Đầu Hy Thiên; Dược Sơn Duy Nhiễm (751 - 834. Mạch truyền Trung Hoa thứ 9. Tổ Ấn Độ thứ 36); Vân Nham Đàm Thịnh hoặc

(có sách chép Vân Nham Đàm Thạch) (782 - 841. Mạch truyền Trung Hoa thứ 10, Tổ Ấn Độ thứ 37); Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807 - 869. Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ nhất, Tổ Ấn Độ thứ 38); Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch (840 - 901 Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ hai. Tổ Ấn Độ thứ 39). Tuy nhiên, Pháp mạch của Ngài Bản Tịch chỉ truyền thừa được có 4 đời. Do vậy mà học giả Tăng Thống Đạo Nguyên Thích Khoan Dực đã nói tông Tào Động ở Trung Hoa và Việt Nam hiện nay là pháp mạch của ngài Đạo Ưng và Đạo Toàn - đệ tử đắc pháp với Tổ Động Sơn Lương Giới, nên pháp mạch này thường dùng chữ Động Thượng, mà không dùng chữ Tào Động [Xem 21, tr.48]. Cho nên, khi nói về quá trình hình thành Thiền phái Tào Động ở Trung Hoa, Tác giả Thích Giới Long có viết: "Đức Thế Tôn cầm cành hoa sen giơ lên, đệ tử ngài là Ca Diếp mỉm cười đại ngộ. Sau khi Phật nhập Niết Bàn thì ngài truyền lại tâm ấn cho tôn giả Ca Diếp làm sơ tổ, sau ngài truyền cho tổ A Nan... đến tổ thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma ngài truyền sang Trung Hoa, từ một cành chia thành năm nhánh là Lâm Tế, Quy Nhưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn. Tông Tào Động là một trong năm chi phái do Thiền sư Động Sơn Lương Giới và đệ tử là Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch sáng lập nên ghép tên của hai Thiền sư gọi là Tào Động" [51, tr. 27]

Do vậy, có thể hiểu Thiền sư Vân Cư Đạo Ưng (835 – 902, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ hai, Tổ Ấn Độ thứ 39), truyền thừa cho Thiền sư Đồng An Đạo Phi (? - ? Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 3, Tổ Ấn Độ thứ 30), rồi lần lượt đến các vị Thiền sư: Thiền sư Đồng An Quán Chí (910 - 970, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 4, Tổ Ấn Độ thứ 41); Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán (920 – 990, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 5, Tổ Ấn Độ thứ 42); Thiền sư Thái Dương Kỉnh Huyền, hoặc có sách chép là Thái Dương Cảnh Huyền (943 – 1027, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 6, Tổ Ấn Độ thứ 43). Tới đây, Tông Tào Động bị ngưng truyền một thời gian. Vì dưới ngài Kỉnh Huyền không có người để kế tiếp. Vì vậy mà trước khi viên tịch Thiền sư đã giao ấn tín Tông Tào Động cho ngài Phù Sơn Pháp Diễn thuộc tông phái Lâm Tế giữ và khi nào có người kế thì giao lại. Sau đó, có ngài Đầu Tử Nghĩa Thanh3 (1032 – 1083, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 7, Tổ Ấn Độ thứ 44), tiếp tục tiếp nối Thiền Tào Động và Thiền phái Tào Động hưng thịnh từ đây. Tiếp nối ngài Nghĩa Thanh là Thiền sư Phù Dung Đạo Khải, cũng có sách dịch là Đạo Giai Phù Dung (1043 – 1118, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 8, Tổ Ấn Độ thứ 45), được coi là: một kiểu mẫu hòa nhập, đã phát triển những hình thức cho đời sống tu viện thiền Tào Động. Thiền sư kế tiếp là ngài Đan Hà Tử Thuần, cũng có sách dịch là Đơn Hà Tử Thuần (1064 – 1117, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 9, Tổ Ấn Độ thứ 46). Thời này là thời Nam Tống, cũng giống như Thiền Phái Lâm Tế, Thiền phái Tào Động lúc này bị chia làm 2 phái dưới Thiền sư Đan Hà là Thiền sư Hoằng Trí Chánh Giác và Thiền sư Chân Yết Thanh Liễu, có sách viết là Chơn Yết Thanh Liễu (Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 10, Tổ Ấn Độ thứ 47). Từ 2 vị Thiền sư này khởi ra 2 lối tu Thiền khác nhau dành cho riêng mình.

3 Tương truyền khi ngài Đầu Tử Nghĩa Thanh nhận ấn thì ngài Phù Sơn Pháp Viễn có nằm mơ thấy con chim cắt xanh, nên hôm sau vào buổi sáng khi gặp ngài Nghĩa Thanh, ông liền nhận làm trò luôn và truyền trao ấn tín của Tông Tào Động

Lối tu thứ nhất: Pháp thiền Mặc Chiếu do Thiền sư Hoằng Trí khởi xướng, thịnh hành và được truyền đến nay vào một số nước theo tông Tào động, trong đó có truyền thừa vào Việt Nam. Lối tu thứ 2 là: Pháp thiền Chỉ Quản Đả Tọa do Thiền sư Thiên Đồng Như Tịnh khởi xướng (bởi ngài Chân Yết không khởi xướng ngay) và phái này được Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền truyền thừa ở Nhật Bản. Hiện nay ở Nhật Bản pháp tu Thiền này rất phát triển. Do vậy mà việc truyền thừa của 2 phái Tào Động (Thiền Mặc Chiếu và Thiền Chỉ Quản Đả Tọa) song song cùng tồn tại và truyền thừa (từ Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 11 đến tổ thứ 14. Tức Tổ Ấn Độ thứ 48 đến tổ thứ 51). Theo thứ tự: - Chân Yết Thanh Liễu (Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 10, Tổ Ấn Độ thứ 47) - Thiền Đồng Tông Giác, có sách dịch: Đại Hưu Tông Giác (Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 11, Tổ Ấn Độ thứ 48) - Túc Am Trí Giám (1105 – 1192, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 12, Tổ Ấn Độ thứ 49) - Thiên Đồng Như Tịnh, có sách dịch Trường Công Như Tịnh (Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 13, Tổ Ấn Độ thứ 50) - Đạo Nguyên Hy Huyền, có sách dịch là Lộc Môn Tự Giác (Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 14, Tổ Ấn Độ thứ 51).

Hoàng Chí Chánh Giác

Tịnh Từ Huệ Huy

Minh Cực Huệ Tộ

Đông Cốc Diệu Quang

Trực Ông Đức Cử

(Xem bản phụ lục số 5 các pháp mạch thiền Tào Động Trung Hoa truyền thừa)

* Thời kỳ truyền bá thiền Tào Động vào Vệt Nam: Tổ thiền Tào Động ở Việt Nam hình thành và phát triển đến nay Như đã phân tích ở trên, thiền phái Tào Động là một trong năm phái thiền ở Trung Hoa (Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn) phát huy từ thiền Tào Khê của Lục Tổ Huệ Năng. Thiền phái Tào Động được truyền thừa vào Đàng Ngoài khoảng nửa sau thế kỉ XVII gắn với vai trò của Thiền sư Thủy Nguyệt (1636 - 1704) - Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ nhất, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 36, Tổ Ấn Độ thứ 73). Quá trình truyền thừa này bao gồm song song hai quá trình: Thiền sư Thủy Nguyệt được truyền thừa từ Thiền sư Phượng Hoàng Nhất Cú Tri Giáo (Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 35, Tổ Ấn Độ thứ 72), đưa thiền phái Tào Động hòa nhập vào văn hóa Việt Nam. Theo các tài liệu, Thiền sư Thủy Nguyệt lúc tại gia họ Đặng, tên Giáp, sinh năm Bính Tỵ (1636), quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam (nay là huyện Hưng Nhân, Thái Bình). Lớn lên, Ngài theo học Nho giáo, đến 18 tuổi thi đậu Cống cử Tứ trường. Thiền sư Thủy Nguyệt vốn xuất thân từ khoa bảng Nho gia, từng đỗ đạt. Văn bia tại chùa Hồng Phúc (chùa Hòe Nhai, Hà Nội) năm Nhâm Thân 1932 còn ghi "Vị Tổ sư thứ nhất là Hòa thượng Thủy Nguyệt, thi thư đời trước nối truyền, đạo đức sửa mình trong sạch. Thiếu thời thi đỗ Nho khoa, tên sớm nêu cao bảng hổ" [112, tr.118]. Cuốn Thiền sư Việt Nam cũng đề cập: "Sư quê Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, con nhà họ Đặng. Vừa lớn lên, Sư theo học Nho giáo, đến 18 tuổi thi đậu Cống cử tứ trường" [110, tr.419]. Như vậy, với nền tảng học vấn Nho học đó đã tạo nên nền tảng vững chắc để nhận thức xã hội, đồng thời giúp cho quá trình tiếp thu giáo lý đạo Phật

căn cốt, có chọn lọc phục vụ cho mục đích sau này.

Tiến trình tu hành của Ngài Thủy Nguyệt thiền sư được tính từ năm Ngài 20 tuổi: "... Sư chán cảnh đời bèo bọt dâu bể, thích đi tu theo các Thiền sư. Sư bỏ nghiệp Nho, tìm đến chùa xã Hỗ Đội huyện Thụy Anh xin xuất gia học đạo" [110, tr. 419]. Ngài tu tại chùa quê nhà trong sáu năm học các kinh sách, sau đó, đi tham vấn Phật pháp ở nhiều nơi mà chưa tìm được đường vào đạo. Nhằm năm Giáp Thìn (1664) ông tròn 28 tuổi đời vua Lê Huyền Tông, Ngài Thủy Nguyệt cùng hai đệ tử lên đường sang Trung Hoa tìm thầy học đạo. Do đường đi khó khăn, nguy hiểm, lên đến Cao Bằng, một người đệ tử bị bệnh và chết. Ngài và một đệ tử còn lại tiếp tục lên đường. Năm Ất Tỵ (1665), Ngài đến Hồ Châu, tham học với thiền sư Nhất Cú Tri Giáo – tổ đời thứ 35 của Thiền Tông Tào Động tại núi Phụng Hoàng. Nay là chùa Nhân Vương Hộ Quốc, núi Phượng Hoàng, Thành phố Hồ Châu, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc. Sau một thời gian tu học, một hôm, Thiền sư Tri Giáo gọi Ngài vào phương trượng, hỏi: - Đã thấy tính chưa? Sư ra lễ bái, trình bài kệ: "Sáng tròn giữa hư không Bởi bị mây mê vọng khởi lòng Một phen gió thổi mây tứ tán Thế giới hà sa sáng chiếu không. Viên minh thường tại thái hư trung Cương bị mây mê vọng khởi lung Nhất đắc phong xuy vân tứ tán Hằng sa thế giới chiếu quang thông"

Thiền sư khen: "Ngươi thật xứng đáng con cháu tông Tào Động".
Thiền sư Tri Giáo điểm đầu và ban cho pháp hiệu Thông Giác Đạo Nam và bài kệ:
"Tịnh trí Thông tông
Từ tính hải khoan
Giác Đạo sinh quang
Chính tâm mật hạnh
Nhân đức di lương

Tuệ đăng phả chiếu

Hoằng pháp vĩnh trường" [21, tr. 15]. Như vậy, trải qua nhiều khổ luyện, đến năm Bính Ngọ (1666), tròn 30 tuổi - Thiền sư Thủy Nguyệt được Hòa thượng Nhất Cú Tri Giáo thụ giới Cụ túc, ban pháp hiệu Thông Giác Đạo Nam thiền sư, truyền thừa làm tổ 36 của dòng thiền Tào Động và đến năm 1670 lúc đó Ngài 34 tuổi (sau 6 năm tu học tại Trung Hoa) Ngài đã về nước để hoằng truyền đạo pháp. Ngài đi mất 5 tháng thì về đến đầu tỉnh Cao Bằng. Tại đây Ngài cùng đệ tử lập đàn Phật tụng kinh cầu siêu cho đệ tử đã mất lúc trước. Trên đường về, nhân dân địa phương nhiều người phát tâm thỉnh sư cúng dường trai phạn hoặc xin quy y thụ giới. Do vậy, phải đến gần một tháng nữa Ngài cùng học trò mới về đến Côn Sơn (tức đệ Tam Tổ Huyền Quang khai hóa) và ở tại chùa Vọng Lão, núi An Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương. Ở đây Ngài đã gặp cao tăng có tên là Tuệ Nhãn, ông tu ở Đông Sơn, tên tục là Mai Tư Phụng, quê ở làng Dưỡng Mông, Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Vì ông tu ở chùa làng Dưỡng Mông nên mọi người thường gọi ông là Tổ Muống. Ở Đông Sơn, ông dạy rất đông đệ tử. Ông từng được vua Lê sắc phong là "Đại Thánh Đông Sơn Tuệ Nhãn Từ Giác Quốc Sư", tuy nhiên cho đến nay sử sách vẫn

chưa chép là vua nào đã sắc phong, và phong từ năm nào. Thiền sư Thủy Nguyệt cũng đã từng đến lưu trú tại chùa Tư Phúc (chùa Hun), ở núi Côn Sơn, thuộc trấn Hải Dương. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi cũng xin lứu ý một điều rằng, với các thiền sư việc tu học xưa kia sử sách rất khó ghi chép lại một cách đầy đủ, chính xác bởi các Ngài thường có duyên thì đến, mãn duyên thì trở về. Việc gốc gác đối với các Tổ nào phải chuyện để lưu tâm. Nhưng với công trình nghiên cứu khoa học chúng tôi phải tìm lại cội nguồn ngài Tổ Thủy Nguyệt (Tổ đầu tiên truyền thừa Tào Động miền Bắc Việt Nam) để khẳng định sự xác quyết cần được rõ ràng hơn nhằm đưa ra những minh chứng có tính logic. Trong công trình nghiên cứu này xin nêu ra 2 điểm: + Về năm sinh của Ngài trong cuốn "Thiền Uyển Kế Đăng Lục", không nói đến năm sinh, năm mất cũng như những mốc Ngài tu học ở Trung Hoa. Với cuốn "Tào Động Tông Nam Truyền Tổ Sư Ngũ Lục" thì có chép là: "Ngài sinh năm Đinh Sửu là con trai đầu lòng của nhà họ Đặng"[21, tr 9]. Nếu Ngài sinh năm Đinh Sửu, tức là vào năm 1637, nhưng khi so sánh đối chiếu và tra cứu lại thì các năm Ngài tu học và năm Ngài tịch của Ngài là không khớp nhau. Vì, thứ nhất cũng trong cuốn "Tào Động Tông Nam Truyền Tổ Sư Ngũ Lục" cũng khẳng định Ngài thế thọ 68 tuổi "Khi ấy nhằm này mồng sáu tháng ba năm Giáp Thân (1704) niên hiệu Chính Hòa thứ 20 triều Lê (niên hiệu của vua Hy Tông). Tổ sư trụ thế 68 năm"[21, tr. 25]. Nên nếu để năm sinh của Ngài là Đinh Sửu thì Ngài chỉ thế thọ 67 tuổi, như vậy là không đúng. Thứ hai, qua khảo cứu một số tài liệu viết về lịch sử Phật giáo Việt Nam của một số học giả như: Lê Mạnh Thát, Nguyễn Lang, Nguyễn Duy Hinh... thì cũng đều khẳng định Thiền sư Thủy Nguyệt sinh năm Bính Tý (1636), tạ thế năm 1704, như vậy là khớp với tuổi thế thọ của Ngài (68 tuổi).

+ Về vấn đề thứ hai, về thời gian tu học của Ngài tại Trung Hoa: Có 2 giả thuyết cần phải luận bàn: Giả thuyết thứ nhất, một số tài liệu và trong cuốn "Tào Động Tông Nam Truyền Tổ Sư Ngũ Lục" có chép Ngài tu học tại Trung Hoa 6 năm "Đến ngày mồng tám tháng tư, Tam sư thất chứng cùng lên giới tràng, bạch tứ Yết Ma cho thụ giới cụ túc. Khi ấy nhằm năm Bính Ngọ, Tổ vừa tròn 30 tuổi. Từ đó sáng tọa thiền tối tụng niệm, hỏi điều cốt yếu, tham chỗ huyền vi, trải qua tinh sương, sáu năm vừa đủ" [21, tr. 14]. Tài liệu này đã khẳng định Ngài tu học ở Trung Hoa 6 năm. Hay trong "Thiền Tông Việt Nam" có viết: " Lật bật đã hết sáu năm, một hôm Hòa thượng gọi Sư vào phương trượng hỏi: Đã thấy tánh chưa? Sư ra lễ bái, trình kệ" Giả thuyết thứ hai, một số tài liệu chép như sau: "Đến năm 1667, ông và 3 đệ tử về, cư trú tại chùa Vọng Lão ở núi An Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương" [50, tr. 611]. Hay theo cuốn "Tư tưởng Phật giáo Việt Nam" thì có nhận định: "Thủy Nguyệt (1637 -1704) vốn theo Nho học thì đậu Cống cử tứ trường rồi mới đi tu. Theo thày (?) học sáu năm rồi đi vân du tham vấn khắp nơi. Năm 28 tuổi sang Trung Quốc tìm thày học. Năm 1665, ông đến núi Phượng Hoàng học thiền sư Nhất Cú Tri Giáo, đến năm 1667 trở về nước hoằng dương tông Tào Động"[39, tr.684]. Những tài liệu này khẳng định Ngài tu học ở Trung Hoa 3 năm, rồi về nước truyền thừa thiền phái Tào Động Giả thuyết thứ 3: Theo một số tài liệu này thì không khẳng định rõ Ngài Thủy Nguyệt sinh năm nào, tu học ở Trung Hoa bao lâu mà chỉ nói rất chung chung về Ngài "Tổ thứ 73, Hòa thượng Thủy Nguyệt Thông Giác ở núi Hồng Lĩnh, đến núi Phụng Hoàng, Hồ Châu, Bắc Kinh tham yết với Nhất Cú"[75, tr. 294]. Hay

trong sách “Lịch sử Phật giáo Việt Nam” chủ biên Nguyễn Tài Thư cũng chỉ chép:

“Vào khoảng đời vua Lê Thế Tôn (1575 - 1599) có thiền sư Thủy Nguyệt đệ tử của Tri Giáo Nhất Cú truyền bá thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài. Thủy Nguyệt người xã Thanh Triều huyện Tiến Hưng tỉnh Thái Bình, xuất gia ở chùa Nhẫm Dương, huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh. Tương truyền sư đi cầu đạo ở núi Phụng Hoàng Trung Quốc, đắc pháp với Tổ sư Tri Giáo Nhất Cú là vị tổ đời thứ 35 dòng thiền Tào Động kể từ đời tổ Động Sơn Lương Giới”[95, tr.326]. Qua các tài liệu tham khảo cùng với thực tiễn bản thân tu tập và thực tiễn của các Ngài đi tu luyện học đạo lúc bấy giờ, có thể khẳng định ngài Thủy Nguyệt chắc chắn phải học tại Trung Hoa 6 năm vì Ngài vừa đi đến núi Phụng Hoàng tu luyện và sau đó về Việt Nam ước tính đã mất hơn một năm và một năm sau Ngài mới được thụ giới Cụ túc, mà theo như nhà Phật thì sau khi được thụ giới lúc đó sư thầy mới cho học đạo, do đó Ngài chỉ còn gần một năm để học tư tưởng Tào Động Ngũ Vị Chính Thiên thì không thể ổn, đó là chưa kể đến Ngài là người Việt Nam sang Trung Hoa học thì còn cần phải có thời gian để học tiếng. Vậy nên, Ngài không thể sang Trung Hoa tu học có 3 năm rồi về Việt Nam được như một số tài liệu chép. Ngài tu học 6 năm ở Trung Hoa nên khi về nước thì công cuộc hoằng pháp của Ngài rất được mở rộng, đặc biệt phải kể đến những ngôi chùa nổi tiếng như: - Chùa Vọng Lão trên núi Yên Tử (vùng núi của phái thiền Trúc Lâm thời Trần). - Chùa Quỳnh Lâm: một tổ đình khác của phái thiền Trúc Lâm. - Chùa Hạ Long (Hàm Long) ở núi Đông Sơn, trấn Hải Dương. Khi tới Đông Sơn, trên Thượng Long đã có một vị Cao tăng trụ trì, ngài Thủy Nguyệt dừng trụ ở Hạ Long, tiếp dân chúng sinh. Có khi Sư lên núi đàm đạo với vị Cao tăng. “Sư ở đây không bao lâu, dân chúng liền đến nghe pháp và quy y

rất đông. Kể cả các vị thân hào nhân sĩ, tăng chúng đua nhau tấp nập kéo đến tham vấn” [110, tr.426]. Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt truyền pháp, tâm ấn cho đệ tử Tông Diễn. Một ngày, thiền sư cho gọi Tông Diễn đến nói kệ: “Nước cốt tuôn rửa bụi trần Sạch rồi nước lại trở về chân Cho ngươi bát nước cam lồ quý Ân tưới chan hòa độ vạn dân. Thủy xuất đoan do tẩy thế trần Trần thanh thủy phục nhập nguyên chân Dữ quân nhất bát cam lồ thủy Sái tắc ân ba độ vạn dân” Rồi Thiền sư đến chùa Nhẫm Dương tu hành, lúc biết mình sắp viên tịch, Ngài gọi môn đồ đến dặn dò và bảo rằng nếu sau bảy ngày mình không về thì lên núi tìm chỗ nào có mùi hương tỏa ra thì đó là nơi viên tịch của ngài. Y lời dặn, sau bảy ngày, môn đồ lên núi lần theo dấu hương thơm tìm đến hang đá phía sau chùa, thấy ngài Thủy Nguyệt ngồi thiền trong động viên tịch, thân thể tỏa hương thơm. Đó là ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thân (1704), niên hiệu Chính Hòa thứ 20 dưới triều vua Lê Hy Tông, Sư Tổ thế thọ 68 tuổi. Đệ tử làm lễ hỏa táng, chia xá lợi thờ ở hai nơi: một trên núi Nhẫm Dương và một ở chùa Hạ Long (Hàm Long), núi Đông Sơn (xã Bích Nham, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh ngày nay). Nơi ngài viên tịch được nhân dân sau này gọi là động Thánh Hóa. Như vậy thiền sư Thủy Nguyệt đã tiếp nối dòng truyền thừa của thiền phái Tào Động và đưa từ Trung Hoa về Việt Nam với bài kệ gồm 28 chữ được truyền thừa và tư tưởng Ngũ Vị Chính Thiên về Việt Nam (Xem bài Kệ truyền thừa và nội dung tư tưởng Ngũ Vị Chính Thiên ở phần 2.1.3).

Sự truyền thừa đạo pháp của vị tổ thứ nhất thiền phái Tào Động vào Việt Nam chủ yếu ở các địa phương thuộc Hải Dương, Đông Triều. Thiền phái Tào Động được du nhập vào nước ta khá muộn, không có sự bảo trợ của chính quyền nên ngài Thủy Nguyệt Thiền sư đã chọn con đường kế thừa các cơ sở của dòng thiền dân tộc như Trúc Lâm Yên Tử để truyền thừa dòng thiền Tào Động và mở rộng Phật pháp. Hòa thượng Thủy Nguyệt, sư Tổ không chỉ khai nguyên chốn tổ Nhẫm Dương, trụ trì chùa Hạ Long và hoằng truyền Phật pháp ở nhiều chùa: Vọng Lão, Quỳnh Lâm, Tư Phúc... mà còn là tổ khai sáng thiền phái Tào Động chùa Hòe Nhai ở Thăng Long. Bia năm Nhâm Thân 1932 ở Hòe Nhai ghi lại bài kí của trụ trì Thiền lâm Pháp Minh Dương Tâm Viên khẳng định: "Kính nghĩ: chùa Hồng Phúc ở thành phố Hà Nội là một chùa cổ lừng danh. Vị tổ sư thứ nhất là Hòa thượng Thủy Nguyệt" [112, tr. 118]. Hiện nay, tại chùa còn lưu câu đối: "Nhị Hà tịnh Thủy Nam Thiên Nguyệt Tào Động Thiền phong Cổ Tự Hương" (Sông Nhị Hà lưu mãi hình bóng Tổ Thủy Nguyệt như trăng sáng cõi trời Nam. Ngọn gió Thiền của phái Tào Động làm danh thơm cho ngôi Cổ Tự) Hành trạng của Thiền sư Thủy Nguyệt cho thấy sự du nhập của Thiền phái Tào Động vào Đàng Ngoài nước ta rất khác so với Đàng Trong, hoàn toàn mang tính chủ động, do người Việt Nam trực tiếp tu học ở Trung Hoa rồi được truyền thừa (Dĩ tâm truyền tâm), rồi sau đó về Việt nam truyền thừa lại cho đệ tử của mình theo 2 phương thức, vừa mang tính truyền thống "Dĩ tâm truyền tâm" (truyền cho đệ tử Tông Diễn),vừa mang tính mở rộng giáo pháp "Hoằng dương" . Trong khi đó, sự du nhập của thiền phái Tào Động ở Đàng Trong chủ yếu do các tăng sĩ Trung Hoa trực tiếp truyền sang với những phương thức "Hoằng dương" mở rộng đạo, giữ đạo (Đại giới đàn). Cụ thể như: thiền sư

Pháp Hàm – Giác Phong (? – 1741) khai sơn chùa Báo Quốc, thiền sư Như Tư – Khắc Huyền (? – 1706), và nhất là Quốc sư Hưng Liên, pháp danh Quả Hoằng, là người khai sơn và trụ trì chùa Tam Thanh, Quảng Nam. Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang chép về vị Quốc sư này: "Ông là đệ tử của thiền sư Thạch Liêm, sang Đại Việt vào khoảng đời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691). Có lẽ ông là người đầu tiên đem tông phái Tào Động vào Đàng Trong của Đại Việt" [50, tr.595]. Người có công lớn nhất trong công việc truyền bá, tạo sự phát triển cho Thiền phái Tào Động ở Đàng Trong phải nhắc đến là Thiền sư Thạch Liêm (1633 – 1704). Ông người đất Giang Tây, Trung Hoa, hiệu là Đại Sán Hán Ông Thiền sư Thạch Liêm từng được mời nhiều lần sang Đại Việt truyền. Phải đến lần thứ ba (năm 1695), theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu, ông mới sang được và làm Hòa thượng truyền giới cho Đại giới đàn tại chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa, rồi Đại giới đàn tại chùa Di Đà ở Hội An. Như vậy có thể thấy, Thiền phái Tào Động du nhập vào Đàng Trong qua hệ quy chiếu của các thiền sư Trung Hoa, truyền theo đại giới đàn chứ không truyền thừa như ở Đàng Ngoài. Vì thế tất yếu sẽ có rất nhiều người được truyền cùng một lúc, và truyền này hoàn toàn là do nhà sư Trung Hoa vừa sang Việt Nam nên nó mang nguyên tư tưởng Trung Hoa, do vậy mà nó còn được coi là "phó bản của Thiền phái Tào Động Trung Hoa". Điều này cũng góp phần vào sự khác biệt về tồn tại và phát triển của thiền phái Tào Động ở hai miền đất nước (sẽ được phân tích kỹ hơn ở phần sau). Với Đàng Ngoài, đệ tử xuất sắc của ngài Thủy Nguyệt Thiền sư là ngài Tông Diễn (1638 – 1709, Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 2, Pháp mạch

Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 37, Tổ Ấn Độ thứ 74). Ngài Tông Diễn -- Tháp hiệu Diệu Quan, sắc tứ Chân Dung Hòa thượng, pháp húy Tông Diễn, Đại Tuệ Thiền sư, tặng phong Đại Thừa Hóa thân Bồ tát. Pháp húy do

Thiền sư Thủy Nguyệt đặt như một minh chứng về sự truyền thừa của phái Tào Động: "Tổ liền bảo rằng: Tông Tào Động hợp với quân thuần, nối hưng thạch dòng pháp ta, vì thế đặt cho người là Tông Diễn". Tổ làm bài kệ phó chúc: Tất cả pháp không sanh Tất cả pháp không diệt Chư Phật chư Tổ truyền Vẫn không chót lưỡi hồng" [75, tr. 297] Sau khi thiền sư Thủy Nguyệt qua đời, thiền sư Tông Diễn thay ngài Thủy Nguyệt hoằng hóa tông Tào Động, tiếp tục phát triển dòng thiền Tào Động, đem Phật pháp đến dân chúng (Hoằng pháp), tạo nên sức ảnh hưởng lớn, mọi người bốn phương nghe tiếng tìm đến tham học đạo rất đông. Thiền sư Tông Diễn không chỉ đưa thiền phái Tào Động phổ biến đến dân chúng theo tinh thần "Tào Động sĩ dân" "Hoằng pháp" mà còn đưa tinh thần phật giáo Tào Động về kinh đô, đến với tầng lớp vua chúa, khiến chính quyền ủng hộ, tạo điều kiện cho sự phát triển của Tào Động. Thiền sư từng khuyên vua Lê Hy Tông bãi bỏ lệnh bắt bớ Tăng, Ni, cứu Tăng, Ni khỏi pháp nạn, sau sự kiện đó thiền phái Tào Động lan tỏa và ảnh hưởng rộng khắp mọi nơi. Riêng ở Thăng Long – Hà Nội, các vị Pháp Tử Pháp Tôn đã trụ trì nhiều chùa: Thiền sư Khoan Nhân về trụ trì, tu sửa chùa Trấn Quốc, Thiền sư Khoan Giai về trụ trì chùa Bà Đá, Thiền sư Khoan Thông trụ trì chùa Sùng Phúc, Thiền sư Khoan Hồng trụ trì chùa Quảng Bá, Thiền sư Khoan Giáo trụ trì chùa Phổ Giác, Thiền sư Khoan Thiệu trụ trì chùa Lại Yên, Thiền sư Khoan Tích trụ trì chùa Ái Mộ; Bên cạnh đó, các Thiền sư phái Tào Động đã có công khai sơn các chùa: Mễ Trì (Thiên Trúc tự), Xiển Pháp…

Ngoài đất Kinh kỳ, tông phái Tào Động còn được truyền bá đến các vùng phụ cận theo dấu chân của các Thiền sư và các Tổ của Tào Động thứ tự như sau: - Đệ Tam Tổ Từ Sơn Hành Nhất (1681 – 1737, Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 3, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 38, Tổ Ấn Độ thứ 75). Thiền sư trụ trì chùa Quảng Nghiêm, núi Vạn Đức (Kinh Môn, Hải Dương). Tuy nhiên, trong sách "Phật giáo Việt Nam Sử Luận" có viết: "Tổ thứ 3: thiền sư Tịnh Giác; đời thứ 38 Tào Động. Ông được vua Lê ban hiệu là Tăng Thống Tịnh Giác Hòa Thượng. Pháp danh ông là Từ Sơn, tự là Hành Nhất" và tác giả Nguyễn Lang cũng giải thích ở phía dưới như sau: "Có nhiều lý do khiến cho người ta nghĩ rằng Tịnh Giác chính là thiền sư Như Sơn tác giả sách Kế Đăng Lục. Trước hết, sách Kế Đăng Lục ghi tiểu sử 2 vị tổ Tào Động người Việt: Hai người này là Thủy Nguyệt và Chân Dung. Thiền sư Chân Dung tịch năm 1709, ai là người thừa kế, nếu không phải là ông? Lý do thứ hai: sách Kế Đăng Lục có ghi tên một vị sa di, đệ tử của ông, tên là Tính Giác, người đã giúp ông về việc thẩm duyệt tác phẩm. Theo bia của thiền sư Pháp Minh thì Tính Chúc lại là tổ thứ tư của chùa Hồng Phúc. Như vậy bổn sư của Tính Chúc là ông, tại sao không phải là tổ thứ ba? Nhưng Pháp danh của tổ thứ ba là Từ Sơn, chứ không phải là Như Sơn chỉ là một người đồng sư của Từ Sơn? Tác phẩm Kế Đăng Lục do Như Sơn viết mà được mang danh từ ngự chế, bài tựa của Như Sơn viết năm 1734 lại có lời ca tụng vua có lòng hộ đạo và những dòng chữ ở đầu sách "Hồng Phúc Tự Sa Môn Như Sơn trước thuật"; những chi tiết này cho ta thấy Như Sơn tức là Từ Sơn, trụ trì chùa Hồng Phúc từ năm 1709, và đã được truyền đăng cho đệ tử ông là

Tính Chúc, tổ thứ tư" [50].

- Thiền sư Tính Chúc Đạo Chu - Tăng Chính Tháp hiệu Linh Nham, sắc tứ Bản Lai Hòa thượng, Thiện Thuận sa môn. Sau được tặng phong là Phổ Hóa Độ Sinh Đại Bồ Tát, ông là người giúp Như Sơn thiền sư thẩm duyệt tác phẩm Kế Đăng Lục (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam, Tổ thứ 4, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 39, Tổ Ấn Độ thứ 76) - Thiền sư Hải Điện (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 5. Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 40. Tổ Ấn Độ thứ 77). Pháp hiệu của Ngài là Mật Đa và được sắc phong là Viên Thông Tăng Thống Lại Nguyên Hòa Thượng. Tổ thứ 5 của Tào Động miền Bắc Việt Nam còn có một số vị sau: + Thiền sư Trí Thiếp (Pháp danh Hải Tại), Ngài được Thiền sư Hải Điện giao trụ trì chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai) + Thiền sư Hải Hoằng (hiệu là Nhu Nhã , Pháp tự là Tịnh Đức,) + Thiền sư Khoan Nhân (hiệu là Thanh Từ , Pháp tự là Phổ Tế) - Thiền sư Đạo Nguyên (Pháp tự Phổ Chiếu, Pháp danh Khoan Dực) (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 6, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 41, Tổ Ấn Độ thứ 78). Là người khai sơn chùa Đại Quang (Thuận Thành – Bắc Ninh). Ngài được sắc phong là Tăng Thống Đạo Nguyên Hòa thượng. Tổ thứ 6 của Tào Động miền Bắc Việt Nam còn có một số vị sau: + Thiền sư Khoan Giáo (Pháp hiệu là Thiện Căn, Pháp tự là Nhu Hòa) + Thiền sư Khoan Thông (Pháp hiệu là Thanh Quang, Pháp tự là Chính Trí) + Thiền sư Giác Bản (Pháp hiệu là Thanh Nguyên, Pháp tự là Minh Nam). Ngài có bài kệ nổi tiếng về tán dương sách "Pháp Hoa Đề Cương" của Ngài Thanh Đàm.

- Thiền sư Thanh Đàm Tăng Cương (Pháp hiệu là Hoằng Quang, Pháp danh là Giác Đạo, Pháp tự là Minh Chính) (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 7, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 42, Tổ Ấn Độ thứ 79), trụ trì chùa Bích Động (Hoa Lưu – Ninh Bình). Ngài là tác giả cuốn "Pháp Hoa Đề Cương" và "Bát Nhã Trực Giải" - Thiền sư Giác Lâm (Pháp hiệu là Lục Hòa, Pháp tự là Mịnh Liễu) (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 8, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 43, Tổ Ấn Độ thứ 80). Ngài trụ trì chùa Tiêu Sơn (Bắc Ninh). - Thiền sư Đạo Sinh (Pháp hiệu là Thanh Như, Pháp tự là Minh Đạt) (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 9, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 44, Tổ Ấn Độ thứ 81) - Thiền sư Quang Lư (Pháp hiệu là Như Như, Pháp tự là Đường Đường, hoặc thường gọi là Hồng Phúc Sa Môn) (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 10, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 45, Tổ Ấn Độ thứ 82). - Thiền sư Chính Bỉnh (Pháp hiệu là Vô Tướng, Pháp tự là Bình Bình, còn thường gọi là Hòa Thái Sa Môn) (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 11, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 46, Tổ Ấn Độ thứ 83). - Thiền sư Tâm Nghĩa (Pháp tự là Nhân Từ) (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 12, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 47, Tổ Ấn Độ thứ 84) - Thiền sư Pháp Chủ - Mật Ứng (1889 - 1957) (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 13, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 48, Tổ Ấn Độ thứ 85).

- Thiền sư Đức Nhuận - Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1897 - 1993) (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 14, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 49,Tổ Ấn Độ thứ 86). Từ tổ 47 Thiền Tào Động miền Bắc Việt Nam hình thành Tào Động Tông

Xiển Pháp Phái (Vũ Lăng) cụ thể như sau: (Chúng tôi tiếp tục tính truyền thừa của Tông mới từ 1 đến 5) - Thiền sư Tính Định Tâm Châu (1842 -1901) (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 15, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 47, Tổ Ấn Độ thứ 84; Tông mới thứ 1). - Thiền sư Thanh Chư Mật Nghĩa (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 16, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 48, Tổ Ấn Độ thứ 85; Tông mới thứ 2). - Thiền sư Thanh Thuần - Hạnh Nhã (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 17, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 49, Tổ Ấn Độ thứ 86; Tông mới thứ 3). - Thiền sư Thanh Viên - Nhân Từ (1920 - 1993) (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 18, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 50, Tổ Ấn Độ thứ 87; Tông mới thứ 4). - Thiền sư Đức Phong - Tiến Thịnh (Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam Tổ thứ 19, Pháp mạch Tào Động Trung Hoa Tổ thứ 51, Tổ Ấn Độ thứ 88; Tông mới thứ 5). Tổ thứ 5 của Tào Động Tông Xiển Pháp Phái (Vũ Lăng) còn có một số vị sau: Đức Nguyên - Tiến Đạt Đức Bản - Tiến Thông Hiện nay, từ chốn tổ Nhẫm Dương (Hải Dương), thiền phái Tào Động ở miền Bắc vẫn đang được truyền thừa và tiếp tục phát triển như một dòng chảy không ngừng. Nhưng sự truyền thừa này chủ yếu dưới hình thức Sơn môn pháp phái, "Hoằng pháp" giáo huấn, tu tập…

Ở Hà Nội có các chùa Hòe Nhai, Trấn Quốc, Quảng Bá, Cát Linh, Mễ Trì Thượng, chùa Cót, chùa Vĩnh Thụy, chùa Triều Khúc, Đồng Tân, Hàm Long, chùa Ninh Hiệp, Huỳnh Cung, Phúc Xá, Phổ Giác… Ngoài ra còn có chùa Nôm, chùa Đồng Tinh Nghĩa Trụ (Hưng Yên), chùa Đại Quang, Đại Tráng, Tiêu Sơn (Bắc Ninh), Đa Cốc (Thái Bình), chùa Cả, chùa Cổ Lễ, chùa Gạo (Nam Định)… Trong khi nhánh thiền Tào Động Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn dù từng hưng thịnh nhưng không thể tạo lập được mạch truyền thừa sơn môn thì Tào Động Đàng Ngoài lại thực hiện được điều đó. Thiền phái Tào Động Đàng Ngoài tạo được mạch truyền thừa sơn môn được nối truyền như truyền thống dòng họ, gia đình của Việt Nam, đây là một đặc điểm rất khác biệt tạo nên sự sống, gìn giữ được mạch truyền của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam (sẽ phân tích kỹ hơn ở các phần sau). Từ sự tạo lập và nỗ lực hoằng hóa của Thiền sư Thủy Nguyệt và Tông Diễn, thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài ngày một lan rộng, ảnh hưởng tới nhiều tầng lớp, và đặc biệt là cắm rễ sâu trong quần chúng nhân dân. Bởi vậy, dù trải qua nhiều những thăng trầm lịch sử, dòng Thiền này vẫn tiếp tục phát triển liền mạch. Hệ thống truyền thừa thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài (miền Bắc Việt Nam) từ thế hệ này qua thế hệ khác.

2.1.2. Bối cảnh truyền thừa của thiền phái Tào Động Tôn giáo là một tiểu hệ thống kiến trúc thượng tầng, do vậy khi nó truyền vào, cắm rễ bất cứ xã hội nào thì nó đều chịu sự tác động của cơ sở hạ tầng của xã hội đó. Thiền phái Tào Động không nằm ngoài quy luật này. Do vậy, để xem xét sự truyền thừa của Thiền phái Tào Động vào Việt Nam thì không thể bỏ qua bối cảnh xã hội Việt Nam khi nó truyền thừa.

Như đã biết, Thiền phái Tào Động vào5 Việt Nam từ thế kỉ XVII. Đây là thời kì nước ta có nhiều biến động về kinh tế, chính trị xã hội. Thời kỳ này, thiền phái Tào Động du nhập vào cả hai miền Nam – Bắc Việt Nam với hai phương thức khác nhau. Ở Đàng Ngoài, thiền phái Tào Động do Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt đưa về sau quá trình

tu học ở Trung Quốc. Còn Đàng Trong chủ yếu do các tăng sĩ Trung Hoa trực tiếp sang Việt Nam truyền. Ở Việt Nam, bối cảnh xã hội bị chia cắt làm 2 miền, với tên gọi Đàng Trong, Đàng Ngoài. Đàng Ngoài Việt Nam có những đặc trưng về chính trị - xã hội – văn hóa có phần khác biệt so với Đàng Trong nên nó đã có những ảnh hưởng nhất định đến sự truyền giáo của nhà sư Thông Giác Thủy Nguyệt. * Về kinh tế, ruộng đất, thủ công nghiệp: Về kinh tế, thì nhìn chung cả 2 Đàng đều không hưng thịnh, không đem lại cuộc sống ấm lo cho người dân, Đàng Ngoài, thời kỳ này do sự tàn phá của chiến tranh, nên kinh tế tự nhiên vẫn là trọng yếu nhưng lại bị sa sút, thậm chí có nơi bị tàn phá nghiêm trọng. Công, thương nghiệp thì chỉ là nghề phụ của nông dân, nên buôn bán lúc này chủ yếu chỉ là trao đổi hàng hóa cần thiết trong sinh hoạt giữa các địa phương với nhau, kỹ thuật hàng hải còn thô sơ, nên sự buôn bán ở biển chỉ loanh quanh gần bờ chứ không đi xa được. Tựu chung, tình trạng kinh tế lúc này Đàng Ngoài không phát triển, bởi với nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, kinh tế hàng hóa thì cũng không phát triển mạnh, công nghiệp tư nhân thì lại bị nhà nước ngăn cản, tuy lúc này đã có sự tiếp xúc với luồng thương mại quốc tế, nhưng chính sách “bế quan tỏa cảng” dựa vào nền kinh tế tự cung, tự cấp nên chính nó đã ngăn cản sự phát triển kinh tế ngoại thương. Vì những yếu tố kinh tế như vậy kèm theo vấn đề về chính sách ruộng đất đã trở thành làn sóng nổi cộm trong xã hội. Ví như: khi đó, chính

5 Từ này thực hiểu chính là lan tỏa. Bởi truyền thừa của Thiền phái Tào Động được hiểu là “Dĩ tâm truyền tâm”, truyền qua Kệ hoặc giáo nghĩa

sách ruộng đất quân điền thời Lê sơ bị phá vỡ, diện tích ruộng đất tư hữu ngày càng tăng lên. Để giải quyết vấn đề ruộng đất trước mắt, nhà nước buộc phải từng bước chấp nhận tình trạng đó bằng việc công nhận hình thức ruộng Chiếm xạ - ruộng đất hoang của những người khai phá truyền lại cho con cháu, ruộng Thông cáo – ruộng đất công bị bỏ hoang được canh tác lại và ruộng Miễn hoàn (ruộng không phải trả lại). Cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII, chúa Trịnh cho đo đạc lại ruộng đất và gộp mọi loại ruộng đất dưới hai hình thức sở hữu: ruộng công và ruộng tư. Chế độ tư hữu ruộng đất kích thích sự phát triển của nông nghiệp, tuy nhiên cũng làm nảy sinh những mâu thuẫn không thể giải quyết. Sự lỏng lẻo trong quản lí của chính quyền trung ương khiến cường hào gian hoạt hoành hành, tự đặt các mức tô cao hơn nhiều so với biểu thuế của nhà nước. Bên cạnh đó, sự phân hóa ruộng đất khiến nông dân không có ruộng cày cấy, phải lĩnh ruộng đất của địa chủ và bị bóc lột. Dân nghèo phiêu bạt ngày càng phổ biến. Không những thế, quan chức địa phương lơi lỏng trị thủy, làm việc qua loa nhưng lại lợi dụng chức trách tham nhũng, sách nhiễu nhân dân. Tai họa do vỡ đê gây lũ lụt khiến cuộc sống của người dân đã bần cùng bao năm nội chiến nay lại càng bần cùng hơn (trong những năm chiến tranh Nam – Bắc triều, vùng đồng bằng Thanh – Nghệ bị tàn phá nặng nề, đồng ruộng bị bỏ hoang và nông dân phải trôi dạt đi khắp nơi). Về công thương nghiệp cũng vậy, ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh cho lập nhiều xưởng lớn chuyên đúc đồng, đóng thuyền các loại, làm đồ trang sức, đúc tiền. Các xưởng thủ công nhà nước làm được nhiều sản phẩm có chất lượng cao, ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển sáng tạo chung của thợ thủ công. Thủ công nghiệp nhân dân vừa mở rộng, vừa phát triển với nhiều ngành nghề đa dạng: gốm Bát Trang, lụa Hà Tây, rèn sắt

Cẩm Đường (Hải Dương), Bạch Sam (Mĩ Văn - Hưng Yên), giấy Phù Định (Yên Thái – Hà Nội), dệt

chiếu, làm nón… Các sản phẩm đã đáp ứng mức độ nhất định của nhân dân trong nước và thương nhân nước ngoài. Nghề khai thác kim loại trở thành bộ phận quan trọng của thủ công nghiệp, hình thành phương thức sản xuất tập trung, thuê mướn có tính tư nhân. Nhưng nền kinh tế vẫn không xán lạn, bởi chính trị và chế độ còn hà khắc. Trên thế giới cũng vậy, mặc dù có nhiều biến động, những cuộc phát kiến về địa lý của phương Tây đã mở đường cho sự giao lưu buôn bán với các nước phương Đông, trong đó có Đại Việt. Hoạt động của các thuyền buôn Trung Quốc, Nhật Bản cũng ngày càng nhộn nhịp. Bối cảnh đó cũng ít nhiều ảnh hưởng đến Đàng Ngoài về sự giao thương buôn bán với các nước trên thế giới. Việc xuất hiện các làng buôn đánh dấu sự phát triển của nội thương trong nước. Đặc biệt ở Đàng Ngoài có đến 8 chợ lớn phải nộp thuế cho Nhà nước, đồng thời xuất hiện nhiều khu đô thị như: Lạng Sơn có Đồng Đăng, Quảng Ninh có Vân Đồn, Nam Định có Vị Hoàng, đặc biệt là sự phát triển của trung tâm Đàng Ngoài6. Không chỉ buôn trong nước mà còn mở rộng buôn bán với thương nhân nước ngoài. Bên cạnh các thương nhân châu Á quen thuộc như Trung Quốc, Xiêm, thì thời kỳ này còn có sự xuất hiện của các thương nhân Nhật Bản và phương Tây, dù chưa nhiều nhưng đã đánh dấu thời kì đất nước mở rộng giao lưu buôn bán quốc tế. Tuy nhiên, sự giao lưu quốc tế lúc này của triều đình chủ yếu không phải để phát triển kinh tế mà để tạo mối quan hệ buôn bán vũ khí để thôn tính giữa các thế lực cầm quyền lúc bấy giờ với nhau. Nên người dân chủ yếu vẫn nghèo đói chìm trong lầm than cơ cực. * Về chính trị, xã hội và văn hóa tôn giáo: Về chính trị thể hiện rõ nhất ở sự tranh chấp giữa các thế lực phong kiến dẫn đến sự phân tách lãnh thổ thành hai miền: Đàng Ngoài và Đàng Trong. Từ đầu thế kỷ XVI, các cuộc tranh giành, chiếm đoạt, xung đột giữa

6 Chính là kinh thành Thăng Long

các phe phái phong kiến Việt Nam diễn ra gay gắt. Mầm mống của sự phân tách này bắt nguồn từ cuộc chiến Nam – Bắc triều trước đó. Chỉ tính riêng trong vòng 45 năm (từ năm 1627 đến năm 1672), hai họ Trịnh - Nguyễn đánh nhau đến bảy lần vào các năm 1627, 1630, 1643, 1648, 1655-1660, 1661 và 1672 với những trận chiến ác liệt, “trong đó có một lần, quân Nguyễn vượt sông Gianh tiến đánh quân Trịnh, chiếm vùng đất ở phía Nam sông Lam Nghệ An mấy năm rồi rút về. Từ nam Nghệ An đến bắc Quảng Bình (địa phận sông Gianh và sông Nhật Lệ) trở thành chiến trường” [72, tr.334]. Sau bảy lần giao tranh dữ dội, chúa Trịnh không thể thực hiện được mục tiêu Nam tiến, diệt trừ thế lực Nguyễn, phải lui về phía Bắc sông Gianh, lấy dòng sông này làm giới tuyến, chia cắt Đàng Ngoài – Đàng Trong. Không chỉ vậy, bên cạnh những cuộc Nam tiến nhằm đánh đổ Nguyễn nhưng không thành, chính quyền Đàng Ngoài còn phải đối phó với sự chống phá của nhà Mạc. Do vậy, mà Việt Nam suốt dòng dã ba thế kỉ (XVI - XVII - XVIII) có nhiều biến cố về chính trị với những “Cơn địa chấn” dữ dội báo hiệu sự khủng hoảng, suy yếu và đổ gãy của thiết chế phong kiến tập quyền mà cao độ là nhà Lê sơ. Cũng chính vì chiến tranh liên miên mà đất nước rơi vào khủng hoảng nạn đói thường xuyên hoành hành đối với người dân, các tập đoàn cát cứ thì không từ thủ

đoạn nào để vơ vét nhân lực và vật lực của nhân dân. Khi chính quyền trung ương suy yếu, chiến tranh phe phái diễn ra liên miên, thực quyền của vua Lê bị mất bởi sự tiếm quyền, lũng đoạn của họ Trịnh kéo dài từ thời Nam – Bắc triều nên bệ đỡ tư tưởng cho thiết chế đó cũng không còn vững chắc. Ý thức hệ Nho giáo ngày càng suy giảm. Vua tồn tại trên danh nghĩa nên lòng trung quân cũng chỉ là lời nói suông. Nhiều giá trị đã thay đổi trước sức mạnh của quan hệ hàng hóa và thế lực đồng tiền. Dù Nho gia coi trọng nghề nông, khinh rẻ nghề buôn: "Dĩ nông vi bản, thương vi mạt" nhưng thời kì này (thế kỷ XVII - XVIII), dưới sự phát triển mạnh mẽ của các đô thị và quan hệ giao thương, người dân vẫn đua nhau theo nghiệp

buôn bán. Quan hệ tiền – hàng: "Có tiền mua tiên cũng được" len lỏi cả vào chốn kỉ cương phép nước, chi phối việc thi cử, bổ quan. Nền tảng đạo đức xã hội bị phá vỡ trước những tác động của quan hệ tiền tệ, do vậy đạo đức Nho giáo không đủ sức chống đỡ. Đồng tiền chi phối phải - trái; trắng - đen đang dần len lỏi vào ngóc ngách xã hội, từ giáo dục nhà trường đến giáo dục gia đình làm suy đồi đạo đức con người: "... Con em nhà giàu (địa chủ, phú nông, phú thương) mà không có thế thì lại có tiền để đút lót cho khảo quan. Theo Lịch triều hiến chương loại chí, thì năm 1741 những kẻ nhờ thế và nhờ của mà thi đậu có đến phân nửa... Buổi đầu thì chỉ có lệ học trò huyện phải nộp 5 tiền gọi là tiền minh kinh để dùng phí tổn cho học quan trong huyện. Đến sau tiền minh kinh lại phải nộp cho nhà nước để lấy tiền làm trường ốc và cung đốn khảo quan. Năm 1747, vì cần nhiều tiền, Trịnh Doanh lại ra lệnh cho thí sinh nộp 3 quan thì được miễn hạch, gọi là tiền thông kinh. Từ đó những người xưa nay chỉ chuyên làm ruộng đi buôn, những anh lái lợn, lái trâu cũng đua nhau nộp 3 quan để vào thi. Ngày vào trường đông người quá, họ xéo đạp lẫn nhau có người chết ở cửa trường. Những người nộp tiền vào thi như thế, người ta gọi là "sinh đồ ba quan". Cách đào tạo và lựa chọn quan liêu đã rất mục thối nát cho nên phần lớn quan liêu bấy giờ là xu nịnh vô sỉ" [2, tr. 368 – 369]. Quan lại bất chính, tìm mọi thủ đoạn đục khoét nhân dân, mua quan bán chức. Cường hào bán ngôi bán thứ, bán ruộng công... "Năm 1711, Cương hạ lệnh cho quân và dân, cứ nộp lúa hay tiền thì được ban chức phẩm. Năm 1736, Trịnh Giang đặt lệ, quan văn võ từ lục phẩm trở xuống nộp tiền từ 500 quan đến 2.500 quan thì được bổ các chức Tri huyện, Tri châu hay Tri phủ ở những nơi hoặc nhiều việc, hoặc ít việc. Trịnh Doanh lại cần thêm tiền về việc dụng binh nên lại sửa lại lệ bán chức tước đến ba lần. Từ đời Trịnh Cương, hễ ai nộp

được nhiều tiền hay lúa thì được thăng lên hay được bổ vào những chức quan có thể hối lộ được nhiều. Thế là cái tệ quan lại tham ô đã được đề thành một chế độ. Bọn quan liêu được chúa Trịnh tin dùng và nêu gương tham bạo, tất mặc sức hoành hành để bóc lột đục khoét nhân dân. Từ khi Trịnh Giang tin dùng bọn hoạn quan thì những kẻ tay chân và phe phái của chúng càng ỷ thế mà hoành hành không kiêng sợ gì cả. Hoặc vì túng tiền, chúa Trịnh đã đặt lệ bán chức phẩm, lại đặt lệ nộp tiền thì được miễn hạch..." [2, tr. 367 – 369]. Quản lí của nhà nước thì lỏng lẻo cho phép các quan chấm thi Hương soạn sẵn các đề thi, ra đi ra lại, những thầy đồ thì soạn sẵn bài đem bán. Do vậy, hệ quả tất yếu là có những người đỗ đạt nhưng không thông nghĩa lí văn tự. "...Trong thi cử sĩ tử chỉ cần học thuộc lòng một ít khuyên sáo cũ (bài cũ) và khéo ghép đi lắp lại, lộn

ngược đảo xuôi, là đủ năng lực để làm văn, mà khảo quan thì chỉ xem người nào đặt câu văn thông và khéo "ăn cắp sách cũ" thì lấy đậu" [2, tr. 368]. . Hay "Sự suy đồi Nho giáo diễn ra ngay trong hàng ngũ những người lấy Nho học làm nền cho tri thức của mình, tất nhiên ảnh hưởng sâu sắc đến toàn xã hội" [72, tr. 385]. Nhìn chung, một mô hình xã hội như vậy đã làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn trong xã hội, trước hết là mâu thuẫn giữa chính quyền trung ương Đàng Trong - Đàng Ngoài, sau là mâu thuẫn địa phương giữa quan lại với nhau và với dân chúng. Kèm theo đó là chiến tranh liên miên, chính sách bóc lột thậm tệ của tầng lớp thống trị, dẫn đến xã hội trở nên hỗn loạn, nhân dân phải bỏ xứ, lưu tán cùng sự khốn cùng của người nông dân, tầng lớp nông dân là tầng lớp khốn cực nhất trong xã hội họ rơi vào cảnh lầm than, cùng cực không lối thoát. Về tôn giáo thì đi vào ngõ cụt, tôn giáo đương thời (Nho giáo, Đạo giáo) không thể hướng đạo cho người dân được, Phật giáo cũng gặp khó khăn đối với đời sống tinh thần của nhân dân, không thể tiếp tục hướng thiện cho người dân được nữa, bởi xã hội đã bị đảo ngược về giá trị sống. Niềm tin vào

thế giới trần tục cũng như tôn giáo bị khủng hoảng. Tín ngưỡng cổ truyền phát triển, tín ngưỡng thờ phụng tổ tiên là sự ghi nhớ công ơn đối với tổ tiên và cùng với đó là niềm tin về sự phù hộ của người đã khuất đối với thế hệ đang sống, đặc biệt trong hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai lúc bấy giờ. Tục thờ những người có công với nước, với làng có bước phát triển hơn trước. Nhà nước công nhận tính hợp pháp của sự tôn thờ đó thông qua việc cử quan viên về địa phương biên soạn các thần tích, thần phả. Các tục lệ tín ngưỡng truyền thống của dân tộc bồi đắp quan hệ gia tộc, nhắc nhở đạo lí "uống nước nhớ nguồn" tốt đẹp của nhân dân có phần sâu đậm. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đó thì các tín ngưỡng cổ truyền này đã kéo theo sự gia tăng tinh thần mê tín, dị đoan, thờ cúng tùy tiện, thể hiện rõ sự khủng hoảng tinh thần của nhân dân đương thời. Ngoài các tôn giáo đã phát triển từ những thế kỉ trước, vào thời gian này, theo chân các thuyền buôn, các giáo sĩ phương Tây đã đưa Công giáo thâm nhập vào Việt Nam. Dựa vào sự suy thoái của Nho giáo, cuộc sống khổ cực của nhân dân vì chiến tranh, đói kém, Công giáo mặc dù cấm kỵ thờ cúng tổ tiên, cấm kỵ tín ngưỡng bản địa, nhưng Công giáo đã đem đến tình thương, lòng an ủi về sự bình đẳng của con người trước Chúa và niềm tin vào sự cứu rỗi con người ở Thiên Đàng. Vì vậy, số người Việt theo Công giáo không ngừng tăng lên. Tuy nhiên, dù tôn giáo này tăng lên, có phần nào bù đắp tinh thần cho người dân, nhưng trong lòng người dân vẫn luôn bất an, canh cánh với nỗi niềm nợ nần với tổ tiên, với thần linh, với những hiển thánh rất tôn sùng mà lại không được thờ cúng. Như một điều tất yếu, Phật giáo mặc dù lúc này có những điểm yếu nhất định, nhưng lại là một tôn giáo có mặt ở Việt Nam khá sớm, từ những năm đầu công nguyên, đã gây dựng được "truyền thống". Và trong sự chuyển biến về ý thức hệ thì Phật giáo luôn trụ vững. Trước đó (thế kỉ XV), với chính sách độc tôn Nho giáo ở thời Lê, Phật giáo bị đẩy xuống thứ yếu. Không có

vai trò chính sự như thời Lý – Trần, thì Phật giáo lại lui về với người dân, với địa bàn truyền thống: làng - xã, lan tỏa ở cả diện rộng và chiều sâu, gần gũi với tín ngưỡng dân gian. Đặc biệt khi kỉ cương, Nho giáo suy vi, người dân lại thâm sâu, lấy Phật làm bệ đỡ tinh thần nhiều hơn. Nên ở Đàng Ngoài, vua Lê, chúa Trịnh mặc dù lấy Nho làm kỷ

cương phép nước nhưng đều sùng và mộ Phật, hộ trì Phật giáo, trùng tu chùa chiền, cắt đất cho chùa, hộ giúp chư tăng thỉnh kinh, in sách… tu tập theo đạo Phật là vậy. Dân chúng ở các địa phương theo gương đó nên rất nhiều chùa Đàng Ngoài được trùng tu, một số chùa mới cũng được xây dựng. Việc khai sơn, tu bổ tôn tạo chùa chiền "để lại dấu ấn qua nhiều thắng tích, nhất là văn bia, chuông, khánh" còn lưu lại cho đến ngày nay. "Nếu thống kê số lượng văn bia ghi về việc tu bổ, tôn tạo chùa chiền từ năm 1600 đến 1730, có khoảng 400 tấm bia (ở Đàng Ngoài) mà đại bộ phận là văn bia ở thế kỉ XVII. So với thế kỉ XV- XVI, số lượng văn bia chùa ở thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII, nhiều gấp bội" [Xem 51]. Những ngôi chùa được xây cất hoặc tu bổ thời kỳ này tiêu biểu là: Chùa An Quốc được đổi tên thành chùa Trấn Quốc năm 1615 và từ 1615- 1639 được trùng tu lại, chùa Sùng Phúc (tức chùa Tây Phương) được trùng tu nhiều lần vào các năm 1632, 1690...; Chùa Phúc Long ở Gia Bình (Bắc Ninh) xây dựng thời chúa Trịnh Tráng, lâu ngày bị hỏng, được Trịnh Cương trùng tu năm 1719 tới năm 1725; Chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) và chùa Sùng Nghiêm (Hải Dương) được tu bổ thời Trịnh Giang; Chùa Keo (Thái Bình) xây từ thời Lý, đến năm 1632 được xây lại và trùng tu nhiều lần; Chùa Phật Tích (Bắc Ninh) cũng được xây từ thời Lý, thời kỳ này được trùng tu mở rộng quy mô; Chùa Thiên Tích và chùa Đại Bi tại kinh thành được xây thời Trịnh Sâm… Do đó, lúc này một số sách Phật học quan trọng đã được trùng san in lại. Sư Liễu Viên chùa Liên Hoa sai đệ tử khắc và in lại tập sách Thiền Tông bản hạnh năm 1745. Sau đó sách Cổ chầu Pháp vân Phật Bản

hành ngữ lục được tỳ khưu Tính Mộ tìm và trùng san năm 1752; sách Tam tổ thực lục được trùng san sau đó để ở chùa Vĩnh Nghiêm; sách Trúc Lâm tổ tuệ sư Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục do tỳ khưu Tuệ Nguyên chùa Long Động (Yên Tử) in lại năm 1763. Một quý tộc họ Trịnh đã xuất gia trở thành Lân Giác thiền sư ở chùa Liên Hoa (Hà Nội). Chính lẽ đó đã cắt nghĩa tại sao vào thời kỳ này Phật giáo được phục hồi và phát triển với quy mô sâu rộng và nhận được sự bảo hộ của vua chúa. Nói khác, thì đây là những điều kiện thuận lợi cho sự du nhập, truyền bá thiền phái Tào Động vào miền Bắc nước ta. Học giả Trần Lâm Biền khi nghiên cứu về giáo phái Phật giáo truyền thừa vào Việt Nam cũng đã khẳng định: "Vì thế, có thể nghĩa đạo Phật được phục hồi dưới thời Mạc, kéo nền nghệ thuật tạo hình tương ứng chuyển sang một bước phát triển khác, như tạo tiền đề cho sợ đa dạng hóa của Phật điện từ thế kỷ XVII về sau. Rõ ràng sự khủng hoảng trầm trọng của Nho giáo, được biểu hiện bằng cuộc chiến tranh Nam Bắc triều, Trịnh và Nguyễn phân tranh, đã tàn phá đất nước, xô đẩy con người quay trở lại mạnh hơn với Phật giáo. Đó là điều kiện để các tông phái như Lâm Tế và Tào Động được du nhập sâu vào xã hội Việt" [8, tr. 21]. 2.1.3. Phương thức truyền thừa của thiền phái Tào Động Nếu hiểu phương thức là hệ thống đường lối đưa ra để giải quyết một vấn đề nào đó nhằm thực hiện dưới một hình thức nhất định. Thì ở đây phương thức truyền thừa của Thiền phái Tào Động là truyền qua Kệ (Kệ truyền Pháp và Kệ truyền Danh) với "Dĩ tâm truyền tâm hay còn được gọi là truyền Tâm ấn". Như đã biết, sau khi thành đạo, đức Phật đã đến vườn Lộc Uyển để thuyết pháp và bài thuyết Pháp đầu tiên của Ngài là "Tứ Diệu Đế", đưa ra bốn chân lý: Khổ, Tập, Diệt, Đạo và nếu muốn giải thoát khỏi Khổ này thì phải tu theo Bát Chính Đạo cùng Mười hai nhân duyên và sau triển

khai thêm Năm uẩn và đó cũng chính là toàn bộ nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật giáo, mà sau này họ đã chia thành 5 thời kỳ thuyết pháp: - Thời kỳ thứ nhất: Trong 21 ngày đức Phật đã thuyết Kinh Hoa Nghiêm cho đại chúng tu theo Tiểu thừa. - Thời kỳ thứ 2: Trong 12 năm đức Phật đã thuyết Kinh A Hàm, nói về Tam Thừa. - Thời kỳ thứ 3: Trong 8 năm đức Phật thuyết kinh Phương Đẳng nhằm dẫn dắt Tiểu Thừa qua Đại Thừa. - Thời kỳ thứ 4: Trong 22 năm đức Phật thuyết kinh Bát Nhã nói về chân lý vũ trụ, đó là cái thật tướng "Vô Tướng" của các pháp. - Thời kỳ thứ 5: Trong 8 năm đức Phật thuyết kinh Pháp Hoa và Niết Bàn, kinh Pháp Hoa nói về nguyên nhân đức Phật giáng sinh là để mở đường, chỉ lối cho chúng sinh được giác ngộ (Khai, Ngộ, Nhập, Tri Kiến Phật). Nhưng nếu xét theo lịch sử truyền thừa của Thiền Tông thì có hai giai đoạn trong quá trình truyền thừa: giai đoạn thứ nhất là từ sư Tổ Ma Ha Ca Diếp (Mahākāśyapa) đến Tổ Bồ Đề Đạt Ma (Bodhi Dharma) thứ 28 thuộc Thiền Tông Tây Trúc tức Thiền Ấn Độ và Thiền Nepal ngày nay, giai đoạn thứ 2 là bắt đầu từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma thứ nhất đến Thiền Tổ Huệ Năng thứ 6 và về sau này thuộc Thiền Tông Đông Độ, tức Thiền Trung Hoa. Tuy nhiên, cũng có 1 số ý kiến cho rằng khó có thể xác định được lịch sử truyền thừa của Thiền Tông, nhất là Thiền Tông Tây Trúc, bởi nhắc đến sự truyền thừa của Thiền Tông thì không thể bỏ qua câu chuyện “Niêm Hoa Vi Tiếu”, mà câu chuyện “Niêm hoa vi tiếu” thì lại không được chép lại một cách đầy đủ trong các sách kinh điển Nguyên thủy, Tiểu thừa hay Đại thừa trước đó. Mà “Niêm Hoa Vi Tiếu” chỉ được hiểu (, ja. nenge-mishō, nghĩa là: cầm hoa mỉm cười), hay nói đầy đủ chính là: “Niêm Hoa Thuấn Mục Phá Nhan Vi Tiếu” (. Nghĩa là: Đưa hoa ra trong chớp mắt thì chuyển

mặt mỉm cười). Tuy nhiên, đến sau này, theo sự nghiên cứu của học giả Heinrich Dumoulin thì ông khẳng định câu chuyện “Niêm Hoa Vi Tiếu”, được ghi chép đầu tiên trong quyển “Thiên Thánh Quảng Đăng Lục” và được tác giả Lý Tuân Úc biên soạn vào năm 1036, chép như sau: “... Như Lai thuyết pháp tại Linh Sơn. Chư thiên dâng hoa. Thế Tôn cầm hoa đưa lên. Ca-diếp mỉm cười. Thế Tôn bảo với mọi người: "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, giao cho Ma-ha Ca-diếp" [Xem 119]. Và câu chuyện này về sau lại được tác giả Hối Ông Ngộ Minh đưa thêm một số chi tiết vào, thể hiện trong cuốn “Liên Đăng Hội Yếu” vào năm 1183 như: “Đức Thế Tôn trên Hội Linh Sơn, đưa hoa ra dạy chúng, đại chúng đều im lặng, chỉ có Ca-diếp chuyển mặt mỉm cười. Thế Tôn bảo rằng: "Ta có Chính Pháp Nhãn Tạng, tâm vi diệu Niết-bàn, thật tướng không tướng, pháp môn vi diệu, chẳng lập cước trên chữ nghĩa, truyền riêng ngoài giáo lệ, nay phó chúc cho Ma-ha Ca-diếp” [Xem 119]. Đồng thời, trong cuốn này còn chép lại hệ thống phương thức truyền thừa của Thiền tông từ bảy vị Phật quá khứ đến đức Phật Thích Ca Mâu Ni và 28 vị tổ Ấn Độ, rồi sau đó tiếp tục truyền cho 6 vị tổ Trung Hoa và khoảng trên dưới 600 vị thiền sư ở Trung Hoa. Bắt đầu từ thời nhà Tống trở đi thì trong phái Thiền tông lại rất thịnh hành giai thoại câu chuyện “Niên Hoa Vi Tiếu” vì căn cứ chủ yếu vào Đại Phạm Thiên vương vấn Phật quyết nghi kinh và dựa vào thuyết cho rằng Tôn giả Ma Ha Ca Diếp là sư Tổ của Thiền tông Ấn Độ. Tuy nhiên, hiện nay thuyết "Niêm Hoa Vi Tiếu" vẫn còn một số vấn đề nghi vấn chưa sáng tỏ. Ví như: Nếu như sự kiện Tôn giả Ma Ha Ca Diếp giữ vai trò lãnh đạo tăng đoàn sau khi Đức Phật nhập diệt

thì phải được ghi nhận trong Kinh điển Phật giáo sơ kỳ thông qua Đại hội kiết tập lần thứ nhất, trong Kinh điển Đại thừa sự kiện Ma Ha Ca Diếp nhận sự truyền thừa chính pháp từ Phật Thích Ca Mâu Ni được nêu trong Kinh Niết Bàn. Vậy mà, sự

kiện "Niêm Hoa Vi Tiếu" chỉ được nhắc đến nhiều trong các tài liệu Thiền tông như: "Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập"; "Tông thống biên niên". Mặc dù vậy, nhưng cũng phải khẳng định rằng, chính nhờ có giai thoại "Niêm Hoa Vi Tiếu" mà đã lột tả được phương thức truyền thừa của Thiền tông thời đức Phật Thích Ca Mâu Ni - vị khai tổ ra Thiền tông là thế nào. “Niêm Hoa Vi Tiếu”, đã cho thấy đức Phật không vận dụng giáo lý, kinh điển nào để sáng lập tông phái của mình. Sở dĩ như vậy là vì Thiền tông không xem trọng phương thức truyền thừa qua giáo nghĩa, kinh văn, mà chỉ chấp nhận phương thức truyền thừa bằng Tâm Ấn hay còn gọi là “Dĩ tâm truyền tâm”, nghĩa là phải có sự truyền trao trực tiếp giữa Thầy và Trò. Do vậy, khi nói đến phương thức truyền thừa của Thiền Tông, người tu thiền đều nhắc đến tích “Niêm Hoa Vi Tiếu”, một sự tích kể về đức Phật chia nửa tòa ngồi và trao Y tăng già lê cho trưởng lão Ma Ha Ca Diếp để sau này Ngài nối tiếp đức Phật trên con đường hoằng dương Phật Pháp. Câu chuyện được kể như sau: Một hôm, đức Phật ở núi Kỳ Xà Quật (Gṛdhrakūṭa) Ngài cầm một cành hoa đưa lên giữa hội chúng mà không nói gì cả. Đại chúng tất cả đều ngơ ngác nhìn phân vân không hiểu, chỉ duy nhất có ngài Ma Ha Ca Diếp miệng mỉm cười vì Ngài ngộ được tâm ý Phật muốn nhắm đến. Lúc ấy, đức Phật dạy: “Ta có Chính pháp nhãn tạng, diệu tâm Niết bàn, nay truyền lại cho Ma Ha Ca Diếp” cũng bắt đầu từ đây Ma Ha Ca Diếp lĩnh nhận truyền thừa qua Tâm Ấn và trở thành tổ thứ nhất của Thiền tông Ấn Độ và sau Ma Ha Ca Diếp truyền đến tổ thứ hai là Tôn giả A Nan (Ānanda). Nếu hiểu một cách sâu xa thì thật ra Thiền Tông khởi đầu là từ khi đức Phật rời bỏ cung điện của vua cha lên đường tầm đạo với một sự mong mỏi bấy lâu trong suy nghĩ là làm thế nào để con người thoát được sự khổ đau, trong vòng Sinh - Lão - Bệnh - Tử. Chính vì sự kiên trì cầu mong này mà Ngài đã có sự đắc đạo giải thoát sau 49 ngày Thiền Tọa dưới cội Bồ đề. Đức Phật đã nói kệ:

Pháp bổn pháp vô pháp Kim phó vô pháp thời Pháp pháp hà tằng pháp Vô pháp pháp diệc pháp Dịch: Pháp gốc pháp không pháp Nay khi trao không pháp Pháp không pháp cũng pháp Mỗi pháp đâu từng pháp Như vậy giải thoát, Niết bàn là trạng thái tự chứng, tự nội, tự thực hành, tự chứng cảnh giới và hòa trong cảnh giới bằng sự tự cảm nhận trực tiếp về chân lý mà không thể chia sẻ cho người khác bằng lý luận được. Trạng thái giác ngộ đã vượt ra ngoài sự nhận thức phân biệt của con người. Do vậy, mà không thể diễn tả bằng lời được, mà phải mượn hình ảnh để ví dụ, để diễn tả những điều không diễn đạt được bằng lời nói, “Niêm Hoa” là sự khai mở cho kho tàng tuệ giác vượt lên lý luận, tư duy. Vì thế mà, khi đức Phật đưa cành hoa lên “Niêm hoa” và ngài Ma Ha Ca Diếp mỉm cười “Vi Tiếu” là biểu thị cho phương thức truyền thừa, lấy “Tâm truyền tâm”, một pháp môn Thiền, không ngôn ngữ, không văn tự, không giáo lý, không kinh điển, chỉ có sự giao cảm, sự rung động giữa tâm thức Thầy - Trò và cũng là sự đồng nhất của Thầy - Trò trong cái tâm vi diệu Niết bàn. Do vậy, câu chuyện “Niêm Hoa Vi Tiếu” trở thành phương thức truyền thừa của Thiền tông sau này được tiếp tục ở Trung Hoa. Hiện nay các Thiền viện hoặc chùa tu theo pháp môn Thiền thường thờ tượng

Phật “Niêm Hoa Vi Tiếu” để ngoài ý nghĩa khẳng định nguồn mạch Thiền tông được chân truyền từ Phật tổ Thích Ca Mâu Ni còn khẳng định về phương thức truyền thừa của Thiền tông mang tính đặc trưng là “Dĩ tâm truyền tâm”. Và tiếp tục theo phó hệ pháp “Dĩ tâm truyền tâm” mà tổ Ma Ha Ca Diếp truyền pháp xuống cho các Tổ sau này. Bồ Đề Đạt Ma là tổ cuối cùng của Thiền Tông Ấn Độ và là sư tổ đầu tiên Thiền tông Trung Hoa. Dấu ấn “Tâm truyền tâm” hay gọi khác “Dĩ tâm truyền tâm” có lịch sử lâu như vậy và thuộc hệ truyền thừa của Thiền Tông Phật giáo và đã

được sư tổ Bồ Đề Đạt Ma tiếp tục truyền qua 5 đời, đến Ngài Lục tổ Huệ Năng (638 - 713) thì chấm dứt không truyền Y bát vì tránh sự tranh chấp không cần thiết giữa Thầy - Trò cùng các môn đệ tu hành. Như vậy, có thể khẳng định rằng nét đặc trưng của phương thức truyền thừa Thiền tông được hiểu như sau: Giáo ngoại biệt truyền bất lập văn tự trực chỉ nhân tâm Kiến tính thành Phật Dịch: Truyền giáo pháp ngoài kinh điển Không lập văn tự Chỉ thẳng tâm người Thấy chân tính thành Phật [Xem 124] Vì sao lại phải chỉ thẳng tâm người mà không lập thành văn tự? Bởi văn tự theo Phật tổ là một tên gọi giả danh (không đúng danh), phải qua suy nghĩ đắn đo rồi mới có thể biểu hiện được, do đó, chỉ là một việc gián tiếp còn bản thể của chân tâm được gọi là tự tính, một thực thể rốt ráo, một cảnh giới thực sự thì không thể dùng kinh nghiệm để suy nghĩ mà đạt đến được. Nên cách gián tiếp của ngôn ngữ văn tự, không thể có cách để diễn tả. Vì lẽ đó mà đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói: “Ta thuyết pháp 49 năm, chưa từng thuyết một chữ” hay: “Kinh giáo liễu nghĩa như ngón tay chỉ mặt trăng, nếu thấy được mặt trăng thì biết ngón tay chẳng phải mặt trăng”. Nên tất nhiên ngôn ngữ văn tự là ngón tay để chỉ mặt trăng mà thôi. Nhưng ngón tay cũng không phải mặt trăng nó cũng chỉ là một việc gián tiếp một sự chỉ thị gián tiếp mà thôi và cũng là một phương pháp để đạt đến bản thể chân tâm, nhưng lại không bằng sự rốt ráo đơn giản của chỉ thị trực tiếp, lại sự chỉ thị của ngón tay chính là ngôn ngữ văn tự, truyền cho đời sau, có người lại hiểu lầm cho rằng

ngón tay tức là mặt trăng. Nên bám vào chữ nghĩa để tu mà không nhìn thấy cái Phật muốn chỉ. Đó là lỗi do chấp vào phương tiện mà quên chỗ cứu cánh. Vì vậy Phật mới nghĩ ra Tứ đế, chỉ cho thấy thân này có một, hai, ba, bốn thứ khổ. Chúng sinh tin rồi mới dẫn dần đi tới chỗ thân không thật. Nên giáo pháp là phương tiện, là ngón tay chỉ mặt trăng mà thôi. Do đó, “pháp Tứ đế” cũng chỉ là phương tiện nhưng mọi người lại hiểu là bốn chân lý không thể nào thay đổi như vậy là chưa đúng với tinh thần của Thiền tông. Tuy nhiên, cũng phải khẳng định dù nói không lập văn tự, nhưng lại cũng không phải là phế bỏ văn tự mà giá trị của văn tự đã được Tổ Thiền Tông rất chú trọng, cũng như Tổ Đạt Ma đã dùng kinh Lăng Già đế ấn chứng hậu học cho Nhị tổ Huệ Khả và Nhị tổ Huệ Khả sau khi đã ngộ đạo thì vẫn được Tổ Đạt Ma giới thiệu 4 quyển Kinh Lăng Già để ấn tâm. Còn với Lục tổ Huệ Năng thì khi được nghe giảng kinh Kim Cang đến “Ưng vô sở trụ, nhi sinh kỳ tâm” thì đạt ngộ. Chính lẽ đó mà, Thiền tông thường nhắc đến 2 bộ kinh này như là nền tảng của thiền học cũng từ giáo lý nền tảng đó cùng sự kết hợp với kinh nghiệm chứng ngộ của các vị tổ sư nên rất nhiều bộ sách đã được viết ra và lưu truyền, nhằm giúp người tu thiền có thể nắm vững và hiểu được tông chỉ, phương pháp tu tập. Trong số đó phải kể đến 2 tác phẩm thường được xem là quan

trọng nhất. Đó là, tác phẩm "Thiếu Thất Lục Môn" ghi lại những lời dạy của Tổ Bồ Đề Đạt Ma và tác phẩm "Pháp Bảo Đàn Kinh", ghi lại những lời dạy của Lục tổ Huệ Năng. Bên cạnh đó, còn có một số bộ Ngữ lục như Bích Nham Lục, Vô Môn Quan... đã ghi lại những lời Kệ tụng và bình chú của các vị thiền sư và đây được xem như những phương tiện không thể thiếu trong phương thức truyền thừa của Thiền tông ở Trung Hoa nhằm giúp người tu hành có thể dễ dàng hơn trong việc giác ngộ đạo (Xem phần sau của Luận án). Đồng thời đây cũng chính là minh chứng Thiền tông không rời Kinh, vì Thiền là "Tâm" của Phật, "Kinh" là "Miệng" của Phật.

Đức Phật "Tâm" "Miệng" không khác thì "Thiền" và "Giáo" cũng không tách rời nhau. Cho nên hiện nay Phương thức truyền thừa của Thiền là theo hướng "Thiền - Giáo đồng hành". Cũng vì vậy, mà sau này nói đến Thiền Tào Động thì những tác phẩm này cũng không thể bỏ qua. (Xem phần phân tích Kinh điển của Luận án). Đặc biệt, sau này khi Thiền tông phát triển ở Trung Hoa thì Thiền tông đã dần hấp thụ nền văn hóa Trung Hoa để hoàn thiện hơn nữa về nội dung tu tập cũng như phương thức truyền thừa mà học giả Phật học người Đức Hans Wolgang Schumann đã nói trong: "Đại thừa Phật giáo" (Mahāyāna-Buddhismus), như sau: "Thiền tông có một người cha Ấn Độ nhưng đã chẳng trở nên Trọn vẹn nếu không có người mẹ Trung Quốc. Cái dễ thương, cái hấp dẫn của Thiền tông chính là những thành phần văn hóa nghệ thuật, những đặc điểm sắc thái riêng của Trung Quốc, không phải của Ấn Độ. Những gì Phật giáo mang đến Trung Quốc - với tư tưởng giải thoát tuyệt đối, trình bày một cách nghiêm nghị khắt khe với một ngón tay trỏ chỉ thẳng - những điều đó được các vị Thiền sư thừa nhận, hấp thụ với một nụ cười thầm lặng đầy thi vị. Thành tựu lớn lao của các đại luận sư Ấn Độ là nhét "Con ngỗng triết lý" vào lọ, thì - chính nơi đây, tại Trung Quốc - con ngỗng này được thả về với thiên nhiên mà không hề mang thương tích" [124]. Như vậy, tựu chung Thiền Tông được truyền tới Trung Hoa từ Bồ Đề Đạt Ma rồi sau này được chia ra làm năm nhánh bảy ngành nhưng yếu chỉ vẫn không rời chính pháp nhãn tạng được Đức Phật trao truyền cho Ma Ha Ca Diếp tại đại hội Linh Sơn và những bài Kệ truyền thừa mang tính "Dĩ tâm truyền tâm" nhất nhất mang tư tưởng truyền pháp qua các thời kỳ và khi Tào Động tông đến Việt Nam thì sự truyền thừa cũng không ngoài phương thức "Dĩ tâm truyền tâm", như đã phân tích trên. Sự truyền thừa tông Tào Động

vào miền Bắc Việt Nam được đánh mốc bắt đầu từ khi Ngài Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo, đời pháp 35 tông Tào Động truyền cho Thiền sư Thủy Nguyệt qua Kệ truyền Pháp như sau: "Xuân sắc sắc, thảo nhung nhung Vạn vũ chi điều khai thiết thiết. Nhất hành dương phát sản trùng trùng, Thủy tẩm nguyệt viên trừng hải đế, Sơn đầu nhật lộ nham phong" Dịch: "Xuân sặc sỡ, cỏ như nhung Khắp chốn ngàn cây bông trổ gấp Một cành dương liễu nảy trùng trùng Tăng chìm đáy biển nước lóng lặng Đảnh núi nhật lên bày chót cao" [50, tr.612] Bài thơ ca tụng cảnh đẹp, nước biển lóng lặng, hoa xuân sặc sỡ, cỏ cây xanh mướt, cảnh đời phù du. Nhưng đã toát lên nội dung đề cập đến sự quan hệ giữa bản thể và hiện tượng một cách văn hoa, mĩ miều luôn chú trọng bản thể và hiện tượng là có sự thống nhất trong một mối tương quan. Đó cũng chính là tư tưởng ngũ vị quân thần mà nhằm vào Kiêm trung đáo, nhưng lại không lý luận khúc chiết. Đó là tư

tưởng Tào Động mà Ngài đã truyền lại cho đời sau. Bài Kệ truyền pháp của thiền sư Thủy Nguyệt truyền cho ngài Tông Diễn, đời thứ 36 Thiền phái Tào Động cũng mang dáng dấp tư tưởng của Tổ Nhất Cú Tri Giáo "Sơn chức cẩm thủy hoài đồ Ngọc tuyền dũng xuất bạch đà tô Ngạn thượng hoàng hoa oanh lộng ngữ Ba trung bích thủy điệp quần hô

Nguyệt bạch đường đường ngư phủ úy Nhật hồng cảnh cảnh kiển bà bô Dịch: Núi dệt gấm, nước vẽ hình Suối ngọc chảy, tuôn rượu đà tô Bờ cúc nở hoa hoàng oanh hót Nước trong sóng biếc cá Điệp nhào Trăng sáng rỡ ràng ông chài ngủ Trời soi rừng rực kén nằm nhô" [50. tr.613]. Nước tuôn là để rửa sạch bụi trần, khi đã được rửa sạch rồi thì nước lại trở về với nguyên chân bản thể của nó. Cho một bát nước cam lồ để tưới độ muôn dân. Một tư tưởng triết lý của Phật giáo và cũng là nét đặc trưng của Tào Động. Hơn nữa, bài Kệ cũng đã chỉ ra một cách sâu sắc rằng tất cả sự vật hiện tượng đều không sinh, không diệt, nhờ công phu Tọa thiền quán chiếu ánh sáng trí tuệ của Phật tính sẽ được phát khởi. Luôn giữ vững một lập trường phật pháp đúng đắn, không sa vào con đường tiêu cực, xả bỏ chấp ngã, lấy ý chí cầu đạo giải thoát làm trọng. Bất cứ lúc nào cũng truyền pháp chính yếu của đức Phật để thoát khỏi khổ đau "Từ Nhất thiết pháp bất sanh Nhất thiết pháp bất diệt Phật Phật, Tổ Tổ truyền Uẩn không liên đầu thiệt Dịch: Tất cả pháp chẳng sanh Tất cả pháp chẳng diệt Phật Phật, Tổ Tổ truyền Uẩn không sen đầu lưỡi" [50, tr. 613]. Nhờ Trí tuệ Bát Nhã soi rọi thấy rõ các pháp duyên sinh, không có chủ thể (Vô Ngã), không có cố định (Vô Thường) nên "Tâm" không nhiễm trước

"Sắc", nên "Căn", "Cảnh" không dính mắc nhau. "Căn", "Cảnh" không dính mắc nhau là "Vô Niệm", "Vô Tướng", "Vô Trụ", và đó chính là chủ trương tư tưởng của Lục Tổ trước kia. Và nếu hành giả kiến tính như Lục Tổ, hằng sống với Thể tính bất sinh, bất diệt của mình thì không còn vướng bận vào vọng tưởng hư dối, với sáu trần giả hợp. Nói như Trần Nhân Tông: "đi đứng nằm ngồi không lúc nào rời Tự tính chính mình" và như vậy thì rất ung dung tự tại, nên mới nói "đói ăn, khát uống". Như vậy, có thể nói, trong Thiền tông là có hai thành phần "Tính Không" và "Tự Tính", cũng như trong các trường phái Đại Thừa khác, mặc dù ở mức độ khác nhau. Nhưng "Tính Không" là cốt tủy của Thiền tông, trong khi "Tự Tính" là tinh hoa của các tông phái khác, như Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Tịnh Độ tông, tuy rằng trong Tịnh Độ tông thì điều cốt yếu là sự sùng tín đức Phật A-Di-Đà (Amitābha, Amitāyus), ngự ở cõi Tây phương Cực lạc. Nội dung tư tưởng bài Kệ truyền pháp của ngài Tông Diễn, đời pháp thứ 36 truyền cho ngài Tĩnh Giác đời thứ 37 của Thiền Tào Động cũng với tư tưởng đó. "Hoa khai xuân phương đáo Diệp lạc tiện tri thu Chi đầu sương oánh ngọc Ngạc thượng tuyết liên châu Thanh thần vân tán sản long giáp Bạch nhật hà quang lỏa tượng khu Báo văn tuy kiến nhất Phụng chúng thể toàn câu Đạt ma Tây lai truyền hà pháp Lô hoa thiệp hải thủy phù phù

Dịch: Xuân đến hoa chớm nở Thu về lá vàng rơi Đầu cành sương lóng lánh Cánh hoa tuyết rạng ngời Buổi sáng trời trong rồng bày vảy Ngày trưa mây sáng voi hiện hình Vẫn cọp tuy thấy một Bày phụng thể toàn đồng Đạt ma Tây sang truyền pháp gì? Cành

lau qua biển nổi phau phau" [50, tr.614] Đây là bài thơ thiền tả cảnh, nhưng đã lột tả được nội dung hàm chứa nội dung tư tưởng thiền Tào Động với hàm ẩn quan hệ Lý - Sự, như hoa nở là Sự, mùa xuân là Lý, duy có 2 câu kết là trở lại công án Tây lai, ý là truyền thống của thiền Tông thì ngài Tông Diễn lý giải như cánh hoa lau bình thường trôi trên biển, tức đã ám chỉ pháp của Đạt Ma cũng chỉ là Phật. Qua những bài Kệ truyền pháp cho thấy tông Tào Động chú ý đến phương pháp Mặc chiếu thiền, Tọa thiền để minh tâm kiến tính, liễu thoát sinh tử. Truyền lại đời sau những nét đặc sắc trong phong cách giáo hóa của thiền Tào Động đó là sự viên dung, sự cẩn mật trong công phu tu tập hàng ngày phải luôn nhẹ nhàng, sâu lắng như những người nông dân quanh năm chăm lo đồng áng, ruộng lúa, điều này khác hẳn với phong cách đánh, hét táo bạo của thiền phái Lâm Tế luôn được ví như tướng quân chinh chiến nơi sa trường. Do vậy mà trong tu hành thường có câu: "Lâm Tế tướng quân, Tào Động nông dân". Trong Nhân Thiên Nhãn Mục, thiền Tào Động được khái quát: Tào Động tế mật, ý nói rằng Thiền phong vừa bí ẩn lại vi tế. Còn trong Pháp Nhãn Thiền sư Thập quy Tụng đã viết: "Tào Động là xướng họa làm dụng", tức là cơ phong một hỏi một đáp, miên mật qua lại không gián đoạn.

Cũng chính hiểu như vậy mà khi nói đến sự truyền thừa của thiền phái Tào Động thì cũng lại thường có câu "Lâm Tế tương quân, Tào Động sĩ dân". Câu nói truyền thừa này có nghĩa là Lâm Tế là thiền phái của hàng tướng quân Mạc Phủ còn Tào Động là thiền phái của bình dân. Thiền Tào Động chủ yếu thâm nhập vào đại đa số dân chúng nên gọi là thứ dân thiền, là một thiền phái đi thẳng vào tầng lớp thứ dân để trụ và phát triển. Còn nhiều những bài Kệ truyền pháp khác sau này cũng mang dáng dấp của sư Tổ truyền thừa của thiền Tào Động còn được lưu giữ trong Sơn môn và theo phương thức chung là Truyền Tâm ấn để ấn chứng Bản tâm. Tuy nhiên, cũng có một số học giả không đồng quan điểm là Thiền Tào Động khi truyền sang Việt Nam qua Thiền sư Thủy Nguyệt là truyền thừa theo "Dĩ tâm truyền tâm" bởi cho rằng Thiền tông ở Trung Hoa chỉ phát triển trong các thời đại trước, còn bắt đầu từ thời nhà Tống trở đi thì Thiền tông Trung Hoa bắt đầu suy tàn và trộn lẫn với Tịnh Độ Tông trong đời nhà Minh (thế kỉ XV) và trong thời gian này thì sự truyền thừa của Thiền tông không còn là "Dĩ tâm truyền tâm" nữa. Đó là, 2 học giả: Nguyễn Duy Hinh và Lê Đức Hạnh trong cuốn sách "Giá trị tư tưởng tôn giáo phương Đông và những ảnh hưởng ở Việt Nam", có viết như sau: "...Trong các tông này thì có hai tông Lâm tế và Tào Động du nhập qua Nhật trong thế kỉ 12, đầu thế kỉ 13, đến nay vẫn sinh động và còn ảnh hưởng lớn cho Thiền thời nay. Khoảng đến đời nhà Tống thì Thiền tông Trung Quốc bắt đầu suy tàn và trộn lẫn với Tịnh Độ Tông trong thời nhà Minh (thế kỉ 15). Trong thời gian đó. Thiền tông đúng nghĩa với tính chất "Dĩ tâm truyền tâm" được xem như là chấm dứt" [40, tr.320 – 321]. Theo nghiên cứu của chúng tôi nếu đưa ra nhận xét như vậy là không thỏa đáng, bởi lẽ Thiền vào 2 thời kỳ này (Tống, Minh) mặc dù có hòa đồng

với các tông phái khác như Tịnh... hoặc Nho hoặc Đạo thì nó vẫn giữ vai trò chủ đạo trong tu hành, nói khác, dẫu dù Thiền có hòa đồng với các tông phái khác thì nó vẫn song tu chứ không hòa tan tu. Trong "Lịch sử Phật giáo Trung Quốc" của Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm chép về Phật giáo thời Tống và thời Minh như sau: "Thuyền tôn -

Các tôn được phát sinh và thịnh hành ở đời Tùy, đời Đường, nhưng tới cuối đời Đường thì hầu như đều bị suy vi, chỉ duy nhất có Thuyền tôn là vẫn độc lực phát triển. Ở đời Tống, tôn Thiên Thai tuy cũng được phục hưng, nhưng không thể sánh kịp với Thuyền tôn... Lúc đầu Tào Động tôn không được phấn chấn, sau nhờ có ngài Đạo Giai ra đời, Tào Động tôn trở lại hưng thịnh... Thuyền tôn bản lai không câu nệ vào văn tự, chỉ chú trọng vào pháp thực tiễn tu hành, lấy tâm truyền tâm, nhưng tới đời nhà Tống thì văn học của Thuyền tôn xuất hiện rất nhiều, và còn ảnh hưởng ra các ngành văn học khác, nên Thuyền tôn thời này gọi là "Văn tự Thuyền" được lưu hành..." [48, tr.234, 235, 237]. "Chế độ của các tự viện kể từ đời Tống trở lại, các chùa trong thiên hạ chia làm 3 loại là chùa Thuyền, chùa Giáo và chùa Luật, nhưng tới đời nhà Minh lại đổi thành 3 loại là chùa Thuyền, Giảng, Giáo. Chùa Thuyền là những chùa tu về Thuyền định, công án, chùa Giảng là những chùa thuộc các tôn Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, Duy Thức..." [48, tr. 292] Phật giáo Việt Nam hiện nay đều có nguồn gốc từ Thiền Tông và đa số thuộc dòng Thiền Trúc Lâm và Tào Động (miền Bắc), Lâm Tế (miền Trung và miền Nam), nhưng cả 3 dòng Thiền này hầu như hòa quyện nhau cùng tu bởi như trên đã phân tích pháp tu Lâm Tế rất khó đạt được giác ngộ. Hơn nữa, ở Việt Nam cũng có tính đặc thù riêng nên mặc dầu các Long vị của các Ngài

Tổ dẫu có ghi Lâm Tế, Tào Động, Trúc Lâm nhưng pháp tu lại kiêm cả Tịnh và Mật. Ví dụ, như ở 1 số chùa ở Hà Nội hiện nay: chùa Tảo Sách, chùa Kim Liên, chùa Trấn Quốc... trước kia Tổ là Tào Động, nhưng nay chuyển sang Lâm Tế và ngược lại một số chùa trước Tổ là Lâm Tế thì nay chuyển sang Tào Động hoặc vừa Tào Động vừa Lâm Tế và pháp tu thì hòa chung cả Thiền - Tịnh - Mật. Nhưng chúng tôi cũng lưu ý một điều là mặc dù có hòa chung về pháp tu nhưng lại không hòa chung về sự truyền thừa. Ví như, trước kia và hiện nay thì chư Tổ của Tịnh Độ tông là không có truyền thừa như Thiền tông, sở dĩ Tịnh Độ tông có chư Tổ là do đời sau chư tăng tục tu môn Tịnh Độ suy tôn, trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục có chép 11 vị Tổ nơi đạo tràng Linh Nham, Ấn Quang đại sư họp các liên hữu Tăng Tục để suy tôn chư tổ các đời 10, 11, 12. Sau khi Ấn Quang đại sư vãng sinh, chư liên hữu nhận thấy ngài hạnh đức trang nghiêm có công hoằng dương tịnh độ, mới họp lại đồng suy tôn tổ thứ 13. Và tiếp tục cứ như vậy suy tôn theo đức hạnh, chứ không phải giống như Thiền tông [Xem 83]. Tào Động tông khi vào Việt Nam, cũng chịu ảnh hưởng rất nhiều Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là sau 1981 khi có sự thống nhất về mặt tổ chức trong Giáo hội, Giáo hội đã ra Hiến chương nhằm một mặt vẫn tôn trọng các pháp tu của các giáo phái khác nhau, nhưng cũng nhằm ổn định về mặt tổ chức của các giáo phái, cùng quy về một dưới mái nhà chung là Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Do vậy, mà Tào Động truyền vào miền Bắc Việt Nam thời kỳ đầu trong mấy thế hệ, khoảng trên 100 năm vẫn truyền thừa theo phương thức "Dĩ tâm truyền tâm" với những vị thiền sư chân tu thật ngộ và sau đó bị thất truyền dần và chỉ còn là "giả danh", không có thực tu. Vì như đã phân tích ở phần trên nếu trước kia, trong truyền thống Thiền Tông, chỉ khi nào Thầy thấy Trò đã triệt ngộ Thiền mới được ấn khả và được nối pháp Thiền Tông (Qua Kệ truyền thừa). Nhưng sau này mặc dù có những vị sư tu thiền Tào Động chưa

ngộ hoặc không tu thiền Tào Động mà chỉ là xuất gia với một vị thầy thuộc tông phái cũng được nối pháp theo đời thứ mấy của dòng Tào Động. Chính điều này đã làm cho truyền thống thực tu thực ngộ và sự truyền thừa của thiền Tào Động không còn đúng nghĩa theo phương thức "Dĩ tâm truyền tâm". Đó là chưa kể đến có sự can thiệp ít nhiều của Giáo hội, sự truyền thừa theo gia đình và những vị Tăng, Ni tự nhận mình thuộc Tông Tào Động, nhưng tất cả các pháp tu trong chùa thì đều tu theo các pháp môn như Tịnh Độ Tông, Luật Tông, Mật Tông, Giáo Môn... mà họ hầu như không hề biết gì về những căn bản của phương pháp tu thiền Tào Động. Trong lời nói đầu cuốn "Tào Động Tông Nam Truyền Tổ Sư Ngũ Lục", Tác giả Đức Nguyên - Thích Tiến Đạt có nói: "Đầu năm 1993, tôi được Sư phụ (Hòa thượng Thích Thanh Viên - viện chủ Tổ đình Võ Lăng) gọi đến và trao cho mấy cuốn sách Thiền Uyển Kế Đăng Lục, Tào Động Tông Nam Truyền Tổ Sư Ngũ Lục và bốn quyển khoa cúng Tổ và dặn rằng: "Đây là pháp mạch của Tổ tông, phái Xiển pháp nhà ta thuộc Thiền phái Tào Động chốn Tổ Hồng Phúc, Nhẫm Dương, thời buổi tao loạn chùa Xiển Pháp và chùa Nhẫm Dương ở Đông Triều... đã bị hủy hoại, chẳng biết bao giờ có thể khôi phục lại!!..." nói đến đây thì Ngài nghẹn lại, hồi lâu lại bảo: "Lâm Tế mãn thiên hạ, Tào Động duy nhất bản", thiền phái Tào Động nhà ta tuy ít nhưng tính từ Sơ tổ đến đức Pháp Chủ Hòe Nhai bây giờ đã có chín mười đời đều là Quốc Sư, Tăng Thống, Pháp Chủ, các vị phải làm như thế nào cho xứng với Tổ tông" [21. tr.2]. Với tu Thiền nói chung, thiền Tào Động nói riêng thì hệ thống truyền thừa các tông phái đều theo các bài Kệ mà các thế hệ Tổ được đặt pháp danh, pháp tự. Theo như nghiên cứu thì những bài Kệ truyền thừa của phái Thiền chỉ bắt đầu xuất hiện từ khi có tông Lâm Tế và tông Tào Động ở Trung Hoa

truyền vào Việt Nam khoảng thế kỷ thứ XVII. Vị Thiền sư tông Tào Động đầu tiên truyền vào Đàng Ngoài của nước ta là thiền sư Thủy Nguyệt. Ngài đã sang tu học tại Trung Hoa 6 năm và được Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo xuất kệ truyền thừa, sau dòng Tào Động đã tuân theo truyền tông nối phái. Kệ truyền thừa này đã được các Kinh sách ghi chép lại như "Thiền Uyển Kế đăng lục" của Như Sơn và "Đại Nam Thiền uyển truyền đăng lục" của Phúc Điền cũng nói đến. Ngoài ra các bia chí truyền thừa của một số chùa Tào Động như: chùa Hồng Phúc, chùa Nhẫm Dương, chùa Trấn Quốc... cũng đều nhắc đến. Tịnh Trí Thông Tông Từ Tính Hải Khoan Giác Đạo Sinh Quang Chính Tâm

Mật Hạnh Nhân Đức Xưng Lương Huệ

Đăng Phổ Chiếu Hoằng Pháp Vĩnh Trường Theo các chữ truyền trong bài Kệ mà mạch tông Sơn môn Tào Động Việt Nam được kế tục như sau: sau ngài Thủy Nguyệt - Thông Giác là đến Chân Dung - Tông Diễn, đến Giác Pháp - Từ Sơn Hành Nhất... Hệ thống truyền thừa của thiền phái Tào Động ở miền Bắc được cụ thể như sau: (chúng tôi ghi theo thứ tự Pháp mạch Tào Động miền Bắc Việt Nam từ Tổ thứ nhất đến tổ 19. Pháp mạch Tào Động Trung Hoa từ Tổ thứ 36 đến tổ 51. Tổ Ấn Độ từ tổ thứ 73 đến tổ 88). Tổ đời (1) (36) (73): Thiền sư Thủy Nguyệt - Thông Giác Đạo Nam Quốc sư (1637 – 1704) Tổ đời (2) (37) (74): Thiền sư Chân Dung - Tông Diễn Chân Dung Đại Tuệ Quốc sư (1638 – 1709) Tổ đời (3) (38) (75): Thiền sư Tĩnh Giác - Từ Sơn Hành Nhất Tăng Thống (1681 –

1737)

Tổ đời (4) (39) (76): Thiền sư Tăng Chính - Tính Chúc Đạo Chu (? - ?) Tổ đời (5) (40) (77): Thiền sư Viên Thông Tăng Thống - Hải Điện Mật Đa. Tổ đời (6) (41) (78): Thiền sư Đạo Nguyên Tăng Thống - Khoan Dực Phổ Chiếu7 Tổ đời (7) (42) (79): Thiền sư Thanh Đàm Tăng Cương - Giác Đạo Tuân Minh Chính. Tổ đời (8) (43) (80): Thiền Sư Lục Hoà - Giác Lâm Minh Liễu (? - ?). Tổ đời (9) (44) (81): Thiền sư Thanh Như Chiếu - Đạo Sinh Quang Lịch Minh Đạt (? - ?). Tổ đời (10) (45) (82): Thiền sư Hồng Phúc - Quang Lư Thích Đường Đường (? - ?). Tổ đời (11) (46) (83): Thiền sư Hoà Thái - Chính Bỉnh Vô Tướng (? - ?). Tổ đời (12) (47) (84): Thiền sư Tâm Nghĩa - Nhân Từ (? - ?) . Tổ đời (13) (48) (85): Thiền gia Pháp Chủ – Mật Ứng (1889 - 1957). Tổ đời (14) (49) (86): Thiền sư Đức Nhuận – Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1897 – 1993). Từ Tổ đời 47 có thêm Tào Động Tông Xiển Pháp Phái (Vũ Lăng), cụ thể như sau: (bắt đầu có thêm tông mới chúng tôi tính từ 1đến 5) Đời thứ (15) (47) (84) (1): Thiền sư Tính Định Tâm Châu (1842 – 1901) Đời thứ (16) (48) (85) (2): Thiền sư Thanh Chư Mật Nghĩa (?-?) Đời thứ (17) (49) (86) (3): Thiền sư Thanh Thuần - Hạnh Nhã Đời thứ (18) (50) (87) (4): Thiền sư Thanh Viên – Nhân Từ (1920 -1993) Đời thứ (19) (51) (88) (5): Đức Phong – Tiến Thịnh 7 Có thêm các vị : Thiền sư Thiền sư Thiện Căn - Khoan Giáo Như Hoà. Thiền sư Thanh Quang - Khoan Thông Chính trị. Thiền sư Thanh Nguyên - Giác Bản Minh Nam.

Đức Nguyên – Tiến Đạt Đức Bản – Tiến Thông Từ khi du nhập vào nước ta cho đến nay, thiền phái Tào Động phát triển qua 19 đời theo nhiều hình thức truyền thừa (Dĩ tâm truyền tâm “qua Kệ”, truyền Giới đàn, truyền Sơn môn “gia đình”…) nhưng truyền pháp Danh là theo bài Kệ của Tổ Nhất Cú Trí Giáo đã ban cho Thiền sư Thủy Nguyệt qua các đời như: THÔNG, TÔNG, TỪ, TÍNH, HẢI, KHOAN, GIÁC, GIÁC, ĐẠO, QUANG, CHÍNH, TÂM, MẬT, NHUẬN, TÂM, MẬT, HẠNH, NHÂN, ĐỨC. Tuy nhiên, nhìn vào dòng truyền các Tổ cho thấy có Tổ không theo Kệ, ví như Nhuận lẽ ra phải là Hạnh, rồi tiếp “Nhân Đức Xưng Lương Huệ”, nhưng sau đó lại quay lại Tâm, Mật, Hạnh rồi tiếp Nhân, Đức và đặc biệt đến Tổ 47 thì có thêm Tào Động Tông Xiển Pháp Phái (Vũ Lăng). Như vậy cho thấy, Thiền Tào Động ở Việt Nam không truyền mạch theo Sơn môn của mình mà đã có sự hội nhập với Phật giáo nói chung, đặc biệt là với Tịnh Độ. Và chúng tôi cũng đã phỏng vấn một vị tu sĩ trong Thiền Tào Động thì được biết: “Phật giáo vào nước ta từ rất sớm, Thiền Tào Động vào sau, các sư đã đang tu sẵn, nên việc họ có được truyền thiền Tào Động thì đó chỉ là truyền tiếp, theo nghĩa họ tiếp nối trên nền tảng họ đã đang tu một phái khác rồi. Thứ nữa, phái thiền Tào Động chỉ được truyền qua Kệ, chứ đâu có truyền Pháp như các tông phái khác. Đó là chưa kể đến yếu tố chùa của miền Bắc mình, chủ yếu là chùa làng do nhân dân xây dựng, còn chùa do Giáo hội thì lại còn phải khác nữa” (Xem bản phụ lục số 2. Các câu hỏi phỏng vấn sâu) Bởi tính đặc thù của Phật giáo Việt Nam và các Phái khi truyền vào Việt Nam thì do đặc tính “Tùy duyên phương tiện” nên muốn cắm rễ sâu ở Việt Nam thì không chỉ hội nhập với tín ngưỡng bản địa mà còn phải gắn bó mật thiết với những chặng đường thăng trầm của lịch sử dân tộc. Dù không

giữ vai trò là hệ tư tưởng chủ đạo của xã hội, nhưng nó vẫn là yếu tố để an dân và củng cố liên kết cộng đồng. Do vậy, vào thời kì chống Pháp và chống Mĩ, thiền phái Tào Động cũng đã hòa cùng công cuộc đấu tranh chung của nhân dân nhằm bảo vệ bờ cõi Việt Nam. Một số chùa Phật đã trở thành nơi che chở, nuôi dưỡng và bảo vệ cán bộ cách mạng. Ví như, trong kháng chiến chống Pháp, chùa Xiển Pháp (đã bị phá huỷ do bom đạn) là nơi lưu trú của bộ đội, của những người làm Cách mạng bảo vệ Tổ quốc. Chùa Quảng Bá (Hà Nội) là một trong những cơ sở cách mạng an toàn của Đảng. Nền nhà Tổ của chùa hầu như đều có một căn hầm bí mật cho cán bộ cách mạng trú ẩn... Chùa Nhẫm Dương (Kinh Môn, Hải Dương) mặc dù là chùa Tổ Tào Động nhưng đã trở thành "địa chỉ đỏ" trong hai cuộc kháng chiến. Bài Kệ của Thiền Tào Động có viết: Đắc đạo cao Tăng sự phi thường Dĩ kinh tam nguyệt thượng văn hương Linh uy nguyện tương đông biên quận Đạo tức dân an thiếp tứ phương

Dịch: Đắc đạo cao Tăng thật khác thường Trải qua ba tháng vẫn còn hương Uy linh xin giúp cho toàn cõi Giặc hết dân an cả bốn phương. [21, tr.27] Đến thời kì 1946-1954, chùa từng là nơi đóng quân của nhiều cơ quan như Huyện ủy, ủy ban kháng chiến hành chính huyện, Huyện đội. Vào thời điểm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ những năm 1965 – 1973, Viện quân y, Quân khu 3 cũng từng sơ tán về núi Nhẫm Dương làm nơi chữa trị cho các thương binh. Với tư tưởng yêu nước, nhiều sư tăng đã cởi

áo cà sa, khoác chiến bào ra mặt trận: Hòa thượng Thích Thế Long (Nam Định), nhà sư Thích Pháp Lữ (Bắc Ninh), Hòa thượng Thích Đức Chính (Bắc Ninh)… Bước sang thời kỳ xây dựng Chủ nghĩa Xã hội, khi ranh giới giữa các thiền phái không còn rạch ròi thì Thiền Tào Động cũng giống như Thiền phái khác dưới ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hướng tới sự an dân, đoàn kết dân tộc, giải quyết các vấn đề xã hội cùng thống nhất theo một phương châm hành đạo tiến bộ, gắn bó với dân tộc: Đạo Pháp – Dân Tộc - Chủ Nghĩa Xã Hội. 2.2. Nội dung cơ bản của sự truyền thừa thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam 2.2.1. Nội dung tư tưởng của sự truyền thừa 2.2.1.1. Hệ thống kinh kệ Thiền Tào Động miền Bắc Việt Nam được khởi nguồn từ thiền phái Tào Động Trung Hoa, trong dòng chảy liền mạch của Thiền tông nói chung. Do đó, về tổng thể, hệ thống kinh kệ được sử dụng nằm trong hệ thống kinh của Phật giáo, mà chủ yếu là kinh Đại Thừa. Hiểu một cách sâu sắc, Thiền tông dù "bất lập văn tự" nhưng lại không phế bỏ văn tự, vẫn thấy rõ giá trị của văn tự như là một thứ công cụ, như một phương tiện khái niệm, một cách thức hướng dẫn. Và nếu vận dụng, khai thác hết công năng của công cụ, cách thức hướng dẫn đó thì có thể đưa đến hiệu quả tu viên mãn. Lịch sử Thiền tông cũng đã ghi nhận, khi Bồ Đề Đạt Ma vượt biển sang Trung Hoa khai sáng Thiền tông, hành trang Ngài mang theo là bộ kinh Lăng Già, sau này Ngài truyền lại cho Nhị tổ Huệ Khả. Bản thân Lục Tổ Huệ Năng nghe kinh Kim Cang mà ngộ đạo. Chính vì lẽ đó mà Thiền tông thường nhắc đến hai bộ kinh Lăng già và Kim Cang, coi đó như là nền tảng của Thiền học. Từ những giáo lý nền tảng

đó, kết hợp với kinh nghiệm chứng ngộ của các vị Thiền sư, Thiền tông đã có rất nhiều những bộ sách được viết ra và lưu truyền, để giúp cho các thế hệ sau hiểu được tôn chỉ

và phương pháp tu tập của thiền phái. Như vậy, không lìa văn tự tức là lấy văn tự làm phương thức cởi bỏ những trói buộc chấp trước, mục đích vẫn là đạt Ngộ. Bởi thế, các thiền sư vẫn có những pháp ngữ và tác phẩm truyền lại. Trong mạch chảy chung của Thiền tông, về kinh sách, thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam vẫn sử dụng các bộ kinh cơ bản của Phật giáo Đại thừa, của Thiền tông, trong đó điển hình các bộ kinh Lăng già, Kim Cang. Thực tế, lịch sử Phật giáo Việt Nam cho thấy, trong quá trình du nhập và phát triển của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam, các thiền sư đã cho khắc in những kinh sách: Thiền sư Tông Diễn cho khắc bản in kinh Hoa Nghiêm ở chùa Báo Thiên, khắc in kinh Pháp Hoa để ở chùa Khán Sơn, Thiền sư Tính Chúc trụ trì chùa Vạn Phúc, núi Phật Tích giao cho coi và đốc thúc in cuốn Thực tướng Bát Nhã ba la mật kinh (1737); Thiền sư Hải Tại vâng mệnh vua phát khắc in cuốn Dược Sư kinh đề cương… Như đã nói ở phần trên, các Bộ kinh này đều thể hiện rõ nét tư tưởng của Thiền tông. Ở phần này, tác giả trình bày rõ hơn nội dung của bốn bộ kinh: 02 bộ kinh căn bản của tư tưởng Thiền là Kinh Lăng Già và Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật; và 02 tác phẩn của thiền sư Thanh Đàm: Pháp hoa Đề Cương và Bát Nhã Trực Giải: Kinh Lăng Già: Kinh Lăng Già là bộ kinh được coi là chứa đựng nhiều giáo lý căn bản của Thiền tông. Giáo lý Lăng Già chú trọng đến giáo lý "Không", "Vô Ngã",… đề cao và nhấn mạnh đến sự tự chứng, tự nội, kinh nghiệm tự chứng cho được cái "trí, tâm" ở bên trong của mình.

Thế gian lìa sanh diệt Như hoa đốm trên không. Trí chẳng trụ hữu, vô, Mà khởi tâm đại bi. Tất cả pháp như huyễn, Xa lìa nơi tâm thức. Trí chẳng trụ hữu, vô, Mà khởi tâm đại bi [53, tr 8]. Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật: Kinh Kim Cương là một trí tuệ vững chắc, kiên cố, phá dẹp những chấp trước của con người để giác ngộ. Nội dung trọng tâm của kinh là xoay quanh chủ yếu việc Đức Phật trả lời hai câu hỏi của tôn giả Tu Bồ Đề: Làm thế để trụ được chân tâm? Và Làm thế nào để hàng phục vọng tâm? Toàn bộ Kinh Kim Cương đều chỉ nhằm giải đáp hai câu hỏi trên, và tóm tắt lại chỉ trong một câu: "Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm" (Đừng trụ vào đâu để sinh tâm". Tướng của sự vật (những biểu hiện của bản thể) chỉ là huyễn ảo, ảo hóa, không có thật. Có tướng ắt có sự hoại diệt như có sinh thì có diệt, vì vậy thật tướng của các tướng là phi tướng. Và chính sự nhận thức được phi tướng ấy là thấy được bản thể của "chân như". "Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai" (Phàm những gì có tướng đều là hư vọng, Nếu thấy các tướng là phi tướng tức thấy Như Lai) Khi đã nhận thức được như vậy cần phải hàng phục tâm, không để tâm dính mắc trần cảnh, trụ tâm ở trạng thái tâm thanh tịnh, tự tại trước sự sinh diệt khổ đau vô thường của cuộc đời.

Nhìn chung, thiền phái Tào Động nằm trong mạch chảy của Phật giáo nói chung, do đó hệ thống kinh kệ và nghi thức về cơ bản đều sử dụng các bộ kinh kệ chung. Sự khác biệt nằm trong cách thức triển khai và lĩnh hội cụ thể để phù hợp với chủ trương tu tập của thiền phái Tào Động. Nhắc đến hệ thống kinh sách của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam không thể không nhắc đến hai tác phẩm của Thiền sư Thanh Đàm: Pháp hoa Đề Cương và Bát Nhã Trực Giải (đã được giới thiệu ở phần trên). Pháp Hoa Đề cương: Ngay từ những trang đầu tác phẩm, vấn đề "Tâm" trong Diệu Pháp Liên Hoa

kinh đã được khai mở: “Diệu Pháp Liên Hoa kinh, năm chữ. Hai chữ Diệu Pháp là chỉ cho pháp thật. Pháp tức là tâm xưa nay trong sạch. Tâm ấy, xưa nay không sanh không diệt, chẳng sạch chẳng nhơ, chẳng thêm chẳng bớt. Ở phiền não mà chẳng loạn động, trụ trần lao mà không nhiễm ô. Cho nên nói, Tâm xưa nay trong sạch là vậy. Lại tâm này, là bản nguyên của chư Phật, là Phật tánh của chúng sanh. Tròn đồng thái hư, lớn không bờ mé. Linh linh lặng lặng, phô xưa bày nay. Trạm trạm lóng trong, tức không tức sắc. Không thể dùng tâm thức suy lường mà biết được. Đức Thế Tôn, vì muốn đem một việc lớn, “Tâm này” trao phó cho hàng Bồ-tát, gây tâm nhân địa, làm gốc tu nhân. Nhiên hậu, có thể thành tựu quả địa tu chứng, nên nói rằng Diệu Pháp” [Xem 10] Bát Nhã Trực Giải: Bát Nhã Tâm kinh được coi là cốt tủy của các kinh Phật giáo, là tuệ mệnh của Bồ Tát Đại thừa, là bản nguyên của pháp giới chúng sinh. Thiền sư Thanh Đàm đã luận giải kinh để người đọc có thể tiếp cận, hiểu rõ lời kinh. Cả cuốn kinh đều xoay quanh một chữ “Tâm”:

“Nếu như nói pháp được trình bày trong kinh nầy là Tâm sinh diệt môn, thì năm uẩn, sáu căn, sáu trần, sáu thức, sanh diệt, nhơ sạch, tăng giảm, bốn thánh đế, mười hai nhân duyên, sáu độ muôn hạnh là danh tướng của tất cả các pháp hữu tướng, hữu lậu, hữu vi. Bởi vì tâm chúng sanh, chân như chẳng giữ tự tánh nên sanh diệt. Luận về nguồn tâm vốn vắng lặng, vắng lặng tức chân như. Tâm vắng lặng chân như là thể của tâm. Tâm có tri giác, giác ấy là chiếu soi. Giác chiếu là dụng của tâm. Nhưng hay chiếu soi mà không lay động, đó là chiếu mà thường tịch. Tịch mà chẳng hôn trầm, đó là Tịch mà thường Chiếu. Nếu Chiếu Tịch chẳng hai thì thuần là Chân như, ấy gọi là Tâm đệ nhứt nghĩa, cũng gọi là Tâm vô sanh, chính đoạn trước nói là Tâm chân như môn” [Xem 11]. Hệ thống kinh sách thiền phái Tào Động sử dụng cho thấy những tư tưởng của thiền phái và thể hiện rõ nét trong thực hành tôn giáo của thiền phái, đặc biệt là phương pháp tu thiền Mặc Chiếu sẽ được phân tích kỹ hơn ở phần sau. Ngoài ra, chúng ta cũng cần quan tâm đến một số tác phẩm kinh điển khác, có ý nghĩa với việc nghiên cứu về thiền phái Tào Động: Thiếu Thất Lục Môn: Bồ đề Đạt Ma là vị Tổ sư đã khai mở pháp môn “truyền riêng ngoài giáo điển, chẳng lập thành văn tự, chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật”, nhưng phải đến Lục tổ Huệ Năng thì Thiền tông mới thực sự trở thành một trong những tông phái mạnh nhất của Phật giáo Trung Hoa, và sản sinh ra năm tông Lâm Tế, Quy Nhưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn. Tổ Đạt Ma đã truyền lại bài kệ nổi tiếng: Nhất hoa khai ngũ diệp, Kết quả tự nhiên thành.

Tông chỉ “thấy tính thành Phật” trở thành một đặc điểm nổi bật của Thiền tông Trung Hoa kể từ đó trở về sau. Thiếu Thất Lục Môn là tác phẩm thể hiện rõ tư tưởng, những luận thuyết căn bản của người tu thiền, nổi bật tông chỉ “thấy tính thành Phật”, và được coi là tác phẩm được “tin tưởng chắc chắn rằng đây là tác phẩm của Bồ - đề Đạt – ma” hay chí ít cũng “có thể là một bộ sách được người sau biên soạn trên cơ sở tập hợp những tác phẩm đã xuất hiện trước đó được cho là của Sơ tổ Bồ - đề Đạt – ma” [111]. Như vậy có thể khẳng định đây là tác phẩm chứa đựng tư tưởng của sư tổ Bồ - đề Đạt – ma, hay còn gọi là Yếu chỉ Thiền Đạt Ma Pháp Bảo Đàn Kinh: cuốn kinh được coi là chứa đựng cốt tủy tư tưởng của ngài Huệ Năng, ghi lại những bài giảng của Ngài Lục tổ Huệ Năng (Ngài Pháp Hải ghi lại). 2.2.1.2. Tư tưởng Ngũ vị Khi nói đến nội dung tư

tưởng của Thiền phái Tào Động thì không thể bỏ qua bài Kệ đầu tiên có tên "Tham Đồng Khế" do ngài Thạch Đầu Hy Thiên khai móng (Xem bản phụ lục số 3). Ngay mấy dòng đầu bài Kệ đã viết: "Trúc độ Đại Tiên tâm, Nhân căn hữu lợi độn, Linh nguyên minh hạo, khiết, Chấp sự nguyên thị mê, Muôn muôn nhất thiết cảnh,

Dịch: Tâm Đại Tiên Tây Trúc,
Căn tính có bén lụt,
Nguồn linh sáng trong veo,
Chấp sự vốn mê muội,
Cửa cửa và mọi cảnh," [70; tr 242 - 243]

Ngài đã cho thấy, tư tưởng trên xuất phát từ tư tưởng "Thiền" của Phật giáo, bởi một trong những yếu tố cơ bản của Thiền tông là "tin Tự Tâm". Tuy nhiên, Thiền Tào Động lại chủ trương ngồi yên tĩnh và quán chiếu bên trong không có sự nương tựa vào đâu, các pháp đều quy về tính "Không", nhưng nếu có quy về tính "Không" rồi thì vẫn phải tiếp tục "Khởi" nếu không thì ta vẫn tiếp tục chấp vào tính "Không". Do vậy, mà có thể hiểu Thiền Tào Động chính là phải khai ngộ sau dốc sức công phu, không chấp vào bất kỳ thứ gì, chỉ có cái khởi tưởng "Không" là không có chỗ chấp "Không nhiếp thuộc ba thời, cũng gọi không ba thời. Nếu tâm khởi đi thì chớ theo đi, tâm đi tự bặt. Nếu khi tâm khởi đứng cũng chớ theo đứng, tâm đứng tự bặt. Ấy là tâm không trụ, là trụ chỗ không trụ vậy. Nếu tự biết rõ ràng khi trụ nơi trụ, chỉ có vật trụ cũng không có chỗ trụ, cũng chẳng không chỗ trụ" [70; tr 223] Hay bài Kệ của ngài Động Sơn Lương Giới cũng đã thể hiện rõ nét tư tưởng này: Thiết kỵ tùng tha mích Điều điều dữ ngã sơ Ngã kim độc tự vãng Xứ xứ đắc phùng cừ. Cừ kim chánh thị ngã, Ngã kim bất thị cừ. Ưng tu nhậm ma hội, Phương đắc khế như như [70, tr.149] Dịch: Rất kỵ tìm nơi khác, Xa xôi bỏ lảng ta. Ta nay riêng tự đến, Chỗ chỗ đều gặp va. Và nay chính là ta.

Ta nay chẳng phải va. Phải nên như thế hội, Mới mong hợp như như" [70, tr.149] Tư tưởng giải thoát gắn liền với việc quay về chính mình, để làm sáng tỏ nhân tâm, thấu suốt được bản chất của vạn vật. Do vậy, triết lý Thiền của Tào Động là rất cao xa khó có thể lĩnh hội được, chỉ người nào phải có căn tính của hàng thượng thượng cơ. Chính vì khó như vậy, nên để giáo hóa học trò, sư tổ Động Sơn Lương Giới lập ra thuyết Ngũ Vị Chính Thiên, Ngũ Vị Hiển Quyết, thể hiện cơ phong của tông phái. Ngũ Vị Hiển Quyết thuyết minh về thế giới giác ngộ thông qua các yếu tố Chính (bình đẳng, không sai biệt), Thiên (sai biệt) và Kiêm (sự tương tác của hai cái này). Sau này, đệ tử là Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch đã bổ sung thêm Ngũ vị Quân Thần để làm rõ thuyết Ngũ Vị của thầy, viết thành cuốn Chính thiên ngũ vị tụng. Ngũ vị là: 1. Chính trung thiên 2. Thiên trung chính 3. Chính trung lai 4. Thiên trung chí 5. Kiêm trung đáo Bài Tụng Ngũ vị: [Sử dụng bản dịch trong tài liệu Thiền sư Trung Hoa]

Chính trung thiên
Tam canh sơ dạ nguyệt minh tiền
Mạc quái tương phùng bất tương thức
Ẩn ẩn du hoài cựu nhựt hiềm.

Dịch:
Đêm tối canh ba trăng rọi hiên
Lạ chi cùng gặp chẳng cũng biết
Ẩ ẩn vẫn còn ôm hận phiền
Thiên trung chính
Thất hiểu lão bà phùng cổ cảnh
Phân minh địch diện biệt vô chân
Hưu cánh mê đầu du nhận ảnh
Dịch:
Mất sáng lão bà tìm cổ kính
Rõ ràng đối diện đâu riêng chân
Thôi chớ quên đầu theo nhận bóng
Chính trung lai
Vô trung hữu lộ cách trần ai
Đản năng bất xúc đương kim húy
Dã thắng tiền triều đoạn thiệt tài.
Dịch:
Đường cái trong không cách trần ai
Chỉ hay chẳng chạm ngày nay kỵ
Đã thắng tiền triều cắt lưỡi tài.
Thiên trung chí
Lưỡng nhẩn giao phong bất tu tị
Hảo thủ du như hỏa lý liên
Uyển nhiên tự hữu xung thiên chí
Dịch: Hai kiếm đua nhau cần gì tránh Tay khéo vẫn như lò lửa sen Nguyên vẹn nơi mình xung thiên chí Kiêm trung đáo Bất lạc hữu vô thùy cảm hòa Nhân nhân tận dục xuất thường lưu Chiết hiệp hoàn qui khôi lý tọa Dịch: Chẳng rơi không, có ai giám hòa Người người trọn muốn vượt dòng thường Tan hiệp trở về ngồi trong tro Trong đó: có thể hiệu đại ý như sau: “Đại ý ngũ vị: Chính là chỉ cho Thể, Không, Lý. Thiên là chỉ cho Dụng, Sắc, Sự. Chính trung thiên: Chính vị thể có đủ thiên vị dụng sự tướng. Cái hay đủ là thể, cái bị đủ là dụng. Cho nên lấy cái thể hay đủ định làm quân vị (vị vua). Trong ngũ vị quân thần nó thuộc về vị quân. Người tu mới nhận được dụng đủ nơi thể, sự trong lý, là vị tu hành hữu vi. Về ngũ vị công huân nó thuộc vị thứ nhất. Phối hợp vị thứ của Đại thừa thì cùng vị Tam hiền trước Thập địa tương đương. Thiên trung chính: Thiên vị dụng có đủ chính vị thể. Nhân cái dụng hay đủ, định làm Thần vị (vị tôi). Trong ngũ vị quân thần nó thuộc về thần vị. Trên phương diện tu hành mà luận, người tu nhận được lý đủ nơi sự, thể sẵn trong dụng, là vị liễu đạt được lý các pháp đều không chỉ một chân như bình đẳng. Đứng về mặt Đại thừa là Kiến đạo.

Chính trung lai: Các pháp hữu vi như lý tùy duyên, như tính duyên khởi. Là vị quân thị thần (vua xem tôi) vậy. Người tu nơi đây như lý tu sự, như tính khởi hành, cùng với

pháp thân Bồ tát từ sơ địa đến Thất địa tu hành còn dụng công, tương đương. Thiên trung trí: Sử dụng toàn hợp nơi thể, trở về vô vi. Tức là vị thần hướng quân (tôi nhằm vào vua). Người tu đến đây trọn ngày tu mà lìa niệm tu, trọn đêm dụng mà chẳng thấy dụng công. Là tương đương với hàng Bồ tát từ Bát địa đến Thập địa, trong vị tu đạo vô công dụng. Kiêm trung đáo: Thể dụng đồng đến, sự lý cùng hành. Tức là vị quân thần hiệp (vua tôi hiệp) vậy. Là Phật quả tột cùng tối thượng. Theo Tào Sơn giải: Chính vị tức là không giới xưa nay không vật. Thiên vị, là sắc giới có muôn hình tượng. Chính trung thiên, bỏ lý theo sự. Thiên trung chính, bỏ sự về lý. Kiêm đới, thần ứng hợp các duyên, không rơi vào các cõi, chẳng phải nhiễm, tịnh, chính, thiên. Cho nên nói: Đại đạo hư huyền, chân tông vô trước" [107, tr.23,24]. Các bài thơ trên thể hiện tư tưởng của Thiền phái về các quá trình tu học của người tu. Đầu tiên là giai đoạn của người mới ngộ đạo, Chính nằm trong Thiên. Ở giai đoạn này, có thể thấy, Thiền sư Động Sơn nói "Trong cái Tuyệt đối đã có cái Tương đối rồi, nếu không thì hóa ra cái Tuyệt đối có trước cái Tương đối sao?". Có thể hiểu là, cái Tuyệt đối nằm trong cái Tương đối, tuy cái tuyệt đối là cái không thể nắm bắt được bằng khái niệm, nhưng ta có thể hiểu cái Tuyệt đối thông qua cái Tương đối, nghĩa là thông qua những sự vật, hiện tượng cụ thể. Cái Tuyệt đối và cái Tương đối tồn tại không tách rời nhau. Khi Thiên còn lẫn trong chính chưa sạch, chưa tách bạch, mọi thứ chưa biết rõ ràng, vẫn còn như trời đất buổi canh ba mờ mở, ảo ảo. Và vì thế, dù có thấy nhưng chưa biết rõ ràng. Những thứ mới biết, mới ngộ bị lẫn lộn trong

những tập khí phiền não của ngày xưa. Về ý ngày, sau này Ngài Thiên Đồng Giác có nói: "Tuy cùng ở chung nhau mà chẳng biết tên. Gặp nhau mà chẳng biết nhau. Đó là ảnh tượng mới ngộ. Nếu khởi biết liền lọt vào ấm giới" [70, tr.156]. Trong câu kệ: "Tam canh sơ dạ nguyệt minh tiền Mạc quái tương phùng bất tương thức Ẩn ẩn du hoài cựu nhựt hiềm" Ta thấy "Tam canh sơ dạ" đó là Chính hay là Lý, "minh nguyệt" là Thiên hay chính là ngộ. Khi Lý hiển bày thì ngộ sáng, cho nên khi Lý chưa sáng tỏ rõ ràng thì tuy "tương phùng bất tương thức". Ý chỉ này cho chúng ta thấy, ở giai đoạn này vẫn chưa nhận thức được tự ngã cũng chính là bản thể, mà nghiêng về thế giới hiện tượng bên ngoài để tìm kiếm Bản Lai Diện Mục. Tức ở giai đoạn đầu tiên này, người tu hành nhận thức thế giới Hữu vi nắm phần trên nhưng được nhận diện là xuất phát từ Chân như, tính Không. Hành giả mới nhận được dụng đủ nơi thể. Đến giai đoạn thứ hai, Thiên nằm trong chính. Thiền sư Động Sơn nói: "Cái Tương đối đã có trong cái Tuyệt đối rồi, nếu không thì hóa ra cái Tương đối là cái có trước cái Tuyệt đối sao?". Ở câu kệ về giai đoạn này, có thể thấy "thất hiểu bà lão" đó là Chính Trung Thiên, còn "phùng cổ kính" là Thiên Trung Chính", từ thiên sai vạn biệt của sự vật, hiện tượng đều đưa thẳng hành giả đến tính chân như bình đẳng của pháp giới. Giai đoạn hai này, khi đã miệt mài tu tập, dần dần cái tính giác càng ngày càng sáng, càng đậm nét, nhận rõ. Trong thiên cái chính không hề mất, như bà lão soi gương lúc trời đã sáng, thấy rõ bóng mình trong gương, bóng của mình hôm nay có khác với bóng của ngày xưa khi còn trẻ nhưng trước sau vẫn là một tấm thân. Hay nói cách khác, đến giai đoạn này thì Lý nằm trong Dụng, thế giới hiện hữu ít được để ý đến. Hành giả nhận được Lý đủ nơi Sự, nhận được Thể sẵn trong Dụng, liễu đạt được lý các pháp đều không, chỉ một Chân như bình

đẳng.

Giai đoạn ba, bậc thứ ba trong quá trình tu tập: Chính trung lai. Cái thẳng nằm trong tự thân của cái thẳng, nghĩa là Tuyệt đối là tuyệt đối, bất sinh bất diệt, không được nhận thức thông qua mối quan hệ giữa bản thể và hiện tượng. Khi tu đã đạt đến một mức độ nhất định, công phu đến chỗ này sẽ uyển chuyển để tuy sống trong động dụng mà không mất cái thể, ở trong sai biệt mà không bị cái sai biệt chi phối, mà thuận theo tự tính thì động dụng sẽ không sai lầm. Ở giai đoạn này, hành giả đã đạt được pháp thân, bản thể đã đạt được cảnh giới vô niệm. Nghĩa là từ trung tâm giữa Thiên và Chính, các pháp hữu vi như Lý tùy duyên, như tính duyên khởi. Nơi đây cảm giác về thân, tâm đều được bỏ qua một bên, cả hai đều biến mất. Giai đoạn thứ tư, đạt đến ngôi vị Thiên trung trí – tức Công vị đều thuần thục thì vô công dụng đạo, tức đạo không còn cần đến công phu tu tập nữa, tuy không công phu nhưng khi động dụng thì hợp với thể. Ở ngôi vị này thì thể dụng tròn đầy, về thể là có dụng, dụng không bao giờ mất thể. Đạt đến sự an dung tự tại, cái lý đã trở thành cái của mình "nguyên vẹn nơi mình", từ đó mà ung dung "xung thiên trí". Tức là ở giai đoạn này, chúng ta thấy sự hiệu dụng của thế giới hiện tượng biến thông vô cùng như hoa sen trong lửa vẫn vô cùng tươi đẹp. Đó chính là thể ngộ hiện tượng và bản thể minh hợp, đạt đến cảnh giới vô niệm vô tưởng. Hành giả có thể cảm nhận được sự độc đáo của mỗi Pháp, ngay cả lúc này tính Không cũng đã biến mất. Giai đoạn thứ năm. Kiêm trung đáo. Chính và Thiên nằm trong cùng một tự tính: đến giai ngôi vị đắc quả này là đã vượt ra khỏi dòng thường tình của thế gian, đạt đến chỗ quên hẳn công phu chứng đắc, mất hết dấu vết của sự có không. Mọi ranh giới giữa Thẳng – Nghiêng, cái Tuyệt đối – Tương đối đều không còn ý nghĩa, vì cả hai đều có chung tự tình thường hằng, bất sinh bất diệt. Công phu viên mãn tùy nghi hòa mình vào công cuộc hóa độ chúng sinh. Lúc này người hành giả đã

vượt ra mọi giới hạn, không còn bị câu nệ bởi hữu vô nhị biên của cảnh giới, đạt đến chỗ: Thể Dụng đồng đến, Sự Lý cùng hành, đó chính là cảnh giới cứu kính Niết Bàn của người tu tập luôn hướng đến: "Nhất tướng vô tướng, cứu kính phi tư lường". Về điều này, trong Đại Thừa Khởi Tín Luận cũng từng có câu: "Bản giác, Bất giác, Bất biến, Tùy duyên". Tào Động là một trong năm phái Thiền tông có chung nguồn gốc từ Lục Tổ Huệ Năng. Do vậy, tư tưởng căn bản của Tào Động là sự tiếp thu tư tưởng Thiền tông, phủ nhận sự tồn tại của thế giới vật chất, coi trọng thực thể tinh thần. "Chân như" (tương đương với Phật tính) là thế giới quan và bản thể luận vũ trụ của Thiền tông. "Chân như" bao hàm ý nghĩa chỉ sự tồn tại vĩnh hằng không sinh diệt, không biến đổi, là sự tồn tại cao nhất. Chân như là căn nguyên của vạn pháp, tức là mọi sự vật, thế giới hiện tượng đều được sản sinh do biểu hiện của chân như. Tính thực thể chân như này tồn tại trong tâm con người" "vạn pháp nơi tự tính", "tự tính pháp thân". Chân như cũng tức là tự tính của con người. Kinh Pháp Bảo Đàn nói: "Tâm lượng rộng lớn, giống như hư không… hư không có thể dung chứa tất cả mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đất đai sông núi, tất cả cỏ cây…", "tự tính thường thanh tịnh, mặt trời mặt trăng thường chiếu sáng, do mây mù che phủ mà trên sáng dưới tối, không thể thấy mặt trời, mặt trăng, tinh tú. Bỗng một cơn gió mạnh thổi đến, cuốn hết mây mù, sâm la vạn tượng, cùng lúc hiển bày ra. Con người tính thanh tịnh, giống như trời xanh, tuệ như mặt trời, trí như mặt

trăng, trí tuệ thường sáng. Do đắm trước cảnh bên ngoài, mây mù vọng niệm che phủ, tự tính không thể sáng". Điều này có nghĩa mỗi con người đều có tự tính, Phật tính, tức là mọi người đều có bản thể chân như. Chỉ vì "đắm trước cảnh bên ngoài", "mây mù vọng niệm" che phủ mà chân như, Phật tính đó mới không thể hiện. Chủ trương của thiền phái Tào Động gắn liền với nguyên tắc năm vị (ngũ vị) do Lương Giới Động Sơn sáng lập và được Bản Tịch Tào Sơn hệ

thống hóa. Ngũ vị chính thiên nói về mối quan hệ của Chính và Thiên. Hai thuật ngữ này biểu hiện những phạm trù sau:

Chính: Thể

Không

Lí

Tối (Vô phân biệt)

Tuyệt đối

Vô hạn

Chân như.

Thiên Dụng Sắc Sự Sáng (Phân biệt) Tương đối Hữu hạn Sinh diệt Chính theo thiền sư Lương Giới Động Sơn: "Có một vật trên thì chống trời, dưới thì đỡ đất. Nó đen như sơn, luôn luôn chuyển dịch và hoạt động" [45, tr. 608], chỉ cái Tuyệt đối, nền tảng của thiên địa luôn chuyển dịch, vận hành. Nó là cái Không, vô hạn mà con người không thể nắm bắt như một đối tượng cụ thể. Chính thể hiện trọn vẹn trong thế giới hiện tượng, đó là Thiên – cái tương đối. Theo Bản Tịch Tào Sơn: Chính vị tức là không giới xưa nay không vật. Thiên vị là sắc giới có muôn hình tượng. Chính và Thiên phối hợp tương hỗ, hình thành năm vị trí như sau: Chính nằm trong Thiên (Chính trung Thiên, thuộc về quân vị): Cái Tuyệt Đối thể hiện trọn vẹn trong cái Tương Đối. Tuyệt Đối không thể nắm

bắt bằng khái niệm nên phải quay về với thế giới hiện tượng Tương Đối để hiểu cái Tuyệt Đối.

Theo Thiền sư Trung Hoa, Thiền sư Lương Giới khi đi qua suối nhìn thấy bóng phản chiếu đã làm bài kệ:

Thiết kỵ tùng tha mít

Điều điều dữ ngã sơ

Ngã kim độc tự vãng

Xứ xứ đắc phùng cừ.

Cừ kim chánh thị ngã

Ngã kim bất thị cừ

Ưng tu nhậm ma hội

Phương đắc khế như như.

Thích Thanh Từ dịch:

Rất kỵ tìm nơi khác

Xa xôi bỏ lảng ta,

Ta nay riêng tự đến

Chỗ chỗ đều gặp va.
Và nay chính là ta
Ta nay chẳng phải va
Phải nên như thế hội
Mới mong hợp như như
Bóng chính là hình ảnh của chính ta, do ở nơi ta mà hiện ra. Đi tìm cái ta ở ngoài bóng, tìm bản thể chân như (Chính) tách biệt với các pháp sinh diệt
(Thiên) thì chỉ thấy mờ mịt.
Trong bài tụng ngũ vị, Thiền sư Lương Giới cũng viết:
Tam canh sơ dạ nguyệt minh tiền
Mạc quái tương phùng bất tương thức,
Ẩn ẩn du hoài cựu nhật hiềm.
Dịch : Đêm tối canh ba trăng rọi hiên Lạ chi cùng gặp chẳng cùng biết, Ẩn ẩn vẫn còn ôm hận phiền. Con người luôn tồn tại Phật tính. Nhưng muốn thấu hiểu được đòi hỏi trạng thái ngộ. Khi chưa được sáng tỏ chẳng khác đêm tối trước khi có ánh trăng, dù có đối diện với Phật tính cũng chẳng nhận ra. Vạn vật từ bản thể tinh thần phát sinh, ở mối quan hệ giữa Thể và Dụng không thể bỏ qua yếu tố Dụng. Thiên nằm trong Chính (Thiên trung Chính, thuộc về thần vị): Tuyệt đối và tương đối không thể tách biệt. Cái Tương Đối có do nhờ cái Tuyệt đối, nghĩa là vạn vật, hiện tượng tồn tại trong bản thể tinh thần. Do đó, phải xuyên qua hiện tượng và tiến thêm một bước ngộ nhập về bản thể chân như của thế giới khách quan, “bỏ sự về lý”. Thiền sư Lương Giới viết trong bài tụng: Thất hiểu lão bà phùng cổ cảnh Phân minh địch diện biệt vô chân Hưu cánh mê đầu du nhận ảnh.

Dịch : Mất sáng lão bà tìm cổ kính Rõ ràng đối diện đâu riêng chân Thôi chớ quên đầu theo nhận bóng.

Con người hiện hữu trong bản giác, nhưng vì vọng niệm mà không ngộ được bản tâm. Muốn thấy ta phải mượn bóng để nhận ra ta, nghĩa là nhận Lí trong Sự, nhận Thể trong Dụng. Thế giới hiện hữu ít được để ý tới. Chính trong tự thân của nó (Chính trung lai, quân thị thần): Tuyệt đối nằm trong tự thân nó, không được nhận thức dựa vào tương đối. Bóng là bóng của ta, tuy mượn bóng để nhìn ta, nhưng cuối cùng chỉ có ta mà thôi. Ta là căn nguyên xuất phát bóng: Vô trung hữu lộ cách trần ai Đản năng bất xúc đương kim húy Dã thắng tiền triều đoạn thiệt tài.

Thích Thanh Từ dịch: Đường cái trong không cách trần ai (bụi bặm) Chỉ hay chẳng chạm ngày nay kỵ Đã thắng tiền triều cắt lưỡi tài. Ở giai đoạn này phải gạt bỏ mọi hình ảnh sai biệt của Tương Đối để nhìn Tương Đối từ Tuyệt Đối, và Tuyệt Đối từ Tuyệt đối. Gạt bỏ Tương Đối là để Tương Đối hiện diện như nó vốn có, không chấp trước vào nó, thì ở đó Tuyệt Đối hiển hiện vượt qua mọi hý luận. Người tu hành đạt được pháp thân, bản thể đạt được cảnh giới vô niệm. Thiên trong chính nó (Thiên trung chí, thần hướng quân): Cái Tương Đối trong tự thân cái Tương Đối. Bóng là do ta mà hiện ra, nhưng một khi đã thấy được ta, bóng vẫn hiển nhiên hiện hữu như là bóng. Lưỡng nhẫn giao

phong bất tu tị Hảo thủ du như hỏa lý liên Uyển nhiên tự hữu xung thiên chí

Dịch : Hai kiếm đua nhau cần gì tránh Tay khéo vẫn như lò lửa sen Nguyên vẹn nơi mình xung thiên chí Chính và Thiên, hiện tượng và bản thể là một, không có sự phân biệt như hai kiếm giao nhau không cần tránh né. Ở đây, người tu hành ngộ được sự toàn hợp giữa Thể và Dụng, đạt tới cảnh giới vô niệm, vô tường, tuy hiện hữu trong thế giới phàm tục mà như hoa sen trong lửa, vẫn mang khí phách vượt lên cái phàm tục. Chính và Thiên cùng một tự tính (Kiêm trung đáo, quân thần hợp): Tụng của Thiền sư Lương Giới có viết: Bất lạc hữu vô thùy cảm hòa Nhân nhân tận dục xuất thường lưu Chiết hiệp hoàn qui khôi lý tọa.

Dịch : Chẳng rơi không, có ai dám hòa Người người trọn muốn vượt dòng thường Tan hiệp trở về ngồi trong tro Mọi sự phân biệt giữa Chính và Thiên, Tuyệt Đối và Tương Đối không cần thiết. Thể dụng đồng đến, sự lý cùng hành. Nói tóm lại, thuyết Chính thiên ngũ vị được kiến lập trên nền tảng nhị nguyên Bản giác và Bất giác; Bản giác là hướng hạ tùy duyên để hiển bày sự tướng sai biệt của vạn hữu, tức là lấy trong tĩnh có động làm Thiên trong Chính; Bất giác thì hướng thượng hoàn diệt, thuận theo lý tính bình đẳng của chân như, tức là lấy trong động có tĩnh làm Chính trong Thiên. Hai đường Chính, Thiên hợp làm một mà trở về nhất nguyên, tức là lấy động tĩnh bất nhị làm Kiêm trung đáo.

Sau này, thiền sư Lương Giới Động Sơn thiết lập ra ngũ vị công huân, tức là năm giai đoạn tu hành hướng tới chứng ngộ. Ngũ vị công huân bao gồm: Hướng, Phụng, Công, Cộng công và Công công. Hướng nghĩa là hướng tới. Nhưng trước hết phải biết "có", nếu trước chẳng biết có, thì không biết hướng tới đâu, vả lại, trong động tĩnh hàng ngày không được quên giây phút nào. Thiền sư Trung hoa ghi: "Có vị Tăng đứng ra hỏi: - Thế nào là Hướng? Sư đáp: - Khi ăn cơm thì sao?". Người hành giả nếu chuyên nhất hướng tới, thì chẳng còn thì giờ rảnh rỗi để nghĩ tới đói no. Về Phụng, khi được hỏi: "- Thế nào là Phụng?", thiền sư Lương Giới Động Sơn đáp: "- Khi trái thì sao?" Phụng nghĩa là vâng thờ. Sau "hướng" tiếp đến dùng "phụng", cũng như vâng thờ bậc trưởng thượng, thì trước hết phải qui kính rồi sau mới thừa phụng, nếu "trái nghịch" (tham đắm ngoại trần mà trái với việc hướng thượng) thì chẳng thể thừa phụng. Sau Phụng là Công. Lương Giới thiền sư nói về công: "Khi buông cuốc thì sao?". Nhờ có cái công hướng tới thừa phụng từ trước, nên đến đây bỗng quên đi, cho nên bảo là buông bỏ cuốc xuống, thanh thản. Cộng công nghĩa là "Chẳng được sắc". Cộng công nghĩa là các pháp cùng khởi, cho nên gọi là cộng. Ngài Động sơn nói không được sắc, nghĩa là vị trước còn một sắc thì các pháp đều ẩn, vị này thì một sắc đã mất hết nên các pháp đều hiện, một sắc cũng không thể được lại nữa. Công công nghĩa là công này sâu xa hơn công của vị trước, cho nên gọi là Công công. Do vị trước có cộng nên vị này chẳng cộng, pháp chẳng thể được mà phi pháp cũng chẳng thể được, lí sự hòa nhập tuyệt không dấu vết, đó là chỗ cùng tột của Phật đạo. Tuy nhiên, vẫn còn gọi Công là bởi vì việc hướng thượng cũng thuộc sức người tạo ra. Vì thế, Ngũ vị này nhằm nêu rõ thứ bậc công phu tu hành của người học, tức trước hết là qui hướng, kế đến là thừa phụng và cuối cùng là được công công bất cộng.

Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch là người kế vị xuất sắc của Lương Giới Động Sơn. Ý chỉ của ngũ vị được Tào Sơn Bản Tịch giải thích qua "quân thần" Quân (vua) là Chính vị. Theo Ngữ lục thiền sư Tào Sơn Bản Tịch, Quân là "Diệu đức trùm vũ trụ, Rực sáng giữa hư không", chỉ cõi không, tương đương với Chính trung lai trong Chính thiên ngũ vị và với "Công" trong Công huân ngũ vị. Thần (bầy tôi) là Thiên vị, chỉ cõi sắc thiên hình vạn tượng, tương đương với Chính trung lai trong Chính thiên ngũ vị và với "Công" trong Công huân ngũ vị. Thần hướng quân (bầy tôi hướng lên vua): "Không rơi vào ngả khác, chú tâm trông Thánh dung". Bầy tôi chuyên vâng thờ vua, trung thành không phân giai cấp sai biệt; chỉ cho việc bỏ sự vào lí, tương đương với Chính trong thiên hướng thượng hoàn diệt và với "Phụng" trong Công huân ngũ vị. Quân thị thần (vua đối với bầy tôi): "Vẻ mặt tuy không động, rạng rỡ vốn chẳng thiên". Vua đối với bầy tôi công bằng không thiên vị, thương quí tất cả, tức là từ trong lí đi vào sự, tương đương với Thiên trong chính hướng hạ duyên khởi và với "Hướng" trong Công huân ngũ vị. Quân thần đạo hợp (đạo vua tôi hợp nhất): "Dung nhập chẳng trong ngoài, hòa đồng không trên dưới". Đạo vua tôi hòa hợp thì thiên hạ thái bình, nghĩa là ngầm ứng hợp với mọi duyên mà không rơi vào các ngả, tương đương với Kiêm trung đáo trong Chính thiên ngũ vị và với "Công công" trong Công huân ngũ vị. Tức là động tĩnh hợp nhất, sự lí bất nhị, là vị của đạo Đại giác cùng tột, chẳng chính chẳng thiên vậy. Tư tưởng ngũ vị của Tào Động thể hiện tiến trình đi từ bản thể tinh thần đến hiện tượng, thừa nhận bản thể chân như (Phật tính) có ở con người. Thiền sư Thủy Nguyệt của Việt Nam sau quá trình tu học với tổ 35 Nhất Cú Trí Giáo của Tào Động đã nắm trọn toàn diện được tư tưởng ngũ vị được

khen là "con cháu giỏi của gia phong tào Động, cho pháp danh là Thông Giác, nối dòng chính". Trong sự truyền thừa của thiền phái Tào Động tại Việt Nam, Hòa thượng Thủy Nguyệt đã truyền cho thiền sư Tông Diễn: "Tông Tào Động hợp với quân thần, nối hưng thịnh dòng pháp ta, vì thế đặt cho người là Tông Diễn". Như vậy, tư tưởng của thiền phái Tào Động tại miền Bắc Việt Nam là sự tiếp thu thiền lí Tào Động Trung Hoa. Tại Đàng Ngoài, thiền sư Thủy Nguyệt là người trực tiếp tu học và truyền bá tư tưởng Tào Động nên về cơ bản, tư tưởng thiền phái Tào Động tại miền Bắc Việt Nam được thể hiện trọn vẹn trong năm ngôi nhân thế mà thiền sư Động Sơn đã luận đàm và gây dựng. Trong quá trình tiếp thu, truyền bá, Tào Động đã kế thừa và phát triển linh hoạt để tạo nên một thiền phái đậm màu sắc Việt Nam. Nét đặc sắc của thiền phái Tào Động miền Bắc là tư tưởng biện chứng về cách luận bàn và kiến giải về Phật tính và thể tính giác ngộ bản lai diện mục. Phật tính từ Tâm, bản thể Chân Tâm luôn được hiện hữu trong thế giới nhân sinh giống như bóng trăng đáy nước. Người tu đạo chỉ thực sự giác ngộ khi làm chủ được Chân Tâm, không bị chi phối bởi các yếu tố ngoại cảnh. Chúng sinh vốn đã đầy đủ Phật tính và việc giác ngộ bản lai Phật tính đó là khả thể. Tào Động thiền phái cũng coi trọng yếu tố thực hành, công phu tọa thiền, coi đó như con đường và giải pháp để trí tuệ Phật tính chiếu phát. Trong đó hành giả phải thực hiện tương ứng giữa thực tiễn và tri thức. Yếu tố hành trì nghiêm mật là tôn chỉ được cụ thể hóa qua hành động đời thường. Đây cũng chính là sự vận động và chuyển hóa giữa Tâm và Vật, giữa Phật tính và Giác ngộ. Thiền sư Tông Diễn cho rằng: Đã có gì cũng có Khi không tất cả

không Khi có không nhào xuống Mặt trời mọc đỏ hồng.

Tư tưởng thiền phái Tào Động là sự cụ thể hóa những nhận thức về toát yếu của Bát Nhã và quán chiếu Bát Nhã, đặc biệt là mối quan hệ biện chứng giữa không và sắc, hữu và vô. “Sắc” – “Không” là hai trạng thái đối lập nhưng lại có mối quan hệ chặt chẽ. Trong thế giới, ‘Sắc’ là thế giới hiện hữu hình tướng rõ nét, còn “Không” là trạng thái bất biến ẩn đằng sau các sự vật. Sắc chỉ là ảo ảnh của bản thể luôn chuyển biến, Hiện tượng chỉ là ảo ảnh của một bản thể duy nhất nhưng chuyển biến liên tục và “Không” chính là bản lai chân thật và sống động của Sắc. Sắc và không tuy đối lập song lại là một cùng tồn tại trong một thực thể sự vật hiện tượng. Thiền sư Thủy Nguyệt truyền bài kệ: Không có pháp nào sinh Không có pháp nào diệt Sen nở trên lưỡi người Chuyện tương truyền ta biết Tính không được truyền tải rõ nét qua bài kệ. Trong đó nhấn mạnh tới phương thức tu thiền của hành giả Tào Động. Sự vô thường và vô ngã là con thuyền đưa hành giả vượt thoát và đạt đến thanh tịnh của Niết Bàn, tìm ra bản lai diện mục. Người tu học dùng “tính không quán” để quán chiếu thế gian, vì vậy thế gian chỉ là vạn pháp với muôn vàn sắc thể được soi chiếu dưới con mắt của người tu học chỉ là sự vô thường, bể khổ,... không có gì để lưu luyến, tham, sân, si. Cái không của vạn pháp biến chuyển trong vô thường, không tồn tại vĩnh cửu, hằng thường. Khi ứng dụng trong tư tưởng Tào Động, các vị sư tổ đã đem vào triết thuyết về sự vi diệu trong hoạt dụng của tính không, vừa phân biệt vừa dung hòa. Điều này được thể hiện rõ nét trong quan niệm về Chính và Thiên của ngũ vị quân thần. Tông phái Tào Động còn bỏ qua mọi kinh nghiệm và lí luận để thu nhận vẻ đẹp của sức sống thực tại hiện tiền mà

không phán xét, không phân biệt. Đỉnh cao của tâm thức là sự từ bỏ mọi suy tư quán chiếu về con người và thế giới khách quan. Sắc chỉ là biểu hiện bên ngoài của một bản thể duy nhất dưới muôn hình vạn trạng. Con người được nhận thức qua cái nhìn tổng thể như một sự tổng hợp của ngũ uẩn “sắc, thụ, hưởng, hành, thức”. Khi đã từ bỏ được ý niệm về sắc tướng, bỏ qua được mọi tham sân si, không còn sự chấp trước, phân biệt hữu – vô, sinh – diệt,... về con người và thế giới thì con người đã tiệm cận đến chân lý đạo thiền. Thiền phái Tào Động xoay quanh mối quan hệ biện chứng giữa Chính và Thiên, lấy đó là trục nguyên lý hoạt động của nhân sinh. Tuy nhiên, lại có sự linh hoạt trong sự nhìn nhận, thâm nhận bản chất của sự vật không phân biệt, không chấp trước và bỏ qua hết thảy mọi lý luận và phương pháp. Sự thiền định để trở về với chân như phải theo nguyên tắc và chu trình tự tính của nó mới giữ được tâm và chống lại đối cảnh để đạt được giác ngộ chân tâm bản tính. Tóm lại, tư tưởng biện chứng của thiền phái Tào Động tập trung vào việc lý giải và bàn luận về phạm trù Sắc – Không, cho thấy tư tưởng quan trọng về mối quan hệ biện chứng giữa Lý và Khí, Chính và Thiên. Trục nguyên lý vận động của nhân sinh. Với thiền phái Tào Động, việc thiền định để trở về với chân như cần tuân theo chu trình tự tính. 2.2.2. Nội dung tu tập của sự truyền thừa Thiền phái Tào Động chủ trương hai pháp tu thiền: Chỉ Quản Đả Tọa và Mặc Chiếu, do hai vị thiền sư là Đạo Nguyên Hy Huyền và Hoằng Trí Chính Giác sáng lập, hai pháp tu này đều làm sáng tỏ tông chỉ của Tào Động. “Chỉ Quản Đả Tọa” (Tiếng Phạn là Shikantaza) một cách ngồi thiền không cần sự hỗ trợ của các phương pháp khác như đếm hơi thở hay quán công án, là trạng thái an trụ trong tâm: Nhất tâm chuyên ý ngồi

thiền, không quản đến việc gì khác mà chỉ tọa thiền trên lập trường vô sở đắc, vô sở ngộ.

Pháp tu Chỉ Quản Đả Tọa sau này phát triển mạnh mẽ và lưu hành sung mãn ở Nhật Bản giai đoạn hiện đại hiện nay. Thiền Mặc Chiếu là một trong hai phương pháp tu tập chính của tông phái Tào Động, được thiền sư Chính Giác (đời nhà Tống) đề xướng và lưu truyền về sau. Đối với thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam, chủ yếu sử dụng phương pháp tu tập này. Cả hai phương pháp tu thiền này mặc dù ít nhiều có sự khác nhau nhưng phần nhiều là giống nhau, đều thể hiện tư tưởng của Tào Động tông. Đều khẳng định tư tưởng về tính "Không", về sự tuyệt đối của "Tâm". Trong nghiên cứu này, tác giả đi sâu vào phương pháp tu thiền Mặc Chiếu, phương pháp tu tập phổ biến của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Pháp thiền Mặc Chiếu có nghĩa là : "Mặc chỉ cho lặng lẽ chuyên tâm tọa thiền. Chiếu tức là dùng Huệ để chiếu soi tâm tính linh tri bản nguyên thanh tịnh. Chánh giác cho rằng : Thật tướng tức là tướng của vô tướng. Chân tâm tức là tâm của vô tâm. Chân đắc tức là đắc của vô đắc. Chân dụng tức là dụng của vô dụng. Nên chủ trương rằng "Tọa không trần lự" (ngồi không lo toan) để lặng lẽ tịnh chiếu, ngây ngây ngồi định, không cầu mong cầu đại ngộ, chỉ đem thái độ vô sở đắc, vô sở ngộ để tọa thiền" [70, tr.211, 212]. Thiền Mặc Chiếu tưởng chừng như đơn giản nhưng không dễ gì đạt được. Tưởng chừng đơn giản là bởi ai cũng có thể tọa thiền, chỉ cần ngồi lặng lẽ, không lo toan để quán chiếu, nhưng không dễ gì đạt được, bởi để tọa được thiền, người ngồi thiền cần có sức tỉnh sáng thường xuyên, liên tục, tự mình phải tỉnh mà không tán loạn, lặng lẽ mà không chìm vào hôn trầm. Vì

thế cổ nhân gọi đó là phương pháp không phương pháp, đơn giản mà không dễ gì đạt được, đòi hỏi người tu học phải tự mình buông bỏ hết mọi ràng buộc, tâm tạp niệm để không phân biệt, không chấp trước mọi sự, chìm đắm trong tĩnh lặng và chiếu sáng tự nhiên của thiền nhưng không được chìm đắm vào hôn trầm mà tâm thức phải tỉnh. Tâm thức con người vốn bất động, việc của người tu học là khiến tâm trở về trạng thái ban sơ nguyên khởi của nó, để Mặc Chiếu, sáng rõ tìm ra bản lai diện mục. Như Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác từng nói: "Quên duyên rồi thì lặng lặng Tính linh tri hiện rõ ràng Vô ký mê mờ tỏ rõ Hợp chân vốn không rành rành. Tỉnh tỉnh lặng lặng phải, Vô ký lặng lặng sai; Lặng lặng tỉnh tỉnh phải, Loạn tưởng tỉnh tỉnh sai" Bởi "Mặc" chính là định, "Chiếu" chính là quán, định quán – chỉ quán chính là thiền định, danh xưng không có ý nghĩa sáng tạo, then chốt ở chỗ có định bên trong, có phương pháp và mục tiêu tu tập. Thiền sư Hoằng Trí Chính Giác nói: "Mặc Mặc vong ngôn, Chiếu Chiếu hiện tiền" nghĩa là Mặc là tâm rất yên tĩnh, không sinh khởi vọng tưởng, từ đó đạt được định cảnh; Soi chiếu hiện tiền, quán chiếu rõ ràng phương pháp, luôn an trú trong hiện tại tỉnh giác. Do tâm an định nên trí tuệ được chiếu sáng rõ ràng, trí tuệ từ đó mà đạt được thành tựu. Người tu học bởi thế cần giữ tâm trong sáng, thuần khiết để trí tuệ có được nguồn khởi khai mở cảnh Giới - Định - Tuệ, minh tâm kiến tính mà đạt đạo.

Sự viên dung của thiền Mặc Chiếu, có sự dung hợp của thể dụng, sự lý, không hữu, minh ám, chính biến, bình đẳng sai biệt, tuyệt đối hay tương đối pháp, giúp cho bản thể tâm người hành thiền luôn tĩnh tại, không phiền não mà nhìn nhận các pháp một

cách chân thực. Phương pháp thiền nói chung đều hướng đến sự an trụ trong chính định, từ đó tuệ minh mà sinh giải thoát. Để đạt được định và tuệ, hầu hết các tông phái thiền không phân biệt đều chủ trương ngồi thiền. Đối với thiền mặc chiếu, đứng trên phương diện tọa thiền làm chính, "mặc tọa và quán chiếu". Công năng hoạt bát của Huệ mà Mặc Chiếu sử dụng soi thấu nguồn gốc của tâm tính được thể hiện rõ nét qua bài minh Thiền Mặc Chiếu của Thiền sư Hoằng Trí Chánh Giác: "Mặc mặc vô ngôn Giám thời khuếch nhĩ Chiếu trung hoàn diệu Tuyết, tùng, vân, kiệu Ẩn nhi dũ hiển. Thủy hàm thu viễn Tương dữ lôi đồng. Công vong chiếu trung, Tỉnh tỉnh phá hôn. Ly diệu chi căn. Kim lăng ngọc cơ. Minh án nhân y. Để thời hồi hổ. Xao đồ độc cổ. Chiêu chiêu hiện tiền. Thể xứ linh nhiên,

Lộ, nguyệt, tinh, hà,
Hối minh di minh
Hạc mộng yên hàn,
Hạo kiếp không không
Diệu hồn mặc xứ
Diệu tồn hà tồn?
Mặc chiếu chi đạo,
Triệt kiến ly vi,
Chánh thiên uyển chuyển,
Y vô năng sở,
Ẩm thiện kiến dược
Hồi hổ để thời,
Sát hoạt tại ngã,
Chi đầu kết quả
Chiếu duy phổ ứng.
Ngôn bất thiệp thính
Phóng quang thuyết pháp
Các các vấn đáp.
Kháp kháp tương ưng.
Tiện kiến xâm lăng,
Tương ưng lăng lăng.
Hồn thành thừa pháp.
Liên khai mông giác.
Thiên phong hướng nhạc.
Như phong thái hoa.
Thâu ngã tồn gia.
Thấu đảnh thấu để.
Mẫu đà la tý
Biến bãi vạn sai.
Tương Như chi hà.

Đại dụng bất cần.
Hàn ngoại tướng quân
Trung quy trung củ
Bất yếu trám cử.
Lý xuất thân,
Mặc duy trí ngôn,
Ứng bất đọa công,
Vạn tượng sum la,
Bỉ bỉ chứng minh,
Vấn đáp chứng minh,
Chiếu trung thất mặc,
Chứng minh vấn đáp,
Mặc trung thất chiếu,
Mặc chiếu lý viên,
Bá xuyên phó hải,
Như nga trạch nhũ,
Mặc chiếu chí đắc,
Tông gia mặc chiếu,
Thuấn nhã đa thân,
Thủy chung nhất quỹ,
Hòa thị hiến phác,
Đương có hữu chuẩn,
Hoàn trung Thiên tử,
Ngũ gia để sự,
Truyền khứ chư phương" [70, tr.214-215]

Xét về cách thức triển khai của thiền Mặc Chiếu, trước tiên người hành thiền phải thực hiện "chỉ quán đả thiền" tức là chỉ cần ngồi thiền. Ngồi thiền tập trung chuyên chú vào sở duyên, tâm sẽ tịch tĩnh, an định từ đó sinh tuệ. Nên Hoằng Trí thiền sư Quảng Lục có viết: "Tĩnh tọa tâm không vọng, tuệ sáng hiện rành rành, chiếu soi không hạn lượng, bản thể rộng vô biên, quán chiếu thể vô biên, chiếu soi về huyền diệu, như thấy trăng tròn ngân hà sáng soi, như tuyết phủ tùng, mây cưỡi núi cao". Ngồi thiền là bước căn bản của người hành thiền Mặc Chiếu. Quá trình tu tập của người tu học từ khi sơ khởi cho đến dung hợp Mặc và Chiếu, và cuối cùng là tìm thấy sự diệu đạo vốn có của tạo hóa. Từ chuyên tâm ngồi thiền, khởi sinh từ hành động thể xác bên ngoài cho đến việc đạt cảnh giới của định tuệ, tìm thấy bản lai diện mục cần trải qua một quá trình lâu dài và đòi hỏi sự chú tâm của người hành thiền. Chỉ đến khi người tu học ứng xử trước sự tồn tại của vạn vật, đạt tới mức cảnh giới cao độ nhận biết bản chất của vạn vật nhưng lại không chấp trước vào chúng mới đi trọn con đường Mặc Chiếu. Mặc và Chiếu tuy là hai phương diện khác nhau nhưng lại song hành, không thể tách rời. Trong cảnh giới, "Mặc" giúp tâm vứt bỏ mọi tạp niệm, vướng bận, tham sân si, để tâm an định, tĩnh tại,

từ đó mà "quán chiếu" thực thể của các pháp. Trước vạn vật hiện hữu tồn tại trước mắt người hành thiền đã không còn phân biệt, chấp trước. Thiền Mặc Chiếu thiên về việc dung hòa bản thể chân như của con người với vạn vật, hiểu rõ bản chất của vạn pháp song luôn trong trạng thái tĩnh tịch chiếu soi, không bị chúng ảnh hưởng mà vẫn ung dung tự tại, cũng giống như sự "viên dung vô ngại" được nhắc tới trong kinh Hoa Nghiêm. Bốn giai đoạn người hành thiền Mặc Chiếu nên thực hiện của thiền sư Thánh Nghiêm:

+ Giai đoạn một: tư thế ngồi chuẩn, thân và tâm buông thư, gạt bỏ toàn bộ phiền não, chú tâm hoặc không chú tâm vào cơ thể cảm nhận sự thư thái và buông bỏ vi diệu này. + Giai đoạn hai: Người hành thiền coi toàn bộ vạn vật xung quanh như bộ phận trong cơ thể, bất kể là âm thanh, hình tướng gì đều là chính mình. + Giai đoạn ba: Hướng đến nội tâm quán chiếu, hướng ngoại quán chiếu để thấy trong ngoài đều sáng rõ vô biên, dung hợp vạn vật và chính mình thành một thể duy nhất. + Giai đoạn bốn: Tâm đã không còn ý niệm về không gian thời gian, không phân biệt tha nhân hay tự ngã, luôn trong trạng thái thấy được sự chân thực của vạn pháp, không còn chấp trước, soi chiếu thanh tịnh và linh hoạt. Phương pháp tu tập Thiền Mặc chiếu trên đây có thể ứng biến và thay đổi linh hoạt. Trong bậc thiền thứ hai và thứ ba người hành thiền quán chiếu được nội tâm, thân thể và ngoại cảnh là một thể thống nhất, không có sự chia tách. Trong tầng bậc thứ tư đã là cảnh giới cao nhất của người tu học. Mặc Chiếu dung hợp, tâm trong định, trí tuệ sáng suốt tâm cảnh không đối lập, tâm không chấp trước, đã thấy được chân như Phật tính, tìm thấy bản lai diện mục. Hành giả thông qua phương pháp tu tập thiền Mặc Chiếu mà làm chủ được nội tâm, khiến tâm không vọng tưởng, nhận biết hiện tồn của vạn vật mà không khởi sinh chấp trước và nhận chân bản chất của vạn pháp, từ đó đạt tới cảnh giới cao nhất của thiền. Với phương pháp thiền Mặc Chiếu, người hành thiền sống giữa cuộc đời biến động mà tâm an định, thân tâm buông thư tự tại. Đây là phương pháp thiền mang tính thực dụng, không chỉ giúp con người tìm thấy bản lai diện mục trong cảnh giới cao nhất của tu thiền, mà tại những giai đoạn thấp hơn có thể hướng hành giả tới đời sống an lạc, buông thư tự tại.

Chủ trương quan trọng của thiền phái Tào Động được thực hiện xuyên suốt: - Chỉ cần ngồi thiền mà không cần chủ đề thiền tọa (chỉ quán Đả Tọa) - Ngồi thiền và đạt đạo là một việc chứ không phải là hai (tu chứng nhất như) - Không trông chờ sự chứng đắc (vô sở đắc) - Không có đối tượng giác ngộ (vô sở ngộ) - Tâm và thân nhất như (thân tâm nhất như) Những nguyên tắc trên dần dần được áp dụng trong các thiền phái khác. Phái Lâm Tế ngoài việc sử dụng khái niệm về năm vị trí giữa cái thẳng và cái nghiêng thì khái niệm "vô đắc" cũng trở nên phổ biến. Khi hai thiền phái Lâm Tế và Tào Động cùng tồn tại song hành tại Việt Nam, quan niệm Lâm Tào tổng hợp đã được hình thành, tạo nên một sắc thái đặc biệt và ảnh hưởng sâu rộng trong Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XVIII cho đến ngày nay. Thiền phái Tào Động ngoài việc chủ trương sử dụng phương pháp thiền Mặc Chiếu nhưng cũng có sự linh hoạt và dung hợp của thiền phái Lâm Tế, minh chứng là lối dùng thoại đầu cũng được áp dụng. Phương pháp căn bản của thiền thoại đầu là duyên vào câu thoại đầu mà đặt ra một nghi tình để người tu học nhìn thấy bản lai diện mục. Phương pháp này được sử dụng không nhiều, chủ yếu vẫn dùng

phương pháp thiền mặc chiếu như một đặc trưng của thiền phái, giúp người tu học được minh tâm kiến tính. Thiền Mặc Chiếu là phương pháp tu tập chính của thiền phái Tào Động. Về phương diện tu tập thì thiền Mặc Chiếu phù hợp với Giới – Định – Tuệ, giúp người hành thiền đạt được trang thái tâm và thân đều buông thư, loại trừ được phiền não và trở về với Phật tính vốn có. Không chỉ là một phương tiện hành trì tu chứng mà còn bao chứa hệ thống tri thức, tư tưởng như dung hợp hệ thống tu Phật học cũng như phương pháp tu tập và

giáo nghĩa chỉ dạy của lịch địa tổ sư, thế học và phương pháp hành giải tương ứng của người hành thiền. * Tiểu kết chương 2: Phái tu Thiền được xuất phát từ thời Tổ sư, vị đầu tiên khởi xướng là đức Phật, sau đó truyền lại cho các vị kế tiếp (phải kể đến 5 anh em Kiều Trần Như). Thiền phái Tào Động là một trong 5 phái thiền ở Trung Hoa truyền thừa vào Việt Nam, bằng 2 phương thức (Truyền thống "Dĩ tâm truyền tâm" và Sơn môn, đại chúng "Hoằng pháp" giữ đạo và phát triển đạo), do 2 nhà sư (Người Việt và người Trung Hoa truyền trực tiếp vào 2 Đàng: Trong - Ngoài) truyền khác nhau vào thế kỷ XVII. Hơn nữa, vào thế kỷ này bối cảnh xã hội Việt Nam đang bị phân chia làm 2, Đàng Trong - Đàng Ngoài, trị vì 2 Đàng là do 2 chúa : Nguyễn và Trịnh. Tôn giáo thuộc hình thái ý thức xã hội nên nền tảng xã hội Đàng Trong - Đàng Ngoài khác nhau nó cũng chính là một trong những yếu tố quyết định sự truyền thừa khác nhau. Sự truyền thừa thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài là do Thiền sư Thủy Nguyệt trực tiếp tu học tại Trung Hoa và được thầy của mình "Dĩ tâm truyền tâm", rồi đem tâm đó truyền lại. Do vây, mà quá trình truyền thừa của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam mang tâm thế chủ động, hòa nhập văn hóa tín ngưỡng tôn giáo bản địa, chính vì thế thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam phát triển và thích ứng linh hoạt không đứt đoạn và mang đặc điểm riêng. Nội dung, tư tưởng của Thiền phái Tào Động được thể hiện rải rác trong nhiều kinh sách Đại thừa, tuy nhiên có bốn cuốn không thể thiếu khi bàn luận về Thiền phái này, đó là: Kinh Lăng Già và Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật và 2 tác phẩn của thiền sư Thanh Đàm: Pháp hoa Đề Cương và Bát Nhã Trực Giải. Do đó, tư tưởng chính của thiền phái Tào Động là ngũ vị quân thần, bàn luận chủ yếu về cách kiến giải về Phật tính và thể tính giác ngộ bản

lai diện mục. Trong đó việc luận về các phạm trù cho thấy tư tưởng quan trọng về mối quan hệ biện chứng giữa lý và khí, chính và thiên. Và phương pháp tu tập chủ yếu là thực hiện thiền mặc chiếu khác với thiền Lâm tế thường sử dụng tham thoại đầu. Song việc ảnh hưởng tác động qua lại cả về tư tưởng lẫn phương pháp tu tập giữa thiền Tào Động và Lâm Tế vẫn tiếp tục được duy trì qua các mạch truyền thừa.

Chương 3. THỰC TRẠNG CỦA THIỀN PHÁI ĐÀO ĐỘNG Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

Như đã phân tích ở trên, thiền phái Tào Động là một dòng thiền của Phật giáo Việt Nam, xét về bản chất nó thuộc về một nhánh của tôn giáo thế giới. Ở chương 3 theo khung lý thuyết đã chọn triển khai thực trạng thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam theo cấu trúc của tôn giáo: Tư tưởng tôn giáo và chủ trương tu tập; Cơ sở thờ tự và thực hành tôn giáo; Cơ cấu tổ chức sơn môn và niềm tin tôn giáo hiện nay của thiền

Tào Động (được hiểu là cơ cấu tổ chức theo Sơn môn cộng đồng tín đồ, bởi sự truyền thừa hiện nay chủ yếu là truyền qua Sơn môn và niềm tin tôn giáo thiền phái Tào Động). Bởi, xét theo cấu trúc tôn giáo thì không những làm sáng tỏ và tiếp nối Chương 2 mà còn làm rõ được mấy vấn đề mà luận án đặt ra đó là: 1. Thiền phái Tào Động sau khi truyền vào miền Bắc Việt Nam thì hiện nay tồn tại và phát triển như thế nào? 2. Yếu tố, căn cứ để nhận biết được thiền phái Tào Động? 3. Đặc trưng, xu thế vận động của thiền phái Tào Động. Bởi kết cấu tôn giáo (cấu trúc tôn giáo), chính là những yếu tố cấu thành tôn giáo, làm nên bản chất của tôn giáo. Muốn phân biệt được tôn giáo này với tôn giáo khác hoặc giữa tôn giáo và tín ngưỡng thì chúng ta không thể dựa vào tiêu chí nào khác ngoài kết cấu của tôn giáo. Do đó, chúng tôi phải dựa vào kết cấu tôn giáo để tiếp tục khảo thực trạng, xu thế vận động của Thiền phái Tào Động. 3.1. Thực trạng về hệ tư tưởng và chủ trương tu tập của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam 3.1.1. Thực trạng về hệ tư tưởng của thiền phái Tào Động Qua nghiên cứu từ thực tiễn cho thấy, thực trạng về tư tưởng tôn giáo của thiền phái Tào Động hiện nay đang diễn ra theo hai chiều hướng:

Một mặt, trước tiên cần phải khẳng định: Những tư tưởng cơ bản của thiền phái Tào Động từ những buổi đầu du nhập vẫn ít nhiều giữ được mạch trao truyền, kế thừa qua các thế hệ đến ngày nay. Điều đó thế hiện ở nhiều phương diện: những bộ kinh sách cơ bản của thiền phái vẫn được gìn giữ, sử dụng trong các ngôi chùa thuộc thiền phái; các bài kệ của các thiền sư thể hiện tư tưởng của thiền phái vẫn được phổ biến trong hàng ngũ các đệ tử của thiền phái; lưu truyền, gìn giữ những câu truyện ghi chép về tư tưởng, hành trạng cuộc đời của các thiền sư các thế hệ trước của thiền phái như những lời nhắc nhở con cháu về truyền thống, các đời tổ tiên của thiền phái; còn thể hiện ở việc lưu giữ, bảo tồn những giá trị "vật thể" thể hiện tư tưởng, truyền thống của thiền phái. Qua thực tiễn chính tác giả là người tu tập hiện nay (con cháu Tào Động), thì các chùa thuộc thiền phái Tào Động vẫn sử dụng kinh điển Đại thừa như lúc truyền vào, ví như: chùa Nhẫm Dương, Hòe Nhai, Hàm Long, Trấn Quốc... vẫn sử dụng các kinh như: kinh Hoa Nghiêm, kinh Kim Quang Minh, kinh Dược Sư, kinh Diệu Pháp Liên Hoa,... đặc biệt các chùa hiện tại đều đang sử dụng hai bộ kinh được coi là nền tảng của Thiền tông là kinh Lăng già và kinh Kim Cang. Các cuốn Pháp Hoa Đề Cương, Bát Nhã Trực Giải do Thiền sư Thanh Đàm Minh Chính của thiền phái biên soạn vẫn lưu truyền phổ biến, sử dụng trong các chùa thuộc thiền phái Tào Động. Các tu sĩ ở các chùa hiện vẫn sử dụng kinh sách này trong quá trình tu tập, không chỉ vậy còn phổ biến đến các Phật tử. Ví như trong các buổi thuyết pháp do sư trụ trì chùa Nhẫm Dương, Hòe Nhai tổ chức (tác giả có tham dự), đều có giới thiệu đến tư tưởng, giáo lý Phật giáo thể hiện trong tư tưởng của các bộ kinh Lăng Già, Kim Cang, hay đều có giới thiệu đến nội dung của hai tác phẩm Pháp Hoa Đề Cương, Bát Nhã Trực Giải và có nhấn mạnh đến nguồn gốc, vị trí, vai trò của hai tác phẩm đó với tên tuổi của các vị thiền sư của thiền phái.

Việc duy trì sử dụng, phổ biến những bộ kinh điển hình của Thiền tông hay những tác phẩm mang đậm dấu ấn của thiền phái cho thấy những tư tưởng căn bản của thiền phái được thể hiện trong các tác phẩm đó vẫn được lưu truyền, phát triển trong đời sống tu tập của cộng đồng Tăng Ni, Phật tử thuộc thiền phái Tào Động ở miền Bắc hiện

nay. Những tư tưởng biện chứng – một trong những đặc trưng, giá trị, điểm nhấn của tông phái Tào Động được truyền bá rộng rãi, thịnh hành ở miền Bắc Việt Nam, đặc biệt ở thế kỷ XVII, đến nay còn tiếp tục được duy trì trong cộng đồng Tăng Ni, Phật tử thuộc thiền phái, tiêu biểu như tại các chùa: Hòe Nhai, Trấn Quốc, Hàm Long,... thuộc phái Tào Động vẫn còn. Tư tưởng đó được lưu truyền, gìn giữ, thể hiện ở nhiều hình thức khác nhau, trong đó có hình thức lưu truyền qua các bài kệ. Các đệ tử được coi là con cháu thuộc dòng thiền Tào Động đều thuộc lòng các bài kệ phổ biến của các thiền sư của thiền phái như: "Đáng có muôn duyên có Hễ không tất cả không Có không đều chẳng lập Trời sáng vốn đang trưa" Các lớp đệ tử sau này của thiền phái vẫn lưu truyền, làm sống lại những bài kệ thể hiện tư tưởng của các vị Tổ sư, dùng làm lời dạy cho các thế hệ hậu sinh, truyền mạch tư tưởng của thiền phái đến các thế hệ sau nối tiếp. Những bài kệ thể hiện tư tưởng của các thiền sư - những người đã kế thừa và phát triển thiền phái, hình thành nên hệ tư tưởng của thiền phái đó, vẫn được lưu truyền đến ngày nay qua các tài liệu lưu trữ văn bản tại các chùa, hay qua lời dạy của các thiền sư trước trao truyền, chỉ dạy cho các đệ tử của mình. Điều đó cho thấy về tư tưởng của thiền phái vẫn được bồi đắp, phát triển qua các thế hệ và vẫn duy trì được những tư tưởng chủ đạo đến ngày nay.

Tư tưởng của thiền phái ở các lớp đệ tử kế thừa thiền phái Tào Động vẫn được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, thể hiện sự kế thừa mạch tư tưởng của thiền phái từ thế hệ sau, đối với thế hệ trước. Mạch tư tưởng của thiền phái vẫn được lưu truyền, gìn giữ thông qua các hình thức khác nhau, không chỉ thông qua sự lưu truyền những bài kệ như đã kể ở trên mà còn thể hiện ở sự lưu truyền, gìn giữ những câu truyện ghi chép về tư tưởng, hành trạng cuộc đời của các thiền sư các thế hệ trước của thiền phái như những lời nhắc nhở con cháu về truyền thống, các đời tổ tiên của thiền phái. Kiểu truyện thiền sư đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử văn học Phật giáo, gồm các câu chuyện ghi chép về hành trạng, cuộc đời thiền sư theo nguyên tắc lịch sử, cao tăng. Những câu chuyện kể các thiền sư, thường dựa trên những câu chuyện có thật trong cuộc đời các vị thiền sư, nhưng là những câu chuyện có nhiều ý nghĩa, mang dấu ấn đặc biệt, và có khi những câu chuyện đó được lồng ghép thêm nhiều yếu tố li kỳ,... nhằm làm tăng thêm tính dấu ấn, làm nổi bật ý nghĩa câu chuyện muốn truyền tải. Trong cuốn "Thiền uyển kế đăng lục" của Sa Môn Như Sơn – Bộ sách xác định Lịch sử truyền đăng hai dòng Lâm Tế và Tào Động tại miền Bắc Việt Nam có ghi chép về hành trạng tu hành, công đức hoằng dương Phật pháp của các thiền sư thiền phái Tào Động, gồm Hòa Thượng Nhất Cú Trí Giáo, Hòa Thượng Thủy Nguyệt Thông Giác, Hòa Thượng Tông Diễn Chơn Dung. Đây là loại hình đặc trưng tiếp nối tiểu truyện thiền sư đã xuất hiện trong Thiền Uyển tập anh từ thế kỷ XIV. Những câu chuyện này, giúp chúng ta hiểu hơn về hành trạng các vị thiền sư, những điểm nhấn quan trọng trong cuộc đời của các vị thiền sư, làm toát lên khí chất, tư tưởng các vị thiền sư. Thiền sư Thủy Nguyệt với quá trình gian nan tu học tại Trung Hoa và quá trình truyền bá thiền phái Tào Động vào Việt Nam đã được ghi lại với

nhiều những câu chuyện gắn với những giai đoạn khác nhau trong cuộc đời thiền sư. Đặc biệt là câu chuyện về việc quy tịch của thiền sư. Trong câu chuyện có những chi

tiết mang tính chất "lạ hóa" là mô típ thường thấy trong văn học Phật giáo từng xuất hiện trong Thiền uyển tập anh. Câu chuyện kể rằng: Một ngày, Sư dặn các đệ tử rằng: Nay ta lên núi Nhẫm Dương nếu bảy ngày không trở về, các ngươi tìm thấy chỗ nào có mùi thơm thì ta ở đấy. Tứ chúng bùi ngùi không dám theo. Bảy ngày sau theo lời dặn lên núi, vào trong hang thì thấy Sư ngồi kiết già trên tảng đá trong hang, thân thể mềm mại, có mùi thơm như hương trầm bạch đàn. Tứ chúng thỉnh nhục thân sư về hỏa táng chia linh cốt thờ hai nơi, một ở Hạ Long, một ở hang núi Nhẫm. Hay như câu chuyện về việc thiền sư Thủy Nguyệt phó chúc cho đệ tử Tông Diễn qua bài kệ, thể hiện rất rõ tư tưởng của thiền sư cũng được ghi chép lại: "Sau này Thủy Nguyệt khai đường chỉ bày đại chúng, xa gần kéo nhau đến đông đúc, mưa hoa tự phát. Sau phó chúc cho đệ tử là Tông Diễn, nghe ta nói kệ: Núi dệt gấm nước vẽ hình Ngọc Tuyền dòng chảy tuôn sữa trắng Trên bờ hoa vàng oanh ca hót Nước biếc trong sóng đầy cá gọi Trăng sáng lồng lộng ông chày say sưa Trời hồng rực rỡ, kén tắm giữa trưa Sư phó pháp xong, sau đó nhập Niết Bàn, đại chúng xây tháp ở bổn sơn (núi Hùng Lĩnh) phụng thờ mãi" [75, tr.295] Thiền sư Tông Diễn được lưu truyền rất nhiều câu chuyện về lòng từ bi. Khi 12 tuổi, một lần sư được mẹ giao cho giã cua, nhưng vì thương cảm mà đem thả hết. Sư bị mẹ mắng, đuổi đánh, sợ quá mà bỏ khỏi nhà. Về sau trở

thành tổ nhị thiền sư của thiền phái Tào Động. Chính thiền sư cũng là người có công khuyên giải vua Lê Hy Tông khi nhà vua thực thi các chính sách bài trừ Phật giáo gay gắt, giúp nhà vua nhận ra rằng: "Đạo Phật là viên ngọc quý, chẳng lẽ trong nước chúng ta không dùng. Tăng, ni hay khuyên bảo người làm thiện, tại sao lại vứt bỏ đi? Người đem Phật pháp khai hóa dân chúng cũng là phương pháp tốt giúp cho triều đình trị dân". Sau đó, trong triều đình thường xuyên mời Sư đến thuyết pháp, nhờ đó nhà vua thấm nhuần giáo lý Phật giáo, thành tâm sám hối, cho tạc tượng hình vua quỳ mọp để tượng Phật trên lưng để tỏ lòng sám hối. Bức tượng này trở thành bức tượng có một không hai, hiện vẫn còn lưu giữ tại chùa Hồng Phúc. Và câu chuyện về thiền sư Tông Diễn khuyên vua được nhắc đến rất nhiều trong các bài viết, các buổi sum họp sơn môn, câu chuyện của các lớp đệ tử của thiền phái khi trò chuyện cùng nhau mà tác giả luận án là một thành viên trong đó. Trong các tiểu truyện này ngoài việc kể lại quá trình tu hành và truyền bá phật giáo, còn mang dấu ấn thi ca với các bài kệ diễn giảng kinh điển và giáo lý của thiền phái, hoặc vấn đáp,... lý giải quan niệm của các thiền sư về quan niệm hữu – vô, sắc – không có sự bao chứa sức nặng triết lý thiền. Tư tưởng của thiền phái còn được thể hiện các câu đối còn được lưu giữ tại các ngôi chùa mang dấu ấn của thiền phái. Hiện tại chùa Hòe Nhai còn ghi dấu câu đối ngợi ca cảnh chùa và thiền phái Tào Động: "Danh trọng nho lâm long hổ bàng trung tiêu tính tự Đạo thám Thích hải Phượng Hoàng sơn hạ tiếp nguyên lưu" (Tên tuổi các vị Tổ sư phái Tào Động được nêu trên bảng long hổ giữa chốn nho lâm). Biển trí tuệ của đức Thích Ca được tiếp nối dòng chảy từ núi Phượng Hoàng)

"Phù quốc bảo thiền nhất mệnh Cổn đẳng vinh Đế quyến Liên Đăng tục diệm thiên thu y bát thiệu tông phong" (Tổ Tông Diễn giúp nước bảo vệ Thiền môn làm cho đất nước được hung thịnh Tông phong phái Tào Động được truyền trì và thắp sáng mãi mãi). Ở chùa hiện còn lưu câu đối về Tổ sư Thủy Nguyệt khai sáng chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai):

“Nhị Hà tịnh Thủy Nam Thiên Nguyệt Tào Động Thiền phong Cổ Tự Hương” (Sông Nhị Hà lưu mãi hình bóng Tổ Thủy Nguyệt như trăng sáng cõi trời Nam Ngọn gió Thiền Tào Động làm danh thơm cho ngôi cổ tự) Bài minh hiện còn lưu giữ tại tháp Ấn Quang, chùa Hòe Nhai tưởng niệm ghi nhớ công đức của hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu phản đối Mỹ năm 1963 “Hộ trì chính pháp tự thiêu mình Phản đối tà ma phá đạo lành Vô úy nêu gương cho Phật tử Đại hùng vang tiếng khắp hoàn dinh” Với tinh thần “nhập thế” sâu sắc của Phật giáo Việt Nam đã được xây dựng từ lâu đời và trở thành truyền thống, tư tưởng của thiền phái còn thể hiện gắn liền với những biến động của đời sống hiện thực xã hội. Ví như, trong giai đoạn thế kỉ XVII, đời vua Lê Hy Tông, thời gian Thiền phái Tào Động đã phát triển rộng khắp ở miền Bắc, cũng là lúc nhiều chính sách bài Phật giáo được thực thi. Sa Môn Khoan Dực đã làm hai bài thơ Khuyến tu theo thể Đường luật. Bài thơ khuyến tu là sự cảm khái về trần thế, xót thương trước đạo pháp suy vi:

“Tổ đạo lăng trì lũy noãn nguy Khuyến chư nạp tử vật bôn trì Tứ duyên phong khiếm tùy duyên phận Tam học tàng du tập học thì” (Tổ đạo nguy nan như trứng để đầu đẳng Khuyên các tăng ni chớ có chạy vạy Tứ duyên nhiều ít tùy theo duyên phận Tam học nổi chìm do lúc rèn tập.) Ông đưa ra lời khuyên với các tăng sĩ đương thời tiếp tục tu rèn, làm sáng ánh sáng của Phật pháp. “Quang hồi tổ diệm thông tam giới Bất phụ vân am lão cổ chùy” (Hãy làm sáng lên ngọn lửa sư tổ soi cả tam giới Chẳng phụ tiếng chày gióng chuông trên am mây) Thiền sư Khoan Dực dòng thiền phái Tào Động nhắc nhở mọi người tu tập chuyên cần, để hoàn thành bổn phận của những người chèo lái con thuyền Phật pháp, cứu giúp chúng sinh. “Tứ ân phải nhớ, chớ giờ khuây Lòng thiền sáng suốt ba xe tỏ Mùi đạo thơm cho bốn bể hay” [113, tr.152, 153]. Tinh thần đó, đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị, các thế hệ con cháu của dòng Tào Động vẫn coi đó như những lời nhắc nhở của các bậc tổ sư, từ đó ý thức bản thân phải gắng rèn luyện tu tập chuyên cần để hoàn thành bổn phận người đệ tử của đức Phật nói chung, người đệ tử của thiền phái nói riêng, để tiếp nối truyền thống gia phong của thiền phái.

Ngày nay, những bài kệ, câu chuyện về Thiền sư, những câu đối,... thể hiện tư tưởng thiền phái Tào Động nói chung vẫn được ghi chép, trao truyền trong nhiều hình thức khác nhau: một mặt là tiếp tục được lưu giữ, trao truyền trong các văn bản lưu trữ trong nội bộ thiền phái; hai là thông qua các câu chuyện truyền miệng, lời dạy, lời giáo huấn của các thiền sư trong thiền phái với các đệ tử của mình; mặt khác là được đề cập đến, ghi chép lại trong các văn bản, các công trình nghiên cứu. Tài liệu dòng thứ ba này cũng là một kênh lưu giữ những thông tin lịch sử quý giá cho những ai muốn tìm hiểu, nghiên cứu. Ví như trong các cuốn sách nghiên cứu về thiền phái hoặc các vấn đề liên quan như các sách Thiền sư Việt Nam, Lịch sử Phật giáo Việt Nam thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Thiền Tông Lâm Tế, Thiền Tông Tào Động, Thiền phái Tào Động ở Việt Nam,... đều có những ghi chép, tường thuật lại những câu chuyện, những bài kệ về lịch sử, cuộc đời, tư tưởng của các vị thiền sư của thiền phái Tào Động. Ví như câu chuyện Tổ sư Thủy Nguyệt đối đáp với Hòa thượng Tri Giáo khi học đạo ở chùa trên núi Phượng Hoàng, trong quá trình nghiên cứu tác giả nhận thấy được ghi chép trong rất nhiều tài liệu khác nhau. “Một hôm, Hòa thượng Tri Giáo hỏi sư Thủy Nguyệt: “Chỗ an

thân lập mệnh của ông là chỗ nào?". Sư đáp: "Trong gió lửa nổi dậy, Trên sóng nước an nhiên". Hòa thượng hỏi tiếp: "Chuyện an thân lập mệnh như thế là được rồi, còn "bản lai diện mục" (mặt mũi xưa nay) của ông như thế nào?" Sư đáp: "Quơ sao trên bóng cỏ Tên nhọn sẽ bay ra". Hòa thượng khen: "Con rắn hai đầu ấy, đừng để nó chạy thoát. Hãy xỏ mũi nó cẩn thận! Ngươi là con cháu xứng đáng của tông phái Tào Động. Ta cho ngươi pháp danh là Thông Giác" [Xem 70, 27, 110].

Nhắc đến sự nối tiếp mạch nguồn tư tưởng đó, khi viết về Đại Lão Hòa Thượng Đức Nhuận – đời 48 Tông Tào Động, Viện chủ Tổ đình Quảng Bá (1968), Hồng Phúc (Hòe Nhai) (1980, Viện chủ Tổ đình Đồng Đắc (Kim Liên), Hòa thượng Thích Thiện Nhơn nhận xét: "Về pháp môn tu tập theo Thiền Tào Động, Hòa thượng y cứ Bộ Kinh Lăng Nghiêm Chính Mạch. Về pháp quán tự tánh nghe của Đức Quán Thế Âm, thành tựu Đạo quả, kết tinh pháp tu bằng bài kệ như sau: Một niềm xoay lại đối tánh nghe Muôn sự buông xuôi chỉ lắng nghe Nghe lắng cho sâu không nghe cảnh Cảnh rời, văn tánh chính Tánh nghe Hiện nay, các Pháp tử Pháp tôn của Hòa thượng hiện trụ các chùa, chốn Tổ Tào Động khắp nơi tại phía Bắc thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ở Hà Nội, hiện có các chùa như: Chùa Quảng Bá (Hoằng Ân), chùa Trấn Quốc (quận Tây Hồ), chùa Diên Hựu (quận Ba Đình), chùa Thiên Phúc (Mễ Trì), chùa Yên Phú (huyện Thanh Trì), chùa Đại Bi, chùa Quan Âm (huyện Đông Anh). Ở Ninh Bình, có chùa Đồng Đắc (Kim Sơn), chùa Non Nước (Phúc Chỉnh), chùa Bích Động. Ở Bắc Giang có chùa Hàm Long..." [51, tr.58] Qua sự phân tích trên có thể thấy về tư tưởng tôn giáo của thiền phái Tào Động hiện nay về cơ bản vẫn giữ được hệ tư tưởng của thiền phái Tào Động được gây dựng từ các vị Tổ sư, vẫn được lưu truyền, gìn giữ bằng nhiều hình thức khác nhau. Mặt khác, tư tưởng của Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam đã và đang chịu ảnh hưởng, hòa quyện với tư tưởng của các thiền phái, hệ phái khác.

Trải qua thời gian, tư tưởng của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam cũng bị mai một đi phần nào hoặc bị pha trộn bởi các tư tưởng khác. Do tồn tại xã hội thay đổi nên trong quá trình phát triển có sự xâm lấn, tác động và tiếp thu linh hoạt, những yếu tố khác do vậy mà dấu ấn riêng của các ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động hầu như còn rất ít, mà nó đã hòa quyện với các tư tưởng của thiền phái, hệ phái khác. Đặc biệt là thiền Lâm Tế, và tư tưởng: Thiền - Tịnh - Mật đồng tu (Đây được coi là một đặc trưng của của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam, sẽ được phân tích kỹ hơn ở chương 4). Như đã phân tích ở trên, thiền phái Tào Động vào miền Nam Việt Nam được du nhập và truyền bá bởi một thiền sư Trung Quốc nên mang đậm đặc các yếu tố của thiền phái Tào Động Trung Quốc, hay còn được coi là một "phó bản" của thiền phái Tào Động Trung Quốc. Khác với thiền phái Tào Động ở miền Nam, thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam được đưa về do thiền sư Thủy Nguyệt – một người Việt Nam sang Trung Quốc học đạo, và thực tế những nghiên cứu và các chứng tích lịch sử cho thấy, thiền sư Thủy Nguyệt trước khi sang Trung Quốc du học đã khá "thấm nhuần" tư tưởng của Phật giáo Việt Nam, chịu ảnh hưởng, gắn bó chặt chẽ với thiền môn truyền thống của Việt Nam. Trên nền tảng đó, khi tiếp nhận tư tưởng của thiền phái Tào Động do thiền sư Nhất Cú Trí Giáo trao lại chắc chắn sẽ là sự tiếp nhận trên nền tảng của sự kế thừa, dung hợp với cái "vốn" đã có trong tư tưởng của thiền sư Thủy Nguyệt. Hòa

thượng Thủy Nguyệt vốn xuất thân Nho học, đã từng thi đỗ Hương Cống. Khi đến xin Hòa thượng Trí Giáo được thụ giáo, Thiền sư Thủy Nguyệt có viết: “Cử bổng hồi đầu nhi kiến tính. Đắc chứng ngộ Bồ Đề chi quả” (Quay đầu lại thấy tính, chứng ngộ được chính giác). Như vậy, trước khi đến với thiền phái Tào Động, thiền sư Thủy Nguyệt đã chịu ảnh hưởng và nắm được tinh thần cơ bản của thiền Tông ở Việt Nam, với đỉnh cao là thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Thiền sư Thủy Nguyệt khi học đạo về, khi đã

trở thành người nối nghiệp của thiền phái Tào Động và đưa về Việt Nam, ngài cũng đến những nơi được coi là “xứ sở” của thiền phái Trúc Lâm để giảng đạo như Côn Sơn – nơi tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm khai hóa, Yên Tử, Quỳnh Lâm, thậm chí chùa Nhẫm Dương – nơi thiền sư dừng chân và sau này trở thành chốn tổ của thiền phái cũng là ngôi chùa được xây dựng từ thời Trần, mang đậm dấu ấn, phong cách của Phật giáo thời Trần. Chính vì thế có thể nói ngay từ những giai đoạn đầu khi thiền phái Tào Động du nhập vào Việt Nam với những điều kiện chủ quan (người đưa thiền phái về - Thiền sư Thủy Nguyệt), khách quan (đặc điểm chung của Phật giáo Việt Nam), thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam đã có mầm mống thể hiện xu hướng dung hợp với các thiền phái, hệ phái khác. Thực trạng của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam hiện nay là kết quả của quá trình vận động đó. Sự chịu ảnh hưởng, hòa quyện này, thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau. Về kinh sách: Ngoài những kinh sách cơ bản của Phật giáo Đại thừa như đã phân tích ở trên, tại các ngôi chùa đã, đang thuộc về thiền phái Tào Động còn sử dụng hệ thống kinh sách là những bộ kinh cơ bản, phổ biến của Tịnh Độ như: Đại Phật A Di Đà Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh, Phật Thuyết A Di Đà Kinh,... Tịnh Độ tông là một trong những pháp môn chính của Phật giáo Đại thừa và được xem như pháp môn phổ biến của vùng Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Về tư tưởng, pháp môn này nhấn mạnh đến có niềm tin vào Đức Phật, thiền và trì tụng danh hiệu Phật A Di Đà để được tái sinh vào cõi Tịnh độ hay là cõi Tây Phương Cực Lạc. Điểm chính yếu của pháp môn Tịnh độ là niềm tin vào Đức Phật A Di Đà, một vị Phật của vô lượng quang, vô lượng thọ. Đức Phật có lời nguyện sẽ đưa người nào nhớ niệm trì tụng danh hiệu của Ngài vào cõi Tây phương Cực lạc. Đức Phật A Di Đà được biết đến với các đặc điểm:

“Nay căn cứ vào ý nghĩa của A Di Đà Phật là Thọ mạng vô lượng (sống lâu vô lượng), Quang minh vô lượng (Ánh sáng vô lượng) và Công đức vô lượng () làm chủ đề chính để giải thích Đức Phật Đà. Tên của Ngài là A Di Đà (Amita) có nghĩa là không có hạn lượng, cho nên được dịch là Vô lượng, bao hàm các nghĩa là Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng...”[82, tr. 133]. Bởi những ảnh hưởng về tư tưởng như vậy nên nó biểu hiện ở rất nhiều những điều cụ thể như: Hầu hết trong các chùa thuộc thiền phái Tào Động mà tác giả có dịp tìm hiểu đều nhận thấy, các chùa thường tụng kinh A Di Đà vào buổi chiều tối và đặc biệt là đều được sử dụng tụng trong các lễ cầu siêu tại các chùa với mong muốn cầu cho những người đã chết về được với thế giới Tây Phương Cực Lạc, thế giới được hiểu như trong kinh Vô Lượng Thọ miêu tả: “Cõi nước của đức Phật kia, thanh tịnh an lạc, vi diệu khoái lạc, có thể nói ngang với đạo Niết - bàn vô vi” hay kinh A Di Đà cũng chép: “Chúng sinh trong nước đó, không có các loại khổ, chỉ thụ hưởng những niềm vui, cho nên gọi là Cực Lạc”. Hay như các Phật tử khi đến chùa gặp

các vị sư trong chùa hoặc để chào hỏi nhau đều xử dụng danh xưng: “Nam Mô A Di Đà Phật!”. Chính vì sự ảnh hưởng của tư tưởng này dẫn đến sự thực hành, thờ cúng tôn giáo trong các chùa cũng thể hiện rõ đặc điểm trên (sẽ phân tích kỹ hơn ở các phần sau). Nhận xét về đặc điểm này, Hòa thượng Thích Thiện Nhơn từng viết: “Với sự nỗ lực duy trì, phát triển cơ sở, hành trì Chính pháp theo tinh thần tự do Thiền – Tịnh song tu của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam quy định, tông Tào Động càng ngày càng khởi sắc và ổn định trong lòng dân tộc Việt Nam” [51, tr.58]. Các lớp đệ tử của thiền phái Tào Động còn chịu ảnh hưởng tư tưởng của các thiền phái khác, đặc biệt là thiền phái Lâm Tế (rất nhiều những ngôi chùa đã từng thuộc thiền phái Tào Động đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của thiền

phái Lâm Tế và có xu hướng chuyển sang dòng thiền Lâm Tế (phần này cũng sẽ được trình bày kỹ hơn ở mục sau và ở chương 4). Qua khảo sát của tác giả ở khu vực miền Bắc Việt Nam, đặc biệt là khu vực Hà Nội, trong số khoảng 20 ngôi chùa thuộc, từng thuộc dòng thiền Tào Động, có thể kể đến như: Hòe Nhai, Trấn Quốc, Quảng Bá, Cầu Đông, Tảo Sách, Châu Long, Vũ Thạch, Hàm Long, Quán La, Phổ Giác, Trung Kính, Mọc Quan Nhân, Bồ Đề (Nhân Chính), Triệu Khánh, Mễ Trì Thượng, Bảo Phúc, Huỳnh Cung,.. thì đến nay chỉ còn một số ngôi chùa chính của thiền phái là vẫn còn đậm đặc các yếu tố của thiền phái, còn lại, phần lớn trong số trên đã chuyển sang dòng Lâm Tế, hoặc chịu ảnh hưởng đậm nét của dòng Lâm Tế. Giữa thiền phái Lâm Tế và thiền phái Tào Động có mối liên hệ khá mật thiết với nhau, nên thực tế cho thấy xu hướng chuyển hóa lẫn nhau của hai dòng thiền này miền Bắc Việt Nam. Không chỉ có xu hướng chịu ảnh hưởng và chuyển từ dòng Tào Động sang Lâm Tế mà còn có xu hướng ngược lại có chùa chuyển từ dòng Lâm Tế sang Tào Động. Điển hình có thể kế đến chùa Đồng Đắc hay còn gọi là Tổ đình Kim Liên (Ninh Bình). Theo chia sẻ của Thượng Tọa TTL8: “Thiền phái Tào Động và thiền phái Lâm Tế là hai thiền phái khá thịnh hành ở Việt Nam từ khoảng thế kỷ XVII đến nay. Hai thiền phái này có mối quan hệ rất mật thiết, chịu ảnh hưởng tư tưởng của nhau rất rõ nét. Có nhiều chùa ở miền Bắc Việt Nam từng theo dòng Tào Động đã chuyển sang Lâm Tế. Ngược lại cũng có chùa trước đây theo truyền thống Lâm Tế nay đã chuyển sang Tào Động. Tổ đình Kim Liên, Ninh Bình là một ví dụ. Tổ đình Kim Liên có giai đoạn đầu là theo pháp mạch dòng Lâm Tế: 3 đời tổ đầu tiên là Sư tổ Phổ Tế, Sư tổ Thanh Nhãn, sư tổ Thanh Thuần. Sư tổ Phổ Tế - Tổ thứ nhất, người khai sáng ra chùa Đồng Đắc – Kim Liên, xuất thân từ thiền phái Lâm Tế, bắt

8 Phỏng vấn tháng 3/2020

nguồn từ chùa Đồi bên Ý Yên. Đến sư tổ đời thứ tư là Thích Thanh Nghĩa (Thích Mật Nghĩa: lấy theo dòng kệ của thiền phái Tào Động là Mật Nghĩa) thọ pháp chùa Quảng Bá với hòa thượng Tâm Nhân. Chính vì vậy bắt đầu từ đời thứ tư là ngôi chùa theo pháp mạch của dòng Tào Động. Sau đó đời thứ năm là các tổ: Hòa thượng Đức Nhuận, Hòa Thượng Thanh Hoài, Hòa thượng Quý Liên, Hòa thượng Trí Dũng. Thế hệ thứ sáu là Hòa thượng Thanh Khánh, Thanh Ký, Thanh Trung. Thế hệ thứ bảy: là Thầy Trí Như, Đức Lợi, Đức Thành,... Gần 200 năm, sáu thế hệ trụ trì, đang tiếp theo thế hệ thứ bảy

thì ba thế hệ đầu là pháp mạch của dòng Lâm Tế, từ thế hệ thứ tư là theo pháp mạch dòng Tào Động". Phật giáo Việt Nam nói chung và Thiền Tào Động, thiền Lâm Tế ở miền Bắc Việt Nam nói riêng không phải là bản sao của Phật giáo hay Thiền Tào Động, Lâm Tế Trung Quốc, mà khi vào Việt Nam là sự kế thừa có chọn lọc, có sáng tạo cho phù hợp với văn hóa, truyền thống và tư tưởng của người dân Việt Nam. Chính vì thế mà đã có sự dung hòa giữa Thiền Tào Động, Lâm Tế và tư tưởng của Tịnh Độ tông và Mật tông và các tín ngưỡng bản địa của người Việt một cách mật thiết. Chính từ sự ảnh hưởng tư tưởng này dẫn đến những thể hiện rõ nét trong việc thực hành tôn giáo của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Phân tích phần sau sẽ cho chúng ta thấy rõ nét hơn sự hòa quyện này. 3.1.2. Thực trạng về chủ trương tu tập của thiền phái Tào Động Khái niệm tu tập trong Phật giáo tương đối rộng mở. Ý nghĩa của tu tập có nghĩa là sửa đổi những hành vi sai trái của con người thành hành vi đúng đắn. Trong một số nghiên cứu chỉ ra quá trình này gồm ba cấp bậc hay ba khía cạnh khác nhau: tu giới (shila), tu định (samatha) và tu tuệ (prajna). Trong đó có thể hiểu:

Tu giới tức là tự nguyện tuân theo giới luật của Phật giáo nhằm giúp người tu điều hòa và chủ động được hành vi của mình. Tu định hay còn gọi là thiền định là phương pháp giúp người tu loại trừ được những chướng ngại cản trở tâm thức của mình, thiết lập được sự an bình và vắng lặng cho tâm thức, để từ đó quán chiếu được thực tính của vạn vật xung quanh. Tu tuệ là dùng trí tuệ để quán lấy bản chất, thực tướng của vạn vật, thấy được quy luật vô thường, vô ngã của vạn vật… Ở một khía cạnh khác, theo tư tưởng Đại thừa, Thiền có ba giai đoạn: + Pháp định: tức là nương nhờ vào một pháp môn nào đó thông qua các hoạt động cụ thể như đi, đứng, nằm, ngồi, tu các pháp căn bản như Tứ Niệm Xứ, Công Án, Niệm Phật, Tụng Kinh,... để đi vào tịnh tâm, tất cả những thứ đó chỉ là phương pháp, là tướng của thiền còn mục đích, bản chất của thiền là tịnh tâm để phát sinh trí tuệ : "Thiền là tịnh tâm phát sanh Trí tuệ như hòn ngọc báu như ý vô giá trong kho tàng văn minh Trí tuệ của nhân loại, do các bậc hiền thánh lưu truyền cho nhân sanh. Còn ngồi kéo Chân, kiết ấn, quán sở tức, tham thoại đầu, Minh Sát Tuệ... đó là Tướng của Thiền" [22, tr.179]. + Tính định: Nhận thức, sáng tỏ được Chân Tâm, Bản Lai Diện Mục của chính mình rồi nhập thế, quán các Pháp bằng cái biết Tự Tính Không, tức là thấy được thực tướng của vạn pháp. + Trí định: ứng dụng vào cuộc sống: "Trí ứng dụng vào đời, nhìn các pháp như thật, sông vẫn là sông, núi vẫn là núi, hay "tri huyễn tức ly, ly huyễn tức giác" [22, tr.203] Trong kinh Pháp Cú có nói về vai trò của Trí tuệ và Thiền định với người hành giả và quá trình tu tập: "Nếu Trí huệ không, thiền định đâu có Thiền định không có, Trí huệ cũng không Trí huệ và thiền định đều kiêm đủ Cảnh giới Niết Bàn thật chứng không xa"

Như đã phân tích ở chương 2, đặc trưng nổi bật trong phương pháp tu tập của thiền phái Tào Động là tu thiền Mặc Chiếu. Vì vậy, trong phần này, luận án đi sâu vào phân tích thực trạng của tu thiền Mặc Chiếu ở miền Bắc Việt Nam. Trước tiên, chúng ta tìm hiểu thêm về xu hướng tu theo phương pháp Thiền hiện nay: Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề tu tập Thiền đang rất được quan tâm, không chỉ ở Việt Nam mà ở tất cả các nước có tu Thiền trên thế giới vì: "… Thiền là một phương pháp thực hành của tôn giáo, nhưng lại rất phù hợp với tinh thần và phương pháp của khoa học hiện đại. Thiền là

sản phẩm của nền văn hóa Đông phương nhưng được truyền sang Tây phương lại được mọi người rất yêu chuộng, ham thích và thực hành. Vì vậy, ta có thể tin tưởng rằng Thiền là một sợi dây giao nối trung hòa giữa hai nền văn hóa Đông Tây" [22, tr.192]. Nghiên cứu về thực trạng tu tập của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam, nghiên cứu chỉ ra trên hai mặt tu tập của các tu sĩ Phật giáo thuộc thiền phái Tào Động và sự hồi phục, phát triển mở rộng, ứng dụng thiền Mặc Chiếu vào cuộc sống. Về tu tập của các tu sĩ Phật Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam: Thực tế cho thấy, các tu sĩ đệ tử của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam hiện nay vẫn thực hiện Thiền như một phần tất yếu trong quá trình tu tập của mình. Một phần theo truyền thống tu tập của sơn môn được học từ khi bắt đầu vào tu tập, một nhằm nhằm rèn luyện sức khỏe. Khi một người xuất gia, là đệ tử của thiền phái Tào Động, ngay từ những ngày đầu quá trình tu học đã được dạy về thiền, ngoài việc chủ trương sử dụng phương pháp thiền Mặc Chiếu nhưng cũng có sự linh hoạt và dung hợp của thiền Lâm Tế, minh chứng là lối dùng thoại đầu cũng được áp dụng. Sau đó, hàng ngày, mỗi người tu sĩ đều thực hành thiền trong suốt quá trình tu tập của mình. Thời

gian thực hành có thể vào buổi sáng sớm hoặc buổi tối, thời gian thường 30 phút, còn những người thực hành chuyên sâu thì có thể lâu hơn nhiều. Chia sẻ của ĐĐ TMĐ: "Ngay từ khi mới vào tu, chúng tôi đã được học về thiền là một phương pháp tu căn bản, bởi chúng tôi thuộc thiền phái Tào Động, một dòng Thiền. Chúng tôi được sư phụ hoặc các sư huynh chỉ dạy. Từ đó, trong suốt quá trình tu tập của mình, ngay cả hiện nay, chúng tôi đều hành thiền hằng ngày, thường vào buổi sáng hoặc buổi tối" Thiền Mặc Chiếu là phương pháp tu tập chính của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Về phương diện tu tập thì Thiền Mặc chiếu phù hợp với Giới – Định – Tuệ, giúp người hành thiền đạt được trạng thái "tâm" và "thân" đều buông thư, loại trừ được phiền não và trở về với Phật tính vốn có. Không chỉ là một phương tiện hành trì tu chứng mà còn bao chứa hệ thống tri thức, tư tưởng như dung hợp hệ thống tu Phật học cũng như phương pháp tu tập và giáo nghĩa chỉ dạy của lịch đại tổ sư, thế học và phương pháp hành giải tương ưng của người hành thiền. Hoạt động tu tập của các đệ tử dòng thiền Tào Động ở miền Bắc Việt Nam hiện nay một mặt vẫn giữ được đặc trưng của phương pháp tu tập chủ yếu thực hiện theo thiền Mặc Chiếu mặt khác có phần đôi chút hòa nhập vào với thiền Lâm Tế (Trên đã phân tích). Tuy nhiên, sự ảnh hưởng qua lại cả về tư tưởng lẫn phương pháp tu tập giữa hai dòng vẫn được duy trì qua các mạch truyền thừa. Ở một khía cạnh khác, do sự ảnh hưởng của tư tưởng, hiện nay trong các chùa thuộc thiền phái Tào Động, các tu sĩ còn tu theo phương pháp của Tịnh Độ tông và các phương pháp thuộc các hệ phái khác. Tại các chùa tổ chức rất nhiều các khóa tu cho đạo tràng Dược Sư, đạo tràng Tịnh Độ. Chia sẻ ĐĐ. TMĐ:

"Do nhiều lý do: tu thiền khó, ít người thực hành được, nên để đáp ứng nhu cầu Phật tử và cũng do chịu nhiều ảnh hưởng khác, hiện nay như chùa của chúng tôi các Quý Sư Thầy có rất nhiều người tu theo cả các pháp môn khác, thường xuyên tổ chức các khóa tu, hướng dẫn các Phật tử tu tập như đạo tràng Tịnh Độ, đạo tràng Dược Sư. Còn về thiền, chúng tôi vẫn thực hành đều đặn và những Phật tử nào có nhu cầu, quan tâm chúng tôi đều hướng dẫn, để làm sao ai cũng đạt được quả ngọt trong quá trình tu tập

của mình" Thứ hai: sự hồi phục, phát triển mở rộng, ứng dụng thiền Mặc Chiếu vào cuộc sống. Hơn nữa, trong sự truyền mạch của các tu sĩ, thì những người đệ tử của thiền phái này họ lại có cơ hội tiếp xúc với Lâm Tế để muốn phổ biến thiền Mặc Chiếu đến với nhiều đối tượng hơn nữa. Đặc biệt là khi thiền sư Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm – một người nối pháp từ cả hai dòng Tào Động và Lâm Tế, chuyên hoằng pháp Thiền Tông với cả hai truyền thống này, và là người có ảnh hưởng lớn ở nhiều nước (Năm 2000, thiền sư là một trong các diễn giả chính trong Hội Nghị Thượng Đỉnh Tôn Giáo Thiên Niên Kỷ tổ chức ở Liên Hiệp Quốc) có ý tưởng ứng dụng thiền Mặc Chiếu vào đời sống hiện đại. "...Trong thời kỳ hiện đại này, nhận thấy Thiền Mặc Chiếu rất phù hợp với người phương Tây cũng như Phương Đông, Thiền sư Thánh Nghiêm đã cật lực đề xướng giáo nghĩa của Thiền Mặc Chiếu, cũng như làm thế nào để tu tập theo đúng tinh thần của Mặc Chiếu, cho đến phương pháp để đoạn trừ phiền não, đoạn trừ ngã chấp, thành tựu định tuệ, minh tâm kiến tính..." [51, tr. 237].

Thiền sư Thánh Nghiêm có nêu lên mục đích của thiền Mặc Chiếu là soi thấy bản lai diện mục, thể hiện bản địa phong quang. Và phương pháp này cũng không hề khó khăn, phức tạp nhưng hiệu quả thì vô cùng công năng. "Thiền pháp Mặc Chiếu là phương pháp tu hành dễ dàng nhất, không yêu cầu giống như dạng tu tập thiền quán thứ lớp, tu theo từng tầng từng bậc. Song công năng của thiền Mặc Chiếu lại bao hàm cả công năng của thiền quán thứ lớp. Bởi vì nội dung của nó hết sức trực tiếp, cách thức vận dụng cũng cực kỳ đơn giản, chỉ cần nắm vững không đem tâm chấp trước của ý thức tự ngã chèn thêm vào, không khởi vọng tưởng suy tìm của nhìn trước ngó sau, ngay khoảnh khắc này như thế nào thì chính là như thế ấy, vậy thì đã tương ưng với bản lai diện mục rồi; buông xả chấp ngã là "Mặc", rõ ràng mồn một là "Chiếu", đây chính là thiền Mặc Chiếu" [60, tr. 21]. Thiền sư Thánh Nghiêm chỉ ra thứ tự bốn giai đoạn mà người hành Thiền Mặc Chiếu nên vận dụng, để đạt được kết quả tốt nhất: Một là, lấy tư thế ngồi chuẩn "Chỉ Quản Đả Thiền" (chỉ cần ngồi thiền), thân tâm buông thư – thư giãn, dùng chú tâm hoặc không chú tâm vào toàn bộ cơ thể, cảm nhận được sự buông thả, thư thái của từng bộ phận. Với thiền Mặc chiếu, đầu tiên là cần chọn tư thế ngồi chuẩn, ngồi lâu để chuyên chú, thả lỏng cơ thể mới mong dần dần đi vào sự yên định, chìm đắm trong sự tĩnh lặng. Hai là, coi toàn bộ môi trường xung quanh cũng chính là bộ phận của thân thể, không luận có hình tướng gì, âm thanh gì đều coi nó là chính mình. Ba là, hướng đến nội tâm quán chiếu, nội tâm thấy được rộng sâu vô hạn; hướng ngoại quán chiếu, thấy ngoại cảnh rộng lớn vô biên. Thân tâm hay thế giới, toàn thể vũ trụ đều là chính mình.

Bốn là, đạt đến trạng thái tâm không còn có khái niệm thời gian, không có không gian, không có chính mình, không có đối tượng. Tâm niệm không xao động, luôn luôn trong trạng thái nhận biết rõ ràng, thấy được sự chân thực của vạn vật, không còn tướng để chấp trước, tuy nhiên tâm vẫn soi sáng thanh tịnh và linh hoạt có thể phản chiếu vạn pháp. Tức là đạt đến soi thấy bản lai diện mục, thể hiện bản địa phong quang. Trong đó bản lai diện mục có thể hiểu là buông xả hết mọi tướng, là trạng thái khai ngộ, buông xả hết những chấp trước của trung tâm tự ngã, tâm không có chỗ trú, niệm không có chỗ buộc, là đại giải thoát, trạng thái đại niết bàn sau khi buông xả các tướng. Bản địa

phong quang là “trạng thái không có bất kỳ một chấp trước nào cả, mà vẫn có tất cả mọi công bằng của từ bi và trí tuệ”, “tâm địa trong trạng thái khai ngộ, như tuyết trắng trời xuân ấm áp, gương sáng không có bụi bặm, tự thân chẳng dính mắc có không, tốt xấu, nhưng lại có khả năng linh hoạt như thật để đáp ứng các nhu cầu của chúng sinh” [60, tr. 25]. Từ sự phân tích ở trên có thể thấy, phương pháp tu tập đặc trưng của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam là phương pháp tu thiền Mặc Chiếu vẫn được duy trì trong hàng ngũ các tu sĩ, đệ tử của thiền phái bên cạnh việc duy trì song song cả các pháp tu khác. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, phương pháp tu thiền Mặc Chiếu đang có xu hướng phát triển ở miền Bắc Việt Nam, với việc áp dụng Thiền vào cuộc sống hiện đại. 3.2. Thực trạng về cơ sở thờ tự và thực hành tôn giáo của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam Luận án đi sâu vào phân tích thực trạng cơ sở thờ tự và thực hành tôn giáo của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam ở hai khía cạnh cơ bản: Kết cấu của ngôi chùa và và hoạt động tôn giáo trong ngôi chùa. Bởi tôn giáo là một hiện tượng xã hội. Nó giống như một thực thể độc lập, mong muốn sự tồn tại và phát triển trong không gian xã hội, nó “có tác dụng ngưng tụ cố kết đối với người tín ngưỡng tôn giáo và quan niệm tôn giáo, thể nghiệm tôn giáo

và hành vi tôn giáo của họ, bảo đảm cho tôn giáo - hiện tượng xã hội này là một bộ phận của kết cấu xã hội và tồn tại trong xã hội” [9, tr.25]. Do vậy, đây là 2 yếu tố không thể thiếu trong mỗi tôn giáo. 3.2.1. Thực trạng về cơ sở thờ tự của thiền phái Tào Động Cơ sở thờ tự của Thiền phái Tào Động là những ngôi chùa, trải qua quá trình lịch sử, do thiên nhiên hoặc do chiến tranh tàn phá nên nhiều chùa đã trùng tu lại trong quá trình trùng tu phần lớn là vẫn mang dấu ấn của Thiền phái Tào Động, nhưng cũng có những chùa sau khi trùng tu lại thì có phần bị mờ nhạt, do có nhiều lý do khác nhau. Nhưng lý do chính là do nhu cầu xã hội nên hội nhập với tông phái khác là điều tất yếu không thể tránh khỏi. Theo truyền thống Tào Động, chùa là một kết cấu không gian riêng biệt, phù hợp với mục đích tu tập của tu sĩ Phật tử. Với truyền thống tu học ở Trung Hoa, không gian chùa thường là khu rừng hoặc khu vườn. Người tu học đến đó với mục đích tách mình ra khỏi cuộc sống trần tục, đến tìm kiếm sự thư thái, an tĩnh, tìm không gian lý tưởng để thực hiện quá trình tu tập. “… ta nương vào khu rừng này để ở, hoặc không có chính niệm sẽ được chính niệm, tâm chưa định sẽ được định, chưa được giải thoát sẽ được giải thoát, các lậu chưa diệt tận sẽ được diệt tận, chưa chứng đắc niết bàn an ổn sẽ được chứng đắc. Điều người học đạo cần như áo chăn, thức uống, thức ăn, giường chồng, thuốc thang, các vật dụng cho đời sống, tìm một cách dễ dàng, không khó khăn” [74, tr.30] Khi Thiền phái Tào Động truyền vào Việt Nam thế kỷ XVII thì ở Việt Nam, các ngôi chùa đã có sẵn và được xây dựng theo kiến trúc cổ kính và hầu hết đều nằm tại trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Ngôi chùa cổ xưa nhất phải kể đến chùa Dâu ở Thuận Thành, Bắc Ninh – nơi được coi là những dấu ấn Phật giáo đầu tiên đến Việt Nam. Chùa được xây dựng vào buổi đầu Công Nguyên, khi các nhà sư Ấn Độ đến Việt Nam, và chùa cũng gắn với lịch sử

một phái thiền đã từng hiện diện, phát triển ở Việt Nam: thiền phái Tỳ - Ni – Đa – Lưu – Chi. Lịch sử ngôi chùa Việt cũng phản ánh những bước thăng trầm của lịch sử Phật giáo Việt Nam, kiến trúc ngôi chùa mỗi thời kỳ lại mang những đặc điểm riêng, dấu ấn

riêng của các triều đại chứ không mang dấu ấn theo Thiền phái nên có thể nói: “Ngôi chùa Việt đã có bước đi riêng của nó. Là một loại di tích có mặt hầu hết trong các giai đoạn lịch sử của 2.000 năm nay”, nó là đối tượng số một của ngành nghiên cứu mỹ thuật cổ. Với ngôi chùa, ít nhiều chúng ta có thể đọc lên được sự thăng trầm của một số sự kiện lịch sử, qua đó góp phần nhìn nhận chân xác hơn về nhiều vấn đề của lịch sử văn hóa dân tộc” [8, tr. 45-46]. Phật giáo Việt Nam phát triển rực rỡ ở thời kỳ Lý – Trần nên chủ yếu chùa ở Việt Nam được xây dựng từ thời Lý, Trần. Trong tiến trình lịch sử, do ảnh hưởng của binh biến, hoặc thiên tai, phần lớn đều đã được trùng tu, và được dựng lại mang dấu ấn của kiến trúc chùa đời Nguyễn như chùa Trấn Quốc, chùa Hòe Nhai,... (đều là những chùa của Thiền phái Tào Động) Kiến trúc chùa Việt Nam ở các miền khác nhau, xây dựng ở các thời kỳ khác nhau, mỗi vùng miền, mỗi thời kỳ lại mang những đặc điểm riêng, phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán của địa phương, mang đậm dấu ấn của thời kỳ. Chùa có thể to nhỏ khác nhau, tùy theo mục đích xây dựng chùa, chung cho một vùng rộng lớn hay cho một địa phương nhỏ mà có sự điều chỉnh quy mô phù hợp. Nhưng nhìn chung, chùa Việt Nam được xây dựng đều tuân theo những “quy định”, “mẫu số chung” nhất định. Trước tiên là về phong thủy, thế đất, cây cỏ: Chùa thường được xây trên những mảnh đất tốt, thiên nhiên đẹp theo quan niệm phong thủy “Tuyển

đắc long xà địa khả cư” (Không Lộ thiền sư). Trong Tam tổ thực lục (Thiền đạo yếu học – Pháp Loa): “Khi đã liễu ngộ chính tông rồi thì chọn cảnh chùa mà trụ trì, tránh những nơi nước độc non thiêng. Cảnh có bốn điều, một là nước, hai là lửa, ba là lương thực, bốn là rau. Đây là bốn điều cần. Lại cũng nên biết cảnh không gần nhân gian mà cũng không xa nhân gian, vì gần thì ồn ào, mà xa thì không ai giúp đỡ cho. Cảnh có thể trú là chỗ yên nghiệp, dễ dưỡng thần, nuôi tính, tâm linh sáng suốt, trường dưỡng thánh thai, để được chứng đạo, ấy là cứu cánh.” [84, tr.17]. Hay như nhà nghiên cứu Trần Lâm Biền cũng luận giải, chỉ ra về cách lựa chọn thế đất, cây cỏ xây chùa của người Việt từ ngàn xưa thường chọn những nơi linh địa với những điều kiện như: “Trước hết nơi linh địa là vùng tươi tốt, cao ráo, sáng sủa, đẹp đẽ... ở đây sức sống dồi dào, con người cảm thấy sảng khoái, yên ổn..., vì đó là chỗ hút được sinh lực của tầng trên. Ngoài những chi tiết nêu trên do gắn với tư duy nông nghiệp nên hầu như mọi kiến trúc tôn giáo phải có mối liên hệ với yếu tố nước, có thể là một dòng chảy từ phải qua trái ở trước mặt (gần xa có tính tương đối), dòng chảy ở bên (chủ yếu bên phải), cũng có khi các chủ nhân của di tích đào hồ hoặc giếng (tròn, vuông, bán nguyệt...).” [8, tr. 61, 62]. Các ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động cũng là những ngôi chùa có vị thế ở những nơi “linh địa”. Ví dụ như chùa Hòe Nhai, được xây dựng từ thời Lý. Theo văn bia năm Chính hòa 24 (1703) đời vua Lê Hy Tông (1676 - 1705) do Tiến sĩ Hồ Tông Mục soạn ghi "chùa xây tại Hòe Nhai tại bến Đông Bộ Đầu". Văn Bia còn có đoạn miêu tả vị thế chùa như sau: "Hồng Phúc ở Hà Thành Núi Nùng như vạt áo

Sông Nhị như giải lưng Hồ Trúc Bạch chắn ngang Dòng Tô Lịch vòng lại Đây thực là chốn Tùng Lâm lâu đời của đất Thăng Long..." Về mặt kết cấu, chùa Việt Nam dù là Thiền phái nào thì cũng đều được chia thành các kiểu chính: kiểu chữ Đinh, chữ Công, chữ Tam, hoặc Nội công ngoại quốc. Nhưng trên thực tế có nhiều kiểu chùa được xây

dựng biến hóa linh hoạt, thể hiện qua không gian và phong cách kiến trúc địa phương. Cách bài trí tượng thờ ở Phật điện cũng đa dạng và biến hóa thay đổi theo thời gian. Trong các chùa của Bắc Bộ, thường xuất hiện một số các dạng tượng chính. Tầng cao nhất của bàn thờ giữa chính điện là tượng "Tam thế" tức tượng của Phật qua ba giai đoạn thời gian (Quá khứ, hiện tại và vị lai). Phía dưới là ba pho tượng gọi là Di Đà Tam Tôn gồm Phật A Di Đà, Bồ Tát Quan Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí. Tiếp dưới nữa là tượng Phật Thích Ca Mâu Ni và tượng Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, Bồ Tát Phổ Hiền. Một số chùa còn có thêm Phật Di Lặc hoặc bày tượng bát bộ Kim Cương. Trong nhà tiền đường thường có hai pho tượng Hộ Pháp làm nhiệm vụ bảo vệ Phật Pháp. Ở nhà tổ ngoài tượng các vị sư từng trụ trì ở chùa, thường có thêm tượng Bồ Đề Đạt Ma, các chùa có hai dãy hành lang được bày thêm 18 tượng La Hán. Tại Việt Nam, do Phật giáo có tính linh hoạt, dung nạp cả đạo giáo, tín ngưỡng dân gian bản địa, đặc biệt là tín ngưỡng thờ Mẫu, nên một số chùa xuất hiện thêm các tượng Ngọc Hoàng Thượng đế, Thái thượng lão quân, mẫu thượng ngàn, tứ pháp,... Thế kỉ XVII, chùa tháp được xây dựng với quy mô lớn, mà phần lớn đều được bảo trợ bởi chúa Trịnh hay các vương phi trong phủ. Chính quyền ở cả hai miền mở cửa cho các phật phái Trung Hoa được tự do du nhập. Điển hình là sự xuất hiện của thiền phái Tào Động và Lâm Tế. Nhiều ngôi chùa

được trùng tu và xây mới trong thời kỳ này, trong đó chủ yếu là xây lại với quy mô lớn hơn trước. Kiến trúc chùa Việt Nam về cơ bản mang mẫu số chung về mặt kết cấu cũng như cách bài trí tượng Phật. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, và sự dung hòa với điều kiện văn hóa bản địa, các ngôi chùa có sự linh hoạt và biến đổi để phù hợp. Các ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động trong giai đoạn thế kỷ XVII vẫn được xây dựng và phát triển nằm trong mạch chảy chung của kiến trúc chùa Việt Nam. Được du nhập vào Việt Nam từ thế kỉ XVII, thiền phái Tào Động hòa nhập cùng đời sống bản địa, và để lại nhiều dấu ấn cả về mặt kiến trúc. Phái Tào Động ở miền Bắc đã khai sơn một số chùa: chùa Quảng Nghiêm - Hải Dương, chùa Xiển Pháp - Hà Nội (trải qua chiến tranh, chùa chỉ còn lại dấu tích) và trùng tu các chùa: chùa Trấn Quốc, Hòe Nhai, Nhẫm Dương, Bà Đá... với kiến trúc đặc trưng của chùa Việt Nam. [Xem phụ lục số 1: Các hình ảnh minh họa về cơ sở thờ tự...] STT Chùa Hiện trạng Bố cục chung Điểm nhấn về kiến trúc 1 Nhẫm Xây dựng từ Kết cấu chữ Bộ tượng Hệ thống Dương đời Trần, qua Công, xung quanh tam thế, Tây hang động nhiều lần tu là sân vườn, tháp Phương Tam với nhiều di bổ vào 1859. mộ, nhà khánh có Thánh, tích có giá trị Năm 1952 bị kết cấu chữ Nhị tượng Thích văn hóa: tàn phá vì với hai gian dĩ Ca, Quán âm động Thánh chiến tranh chuẩn đề, tòa Hóa, Cửu Long,... Tiền đường có thờ tượng Đức Ông,

Bồ đề đạt ma,... 2 Hòe Nhai Xây dựng Chùa được xây Gồm 68 pho: 1 quả chuông thời Lê Hy dựng theo kiểu Tượng Cửu mang niên Tông khoảng chữ công gồm 2 Long (Thích hiệu Long 1703 tòa bái đường 5 Ca sơ sinh). Đức 3

Tu sửa nhiều gian, chính điện 3 Đặc sắc nhất (1734). lần vào các gian, nhà tổ 7 pho tượng Sân chùa có năm 1699, gian. kép hình một hai ngọn tháp 1703, 1812, vị vua quỳ cao 3 tầng. 1894, 1920, để tượng 28 tấm bia 1946, 2010. Phật trên dựng năm lưng. Chính Hoà 24 (1703). 3 Chùa Bà Xây dựng Tiền đường xây Tượng Tam Hai quả Đá năm 1056

theo kiểu chữ thế, Di Đà chuông đồng Hòa dưới đời Lý nhất. tam tôn, đúc năm thượng Thánh Tông Trung đường xây tượng Đức 1873 - 1881; Khoan Bị phá hủy theo kiểu chữ Phật Thích Khánh đồng Giai sư tổ năm 1786 và đinh. Ca niêm hoa, đúc năm thứ 4 của phục dựng Nối liền với nhau, có tượng hai 1842. chùa Hòe nhiều lần tạo nên một khối ngài bồ tát Nhai là sơ kiến trúc vuông Văn Thù và tổ của vắn. Phổ Hiền. chùa Bà Hàng dưới là Đá Toà Cửu Long.

(Mang tính chất Đặc biệt, nhà song hành Bái đường của cả hai không có phái thiền Tượng Hộ Tào Động Pháp như ở và Lâm các chùa Tế) khác 4 Chùa Xây dựng từ Tiền Đường và 30 Pho 2 quả chuông Quảng thời Lý qua hậu cung: có 5 tượng có đồng: Quả Bá nhiều lần tu gian lợp ngói, bờ niên đại từ lớn được đúc Tổ thứ 5 sửa xây dựng nóc và bờ dài thế kỷ 17 thời vua Lê là thiền sư thêm vào năm chạy thẳng, chính đến thế kỷ Hiển Tông Khoan 1628, 1841 giữa đắp hổ phù 20: tượng (1743), Nhân đội mặt trời. Phía Quan âm Quả chuông kiêm trụ trước hiên là hai Nam Hải, nhỏ được đúc trì khai cột trụ trên nóc các Pho vào thời hóa chùa đắp hình búp sen. tượng Tam Nguyễn); Quảng Bá Thế, A Di 33 tấm bia từ theo dòng Đà tạc vào thế kỷ 19 đến Tào Động thế kỷ 17- thế kỷ 20 đến này 18. được 10 đời

5 Chùa Xây dựng từ Phần kiến trúc của Tượng bộ Miếu thờ
Hàm thời Lý, thờ chùa được xây Tam Thế; bộ Thành hoàng
Long Long thần và dựng vào cuối A Di Đà tam Ngô Long thờ phật, thập kỷ 40 của thế tôn, Quan treo bức cửa được trùng tu kỷ 20 gồm khu Âm chuẩn võng chạm lớn vào cuối thờ tự và trường đề, tòa Cửu rồng chầu, tứ thế kỷ XVII, Phật học. Long, Bồ linh, bên 1958 Tát Văn trong đặt
Thù, Bồ tát long ngai, bài
Phổ Hiền, vị Thành
Phật Di Lặc, hoàng.
Đức Chúa
Ông, Đức Dấu tích cổ
Thánh Tăng, nhất của chùa
Quan Nam Hàm Long là
Tào, Quan hai tấm bia
Bắc Đẩu. đá và hai
Tượng Ngô tháp ba tầng
Long được lưu giữ xá lị thờ chung của các nhà cùng với sư đã viên
Thập điện tịch.
Diêm
Vương, Bồ
Tát.
Điện thờ
Thánh Mẫu gồm hai gian thờ Tứ phủ,
Tam phủ,

Đức Thánh
Trần và Mẫu
Thượng ngàn; gian bên thờ tổ
Bồ Đề đạt ma và hai vị sư Tổ của chùa đã viên tịch.
6 Chùa Được xây Bố cục hình chữ 60 pho Tam quan 3 Cầu dựng từ đời "công" gồm 5 tượng tròn: gian lợp Đông Trần. gian tiền đường ba pho tượng ngói, phía Thờ Trần Thủ và 3 gian ống Tam thế, sau là 3 gian Thiền sư Độ và Trần muống nối liền được tạo tác thờ tổ, hai Tông Thị Dung. với 3 gian nhà vào nửa đầu bên là hai Diễn sau phía trong để hình thế kỷ dãy hành khi mở thành nhà Tam XVIII, pho lang bao bọc chùa Hòe bảo, mang dấu ấn tượng Tuyết nối liền từ Nhai đã tu nghệ thuật chạm Sơn, Tượng Nhà tổ đến bổ chùa khắc gỗ thế kỷ Di Lặc. chùa, bên tả Cầu XVII, XVIII. có 3 gian

Đông, Thờ hậu. chùa thuộc dòng Tào Động. 7 Trấn Xây dựng từ Gồm nhiều lớp Chùa có Gác chuông Quốc thời Tiền Lý nhà với ba ngôi vườn tháp chùa là một Lý Nam Đế chính là Tiền cổ, tượng ngôi ba gian, Thiền (541 – 547), đường, nhà thiêu Phật giá trị, mái chồng phái Tào nhiều lần tu hương và thượng đặc biệt là diêm, nằm Động bổ điện nối thành tượng Thích trên trục sảnh được 1624, 1628 và hình chữ Công (Ca nhập Niết đường chính. truyền do 1639 1624,). Bàn Tính Trí 1628 và 1639 14 tấm bia Giác Thời Tây Sơn khắc năm Quan 1815 Thiền Sư Một số mộ tổ thứ 4 tháp cổ từ của Hòe đời Vĩnh Nhai khai Hựu và Cảnh hóa qua Hưng (thế kỉ 12 đời 18). truyền Bảo tháp lớn đăng gồm 11 tầng, cao 15m.

Khảo sát cho thấy, hầu hết các chùa thuộc thiền phái Tào Động hoặc mang dấu ấn của thiền phái đều mang đặc điểm chung của các chùa Việt Nam về mặt kết cấu cũng như bố trí các pho tượng Phật. Điển hình là chùa Nhẫm

Dương – nơi sư tổ Thiền sư Thủy Nguyệt tu tập và truyền pháp. Chùa được xây dựng vào thời Trần, tu bổ lớn vào thời Lê và năm Tự Đức thứ 12 (tức năm Kỷ Mùi – 1959), và cũng bị tổn hại nhiều do chiến tranh. Hiện tại về tổng thể, chùa có kết cấu chữ Công, xung quanh là sân vườn, tháp mộ sư, nhà Tổ, nhà Khách,... Qua khảo sát, các ngôi chùa như Trấn Quốc, Hàm Long,... cũng mang những đặc điểm về kiến trúc như vậy. Tuy nhiên, với những ngôi chùa riêng biệt, vẫn để lại những dấu ấn riêng biệt của thiền phái về mặt kiến trúc. Điển hình là chùa Hòe Nhai (Hồng Phúc tự) tại Hà Nội. Về mặt kiến trúc, các ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động cơ bản được xây dựng với quy mô lớn và mang đặc điểm điển hình của lối xây dựng chùa Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, tại một số ngôi chùa tiêu biểu như chùa Hòe Nhai, thiền phái này vẫn để lại được dấu ấn riêng trong tạo tác kiến trúc tượng thờ, gắn liền với lịch sử phát triển của thiền phái và minh chứng cho sự ảnh hưởng đối với đời sống chính trị đương thời. Chùa Hòe Nhai là một trong những ngôi chùa tiêu biểu thuộc phái Tào Động. Chùa được xây dựng từ thế kỷ XI nhưng bị chiến tranh tàn phá. Thế kỷ XVII, được xây dựng và được trụ trì bởi hòa thượng Thủy Nguyệt. Về kiến trúc chung, chùa được xây dựng với quy mô lớn. Sân chùa có hai ngọn tháp cao ba tầng, bên cạnh dựng hai bia đá lớn. Chùa có tổng cộng 28 tấm bia, trong đó tấm bia có niên đại sớm nhất được dựng năm 1703. Khu thờ chính của chùa gồm bốn tòa nhà xếp hình chữ công. Phía trước là hai bái đường liền mái

chạy song song, mỗi tòa nhà năm gian. Chính điện gồm ba gian nằm dọc, phía sau là nhà tổ bảy gian. Sát bên phải nhà thờ tổ, đối xứng với thượng viện là tòa kinh viện gồm 13 gian. Hệ thống tượng trong chùa khá lớn, tổng số 68 pho được bày làm 6 lớp. Trong chùa nổi bật pho tượng sám hối độc đáo (Đã phân tích ở phần 3.1).

Trong hệ thống các chùa thuộc phái Tào Động còn lưu trữ được rất nhiều những văn bia quan trọng, thể hiện đậm nét dấu ấn về lịch sử, đặc trưng của thiền phái. Bia là hình thức lưu trữ dữ liệu, thư tịch cổ có tính chất và ý nghĩa xưng tụng, tán dương hoặc mang dấu mốc lịch sử quan trọng. Văn bia là những tư liệu có giá trị, ghi lại việc độ tăng, xây chùa, tạo tháp, đúc chuông, tổ chức lễ hội,... được diễn ra với nhiều quy mô và cấp độ. Thiền phái Tào Động với sự phát triển rộng khắp từ cội tổ Nhẫm Dương, Hòe Nhai, cho đến các chùa Hàm Long (Đông Triều), chùa Cả,... để lại nhiều dấu ấn trên miền Bắc Việt Nam. Chùa Hàm Long (Đông Triều, Quảng Ninh) hiện còn lại nhiều văn bia với nội dung phong phú. Chủ yếu là việc ghi nhớ việc tu bổ chùa. Khánh Đức nham tự bi khắc năm 1616 ghi lại việc xây sửa chùa, trùng tu tượng Phật cho thấy sự hưng thịnh của Phật giáo tại đây. Bia tín thí năm 1658, Khánh Đức Nghiêm Sơn bi năm 1714 ghi nhận sự đóng góp của các Phật tử như góp đất, tiền vàng công đức cho chùa. Các văn bia là sự ngợi ca thắng cảnh di tích của chùa. Khánh Đức Nghiêm Sơn bi dựng trước chùa Hàm Long, Đông Triều, Quảng Ninh (1714) ghi chép bài minh tán thán về cảnh đẹp của chùa, và vị Tỳ khưu tự là Tính Thành nhớ đến công đức Phật mà dụng công tu sửa đúc chuông đồng bảo khí, tạo am xá để tụ hội thiền môn,... "Kỳ vĩ hang động Nghiêm sơn chót vót Núi Càn sừng sững Rồng vàng phun móc Động thấu vút không

.... Chung đúc tú khí Nhà nhà toan hưởng Mãi cùng trời đất Phúc tuệ cùng đến" Tháp Hiền Thiện được ghi lời minh Hiền Thiện tháp minh tự: "Đạo mạch lưu truyền, tự cổ chí kim Đàm hoa thụy hiện, ánh đông lâm Phiếm ngôn dĩ định thành bảo sở Xích thạch năng tri tăng ngọc tâm" Dịch: Mạch đạo truyền từ xưa đến nay Hoa Đàm thụy hiện, rạng rừng đông Tấc lòng đã định thành bảo sở Gang bia hay biết trái tim vàng Bia "Danh thùy bất hủ" ca ngợi cảnh chùa Hòe Nhai, một trong những chốn tổ của thiền Phái Tào Động tại chốn Kinh Kỳ: "Sẽ còn mãi, chùa Hồng Phúc ở Hà Thành, núi Nùng như vạt áo, sông Nhị như đai lưng, hồ Trúc Bạch chắn ngang, dòng Tô Lịch vòng lại. Đây thật là chốn Tùng Lâm lâu đời của Thăng Long." [112, tr.116] Văn bia chùa Hòe Nhai còn có đoạn tán thán công đức của hòa thượng Thủy Nguyệt, vị tổ sư thứ nhất của thiền phái Tào Động: "Vị tổ sư thứ nhất là hòa thượng Thủy Nguyệt, thi thư đời trước dõi truyền, đạo đức sửa mình trong sạch. Thiếu thời thi đỗ Nho khoa, tên sớm nêu cao bảng hổ. Tráng niên nghiên cứu thêm Thiền học, đạo vốn nhận từ núi Phượng xa xôi." Đặc biệt, cả một thời kì lịch sử đã được ghi lại: "Tổ thứ nhì là Chân Dung kế tiếp lửa đèn, kiên trì nối gót, gặp thời Vĩnh Trị (1676 – 1680), triều Lê có lệnh bỏ tăng lữ. Đức tổ thứ nhì

của ta, kiên định một lòng vì Phật liền nói: Đạo Phật không vì người mà hưng thịnh hay sa sút, phép vua chính cùng phép Phật gắn liền như thịt với da. Chỉ vì lòng vua chưa giác ngộ, không ai vén mây đen đang làm mờ ánh vầng dương, cho nên đạo Phật khó tỏ

tường, tìm đâu kẻ quét sạch sương mù, che trời thẳm. Bèn giã từ tòa Phật, than đến Thăng Long, tờ biểu viết tâu lên, sân rồng được vời vào bệ kiến. Đạo hoa sen bày tỏ, mà phép Phật được sáng rõ nâng cao: kinh lá bối tuyên dương, mà lòng vua được thấm nhuần cởi mở. Cứu phong hóa suy đồi, tăng ánh dương trí tuệ. Được mệnh vua truyền ở thần kinh, mở rộng trường thuyết pháp; lại sửa sang cửa Phạn, dùng làm nơi tu dưỡng theo đạo Thiền. Giúp nước giữ đạo, được vua ban sắc phong; dấy lên điều đã suy đồi, tiếp nối cái đã dứt, cửa Phật lại được đổi mới thêm một lần nữa". Trong Phật giáo, văn bia có vai trò quan trọng không chỉ là những công trình điêu khắc có giá trị mà còn mang nội dung phong phú. Hệ thống văn bia tại các chùa thiền phái Tào Động khá phong phú và có giá trị lịch sử. Các văn bia này cho thấy sự các dấu mốc tu sửa chùa, cũng như nhận diện những sự kiện quan trọng, và công đức của các vị thiền sư trong quá trình truyền bá và phát triển của thiền phái. 3.2.2. Thực trạng về thực hành tôn giáo của thiền phái Tào Động Thứ nhất: Hệ thống tượng thờ Khi nói đến thực hành tôn giáo thì không thể bỏ qua đối tượng để chủ thể (tín đồ) hướng theo để hành sự (lễ). Do vậy, trước tiên ta phải kể đến hệ thống tượng thờ trong các ngôi chùa của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tác giả đi sâu vào thực hiện khảo sát hệ thống tượng thờ tại hai ngôi chùa điển hình, được coi là chốn tổ của của thiền phái Tào Động là Hòe Nhai (Hồng Phúc), Nhẫm Dương.

Trong tôn giáo, đối tượng thờ cúng chính là các lực lượng siêu nhiên, hoặc những người thực nhưng đã được thần thánh hóa và đối tượng thờ cúng được cụ thể hóa, tượng trưng hóa bằng hình ảnh hệ thống tượng thờ. Nghiên cứu về thực trạng một số cơ sở thờ tự của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam hiện nay cho thấy: Trong các ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động hoặc đã từng theo thiền phái Tào Động hiện nay ở miền Bắc Việt Nam vẫn còn giữ được nhiều nét đặc trưng trong sự thờ cúng, thể hiện rõ nét ở hệ thống tượng thờ tại các ngôi chùa. Hệ thống tượng thờ ở các chùa thuộc thiền phái Tào Động về cơ bản vẫn mang đặc trưng của Phật giáo Đại thừa ở Việt Nam: Thượng điện và ở vị trí giữa thường bài trí các pho tượng Phật quan trọng và có tính lịch sử nhất. Ở hai bên thường là những vị Bồ Tát - những vị trợ thủ đắc lực cho chư Phật. Tiền đường thường bài trí tượng Đức Ông, Thánh Tăng. Nhà Tổ thường là nơi thờ Bồ Đề Đạt Ma và các vị tổ sư, các vị đã từng trụ trì chùa. Thiền phái Tào Động vào Việt Nam thế kỷ XVII, khi Phật giáo Việt Nam đã định hình và phát triển từ khá lâu. Và bản thân thiền sư Thủy Nguyệt người đưa thiền phái Tào Động vào Việt Nam, trước khi sang Trung Quốc tu học cũng đã mang trong mình tinh thần Phật giáo Việt Nam. Nên khi thiền phái Tào Động vào Việt Nam đã gặp gỡ, hòa mình vào với những đặc điểm chung của Phật giáo Việt Nam, trong đó nổi bật nhất là đặc điểm dung hợp với tín ngưỡng bản địa và dung hợp các hệ phái. Chính vì thế như đã phân tích ở trên, trong cách bài trí tượng thờ trong các ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động hiện nay vẫn chủ yếu theo đặc trưng của Phật giáo Đại thừa Việt Nam. Tuy nhiên như vậy, không có nghĩa là không có những đặc trưng riêng của thiền phái Tào Động được thể hiện. Trong mỗi ngôi chùa đã và đang thuộc thiền phái Tào Động đều có những đặc trưng riêng, mang đậm dấu ấn thiền

phái. Dấu ấn đó có thể tìm thấy ở một pho tượng đặc trưng gắn liền với sự tồn tại, phát triển của thiền phái. Dấu ấn đó có thể là ở khu nhà Tổ, là bài vị, tượng thờ các vị Tổ Sư của dòng Tào Động đã từng gắn bó với ngôi chùa,... Tác giả đã thực hành nghi lễ ở một số chùa thuộc thiền phái Tào Động như: Chùa Hòe Nhai, chùa Nhẫm Dương,... và thấy như sau: • Chùa Hòe Nhai: Chùa Hòe Nhai có tên chữ là Hồng Phúc Tự, số 19 Hàng Than, Phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, được xây dựng từ thời Lý. Trải qua thời gian, bị phá hủy, đến khi Thiền sư Thủy Nguyệt đến trụ trì thì đã xây dựng lại chùa, đến nay gần như đã được trùng tu lại hoàn toàn. Hệ thống tượng trong chùa khá lớn, tổng số 68 pho tượng, được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như đồng hun, gỗ quý, đất nện. Hầu hết được sơn son thếp vàng, mang phong cách nghệ thuật thế kỷ 18, được bày làm 6 lớp. + Lớp 1: Bên phải tiền đường là nhóm tượng Đức Ông và 2 Hộ Pháp. Bên trái là tượng Thánh Hiền hai bên là 2 vị Đại Sĩ và Diệu Nhiên. + Lớp 2: Tượng Cửu Long đứng trên toà sen, .. bên là Đế DiệuThiên, Đế Thích. Phía ngoài là Bồ Tát Phổ Hiền cưỡi voi 9 ngà và Văn Thù cưỡi thanh sư. + Lớp 3: Giữa là tượng Phật Dược sư", hai bên là Nhật Quang và Nguyệt Quang. + Lớp 4: Giữa là tượng Thích Ca, tóc trên đầu xoắn hình ốc, tay bắt quyết. Hai bên là Bồ Tát Đại Ca Diếp và Át Nan Tôn Giả. + Lớp 5: Giữa là tượng Phật A Di Đà ngồi trên toà sen, chân xếp vòng tròn, hai tay để trước lòng bàn chân. Ngực khắc hình chữ Vạn. Hai bên là tượng Bồ Tát Quan Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí.

+ Lớp 6: Chính giữa thượng điện là 3 pho tượng Tam Thế: Vị Lai, Hiện Tại và Quá Khứ. Trong chùa còn có tượng Quan Âm Thị Kính và hai hàng Thập Điện Diêm Vương. Ở Nhà Tổ và nhà Mẫu còn có tượng Mẫu và tượng các vị tổ sư. Dấu ấn của thiền phái Tào Động đậm nét trong ngôi chùa là: Đặc sắc và độc đáo nhất trong chùa là pho tượng sám hối độc đáo. Pho tượng được đặt bên trái chính điện, đăng đối với tượng Quan Âm Tống tử. Tượng cao 1,78m được tạo tác bề thế là pho tượng đôi gồm một quỳ, một tọa trên lưng người quỳ. Khác với các pho tượng thông thường, tượng Phật thường được tọa trên một tòa sen. Tượng sám hối được thực hiện theo lệnh của vua Lê Hy Tông mang nét độc đáo duy nhất, pho tượng Phật mang nét nghiêm trang, hiền hậu, ngồi tọa trên lưng vị quốc vương. Đây chính là biểu trưng của vương quyền khuất phục trước thần quyền. Được tạc với đường nét mềm mại, bức tượng đã chứng tỏ kỹ thuật điêu khắc điêu luyện của thế kỷ XVII [Xem hình ảnh phụ lục số 1]. Bức tượng sám hối được tạc theo lệnh của vua Lê Hy Tông, bắt nguồn từ câu chuyện có thực liên quan đến mối quan hệ giữa chính trị và Phật giáo. Dưới triều Lê, Nho giáo lên ngôi, đẩy tôn giáo khác xuống hàng thứ yếu. Vua Lê Hy Tông trong thời gian trị vì đã thực hiện nhiều quốc sách chống Phật giáo, đuổi các nhà sư vào rừng sâu, để lại nhiều hậu quả đau lòng. Trước thực trạng này, vị thiền sư Tông Diễn, vị sư tổ thứ hai của thiền phái Tào Động, tại chùa Hòe Nhai đã viết một bài biểu, cất vào trong hộp và dâng lên vua để can gián. Vua cho triệu sư vào thuyết pháp và tỉnh ngộ, lĩnh hội vai trò quan trọng của Phật giáo với cuộc trị nước an dân. Bức tượng độc đáo được thực hiện đã chứng tỏ vai trò và sự ảnh hưởng to lớn của Phật giáo, cũng như của thiền phái Tào Động đối với tầng lớp vua quan trong

quyết sách điều hành đất nước. Đây là một điểm nhấn, dấu ấn đậm nét của thiền phái. Chùa Hòe Nhai được xây dựng từ thời Lý, trải qua nhiều thế hệ Sư tổ trụ trì Trong khu vực nhà Tổ của chùa hiện có ban thờ các vị Tổ sư của chùa, trong đó có các vị Tổ sư của Thiền phái đã từng trụ trì chùa, trong đó nổi bật là bức tượng thờ Thiền sư Thủy Nguyệt, thiền sư Tông Diễn, Đệ nhất Pháp chủ Thích Đức Nhuận,... Việc thờ cúng các vị tổ sư của thiền phái, những thế hệ tổ sư đã từng trụ trì chùa thể hiện dấu ấn đậm nét của thiền phái, nhắc nhở các thế hệ con cháu của thiền phái luôn nhớ về truyền thống của thiền phái, tự ý thức, nhắc nhở bản thân về sự nối nghiệp các vị tổ sư, làm rạng danh thiền phái. Qua thực hành tín ngưỡng và nghiên cứu cho thấy, hệ thống tượng thờ của chùa Hòe Nhai khá lớn, phong phú, đa dạng, và mang đậm dấu ấn của thiền phái Tào Động, mang những nét chung lớn của Phật giáo Đại thừa, có sự pha trộn rất rõ nét các yếu tố của Tịnh Độ, thể hiện sự dung hợp với tín ngưỡng bản địa Việt Nam. • Chùa Nhẫm Dương Chùa Nhẫm Dương được xây dựng từ thời Trần. Hệ thống tượng chùa Nhẫm Dương phong phú, được bài trí ở Thượng điện mang đặc điểm chung của chùa Việt Nam. - Lớp cao nhất là bộ tượng Tam Thế, mang ý nghĩa tượng trưng cho ba thời: quá khứ - hiện tại – tương lai. Lớp tượng này gồm: + Phật A Di Đà – biểu trưng cho quá khứ + Phật Thích Ca Mâu Ni – biểu trưng cho hiện tại + Phật Di Lặc – biểu trưng cho tương lai - Lớp thứ hai là bộ tượng Tây Phương Tam Thánh gồm + Bên trái là Bồ Tát Quan Thế Âm + Ở giữa là Phật A Di Đà

+ Bên phải là Bồ Tát Đại Thế Chí. - Lớp thứ ba là bộ tượng Thích Ca Niêm Hoa. - Lớp thứ tư là tượng Quan Âm Chuẩn Đề. - Lớp thứ năm là tòa Cửu Long: Mô tả điển tích Đức Phật Thích Ca đản sinh, khi sinh ra ngài được chín con rồng phun nước tắm, Ngài bước đi bảy bước, mỗi bước một đài sen hiện ra, Ngài chỉ một tay lên trời, một tay xuống đất và nói: Thiên thượng, địa hạ, duy ngã độc tôn! Ngoài ra, tiền đường chùa Nhẫm Dương còn bài trí tượng Đức Ông, tượng Thánh Tăng,... Cũng giống như mô hình nhiều ngôi chùa khác ở miền Bắc Việt Nam, chùa Nhẫm Dương có nhà tổ, nơi bài trí tượng Bồ Đề Đạt Ma và các vị tổ đã từng trụ trì ở chùa. Trong đó đặc biệt có pho tượng Tổ sư Thủy Nguyệt làm bằng đá rất đặc sắc. Thứ hai: Nghi thức được thể hiện qua các sinh hoạt tín ngưỡng trong các ngôi chùa của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Hiện nay hầu hết việc thực hành tín ngưỡng tâm linh trong các chùa thuộc thiền phái Tào Động vẫn duy trì theo nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên hình thức cơ bản nhất là hòa chung với sự tồn tại của chùa Phật giáo Việt Nam, gần với tín ngưỡng dân gian, gần với nếp sinh hoạt của người dân theo truyền thống xa xưa, ở các vùng quê thì ngôi chùa luôn là một phần không thể thiếu trong cấu trúc văn hóa làng, theo nghĩa “Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt (Phật)” hay: “Chùa làng dựng ở xóm côi, Sớm khuya hai buổi nghe hồi chuông ngân”;... Ngôi chùa là trung tâm sinh hoạt văn hóa của cả làng, đặc biệt là với các bà các mẹ, bởi “trẻ vui nhà, già vui chùa”,... Nhưng hơn hết, ngôi chùa vẫn có chức năng chính là nơi sinh hoạt tín ngưỡng tâm linh của người dân,

trở thành điểm tựa tâm lý, giúp người Việt cân bằng cuộc sống, nơi gửi gắm những khát vọng của người dân, như tác giả Trần Lâm Biền đã từng nhận xét: “Cửa chùa trong quá khứ đã đóng góp vào sự cân bằng cho xã hội và cho mỗi người Việt” [8, tr. 46]. Tín đồ thiền Tào Động nói riêng, tín đồ Phật giáo nói chung từ khi mới truyền vào

đã hình thành thói quen "lễ chùa" để cầu an, cầu may mắn... Nên những ngày đến chùa cũng luôn định sẵn dù có bận đến đâu cũng không thể vắng đó là các ngày Rằm, Mồng Một hàng tháng và các ngày lễ theo truyền thống của Phật giáo: Phật Đản, ngày Vía của các vị Phật, các vị Bồ Tát,...; lễ chùa vào các ngày Lễ Tết theo truyền thống dân tộc như Tết cổ truyền,...; và lễ chùa khi có bất kỳ "sự kiện" bất thường nào diễn ra đối với cá nhân, gia đình, cộng đồng nơi sinh sống,... Vì thế, có thể thấy tín đồ thiền Tào Động cũng hòa nhịp chung với tín đồ Phật giáo (các giáo phái khác) mà không phân biệt Sơn môn Pháp phái, họ thường xuyên đến chùa theo văn hóa chung của người Việt, đến chùa là để coi sóc đời sống "tinh thần - Tâm linh" của gia đình, cộng đồng đang sống. Với vai trò đó, các chùa của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam đều duy trì đều đặn các sinh hoạt tín ngưỡng phục vụ đời sống tâm linh của tín đồ, của người dân trong vùng. Các chùa đều mở cửa đèn nhang thường xuyên phục vụ cho tín đồ, người dân có thể đến chùa lễ Phật bất cứ lúc nào. Trong chùa các vị sư trụ trì luôn sẵn sàng với vai trò là người hướng dẫn sinh hoạt tâm linh cho mọi người dân khi đến chùa. Vai trò của các vị sư tại các ngôi chùa Tào Động hiện nay đóng vai trò quan trọng đối với các Phật tử. Họ trở thành cầu nối, người truyền bá những tư tưởng đạo đức tốt đẹp của Đạo Phật tới các tín đồ. Ngôi chùa mang nhiều ý nghĩa, không chỉ là nơi thực hiện các nghi thức cúng bái đơn thuần, mà còn gắn bó sâu sắc với đời sống của nhân dân.

Chùa trở thành nơi giảng đạo cho các tín đồ Phật giáo, thực hiện lối sống từ bi cũng như các nghi thức tôn giáo linh thiêng gắn với đời sống như: lễ cầu an, cầu siêu, hay lễ hằng thuận quy y,... Có thể nói, ngôi chùa Tào Động chính là nơi diễn ra các hoạt động nghi lễ phong phú hòa hợp với tín ngưỡng bản địa. Thực tế như tại chùa Hòe Nhai, chốn tổ của phái Tào Động, thường xuyên diễn ra các hoạt động thuyết giảng về Phật pháp. Các buổi thuyết giảng này vừa là nơi trao đổi các vấn đề Phật pháp mà còn giảng giải sâu sắc về các vấn đề thời sự đang diễn ra, nhằm xây dựng một xã hội văn minh. Đồng thời, việc tu học đạo tràng Dược Sư được thực hiện và duy trì đều đặn 2 ngày trong tháng, chủ yếu là thuyết pháp và tụng kinh Dược Sư. Với vai trò là một tổ đình lớn, tại chùa Hòe Nhai hàng năm thường tổ chức các lớp giáo lý Phật pháp cho cư sĩ Phật tử. Các lớp giáo lý Phật Pháp tại chùa Hòe Nhai hàng năm thu hút hàng trăm học viên là các Phật tử tham dự. Chùa Hòe Nhai cũng thường xuyên tổ chức các buổi thuyết pháp với các chủ đề mang tính thời sự, đương đại đối với đời sống các Phật tử như: Hòa Thượng Thích Bảo Nghiêm pháp thoại với chủ đề "Tứ nhiếp pháp" (2019), truyền tải đến đại chúng bốn phương pháp tu là: Bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.... Các nghi lễ được tổ chức thường xuyên hàng năm như lễ cầu an, đại lễ Phật Đản đều được tiến hành tại những ngôi chùa thiền phái Tào Động. Ví dụ như Lễ cầu an tại chùa Trấn Quốc - ngôi chùa có lịch sử hơn 1500 năm, lâu đời nhất ở Thăng Long - Hà Nội... Lễ cầu an được tiến hành với mục đích sám hối tội lỗi, dứt trừ nghiệp chướng, tránh mọi bệnh tật, tai họa để thân tâm an lạc thu hút đông đảo khách thập phương cũng như nhân dân địa phương. Đại lễ Phật đản là dịp lễ hội truyền thống hàng năm tại Tổ đình Hồng Phúc – Hòe Nhai mở đầu cho một tuần lễ tưởng niệm ngày Đức Từ Phụ thị hiện nơi cõi Ta Bà uế trược để cứu độ chúng sinh thoát khỏi biển khổ sông mê. Ngoài

ra những tục lệ như: cầu siêu đưa vong người lên chùa, lễ bán khoán (gửi trẻ khó nuôi lên chùa) hay lễ hằng thuận quy y chúc phúc cho đôi trẻ kết duyên vợ chồng là những nghi lễ vô cùng thiết thực gắn chặt với đời sống nhân dân. Thông qua các nghi lễ này, các sư thầy tại chùa giảng giải về đạo đức, lòng yêu thương con người, sống nhân ái và hòa thuận, hướng thiện và khuyến thiện với các tín đồ Phật giáo. Vào các ngày lễ thường niên của Phật giáo: Phật Đản, lễ Vu Lan, lễ Thượng Nguyên, vía Đức Di Lặc, vía Quan Thế Âm Đản sinh, ngày Phật Thích Ca nhập Niết Bàn,... các chùa Tào Động đều tổ chức trang nghiêm các khóa lễ phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của tín đồ và nhân dân quanh vùng. Trong khuôn khổ luận án, tác giả đề cập đến một số ngày lễ tiêu biểu như lễ Phật Đản và lễ Vu Lan: Đại lễ Phật Đản (kỷ niệm ngày sinh của Đức Phật), diễn ra vào tháng Tư âm lịch, đã được tiến hành như một lễ lớn từ thời Lý – Trần. Đại lễ được tổ chức trọng thể với nghi thức quan trọng là tắm Phật. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, việc tổ chức lễ Phật Đản gắn liền với cả tín ngưỡng của nền văn hóa nông nghiệp lúa nước. Đây là thời điểm mùa gieo hạt bắt đầu, do đó, nghi thức tắm Phật, rồng phun nước tắm Thái tử sơ sinh còn mang ý nghĩa về sự dồi dào của nước, cho cây cỏ tốt tươi và cầu cho một mùa màng bội thu. Lễ cầu an và cầu mưa cũng gắn với lễ Phật Đản, thể hiện ước mong về sự an bình, và ngày mùa no đủ của tín ngưỡng văn hóa vùng nông nghiệp lúa nước. Đại lễ Phật đản là lễ hội truyền thống được tiến hành tại hầu hết các chùa thuộc thiền phái Tào Động và là một trong những lễ hội được chư Tăng Phật tử và đông đảo nhân dân khu vực mong chờ. Lễ rước Phật thu hút rất đông quần chúng tham gia vào đoàn rước cờ, phướn, hoa, kiệu, bát bửu, xe hoa. Ví như tại chùa Hòe Nhai: Để chuẩn bị cho Đại lễ, từ nhiều ngày trước công tác chuẩn bị đã được Ban Tổ chức lên kế hoạch, thúc giục tiến

hành từng khâu rất chu đáo. Khắp các ngả đường xung quanh chùa đã được nhuộm màu rực rỡ bởi những băng rôn, khẩu hiệu, biểu ngữ, và những lá cờ ngũ sắc,... Đến ngày lễ, hàng nghìn người là các Phật tử và nhân dân xung quanh đã tề tựu đông đủ để tham dự lễ rước Phật. Các đoàn rước cờ, phướn, hoa, kiệu, bát bửu, xe hoa, đội cổ động cùng hàng nghìn Phật tử đã sẵn sàng. Đến giờ rước, sau ba hồi chuông trống Bát Nhã, Ban Nghi lễ tiến hành các nghi thức hành chính: giới thiệu đại biểu, đọc thông điệp Phật Đản của Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Sau đó là nghi lễ rước Phật: Đi đầu đội hình rước Phật là đội múa lân, múa rồng, đội cờ, đội phướn, tiếp theo là kiệu hoa rước Phật cùng các quí thầy và chính quyền địa phương. Theo sau là đội bát âm, đội múa sen, các thanh thiếu niên con em Phật tử trong chùa và hàng xe hoa rước Phật thật lộng lẫy. Đặc biệt là đoàn Phật tử dài hơn 1000 người đi theo cùng kiệu tượng trưng cho 3 sự kiện quan trọng của lễ Vesak đó là "Đức Phật đản sinh, Đức Phật thành đạo và Đức Phật nhập Niết bàn" đã được tái hiện trong buổi lễ rước. Đoàn rước đi tới đâu, người dân đều vây quanh hân hoan chào đón. Nguồn ánh sáng rực rỡ tới từ những xe hoa, kiệu Phật, hay từ chính những chiếc đèn bông sen trên tay mỗi Phật tử kết hợp với tiếng niệm hồng danh Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật đều như đang lan tỏa năng lượng của sự tỉnh thức, từ bi, trí tuệ và bình an tới khắp muôn nơi, tới những khu phố đã đi qua, tới tâm trí những người đứng đón chờ đoàn rước, và tới cả những ai nhớ - nghĩ và tin vào giáo lý Phật Đà. Với phương châm "Phụng sự chúng sinh là cúng

dường Chư Phật", nên với mỗi dịp lễ quan trọng của Phật giáo, không chỉ thực hiện các nghi lễ truyền thống lại là dịp để các phong trào từ thiện xã hội, các hoạt động hướng đến phục vụ xã hội được đẩy mạnh. Ví như dịp Đại lễ Phật đản 2019, tại chùa Nhẫm Dương, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Kinh Môn, tỉnh

Hải Dương đã tổ chức nhiều hoạt động ý nghĩa chào mừng Đại lễ Phật Đản bên cạnh những nghi lễ truyền thống, Cụ thể như: tặng 40 suất quà tổng trị giá 16 triệu đồng cho các hộ nghèo trong xã Duy Tân;... Những hoạt động đó là những đóa hoa tươi thắm nhất để những người con Phật thành kính dâng lên Đức Phật. Đại lễ Vu Lan được tổ chức dựa vào cung Vu Lan Bồn (Ullambana), để cầu nguyện cho người chết được siêu độ. Mục đích chính là để tưởng nhớ tôn giả Mục Kiền Liên với đức hạnh lớn lao, cứu thân mẫu thoát khỏi kiếp quỷ đói nhờ sự cúng dường chư tăng trong ngày tự tứ theo lời dạy của Phật. Thời gian tổ chức Đại lễ Vu Lan là ngày kết thúc khóa an cư 3 tháng mùa mưa thường là tháng 7 âm lịch. Với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, người Việt tin rằng, đây là ngày ông bà tổ tiên được xá tội trở về nên cần cúng tế chu đáo để tỏ lòng hiếu kính. Trong chùa, các chư tăng thường làm lễ phóng sinh, và làm lễ chẩn tế cô hồn (lễ thí thực). Lễ cầu siêu được tiến hành trong dịp lễ Vu Lan cũng là sự thể hiện của lòng hiếu thảo với cha mẹ, người đã khuất, phù hợp với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Do sự phù hợp với tâm lý, truyền thống văn hóa người Việt, nên hiện nay các lễ hội này vẫn được tiến hành định kỳ hàng năm với sự tham dự của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Bên cạnh các lễ hội chung của Phật giáo nói chung, các chùa thiền phái Tào Động vẫn duy trì các hoạt động lễ hội truyền thống. Lễ hội chùa Nhẫm Dương – cội nguồn của phái Tào Động tại miền Bắc Việt Nam tổ chức vào 3 ngày, mùng 5, 6 và 7 vào tháng 3 âm lịch hàng năm. Đây là lễ hội lớn nổi bật tại địa phương, thu hút đông đảo nhân dân trong vùng và các vùng lân cận tham gia. Ngày 5 tháng 3 âm lịch nhà chùa Nhập tịch gồm trước là cúng Phật, sau mới cúng mời Phật tổ về. Thời gian cúng khoảng 1 giờ. Tối mùng 5 tháng 3

sẽ làm lễ Mộc Dục (Lễ tắm tượng Thánh tổ). Phần lễ này được tổ chức khá tỉ mỉ, và chu đáo theo một nghi lễ nghiêm trang. Người được chọn tắm tượng phải là người có tuổi, ăn chay 3 ngày và thay quần áo mới trước khi vào việc. Nước tắm tượng phải là nước giếng chùa, đun ngũ vị hương, chắt ra gạn lấy nước trong, đựng trong khay mới. Khăn tắm và lau tượng đều phải mới và tinh khiết. Số khăn này bằng với số thau nước tắm Phật. Bã ngũ vị hương sau khi tắm phật sẽ được chia cho người dân trong làng về đun lại nấu nước tắm cho người già và trẻ em. Trước lễ mộc dục còn có tục lệ dâng nước cúng. Nước cũng gồm các vị thuốc bắc đem sắc ba nước rồi đổ chung lại cô lấy 3 chén cúng Phật tổ. Bã thuốc sau đó cũng được chia cho mọi người về nấu lại uống, coi đây là lộc Thánh ban cho. Trong lúc tắm tượng thì ở bên ngoài sư tiến hành cúng Đàn tràng sái tịnh khoảng hơn một giờ. Lễ cúng có hoa quả, xôi chè, bánh chưng chay. Ngày mùng 6 tháng 3 là ngày lễ chính, ngay từ sáng sớm mọi nghi thức đã được chuẩn bị đầy đủ. Dân làng và Phật tử xa gần đã chứng kiến lễ cúng Phật, và cúng Thánh Tổ, sau đó là lễ rước Thánh Tổ. Hoa lễ cúng gồm có: hương hoa quả, nến, bánh chưng, xôi chè và cỗ chay. Sau khi cúng tại chùa xong sẽ bắt đầu cuộc rước. Đoàn rước gồm có cờ thần bát biểu, trống, đoàn nhạc bát âm, long đình, nhang án bày lễ vật, kiệu rước ngai thánh tổ.

Đoàn rước đi từ chùa ra cổng, vòng phía trái đi dọc làng Duyên Linh, đến giáp chùa Sanh lại vòng theo tay trái về tới thôn Kim Bào rồi về chùa. Tiếp theo khi đoàn rước đã yên vị là đến việc tế thánh tổ. Sau khi đoàn tế của nhà chùa và dân làng cúng xong mới đến các đoàn thể của địa phương khác. Ngày mùng 7 tháng 3 là ngày lễ Tất, lễ kết thúc 3 ngày lễ hội. Vẫn tiến hành các lễ cúng Phật và tế Thánh Tổ. Các sư và phật tử cầu kinh, Hoa lễ vẫn như ngày hôm trước. Ngày lễ tất còn có lễ bố thí bằng cháo hoa, bóng nẻ tại sân chùa. Nhà chùa cho dựng đàn Mông Sơn thí thực, thỉnh Phật về phá tù

ngục cho các vong linh cô hồn được tới ăn mày cửa Phật. Đàn Mông Sơn thí thực làm bằng gỗ cao chừng 1,5m, bày đối diện với hương án cúng Phật ở cửa chùa. Trên đàn có người đóng giả Phật, mặt áo cà sa đàn, đội mũ thất Phật, làm chủ lễ. Hai bên có Kim Đồng Ngọc Nữ ngồi thấp hơn. Dưới sân là thầy cúng. Lễ nghi vẫn gồm xôi chè, hoa quả và hương đăng. Riêng cháo hoa và bỏng nẻ thì bày ở dưới sân. Lễ cúng còn có chim cua, cá ốc còn sống. Khi cúng phải đưa lễ từ đàn sang bàn cúng Phật, trong lễ lúc này có thêm hai bát cơm lồng. Việc đưa lễ như vậy là để thỉnh Phật, để Phật cho phép. Lễ bố thí phải cúng tối, sau khi cúng xong sẽ đem thả tất cả cua cá còn sống vào các ruộng, ao đầm quanh chùa, còn cháo, nẻ, hoa lễ sẽ được chia cho dân làng. Xong lễ bố thí là lễ kết thúc ba ngày lễ hội. Lễ hội chùa Nhẫm Dương ngày nay vẫn được tổ chức vào ba ngày 5, 6, 7 tháng ba âm lịch, vẫn giữ nguyên lễ cúng nhập tịch, lễ mộc dục, lễ tất và lễ bố thí. Riêng ngày đầu tiên được thay bằng lễ khai mạc được kéo dài đến chừng hơn một giờ, nội dung chính là khái quát về đạo Phật ở nước ta, tóm tắt về tiểu sử của Thánh Tổ Thủy Nguyệt Thông Giác. Chiều mùng 5 bắt đầu cúng nhập tịch và tế. Từ nhiều năm nay lễ rước không còn được tổ chức lại. Trong lễ hội chùa có nhiều hoạt động văn hoá nổi bật diễn ra với nhiều hình thức khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu của cá nhân và tập thể trong cộng đồng nói chung. Môi trường lễ hội có điều kiện tập hợp và quy tụ, gắn kết và điều phối mọi tầng lớp người trong một không gian văn hoá vốn thuộc về cộng đồng. Lễ hội chùa Nhẫm Dương ngoài phần lễ nghiêm trang và nhân văn còn có phần hội. Đây là nơi các trò chơi dân gian, nét đẹp văn hóa truyền thống trong vùng được gìn giữ. Tại chùa Nhẫm Dương, trong ba ngày lễ ở chùa thì tại sân chùa, cổng chùa, và các địa điểm chân núi gần chùa thường tổ chức các trò chơi như chọi gà, kéo co, đánh đu, hát nhà tơ, hát văn, hát múa sênh

tiền. Những người đến hát phần lớn là người ở làng khác. Tương truyền hang Yên Ngựa có nhiều nhà tơ đến ở và chết trong hang. Các hình thức văn nghệ dân gian chủ yếu do các phật tử trong các xã lân cận đến giao lưu. Ngày nay, múa sênh tiền đã được khôi phục. Thông qua các trò chơi dân gian, hình thức văn nghệ điển hình trong vùng được diễn ra, lễ hội chùa trở thành nơi nhân dân trong vùng giao lưu và gắn kết. Đồng thời, đây cũng là dịp củng cố mối giao lưu hòa hảo, tình đoàn kết giữa nhân dân trong vùng và các vùng lân cận. Các nghi lễ diễn ra với sự tham gia của đông đảo nhân dân trong vùng cũng như khu vực lân cận, khiến chùa trở thành nơi tụ hội của những tín đồ phật tử, một lòng hướng về cõi Phật. Đặc biệt, lễ hội chùa Nhẫm Dương diễn ra còn là dịp để thuyết giảng về công đức của thiền sư Thủy Nguyệt, nơi phát cốt của thiền phái Tào Động. Lễ hội giúp con người trở về, đánh thức cội nguồn, thong qua việc ôn lại quá khứ của địa phương để tưởng niệm, ghi nhớ công lao của Tổ Thủy Nguyệt. Qua các lễ hội

diễn ra tại các chùa thuộc thiền phái Tào Động có thể thấy, các lễ hội này là sự hiện hữu của các tư tưởng, mối liên hệ về văn hóa, kết nối và sức sống lâu bền của thiền phái đối với đời sống tinh thần của nhân dân. Lễ hội Phật giáo truyền thống nói chung cũng như các lễ hội riêng của địa phương được tổ chức là nơi lưu giữ và phát huy các giá trị văn hóa đạo đức tốt đẹp, đặc biệt là truyền thống uống nước nhớ nguồn, tưởng nhớ đến công lao của các sư tổ đã phát triển thiền phái tại Việt Nam. Phật giáo nói chung, Thiền phái Tào Động nói riêng sau khi du nhập vào Việt Nam đã có ảnh hưởng sâu rộng đối với đời sống văn hóa tinh thần của dân Việt, đặc biệt ở các nghi lễ, phong tục tập quán. Có thể thấy sự dung hợp và gắn kết tương hỗ giữa quan niệm tư tưởng, nghi thức của Phật giáo với tín ngưỡng dân gian. Sự dung hòa lâu bền một cách linh hoạt và tự nhiên đã

tạo lập nên dấu ấn, làm phong phú và nâng tầm giá trị mới cho văn hóa dân tộc. Thiền phái Tào Động trong mạch chảy chung của Phật giáo Việt Nam là sự giữ gìn và duy trì ảnh hưởng đối với nếp sống, phong tục tập quán của người Việt. Nhà chùa trở thành nơi thực hành, tu dưỡng về mặt tâm linh, cũng như là nơi gửi gắm và thực hiện những ước nguyện tốt đẹp của phật tử. Đặc biệt, mối liên hệ mật thiết về mặt đời sống, từ ma chay cưới hỏi,... cho đến những nghi lễ thường ngày cho thấy sức ảnh hưởng, sự hòa hợp và giao thoa gần gũi vào tín ngưỡng bản địa, mức độ ăn sâu của Phật giáo vào đời sống. 3.3. Thực trạng về cơ cấu tổ chức Sơn môn và niềm tin tôn giáo của thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam hiện nay 3.3.1. Thực trạng về cơ cấu tổ chức Sơn môn của thiền phái Tào Động Từ sự tạo lập và nỗ lực hoằng hóa của Thiền sư Thủy Nguyệt và Tông Diễn, Thiền phái Tào Động Đàng Ngoài ngày một lan rộng, ảnh hưởng tới nhiều tầng lớp và bén rễ sâu trong quần chúng nhân dân. Mạch tông Sơn môn Tào Động Việt Nam được kế thừa và kế tục sau ngài Thủy Nguyên – Thông Giác là đến Chân Dung – Tông Diễn, đến Giác Pháp – Từ Sơn Hành Nhất,... từ tổ đời 36 đến tổ đời 48 là Hòa thượng Thiền gia Đức Nhuận – Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1897 – 1993). Sự kế tục Sơn môn từ đời này sang đời khác có tính chất truyền thống gia đình Việt nhắc nhở các thế hệ về gốc tổ, gắn kết các thế hệ trong việc gìn giữ đặc trưng của Thiền phái. Trong đó, hình thành nên các tổ đình. Về vấn đề này, Hòa thượng Thích Thiện Nhơn từng nhận xét: “tông Tào Động được truyền vào Việt Nam từ nửa thế kỷ XVII ở cả hai vùng là Đàng Ngoài và Đàng Trong dưới thời vua Lê (Thần Tông, Anh Tông), chúa Trịnh, chúa Nguyễn. Qua quá trình hoạt động cho thấy tông Tào Động Đàng Ngoài, do người Việt Nam sang Trung Quốc học

đạo rồi trở về hành đạo tại Việt Nam, mang tính Việt Nam hoàn toàn trong tiến trình kế thừa. Tông Tào Động tại Đàng Trong, do người Trung Quốc truyền bá, không được phổ cập và không tồn tại lâu dài. Nói khác đi, tông Tào Động tại Đàng Ngoài cho đến ngày nay vẫn còn mang truyền thống và hoạt động theo Sơn môn pháp phái. Trái lại, tông Tào Động tại Đàng Trong thì đã mất tích từ lâu” [51, tr.60]. Mạch truyền thừa này đến nay vẫn được tiếp tục ở một số chùa, ở mỗi chùa qua các đời mạch thiền phái lại được trao truyền và lưu giữ, một số chùa thì mạch truyền thừa đã hết, chuyển sang dòng Lâm Tế. Điều này được thể hiện ở Phả truyền thừa của thiền phái Tào Động ở một số chùa, có thể liệt kê như sau: Chùa Hòe Nhai: Chốn Tổ đình đầu tiên của Thiền phái Tào

Động ở Việt Nam STT Thiền sư Đời Ghi chú Đệ nhất đại Pháp hiệu Linh Quang, Đời thứ 36 của Dưới triều sắc tứ Thủy Nguyệt Hòa thiền phái Tào Lê, Nho thượng, pháp húy Thông Động nói chung. giáo lên Giác Đạo Nam tổ sư Tổ sư thứ nhất ngôi, đẩy của thiền phái tôn giáo Tào Động ở Việt khác xuống Nam. hàng thứ

Đệ nhị đại Tháp hiệu Diệu Quan, sắc Đời thứ 37 của yếu. Vua Lê tứ Chân Dung Hòa thiền phái Tào Hy Tông

Thượng, pháp húy Tông Động trong thời

Diễn, Đại Tuệ Thiền sư, gian trị vì đã

tặng phong Đại Thừa Hóa thực hiện

thân Bồ Tát nhiều quốc

Đệ tam đại Tháp hiệu Viên Minh, sắc Đời thứ 38 của sách chống tứ Tăng thống Tịnh Giác thiền phái Tào Phật giáo, Hòa thượng, pháp húy Từ Động đuổi các nhà Sơn, Hạnh Nhất Thiền sư sư vào rừng

Đệ tứ đại Tháp hiệu Linh Nham, Đời thứ 39 của sâu, để lại sắc tứ Bản Lai Hòa thiền phái Tào nhiều hậu

thượng, Thiện Thuận Sa Động quả đau

môn, pháp húy Tính lòng. Trước

Chúc, pháp hiệu Đạo Chu thực trạng

Thiền sư này, vị thiền

Đệ ngũ đại + Tháp hiệuThường 03 vị, Đời thứ 40 sư Tông

Chiếu, sắc tứ Viên Thông của thiền phái Diễn, vị sư Tăng Thống Đại Nguyện Tào Động tổ thứ hai

(Lại Nguyên) Hòa của thiền phái Tào thượng, pháp húy Hải Điện, pháp hiệu Mật Đa Động, tại

Thiền sư chùa Hòe Nhai đã viết + Tháp hiệu Thiệu Long, một bài A xà lê Tự Tại Hòa biểu, cất vào thượng, pháp húy Hải Tại trong hộp và – Trí Tiếp Thiền sư, Lợi dâng lên vua sinh Bồ Tát để can gián. + Tháp hiệu Diên Quang, Vua cho pháp húy Hải Hoằng, triệu sư vào pháp tự là Tịnh Đức, hiệu thuyết pháp là Nhu Nhã

Đệ lục đại Tháp hiệu Phương Viên, Đời thứ 41 của và tỉnh ngộ, Nhu Hòa Sa môn, pháp thiền phái Tào lĩnh hội vai húy Khoan Giáo – Thiện Động trò quan Căn thiền sư trọng của

Đệ thất đại Tháp Tịnh Diệu, ân tứ đao Đời thứ 42 của Phật giáo

điệp Sảo Thông tăng thiền phái Tào với cuộc trị cương, Thanh Đàm Sa Động nước an dân.

môn, pháp húy Giác Đạo Sau sự kiện

Tuân Minh Chính Hoằng dó, thiền

Quang Thiền sư phái Tào

Đệ bát đại Tháp hiệu Viên Thông, Đời thứ 43 của Động phát Lục Hòa Sa môn, Pháp thiền phái Tào triển mạnh húy Giác Lâm – Minh Động mẽ, từ chốn

Liễn Thiền sư tổ Hòe Nhai đã được phát
Đệ cửu đại Tháp hiệu Hoằng Uẩn, Đời thứ 44 của triển truyền
Thanh Như Chiếu Sa thiền phái Tào bá ra nhiều môn, pháp húy Đạo Sinh Động
nơi: các
– Quang Lịch, Minh Đạt vùng khác ở
Thiền sư
Hà Nội, Bắc
Đệ thập đại Tháp hiệu Quỳnh Chân, Đời thứ 45 của
Ninh, Ninh
Hồng Phúc Sa môn, pháp thiền phái Tào
Bình, Hải húy Quang Lư, pháp tự Động
Dương,...
Đường Đường Thiền sư,
Chốn Tổ có pháp hiệu Như Như sự truyền
Thập nhất đại Tháp hiệu Phúc Thành, Đời thứ 46 của thừa rõ nét,
Thái Hòa Sa môn, pháp thiền phái Tào liên tục, thể
húy Chính Thừa, Thích Động hiện nét đặc Bình Bình – Võ tướng trưng của Thiền sư thiền phái Thập nhị đại Tháp hiệu Phúc Long, Đời thứ 47 của Tào Động pháp húy Tâm Nghĩa, thiền phái Tào Đàng Ngoài Thích Nhân Từ Thiền sư Động Thập Tam Đại Tháp hiệu Bảo Quang, Đời thứ 48 của pháp húy Tâm Huy Hòa thiền phái Tào thượng Động Thập tứ đại Tháp hiệu Kim Liên, pháp Đời thứ 49 của húy Thanh Thiệu – Thích thiền phái Tào Đức Nhuận Hòa thượng Động Thập ngũ đại Hòa Thượng Thích Thanh Trụ trì chùa từ Khánh, Thanh Trung năm 1993 đến (Thọ Lạc) nay

Chùa Quảng Bá: Phả truyền thừa thiền phái Tào Động ở chùa Quảng Bá bắt đầu khi khoảng sau năm 1715, thiền sư Khoan Nhân, phả tế tổ thứ năm chùa Hòe Nhai đã kiêm trụ trì chùa Quảng Bá (hay còn gọi Hoằng Ân tự). Đến nay đã truyền được 10 đời: STT Thiền sư Ghi chú Hiện trạng Đệ nhất đại Tháp hiệu Bảo Nghiêm, Tổ thứ 5 chùa Duệ Trí sa môn, pháp húy Hòe Nhai Khoan Nhân, Phương Trượng Hòa thượng Đệ nhị đại Thiền sư Giác Hồng

Đệ tam đại Tháp hiệu Huệ Quang,
Thanh Ninh Tâm địa giới, pháp húy Đạo Huân – Võ tướng Thiền sư
Đệ tứ đại Pháp hiệu Viên Tịnh, pháp húy Sinh Thông –
Nhu Thuận Thiền sư
Đệ ngũ đại Tháp hiệu Quỳnh Chân, pháp húy Quang Lư –
Hồng Phúc Sa môn, Thích

Đường Đường Thiền sư
Đệ lục đại Tháp hiệu Long Ân, pháp húy Chính Nhượng –
Hùng Lực Thiền sư
Đệ thất đại Tháp hiệu Viên Thông,
Tính Trương, pháp húy
Tâm Nhân thụy Trung
Nghĩa, hiệu Mỹ An.
Đệ bát đại Tháp hiệu Quảng Tuệ, pháp húy Mật Ứng –
Huyền Cơ Thiền sư Hòa thượng
Đệ cửu đại Tháp hiệu Kim Liên, pháp húy Thanh Thiệu, Thích
Đức Nhuận Hòa thượng.
Đệ thập đại Thượng tọa Thích Thiện Đương kim trụ trì Côn, Đại đức Thích Thiện Minh

Chùa Trấn Quốc: Đến nay truyền thừa được 14 đời, từ đời thứ nhất đến đời thứ 12 là theo thiền phái Tào Động, từ đời 13 đến 14 là theo dòng
Lâm Tế.
STT Thiền sư Ghi chú Hiện trạng
Đệ nhất đại Sắc tứ Viên Dung Hòa Tổ thứ 4 chùa Theo dòng thượng, pháp húy Tính Trí Hòe Nhai Tào Động
– Giác Quán Thiền sư
Đệ nhị đại Sắc tứ pháp húy Hải Ngạn
– Quảng tế Thiền Sư
Đệ tam đại Sắc tứ Trung Nghĩa Hòa
Thượng, pháp húy Khoan
Nhạ - Bi Hóa Thiền sư
Đệ tứ đại Phương trượng Tỷ Khiêu, pháp húy Giác Khoan –
Minh Lãng Thiền sư
Đệ ngũ đại Hương Lâm tháp Thanh
Từ Sa môn, pháp húy
Khoan Nhân – Phả Tế
Thiền sư
Đệ lục đại Sắc tứ Tinh Thông Hòa thượng, Thanh Hải Tỷ
Khiêu pháp húy Đạo Sinh
Thiền sư
Đệ thất đại Pháp húy Thanh Tuyền –
Sinh Tín Thiền sư
Đệ bát đại Pháp húy Thanh Uyên –
Dạo Sùng, Thích Dương
Dương Thiền sư
Đệ cửu đại Hồng Phúc Sa Môn, pháp húy Quang Lư Thiền Sư

Đệ thập đại Pháp húy Chính Tiến –
Mẫn Tiệp Thiền sư
Thập nhất đại Pháp húy Tâm Lợi – Phúc
Hòa Thiền sư
Thập nhị đại Pháp húy Chân Nghĩa –
Mã Đạo Hòa thượng
Thập Tam Đại Hòa thượng Kim Cương Trụ trì từ năm Theo dòng
Tử hiệu Thúy Đồ Ba 1983 đến 2003 Lâm Tế
Thành luật sư
Thập tứ đại Thượng tọa Thích Thanh Từ năm 2003 đến
Nhã nay
Mạch truyền thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam được truyền thừa theo truyền thống Thiền gia, thứ tự các chữ trong bài kệ do các vị Tổ sư của phái biệt xuất. Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam vẫn tiếp mạch truyền thừa theo bài kệ của ngài Nhất Cú Tri Giáo (Đã phân tích ở chương 2) Tịnh trí viên thông tông từ tính Khoan giác đạo sinh thị chính tâm Mật hạnh nhân đức xưng lương hệ Đăng phổ chiếu hoằng pháp vĩnh trường.

Mạch truyền thừa này như là hình thức của văn hóa gia đình Việt. Nhận xét về phương thức truyền thừa này, tác giả Thích Nguyên Đạt có nhận xét: “Sự truyền thừa tạo ra mạch tông sơn môn Thiền gia có hình thái và tính cách như là văn hóa gia đình của người Việt. Hình thái truyền thừa mang chất văn hóa gia đình này, như một vài học giả nhận định, có thể dẫn đến những hoạt động mang tính cục bộ hệ phái, nhưng những ưu điểm sau đây là không thể phủ nhận: 1. Ghi nhớ gốc tổ tâm linh của mình 2. Gắn kết các thế hệ thuộc sơn môn với nhau 3. Bảo trì tông phong và thanh quy đặc thù của Thiền phái. Và thực tế là, chính nhờ hình thái truyền thừa này mà tông phong đặc thù của Thiền phái Tào Động Việt Nam được lưu giữ. Nó đóng vai trò như là một mạch ngầm sơn môn quyết định sự tồn tại của Thiền phái” [51, tr.348]. Như vậy có thể thấy mạch nguồn sơn môn của Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam vẫn đang được gìn giữ và phát triển. Đặc biệt tại Chốn tổ Nhẫm Dương và tổ đình Hòe Nhai của của thiền phái, đang có rất nhiều những hoạt động nhằm “quy tụ” các thế hệ con cháu nhớ về tổ tiên, nguồn gốc của thiền phái, như “ngôi nhà” chung của thiền phái để các thế hệ con cháu có thể trở về tìm lại gốc gác, tổ tiên của mình. Theo chia sẻ của NS. TDM9: “Chốn tổ Nhẫm Dương không chỉ là nơi khởi phát dòng thiền Tào Động mà còn là nơi lưu giữ nhiều giá trị quý của dân tộc. Trong thời gian qua được sự quan tâm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, của các vị Chư Tăng sơn môn Tào Động, chúng ta khôi phục lại được phần nào vị thế của chốn tổ Nhẫm Dương để con cháu tông Tào Động có thể tìm về nguồn cội của mình. Tôi cho rằng đây là một điều rất ý nghĩa”.

Phỏng vấn tháng 11/2019

Hiện nay, hằng năm, tại hai tổ đình lớn là Nhẫm Dương và Hồng Phúc - Hòe Nhai đều diễn ra rất nhiều những hoạt động nhằm củng cố, duy trì truyền thống của thiền phái.

Tăng Ni và Phật tử thuộc dòng thiền Tào Động Việt Nam, lấy hai ngày: ngày 6 tháng 3 Âm lịch – là ngày giỗ Sư Tổ đệ nhất và hiệp kỵ chư vị Tổ Sư thuộc dòng thiền Tào Động Việt Nam tại Tổ đình Nhẫm Dương, Hải Dương; và ngày 11 tháng 11 âm lịch – là ngày giỗ của đức Đệ nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam là ngày tụ họp mặt của Tăng Ni, Phật tử thuộc dòng thiền Tào Động ở Việt Nam. Đây là hai ngày lễ lớn của cộng đồng những người thuộc thiền phái Tào Động ở Việt Nam Hai dịp này, tất cả Tăng Ni và các Phật tử thuộc thiền phái Tào động ở Việt Nam đều quy tụ tại hai ngôi chùa trên. Đây không chỉ là dịp họp mặt mà còn là dịp lễ để các thế hệ con cháu của thiền phái quy tụ về để ôn lại truyền thống của thiền phái, cũng nhau chia sẻ những kinh nghiệm trong tu tập, học tập, hoằng pháp,.. Trong các ngày lễ lớn đó có rất nhiều hoạt động nhằm ôn lại truyền thống, tư tưởng của thiền phái như buổi pháp thoại ngắn về cuộc đời và sự nghiệp của Thánh tổ quốc sư Thông Giác Thủy Nguyệt. Chia sẻ của TT TTL10: “Giỗ Tổ là dịp để con cháu các thế hệ, ở khắp các nơi trên mọi miền Tổ quốc, Bắc – Trung – Nam của dòng Tào Động về hội tụ, trước hết để hướng về cội nguồn của thiền phái, nhớ về công lao của các vị Sư Tổ. Sau để các thế hệ thêm gắn kết, cùng chia sẻ với nhau những kinh nghiệm trong quá trình tu tập, để tăng thêm sự đoàn kết, gắn bó của các anh em, huynh đệ trong ngôi nhà chung thiền phái Tào Động” Như vậy, có thể thấy, tổ chức sơn môn của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam vẫn duy trì theo hình thức gia đình, nối tiếp truyền thống của thiền phái. Sự truyền thừa như là hình thức của văn hóa gia đình Việt Nam

10 Chia sẻ tháng 7/2019

vẫn giữ được tông phong và thanh quy đặc thù của thiền phái. Bởi thực chất bên trong vẫn là sự truyền thừa theo truyền thống truyền thừa của thiền tông “dĩ tâm truyền tâm”. Bởi trong thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam hiện nay, ở các chốn tổ của thiền phái vẫn là truyền theo hình thức: sư tổ truyền lại cho đệ tử của mình, đệ tử đó thường là “con trưởng” – người có thâm niên dài nhất, có kinh nghiệm trải nghiệm cùng sư tổ nhiều nhất, được sư tổ dành nhiều thời gian dạy dỗ, chỉ bảo và thường sẽ là người thấm nhuần tư tưởng, tông phong, thanh quy đặc thù của thiền phái nhất. 3.3.2. Thực trạng về niềm tin tôn giáo của thiền phái Tào Động Tôn giáo là một hiện tượng xã hội cực kỳ phức tạp, tìm hiểu vấn đề niềm tin tôn giáo, trên cơ quan sát tham dự, phỏng vấn, nghiên cứu cùng học liệu để có được một cách nhìn thống nhất đối với vấn đề niềm tin tôn giáo của một Thiền phái, vừa có tính hiện thực, vừa có tính lịch sử, chúng ta phải hướng vào cả hai thế giới của họ; thế giới bên trong và thế giới bên ngoài. Thế giới bên trong chính là sự thể nghiệm tâm lý, tình cảm, tinh thần của tín đồ về tôn giáo, mà ở đây là thiền phái Tào Động, vạch ra các loại kinh nghiệm và cảm xúc tôn giáo của tín đồ. Bởi, “Tôn giáo không chỉ đến từ nhu cầu nội tại của con người, mà đồng thời nó cũng còn đến từ tất yếu ngoại tại của xã hội cùng tồn tại của con người” [9, tr.175]. Do vậy, muốn biết thực trạng niềm tin tôn giáo của Thiền phái Tào Động hiện nay, đương nhiên phải đi sâu phân tích từ yếu tố tâm lý tôn giáo của họ và khảo cứu đến hành động họ thể hiện ra bên ngoài ra sao thì mới lý giải được. Trong nghiên cứu về những chuyển biến trên phương diện niềm tin của đời sống tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, tác giả Ngô Quốc Đông phân tích: “Niềm tin tôn giáo là muốn nói tới một mối

liên hệ của con người với đối tượng thiêng (Thiên Chúa, Đức Phật, Allah,...). Mối liên hệ đó được xác định qua các mức độ tin của chủ thể (con người) như thế nào

với các đối tượng thiêng đó. Nó cũng có thể được xác định qua tính bền vững hay đứt gãy của mối liên hệ đó. Đó còn là trạng thái nhận thức của các chủ thể về tính chất của các đối tượng thiêng ở các thời điểm khác nhau, chẳng hạn Thiên Chúa có còn toàn năng không, Đức Phật hiện diện như thế nào trong bối cảnh ngày nay…" [23, tr. 3- 34]. Hay như ý kiến của GS. Minh Chi viết về niềm tin tôn giáo: "Niềm tin tôn giáo hay trong hợp từ tín ngưỡng tôn giáo hàm ý một niềm tin ở những cái siêu nhiên, nhưng đối với tôn giáo vẫn rất hiện thực, thậm chí còn hiện thực hơn cả thế giới hiện tượng nữa, nhưng vẫn ở ngoài tầm nắm bắt của giác quan và tri thức của con người bình thường". Như vậy, niềm tin tôn giáo có thể hiểu là niềm tin của người có tín ngưỡng, tôn giáo với sự tồn tại, khả năng của lực lượng siêu nhiên trong tôn giáo đó, tin vào mối liên hệ giữa chủ thể (người có tín ngưỡng, tôn giáo) và khách thể (lực lượng siêu nhiên), tin vào các biểu hiện cụ thể của tôn giáo: tư tưởng, giáo lý, giáo luật và niềm tin đó tác động và thể hiện đến lối sống của người có tín ngưỡng, tôn giáo. Như đã phân tích ở mục 3.1.1. Cho thấy tư tưởng tôn giáo của thiền phái Tào Động, mang tính Việt Nam hoàn toàn trong quá trình từ khi thiền sư Thủy Nguyệt kế thừa và đưa về Việt Nam và các giai đoạn phát triển sau này. Chính vì thế tư tưởng tôn giáo của thiền phái Tào Động ngoài những tư tưởng cơ bản vốn có của thiền phái còn chịu ảnh hưởng, dung hợp với nhiều thiền phái, hệ phái khác, và còn dung hợp với cả tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Chính đặc điểm tư tưởng đó, ảnh hưởng, tác động khá mạnh mẽ đến niềm tin tôn giáo của thiền phái Tào Động. Chúng tôi lần lượt khảo cứu thực tiễn và nhận thấy, về mặt niềm tin: • Niềm tin tôn giáo của các tu sĩ Phật giáo thuộc thiền phái Tào Động

Đối với những tu sĩ Phật giáo thuộc thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam, việc thấm nhuần tư tưởng Phật giáo nói chung, tư tưởng của thiền phái Tào Động nói riêng là rất rõ ràng, bởi đây là đối tượng được trải qua quá trình tu học, được tiếp cận với tư tưởng của thiền phái ngay từ những buổi đầu tu học, hiện nay vẫn tiếp tục được rèn rũa trong môi trường tu học đó hàng ngày nên ở họ tư tưởng của thiền phái vẫn được thể hiện khá sâu đậm. Thể hiện rất rõ nét trong những biểu hiện cụ thể đã phân tích kỹ lưỡng ở các phần trên: Các thế hệ con cháu dòng Tào Động vẫn luôn ý thức sâu sắc về truyền thống của thiền phái, về việc nối liền, gìn giữ tông phong của thiền phái (xem chương 2 và mục 3.1.). Niềm tin đó cụ thể bằng các hoạt động tu tập, sinh hoạt tôn giáo, hoạt động thờ cúng tôn giáo (Xem mục 3.1, 3.2, 3.3.1). Điểm thứ hai, chịu ảnh hưởng chung của đặc điểm Phật giáo Việt Nam và xu thế "dung hóa" của văn hóa Việt Nam, nên trong chính tư tưởng của thiền phái Tào Động hiện nay ở miền Bắc Việt Nam đã thể hiện rõ xu hướng dung hợp với các thiền phái, hệ phái khác như Tịnh Độ tông, hay các tín ngưỡng bản địa Việt Nam (phân tích mục 3.1). Chính đặc điểm về tư tưởng tôn giáo đó nên trong niềm tin của các tu sĩ Phật giáo thuộc thiền phái Tào Động có sự dung hợp với niềm tin của các thiền phái, hệ phái khác, tất nhiên vẫn trong niềm tin chung của Phật giáo Việt Nam. Chính điều này ít nhiều làm "Các ranh giới tông phong giữa các Thiền phái dường như đã khá nhạt nhòa" như TT.TS. Thích Nguyên Đạt đã từng nhận xét. Như vậy, có thể nói đối với đối tượng tu sĩ Phật giáo thuộc dòng thiền

phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam thì niềm tin tôn giáo có sự dung hợp, chịu ảnh hưởng bởi các tư tưởng tôn giáo của các thiền phái, hệ phái khác nhưng nhìn chung tư tưởng đặc trưng của thiền phái vẫn được khẳng định và gìn giữ.

Trong nghiên cứu này tác giả đi sâu vào nghiên cứu về niềm tin tôn giáo của đối tượng là các tín đồ của thiền phái Tào Động. • Niềm tin tôn giáo của tín đồ Phật giáo thuộc thiền phái Tào Động Thứ nhất: Các tín đồ của thiền phái Tào Động có niềm tin mạnh mẽ đối với sự tồn tại của các vị Phật và coi đây là một trong những điểm tựa tinh thần quan trọng. Trong nghiên cứu về vai trò của tôn giáo trong xã hội hiện đại, Erichromm, xã hội hiện đại hiện nay với sự phát triển của nền kinh tế thị trường đang ngày càng làm cho con người có cảm giác bị tách rời và bất lực, hình thành trong con người nhiều lo lắng và cảm giác bất lực. Do vậy để sống tốt trong xã hội hiện đại, con người ngoài việc được đáp ứng về nhu cầu vật chất, cần được đáp ứng nhu cầu về mặt tâm lý (tinh thần). Một trong những phương thức có thể đáp ứng cho con người về mặt tinh thần đó là tôn giáo, bởi các tôn giáo "mang lại một cảm giác mới mẻ về tự do và độc lập, khác với cảm giác bất lực và lo lắng đang xâm chiếm lấy họ" [29, tr.72]. Phật giáo với truyền thống đã được xây dựng lâu đời ở Việt Nam, với hệ thống các ngôi chùa phủ khắp nơi, đã thực sự trở thành một tôn giáo truyền thống, gần gũi với người Việt. Và đặc biệt, hình tượng của Đức Phật trong tâm lý của tín đồ rất gần gũi, thân quen, rất Việt Nam. Từ ngàn xưa, hình tượng ông Bụt hiền từ, từ bi, luôn sẵn sàng giúp đỡ những người yếu thế trong xã hội luôn xuất hiện trong các câu chuyện cổ tích. Ngôi chùa làng với hình ảnh đức Phật từ bi, đặc biệt là hình tượng Phật Bà Bồ Tát Quan Âm được thờ phụng như một nơi để trao gửi niềm tin, đối tượng phù trợ cho nhân dân. Phật giáo trong dân gian cũng trở thành thần thánh, mang chức năng độ trì, cứu khổ. Phật cứu khổ cứu nạn, nhìn thấu nỗi thống khổ của chúng sinh. Bất kỳ gia đình nào có việc quan trọng đều lễ chùa cầu khấn mong điều tốt đẹp, hay xin cầu phù hộ khi gặp khó khăn. Khi được hỏi về mức độ thường xuyên khi

đi lễ chùa và thường cầu xin điều gì khi đến chùa, có rất nhiều chia sẻ của các tín đồ tại các chùa thuộc thiền phái Tào Động: Chị TTH11 – chia sẻ: "Đi chùa thì từ ngày xưa ông bà ta đã thường xuyên đi, thành nếp rồi, tôi cũng hay đến chùa lắm, ngày rằm, mùng một hay các ngày lễ lớn như Phật Đản, Vu Lan, Tết, tôi đều đến chùa, nếu bận công việc tôi sẽ sắp xếp để đi trước 1,2 hôm. Đến chùa tôi mong muốn với lòng thành tâm của mình, đức Phật sẽ phù hộ độ trì cho gia đình tôi và cả mọi người nữa, tất cả đều được bình an, may mắn, mọi sự hanh thông" Chia sẻ của Bà NNM: "Tôi thường xuyên đi chùa, đặc biệt từ lúc nghỉ hưu, cả gia đình tôi có năm người thì tôi đều làm lễ quy y Tam Bảo cho cả gia đình ở chùa Hòe Nhai này luôn, được 5 năm nay rồi. Đến chùa nghe các Thầy giảng về đạo Phật tôi thấy thấm lắm. Tôi tin đức Phật từ bi sẽ luôn che chở, độ lượng cho chúng sinh. Đến chùa lễ Phật tôi thấy thư thái trong lòng, giảm những muộn phiền trong cuộc sống! Tôi chỉ mong cầu đức Phật cho cả gia đình mãi bình an, hạnh phúc" Nhiều nghi lễ Phật giáo gắn liền với nhu cầu tinh thần này của nhân dân. Bên cạnh việc đi vào ngày rằm, mùng một đã trở thành một nét đẹp trong văn hóa của người Việt, người Việt còn đặc biệt siêng năng đến chùa, tích cực tham gia vào những ngày hội lớn như ngày rằm tháng giêng, rằm tháng tư (Phật Đản) và rằm

tháng bảy (lễ Vu lan) nhằm cầu nguyện may mắn hoặc sự phù trợ từ nhà Phật. Vì lẽ đó, mà tín đồ của Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam cũng mang những đặc điểm niềm tin tôn giáo trên. Thứ hai, Tín đồ Tào Động tin Phật như một hiện tượng có tính phổ biến tác động mạnh mẽ đến lối sống, sinh hoạt thường ngày.

11 Phỏng vấn tháng 7/2020 tại chùa Hòe Nhai

Những ngôi chùa của thiền phái Tào Động đã trở thành điểm tựa tâm linh vững chắc cho các tín đồ. Đến chùa, được nghe các vị sư trụ trì giảng giải về giáo lý nhà Phật, về những đặc trưng của thiền phái,... dần dần những tư tưởng đó ngấm vào tư tưởng các tín đồ, biểu hiện ra bằng những niềm tin, tình cảm, sự tin tưởng của tín đồ với Phật giáo, với ngôi chùa, với vị sư thầy – người hướng dẫn, dẫn dắt về mặt tâm linh. Điều đó thể hiện bằng những kết quả cụ thể: Các vị Phật đã có ảnh hưởng khá sâu rộng đến đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Nên chùa trở thành nơi thực hành, tu dưỡng về mặt tâm linh, cũng như là nơi gửi gắm và thực hiện những ước nguyện tốt đẹp của tín đồ. Đặc biệt, đã tạo lập được mối liên hệ mật thiết giữa Phật giáo với mọi mặt đời sống của nhân dân từ những sinh hoạt đời thường đến những sự kiện trọng đại, từ khi sinh đến khi mất như: ma chay cưới hỏi, cúng mụ… Qua đó thấy được sức ảnh hưởng, sự hòa hợp và giao thoa gần gũi giữa Phật và tín ngưỡng bản địa không bao giờ tách rời. Ví như: Những gia đình hiếm muộn con cái thường đến cầu xin Phật gia hộ, ban ân để được sinh con đẻ cái nối dõi tông đường. Trẻ con sinh ra sài đẹn, khó nuôi cha mẹ lên chùa bán khoán cho Đức Ông, một vị thần được thờ ở trong chùa có bổn phận coi sóc đời sống tâm linh nơi chùa. Khi trẻ tròn 13 tuổi thì làm lễ xin lại về nuôi. Những con trẻ bán khoán được xem là con cái “nhà Phật”. Thường thì nhà sư đặt cho một pháp danh ngoài tên tuổi do cha mẹ đặt cho từ trước. Việc cưới hỏi cũng được tiến hành một phần nghi lễ tại Chùa. Nhà chùa làm lễ "hằng thuận quy y" trước khi rước dâu tại Tam Bảo. Vị Sư trụ trì trở thành người chủ lễ, thực hiện những nghi thức se duyên cho đôi trẻ, đôi vợ chồng trẻ được thiền sư khuyên dạy về một số nguyên tắc đạo đức và cầu chúc hạnh phúc cho cuộc sống mới.

Ngoài ra còn các tục như xem ngày giờ đẹp, lễ bán khoán cho trẻ khó nuôi,… cũng khá phổ biến. Trong đời sống hàng ngày, dưới những tác động, ảnh hưởng của Phật giáo đã hình thành nên những thói quen tốt đẹp trong đời sống: như thói quen ăn chay. Ăn chay xuất phát từ quan niệm từ bi của Phật giáo, từ bi là sự đồng cảm, mong muốn đem lại hạnh phúc cho muôn loài, vì thế từ bi là tôn trọng sự sống của muôn loài. Và vì thế, khi đã tin theo Phật pháp, mỗi người Phật tử phải thụ giới và trì giới, trong đó giới căn bản là “không sát sinh”, luôn thương yêu muôn loài. Trong truyền thống của Phật giáo Bắc truyền nói chung, của Thiền phái Tào Động nói riêng, ăn chay cũng là một trong những yêu cầu bắt buộc với người tu hành, nhằm làm tăng trưởng lòng từ bi, giảm bớt lòng sân hận. Với nhiều lợi ích của việc ăn chay đem lại, trong các chùa thiền phái Tào Động đều khuyến khích Phật tử ăn chay niệm Phật. Các chùa Hòe Nhai, Nhẫm Dương, Côn Sơn, Hạ Long, Quỳnh Lâm, Bích Động, Hàm Long,... chúng tôi đã phát động phong trào: “Một ngày ăn chay”/tuần, hoặc ăn chay vào ngày Sóc, ngày Vọng trong tháng... Kết quả là phần lớn các Phật tử đều hưởng ứng phong trào với những hình

thức rất đa dạng: Có người ăn chay mỗi tháng hai ngày, ngày mùng Một và ngày Rằm mỗi tháng; Có người ăn mỗi tháng bốn ngày là ngày 01, 14, 15 và 30, nếu tháng thiếu thì ăn chay ngày 29; có người ăn mỗi tháng sáu ngày là những ngày mùng 8,14, 15, 23, 29 và 30 (nếu tháng thiếu thì ăn chay ngày 28, 29); có người phát tâm ăn chay mỗi tháng mười ngày là ngày 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28 và 30 và mùng 1 (nếu tháng thiếu thì ăn vào ngày 27,28, 29); cũng có nhiều người phát nguyện ăn chay suốt cả tháng (thường là tháng bảy âm lịch) hoặc ba tháng (tháng giêng, tháng bảy và tháng mười) hay cả năm, đôi khi có một số người đi phát nguyện trường trai giống như những người xuất gia...

Từ những tư tưởng đó của Tào Động đã ăn sâu vào tâm thức tín đồ và tác động đến những hành động cụ thể của họ: Ví như: Thuyết Nhân quả trong giáo lý đã tác động vào tâm thức người theo Phật nên đa số người họ có ý thức về nghiệp báo và nhân quả như "ở hiền gặp lành", "ác giả, ác báo", "nhân nào quả nấy", luôn duy trì tinh thần "từ bi". Xuất phát từ tinh thần "từ bi" đó mà họ quan niệm bố thí và phóng sinh là việc cần phải làm để tạo phúc cho bản thân và con cháu nên đã đi vào đời sống sinh hoạt thường ngày như thói quen ngàn đời. Do đó, vào những ngày Rằm, mùng Một, người không những tín đồ Phật tử Tào Động mà cả người không phải tín đồ cũng thường hay mua chim, cá, rùa,... đem về chùa chú nguyện, hoặc không chú nguyện rồi phóng sinh. Như trên đã chỉ ra, những tín đồ Phật tử của các chùa thuộc thiền phái Tào Động họ luôn được học kinh kệ, thiền,.. nên khi tư tưởng này đã thấm sâu thì tạo cho họ một tâm lý tích cực, luôn hướng đến lòng từ bi, lòng nhân ái muốn giúp đỡ mọi người. Cũng từ tinh thần tích cực này đã được cụ thể hóa bằng các hoạt động từ thiện rất đa dạng và phong phú: Ví dụ như chùa Hòe Nhai: Năm 2020, nhân dịp tết Nguyên Đán, các Phật tử chùa Hòe Nhai đã phát tâm đóng góp những phần quà ý nghĩa trao cho bà con nhân dân có hoàn cảnh khó khăn ở phường Nguyễn Trung Trực và phường Phúc Xá, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Hay cũng trong năm 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid 19 hoành hành tại nước ta, cộng đồng Phật tử các chùa thuộc thiền phái Tào Động có rất nhiều hoạt động ý nghĩa: các Phật tử chùa Hòe Nhai đã quyên góp tặng 1500 khẩu trang vải kháng khuẩn của công ty cổ phần Thời trang Hanoisimex dành cho các cán bộ, nhân viên, các bệnh nhân điều trị tại bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương;... Những ví dụ điển hình trên cho thấy tư tưởng Phật giáo đã tác động mạnh mẽ đến đạo đức, lối sống của cộng đồng tín đồ Phật tử theo chiều hướng tích cực, là minh chứng cho chức năng điều chỉnh của tôn giáo.

Thiền phái Tào Động đã du nhập vào Việt Nam từ những năm đầu của thế kỷ XVII và có ảnh hưởng sâu đậm tới đời sống văn hóa tinh thần của người Việt, không những về tư tưởng, đạo lý mà còn cả phong tục, tập quán của người Việt. Chùa Tào Động ở Việt Nam không chỉ là nơi để người dân tới lễ Phật mà còn là nơi tổ chức nhiều hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau để đáp ứng các nhu cầu đa dạng của người dân. Các nghi lễ được tiến hành tại nhiều chùa thuộc thiền phái Tào Động như chùa Trấn Quốc, chùa Hòe Nhai,... trở thành một phần không thể thiếu đối với nhân dân trong vùng (Sẽ được nói rõ hơn ở phần sau). Trên cơ sở niềm tin tôn giáo của Thiền phái Tào Động như vậy cho thấy khi du nhập do đặc trưng của tồn tại xã hội giữa 2 miền Bắc - Nam khác nhau mà đã tạo nên niềm tin tín đồ khác nhau, và giữa những cái khác nhau đó lại tạo nên

thực hành tôn giáo cũng khác nhau. Bởi lẽ: “Tôn giáo vừa có tính quần thể cộng đồng, vừa có tính riêng tư cá nhân, vừa có cơ sở xã hội vừa có cơ sở tâm lý, vừa có tính duy lý vừa có tính tình cảm, vừa có niềm tin theo đuổi cái thiêng liêng cao cả lại vừa có sự suy tư truy cầu cái thực tại trong cuộc sống nhân gian hiện thực này” [9, tr.7]. Thứ ba, niềm tin vào những tư tưởng riêng, đặc trưng của thiền phái Tào Động có nhưng không thực sự rõ ràng, nó hòa vào niềm tin về Phật giáo nói chung Như đã phân tích ở trên, trong các hoạt động tại các chùa thuộc thiền phái Tào Động, trong các buổi thuyết pháp, trong các hoạt động tại các chùa, các Vị Sư Trụ trì, các Tăng Ni trong chùa đều có lồng ghép những tư tưởng đặc trưng của thiền phái trong đó để truyền tải đến các tín đồ. Đặc biệt ở các chốn tổ Nhẫm Dương, Hòe Nhai, dấu ấn này thể hiện rất rõ nét. Theo trải nghiệm thực tiễn của tác giả: Tại chốn tổ Nhẫm Dương, các buổi thuyết pháp, sinh hoạt tôn giáo tại đây, Quý Sư trụ trì chùa đều giới thiệu đến các Phật tử về lịch sử của chùa, về sự hiện diện của các vị Tổ sư của thiền phái Tào Động tại chùa Nhẫm Dương, những tư tưởng của các vị thiền sư và

đặc biệt các bài kệ của các vị thiền sư cũng được nhắc đến. Các di tích của ngôi chùa gắn liền với sự hình thành, phát triển của thiền phái cũng được giới thiệu đến các Phật tử. Như Ni sư trụ trì chùa dẫn các Phật tử ra ngôi tháp sau chùa giới thiệu: “Chùa Nhẫm Dương là chốn tổ của thiền phái Tào Động, đây chính là tháp mộ của Đức thiền sư Thủy Nguyệt”, và thuyết về cuộc đời của thiền sư Thủy Nguyệt, hay cuộc đời của thiền sư Tông Diễn với công cuộc chấn hưng Phật giáo thời vua Lê Hy Tông… Hay như chùa Hòe Nhai, nơi rất thường xuyên các buổi thuyết pháp tại chùa. Trong các nội dung thuyết giảng, các bài kệ thể hiện rất rõ tư tưởng của các thiền sư của thiền phái cũng được nhắc đến rất nhiều. Hay lịch sử, hành trạng của các vị thiền sư của thiền phái cũng vậy. Tại buổi thuyết pháp về chủ đề “Tứ nhiếp pháp” tại chùa Hòe Nhai năm 2019 (tác giả có tham dự), HT TBM đã nói: “Quý vị được ngồi nơi đây học giáo lý Phật đà, được tu tập tại ngôi Tổ đình cổ xưa và là trụ xứ của chư Tăng hành đạo ngày hôm nay, thì phải nhớ tới ơn của Tam Bảo… Ngôi chùa Hòe Nhai là một trong những ngôi chùa cổ kính của Phật giáo Việt Nam, một trong những Tổ đình lớn của các dòng thiền phái của Việt Nam. Hồng Phúc là Tổ đình của dòng Tào Động. Trải qua hàng trăm năm, từ đức sơ Tổ Thủy Nguyệt, đặc biệt nhất là nhị Tổ Tông Diễn Chân Dung trụ trì ngôi Tổ đình này, dòng Tào Động đã được lan truyền khắp đất Bắc. Dưới thời Hậu Lê gọi đó là xứ đàng ngoài. Gần đây nhất, trong thập kỷ 70 – 80 – 90, tại Tổ đình đã có bậc long tượng ứng cơ trụ trì, hoằng dương Phật pháp, trùng tu Tổ đình, đó là Đức trưởng lão Hòa thượng Đệ Nhất Pháp Chủ GHPGVN pháp húy thượng Đức hạ Nhuận” Trong một buổi thuyết pháp khác về tư tưởng nhập thể của Phật giáo của HT. TBN, tư tưởng của thiền phái Tào Động được phân tích rất rõ, từ sự “ngộ đạo” của sơ tổ của tông Tào Động là thiền sư Động Lương Sơn Giới,

cho đến các giai đoạn phát huy tinh thần tư tưởng “Vô tình thuyết pháp” của thiền sư Động Sơn ở các thế hệ hậu duệ, trong đó có các thiền sư của thiền phái ở Việt Nam như thiền sư Thủy Nguyệt, Tông Diễn, Hòa thượng Thích Đức Nhuận,… Và khẳng định: Tư tưởng “Hoằng pháp vi gia vụ” được chư vị tổ sư của thiền phái vẫn được duy trì và phát triển mạnh mẽ, tạo nên những ảnh hưởng nhất định đối với các thiền phái Việt

Nam; đối với sự gắn kết giữa đạo và đời, có vai trò tích cực đối với đời sống xã hội Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh con người đang phải gánh chịu những mặt trái của xã hội kinh tế thị trường, nền văn minh hậu công nghiệp, với nhiều biểu hiện tiêu cực như: tệ nạn xã hội, bệnh tật, tội ác, khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp, ô nhiễm môi trường,... Thực tế cho thấy, đối với các tín đồ của thiền phái Tào Động, mặc dù ít nhiều có được tiếp cận tư tưởng của thiền phái bằng nhiều phương thức khác nhau, nhưng niềm tin tôn giáo về những tư tưởng đặc trưng của thiền phái không thật sự thể hiện rõ nét, mà hòa vào chung với niềm tin về Phật giáo nói chung, tin vào sự tồn tại của các vị chư Phật, tin vào sức mạnh chở che của các vị Phật, tin vào sự tồn tại của thế giới Niết bàn hay cõi Tây Phương Cực Lạc,... Khi được hỏi câu hỏi về việc đi chùa có quan tâm và biết đến thiền phái, hệ phái của các ngôi chùa hay không? Chị TTN12 chia sẻ: "Đi chùa thì tôi cũng rất thường xuyên đi, thú thật tôi không biết nhiều về lịch sử các ngôi chùa hay là hệ phái gì đó của các chùa. Tôi nghĩ đức Phật ở đâu cũng tốt như nhau, quan trọng là lòng thành của mình, nên tùy thuộc địa điểm mình ở đâu thì tôi sẽ thường xuyên đi chùa ở đó. Tôi thường đi các chùa gần nhà, nếu tết về quê thì tôi lại đi chùa làng ở quê. Mỗi chùa có thể to nhỏ, rộng hẹp khác nhau nhưng tôi tin là chỉ cần lòng thành, đức Phật sẽ soi thấu nhân gian"

12 Phỏng vấn tháng 7/2020

Thứ tư: Niềm tin tôn giáo của tín đồ Tào Động có sự dung hợp niềm tin Phật giáo với các thế lực siêu nhiên khác. Một trong những đặc điểm cơ bản về đời sống tín ngưỡng tôn giáo của người Việt là có thể có nhiều niềm tin đối với nhiều chư vị an tọa cùng một lúc (mà trước khi làm tín đồ Tào Động thì họ đã là người Việt, đã mang trong mình dòng máu văn hóa Việt). Điều này thấy rõ nét trong thực tiễn đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của người Việt hiện nay, họ sẵn sàng vừa là tín đồ của các tôn giáo lớn như: Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo... vừa là tín đồ của các loại hình tín ngưỡng truyền thống như: thờ cúng tổ tiên, thờ thành Hoàng làng, thờ Mẫu,... Do vậy, mà các chùa ở Việt Nam có mô hình tiền Phật hậu Mẫu,... Ngoài niềm tin, tình cảm tình cảm thiêng liêng dành cho đức Phật, dành cho các vị Bồ Tát,... thì trên điện thờ tại các chùa, vẫn duy trì thờ các vị nằm trong hệ thống tín ngưỡng dân gian nhằm mục đích phù trợ, giúp đỡ, chở che. Do vậy, mà niềm tin tôn giáo luôn đặt cạnh niềm tin tín ngưỡng tạo thành một hệ thống thờ cúng hoàn hảo mà không có chút mâu thuẫn nào. Họ vẫn kính trọng, gửi gắm niềm tin vào tất cả các vị Thánh, Thần, Phật,... coi đó là điểm tựa tinh thần tâm linh. Chia sẻ về vấn đề này, các phỏng vấn sâu đối với các Phật tử đến một số ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động chia sẻ: Chị T.T.H13: "Tôi thường xuyên đến chùa Hòe Nhai ngày rằm, mùng một. Đến chùa lễ Phật, tôi đi hết các ban trong chùa để lễ, cầu mong các vị Thần Phật phù hộ cho gia đình được bình an, mạnh khỏe. Lễ hội hằng năm thì tôi tham gia cùng các Phật tử khác ngay từ khâu chuẩn bị" Hay chia sẻ của anh HTV14:

13
Phỏng vấn tháng 7/2020
14
Phỏng vấn tháng 3/2020

“Đầu năm tôi không chỉ đi chùa, tôi còn đi đền, đi lễ Mẫu. Bởi thực ra với công việc kinh doanh của tôi, tôi mong cầu sự chở che sao cho công việc thuận lợi, “buôn may bán đắt” của tất cả các các vị thần thánh. Ở Hà Nội, có ba nơi mà năm nào tôi cũng đi lễ đầu năm và cuối năm là: Chùa Hòe Nhai, gần nhà tôi, phủ Tây Hồ, đền Ngọc Sơn. Tôi cũng đi lễ ở nhiều các nơi khác nữa, xa gần đều có” Từ sự phân tích trên đây có thể thấy, niềm tin tôn giáo của thiền phái Tào Động thể hiện ở niềm tin tôn giáo của các tín đồ thuộc thiền phái thể hiện những đặc trưng chung của tín đồ Phật giáo Việt Nam, còn thể hiện những đặc trưng khá riêng trong việc tin vào những tư tưởng riêng của thiền phái, niềm tin vào tư tưởng đó tác động và thể hiện vào trong lối sống và sinh hoạt hàng ngày, cụ thể hóa bằng các hoạt động trong đời sống tín đồ. Tiểu kết chương 3. Trải qua thời gian với những đặc trưng riêng, phong vị riêng, thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam là số ít thiền phái vẫn giữ được mạch nguồn truyền thừa cho đến ngày nay, tiếp tục có vai trò tích cực đối với đời sống văn hóa tinh thần và ảnh hưởng không nhỏ đối với đạo đức nhân cách của con người hiện nay. Trong bối cảnh hiện nay, thực trạng của thiền phái Tào Động đã có nhiều những biến đổi thể hiện tư tưởng “tùy duyên phương tiện” của Phật giáo nói chung, truyền thống dung hòa các yếu tố bản địa của thiền phái đã có từ những ngày đầu du nhập. Bên cạnh những nét truyền thống vốn có, các mặt hoạt động của thiền phái cũng thể hiện rõ nét tính đương đại. Về mạch nguồn tư tưởng, những đặc trưng tư tưởng của thiền phái vẫn được nuôi dưỡng, vun đắp dưới nhiều hình thức khác nhau, để lớp lớp đệ tử của thiền phái vẫn lĩnh hội, duy trì mạch nguồn tư tưởng đó, để truyền bá, lan tỏa tư tưởng đó đến lớp lớp Phật tử thông qua nhiều phương thức khác nhau.

Những tư tưởng Phật giáo nói chung, đặc trưng tư tưởng của thiền phái nói riêng ảnh hưởng đến tâm lý, đạo đức, lối sống của các tín đồ Phật tử, được cụ thể hóa thành các hành động trong sinh hoạt hàng ngày của tín đồ từ việc hình thành các thói quen như ăn chay, đi lễ chùa,... đến các việc làm tốt như làm từ thiện,... Điều này cho thấy những ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo nói chung, thiền phái Tào Động nói riêng trong đời sống người dân. Về sự thực hành tôn giáo, tại các ngôi chùa thuộc thiền phái hoặc có ảnh hưởng của thiền phái, những buổi thuyết giảng, các nghi lễ tôn giáo thường xuyên diễn ra đáp ứng nhu cầu tâm linh của nhân dân cũng góp phần giáo dục, hướng thiện đối với nhân dân. Trong phạm vi sinh hoạt gia đình hay cộng đồng, tư tưởng về sự bình đẳng và thuận hòa của Phật giáo chính là điểm then chốt để xây dựng gia đình êm ấm, thuận hòa, xã hội nhân ái văn minh. Xã hội ngày càng hiện đại càng lộ rõ nhiều mặt trái, Phật giáo càng cần thiết để giúp con người hướng thiện, sống nhân ái và từ bi. Thiền phái Tào Động cũng củng cố xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc và tôn giáo, theo đúng tôn chỉ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, và chính sách của Đảng, nhà nước, nhằm xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và ngày càng giàu đẹp. Các cơ sở thờ tự của thiền phái Tào Động đến nay vẫn lưu giữ được nhiều giá trị văn hóa, truyền thống. Bên cạnh đó, với những biến động của thời gian, có rất nhiều những giá trị của thiền phái đã, đang dần bị mai một theo thời gian.

Chương 4.
ĐẶC TRƯNG, XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP,

KHUYẾN NGHỊ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG
Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM

4.1. Một số đặc trưng cơ bản của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam

4.1.1. Chứa đựng tư tưởng biện chứng và tư tưởng thiền Mặc Chiếu Như đã phân tích ở Chương 2, Chương 3, tư tưởng của thiền phái Tào Động là nguyên tắc năm vị, xoay quanh ý niệm chính (thẳng) và thiên (nghiêng). Chính là biểu thị cho Tĩnh; Thể; Không; Lý; Bình Đẳng; Tuyệt đối; Bản thể; Chân như. Thiên là biểu thị cho Động; Dụng; Sắc; Sự; Sai biệt; Tương đối; Bất giác; Sinh diệt. Cho nên nói Chính – Thiên bổ sung cho nhau mà phát sinh ra ngũ vị. Có thể nói rằng, thuyết Chính Thiên Ngũ vị của thiền phái Tào Động (đã phân tích ở chương 2) chính là thiết lập Bản giác; Bất giác nhị nguyên. Bản giác hướng về tinh thần tùy duyên, lấy sự vật, hiện tượng hiển hiện vạn hữu Sai biệt, hay chính là trong tĩnh có động là Chính Trung Thiên; Bất giác là hướng đến huân diệt, lấy tinh thần tùy thuận chân như bình đẳng làm lý tính, tức trong động có tĩnh đó chính là Thiên Trung Chính. Khi ý niệm Chính Thiên hợp nhất, tức là động tĩnh bất phân đó chính là Kiêm Trung Đáo. Điều này ta cũng bắt gặp trong Đại Thừa Khởi Tín Luận từng nói: “Bản giác, Bất giác, Bất biến, Tùy duyên”. Sau này, Thiền sư Động Sơn tiếp tục thiết lập ra “ngũ vị công huân” (đó là: Hướng, Phụng, Công, Cộng công, Công công) để hậu học dễ dàng phân định các giai đoạn trong quá trình tu chứng. Đến thế hệ sau, Thiền sư

Tào Sơn Bản Tịch đã kế thừa thuyết Ngũ vị này mà diễn giải thông qua mối quan hệ giữa vua và quần thần (ngũ vị quần thần). Theo đó vua là vua, quần thần là quần thần, nhưng vua chỉ là vua khi có quần thần, quần thần chỉ là quần thần khi có vua, và cả vua lẫn quần thần cùng tồn tại bên nhau. Từ nguyên tắc năm vị trên, các Thiền sư phái Tào Động đã hình thành một số chủ trương sau: 1. Nương nhờ công phu tọa thiền là Phật tính tự sáng suốt 2. Tu và Chứng là một 3. Thân và Tâm là một. 4. Không có đối tượng để giác ngộ 5. Không có đối tượng để chứng đắc Thiền sư Thủy Nguyệt – người khai sáng thiền phái Tào Động ở Việt Nam, khi sang Trung Quốc tìm thầy học đạo, trải qua quá trình học đạo gian khổ, đã chứng được đạo, và được ban pháp hiệu Thông Giác Đạo Nam và bài Kệ truyền đăng. Do vậy, tư tưởng biện chứng đã được thể hiện ngay từ đầu, khi Tổ sư Thủy Nguyệt lĩnh hội tư tưởng của Sư Thầy, thể hiện ở bài kệ khi sư được hỏi: Đã thấy “Tính” chưa? “Sáng tròn thường ở giữa hư không Bởi bị mây mê vọng khởi lồng Một phen gió thổi mây tứ tán Thế giới hà sa sáng chiếu thông” Tư tưởng biện chứng, logic của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam tiếp tục được phát triển và làm sâu sắc hơn thể hiện ở tư tưởng các vị thiền sư của các vị Tổ sư và những thiền sư kế nghiệp. “Trước hết, cần phải nhấn mạnh là nét đặc sắc của thiền Tào Động ở miền Bắc chính là tư tưởng biện chứng về cách giải thích luận bàn thêm về Phật tính cũng như thể tính giác ngộ bản lai diện mục. Điều

này, chính là sự tiếp nối từ tư tưởng của Tổ Thanh Nguyên Hành Tư (tổ thứ 34 của Tào Động Trung Quốc). Ngài đắc pháp và truyền kệ: “Chân trần mặc áo vượt qua ngọn núi xanh Gặp nhau kỵ nhất nói chuyện Phật Oai Âm Kỳ lân xoay trở dứt hết công lao Đánh nát gương soi hình bóng chìm Sương mù ngùn ngụt mây lạnh ngắt bao trùm cả đỉnh

núi Trăng sáng tròn mênh mang đợt sóng tâm Trâu vàng không bao giờ ăn cỏ ở nhân gian Sáng sớm chui vào biển xanh thăm thẳm không biết đâu mà tìm" Nghĩa là, Phật tính từ tâm, bản thể chân tâm hiện hữu trong thế giới nhân sinh giống như bóng trăng đáy nước, sự Giác ngộ chỉ có thể đạt được khi thiền định rốt ráo và làm chủ được chân tâm của mình, không bị chi phối bởi những yếu tố ngoại cảnh. Có công phu tọa thiền thì ánh sáng trí tuệ Phật tính sẽ tự chiếu sáng, đừng để ngoại cảnh tạo thành những đợt sóng tâm mà không bao giờ đạt được hương vị giải thoát, tương ứng giữa thực tiễn và tri thức là một. Yếu tố hành trì nghiêm mật là tôn chỉ được cụ thể hóa qua sinh hoạt hàng ngày. Đây cũng chính là sự vận động và mối liên hệ chuyển hóa giữa Tâm và Vật, giữa Phật tính và Giác Ngộ. Đó là sự quan hệ tương hỗ và có tính chất quyết định luận lẫn nhau. Điều này được thiền sư Thủy Nguyệt chuyển tải trong mấy bài kệ sau: "Trong gió lửa nổi dậy Trên sóng nước an nhiên" Hay: Đúng Ngọ trăng sao hiện Nửa đêm mặt trời hồng"" [52, tr.247 – 248]

Tư tưởng biện chứng đó còn được thể hiện rõ nét ở việc lý giải mối quan hệ biện chứng giữa Sắc – Không, Hữu – Vô. Nếu như Sắc được hiểu là biểu hiện cụ thể của sự tồn tại của thế giới vạn pháp, là các Hữu, có thể thấy được hình tướng, thì Không trong mối quan hệ biện chứng với Sắc thì Không không phải là rỗng tuếch, trống vắng mà Không "Không là bản tính siêu việt và hóa giải mọi cực đoan, định kiến về chân lí công ước và chân lí tuyệt đối", tức là nó là thế giới bản thể chân thật sống động của Sắc. Ngài Thủy Nguyệt có trao truyền cho ngài Tông Diễn bài kệ: "Không có pháp nào sinh Không có pháp nào diệt Sen nở trên lưỡi người Chuyện tương truyền ta biết" [50]45. Và Ngài Tông Diễn cho rằng: Đã có gì cũng có Khi không gì cũng không Khi có không nhào xuống Mặt trời mọc đỏ hồng". Trong một bài nghiên cứu của mình về Tính biện chứng, logic trong tư tưởng của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam, đăng trên tạp chí Nghiên cứu Phật học, tác giả Hoàng Văn Thuận đã chỉ ra tính biện chứng, logic trong tư tưởng của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam được thể hiện ở một số điểm sau: Thứ nhất, triết lý Ngũ vị, Cái Tuyệt đối và cái Tương đối nương tựa lẫn nhau, bao hàm nhau. Tạo thành một thể thống nhất, không thiên lệch cái nào. Để đạt được giác ngộ, quả vị, phải trải qua tiến tình tu tập. Quá trình tu tập,

trong đời sống đạo đó như cái có tương đối, muôn hình muôn vẻ, còn cái muốn đạt đến, làm sáng tỏ là cái Phật tính, cái Không mênh mông. Để đạt được cái Không đó cần trải qua quá trình tu tập thiền định, quán chiếu tư tưởng Bát Nhã để đạt được thành tựu. Thứ hai, tính biện chứng thể hiện trong tư tưởng về cặp phạm trù: Sắc – Không: Sắc là Không, Không cũng là Sắc, Sắc chẳng lìa Không và Không cũng chẳng lìa Sắc. Thể hiện rõ trong tư tưởng: Không có pháp nào sinh/ Không có pháp nào diệt. Thứ ba, tư tưởng biện chứng trong phạm trù Vô ngã – Vô thường: không có gì là thường hằng, vĩnh viễn, nó cứ thay đổi liên tục không còn sự vật, hiện tượng đến cả cái Ta cũng không còn là Ta, của Ta, do Ta, vì Ta nữa,... Thật ra trong phạm trù vô ngã, vô thường của Phật giáo nói chung tự bản thân nó đã hàm chứa những tư tưởng biện chứng. Ở thiền phái Tào Động nó được đẩy cao hơn, áp dụng tư tưởng đó vào quá trình Sinh – Trụ - Dị - Diệt nói chung để hiểu về sự vận động và phát triển của đời – đạo. Người tu hành có thể dùng sự im lặng của thiền định để quán chiếu để đạt đến sự giác ngộ. Thứ

tư, tư tưởng biện chứng thể hiện trong cặp phạm trù: Thẳng và Nghiêng, Lý và Khí: Do sự tạo thành của hai yếu tố: Tuyệt đối và Tương đối, sự kết hợp ấy tạo nên thẳng và nghiêng, Thẳng không tách rời Nghiêng và ngược lại. Đối với cách hiểu thông thường: Người tu sĩ muốn đạt được giác ngộ phải đi theo con đường tu đúng đắn, "thẳng", "chính", nếu đi chệch đường "nghiêng", "tà" thì không thể đạt được mục đích đi đến Niết Bàn. Còn đối với thiền phái Tào Động, Thẳng – Nghiêng lại được nhìn nhận rất biện chứng: Thẳng là chân lý, cái tuyệt đối, Nghiêng là cái tương đối, là thế giới hiện tượng, sự vật, vì thế Thẳng – Nghiêng, Lý – Khí không tách rời nhau, ở quan niệm về Lý – Khí thể hiện sự ảnh hưởng nhiều của Đạo gia.

4.1.2. Dung chứa giữa thiền Tào Động Trung Hoa, Lâm Tế, Tịnh độ, Phật giáo Việt Nam Đặc điểm này của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam sẽ được làm nổi bật trong sự tương quan so sánh với thiền phái Tào Động ở Đàng Trong Việt Nam. Từ sự so sánh này sẽ thấy rất rõ nếu như thiền phái Tào Động ở miền Nam Việt Nam là một phó bản của Tào Động Trung Hoa thì thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam lại mang đậm bản sắc của thiền Việt Nam. Thiền phái Tào Động được truyền vào Đàng Trong vào khoảng hậu bán thế kỷ XVII do các vị Thiền sư Trung Hoa trực tiếp truyền bá. Về sự xuất hiện thiền phái Tào Động ở Đàng Trong diễn ra trong bối cảnh với những điều kiện kinh tế, xã hội nhất định ảnh hưởng đến diện mạo Phật giáo Đàng Trong. Trong cuốn Lịch sử Phật giáo Đàng Trong viết: "Năm 1762 – 1765, các cuộc nổi loạn ở Đàng Trong làm liên lụy đến Tổ sư Nguyễn Thiều và các thiền sư phái Lâm Tế, khiến cho Tổ sư Nguyên Thiều và một số đệ tử phải lẩn tránh và Chúa Nguyễn Phước Châu khẩn cấp cho người sang Trung Hoa thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm thuộc phái Thiền Tào Động đưa đệ tử sang Đàng Trong hoằng hóa thay thế cho phái thiền Lâm Tế. Đầu năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm sang đến Đàng Trong, chúa Nguyễn Phước Châu cũng mở Đại giới đàn ở chùa Thiền Lâm để đón Hòa thượng Thạch Liêm làm lễ Thọ giới cho các tăng sĩ ở Đàng Trong. Có khoảng 1500 tăng sĩ và cư sĩ thọ giới ở trong Đại giới đàn này, Chúa Nguyễn Phước Châu và một số người trong Hoàng gia và một số triều thần cũng thọ giới Bồ Tát với Hòa thượng Thạch Liêm" [26, tr.165].

Ở một khía cạnh khác, trong một bài viết của tác giả Thích Nguyên Đạt viết: "Thiền phái Tào Động được truyền vào Đàng Trong vào khoảng hậu bán thế kỷ XVII do các vị Thiền sư Trung Hoa: Lão tổ Giác Phong (?- 1714), Lão tổ Khắc Huyền (? – 1706), quốc sư Hưng Liên – Quả Hoằng và Thiền sư Thạch Liêm – Đại Sán (1633 – 1704). Trong đó, Thiền sư Giác Phong, thường được gọi tôn kính như là Giác Phong Lão Tổ, người khai sơn chùa Báo Quốc, Huế hiện nay, có lẽ là vị Thiền sư tông Tào Động cao lạp nhất ở Đàng Trong. Tuy nhiên, vì tài liệu bị mất mát qua thời gian và chiến tranh, và cũng có lẽ, như nhiều sử gia nhận định, do Ngài không có đệ tử truyền thừa ở đây nên không nhiều người được biết về vị Thiền sư lớn tuổi thuộc dòng Tào Động xứ Đàng Trong này. Tương tự, Thiền sư Giác Phong, thiền sư Khắc Huyền, vị khai sơn chùa Thiền Lâm Huế, thuộc dòng Tào Động cũng không được biết đến nhiều. Tương đối rõ ràng hơn một chút về mặt sử liệu là hành trạng của hai thầy trò Thạch Liêm và Hưng Liên. Theo hầu hết các sử gia đương đại, Thiền phái Tào Động được hưng vượng trong khoảng cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII ở Đảng Trong chủ yếu là do công của hai thầy trò Thạch Liêm và

Hưng Liên" [51, tr. 344]. Và sự truyền thừa ở Đàng Trong không được liền mạch. Lý giải về sự đứt mạch truyền thừa của thiền phái Tào Động ở Đàng Trong, tác giả Thích Nguyên Đạt lý giải bởi hai lý do: "1. Các Thiền sư Tào Động ở Đàng Trong đều là người Trung Hoa, nên họ mang nguyên bản Tào Động Trung Hoa đến mảnh đất Đàng Trong Việt Nam. Điều này gợi ý rằng Thiền Tào Động Đàng Trong, dù đã có một thời gian khá dài hưng vượng, nhưng vẫn chỉ là một phó bản của thiền Tào

Động Trung Hoa, và do vậy khó có thể tồn tại lâu đài trên mảnh đất này của người Việt. 2. Nhánh Thiền Tào Động Đàng Trong, dù là vì lý do nào đó, hoặc chủ quan hoặc khách quan, một khi đã không thể dựng lập được một mạch truyền thừa sơn môn mang tính chất như truyền thống gia đình của văn hóa Việt, thì cũng không thể tồn tại và phát triển lâu bền được" [51, tr.345-346]. Khác với thiền phái Tào Động ở Đàng Trong, thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài ngay từ những ngày đầu du nhập đã có nhiều điều kiện thuận lợi để "đáp ứng cho quy chuẩn "dung", "hóa" và "hợp" của văn hóa Việt. Vì như đã biết, tư tưởng thiền phái Tào Động ở miền Bắc do thiền sư Thủy Nguyệt trực tiếp tu học và truyền thừa theo Kệ như các Tổ sư đã truyền dạy, mặt khác bản thân thiền sư (trước khi sang Trung Hoa học thiền Tào Động thì ngài đã tu ở Việt Nam theo dòng Tịnh, hơn nữa việc truyền thừa Tào Động thì chỉ truyền Kệ, chứ không truyền pháp) và các vị kế tiếp sau này cũng đều gần giống như thiền sư Thủy Nguyệt nên các ngài thường rất mềm dẻo theo tinh thần Thiền Tịnh song tu. Chúng tôi có phỏng vấn một ngài thiền sư thuộc Tổ 51 của Tào Động (chính cũng là Thày của tôi) thì ngài trả lời: "Thực ra ở Việt Nam, các Phái tu không có sự riêng rẽ, tách bạch, ví như bản thân nhiều sư đang tu ở dòng Tịnh Độ, hoặc dòng Tào Động sau không thích thì cũng dễ dàng sang dòng khác tu, hơn nữa, từ ngày có tổ chức Trung ương Giáo hội Việt Nam thống nhất thì hầu sư các sư nhà mình là tu thực hiện theo hiến chương và phương châm của Giáo hội" [Xem bản phụ lục số 2: các câu hỏi phỏng vấn sâu]. Nho Phật nhất trí và Lâm - Tào tổng hợp (Hiện nay một số chùa đã không còn tu theo thiền Tào Động, chuyển sang Lâm Tế, nhưng trong nhà Tổ vẫn thờ vị Tổ sư là Tào Động, hoặc không hoàn toàn chuyển sang Lâm Tế mà phối kết hợp giữa Lâm Tế và Tào Động). Thiền tông và Tịnh Độ được phối

hợp làm một, và Tịnh Độ trở thành một phương pháp hành thiền giản dị mà đại chúng có thể tu tập được, chủ trương Nho - Phật nhất trí giống như "Con đường thế gian và xuất thế gian không có hai nẻo". Đồng thời cũng chủ trương kết hợp giữa Lâm Tế – Tào Động (vì thực tế Lâm Tế và Tào Động lúc đầu đều là một phái tu Thiền sau mới tách ra, thứ nữa đến đời thứ 6 Tào Động thì bị đứt đoạn, không có thiền sư Tào Động kế tiếp, phải trao ấn lại cho Lâm Tế và chính Thiền sư sau (ngài Đầu Tử Nghĩa Thanh) nhận ấn Tào Động thì lại là đệ tử của ngài Lâm Tế: Phù Sơn Pháp Viễn). Do vậy, đã tạo được mạch Sơn môn truyền thừa đến tận ngày nay. Chính vì thế có thể nói, Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam bên cạnh những đặc điểm của thiền phái Trung Quốc còn mang đậm đặc điểm của thiền Việt Nam. Và điều này tác giả Nguyễn Quang Khải đã khái quát: "Đặc điểm chung của Thiền tông Việt Nam là Thiền – Tịnh song tu, Thiền – Tịnh – Mật đồng tu và tăng sĩ hành đạo trên tinh thần nhập thế" [51, tr.268]. Cũng phải nói rằng Thiền – Tịnh song tu là đặc điểm đã có từ lâu đời của Phật giáo Việt Nam, cho

nên khi Thiền Tào Động dịch chuyển vào Việt Nam thì tất yếu phải theo quy luật này thì mới tồn tại được. Biểu hiện rõ nét của đặc điểm Thiền – Tịnh song tu ở các ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam là: trong tư tưởng của các vị Thiền sư của phái; trong hệ thống tượng thờ tự, có sự xuất hiện của Đức Phật A Di Đà, Quan Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát trên tòa Tam Bảo; hay thể hiện trong việc sử dụng kinh sách hay câu tụng trong khi thực hành nghi lễ. Vì vậy nên thiền sư Đạo Nguyên Thanh Lãng trong bài pháp đã thể hiện rõ xu hướng hòa nhập giữa Thiền và Tịnh, vừa khuyên người tu học pháp môn Thiền Bát-Nhã, vừa niệm Phật để cầu sinh Tịnh Độ. Quang phóng mi gian vô đạo Phật Vân sinh túc hạ vị ngôn tiên

Nhiêu quân bảo dưỡng ngưu phì tráng Triêu tịch thục canh bỉ thốn điền.

Dịch: Trán phóng hào quang đâu phải Phật Dưới chân mây trắng chưa là Tiên Hãy nuôi trâu nọ cho cường tráng Hôm sớm cày sâu đám ruộng mình. Với các chùa thiền Tào Động thì hệ thống thờ tự cũng đã thể hiện rất rõ hình tượng Phật A Di Đà, trong cuốn Khái luận Tịnh Độ giáo, tôi đã nói : “Đức Phật A Di Đà và Đức Phật A Súc giống nhau, cùng là một vị Phật trong số chư Phật trong mười phương hiện tại. Đức Phật A Súc do nhân hạnh trong quá khứ làm thanh tịnh thế giới A Tỷ La Đề ở phương Đông, Ngài ở trong cõi này giáo hóa chúng sinh. Đức Phật A Di Đà trong quá khứ cũng phát nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, trang nghiêm thế giới Cực Lạc ở phương Tây, hiện tại ngài đang ở cõi này thuyết pháp độ chúng sinh” [82, tr. 129]. Tịnh Độ Tông lấy ngài Phổ Hiền làm vị Tổ sư. Quan điểm tu trì của Tịnh Độ là: niệm Phật cầu vãng sinh làm trọng tâm. Nhưng trong thiền Tào Động ta cũng lại thấy rõ điều này, qua hệ thống tượng thờ ở chùa thiền phái Tào Động, điển hình nhất là Hệ thống tượng thờ của Chùa Nhẫm Dương (đã phân tích chi tiết ở phần trên). Lớp trên cùng cao nhất ở Thượng điện là bộ tượng Tam Thế, trong đó có tượng Phật A Di Đà – biểu trưng cho quá khứ, bên cạnh tượng Phật Thích Ca Mâu Ni – biểu trưng cho hiện tại và Phật Di Lặc, biểu trưng cho tương lai. Không chỉ vậy, đến lớp thứ hai, là Bộ Tây Phương Tam Thánh hay còn gọi là Di Đà Tam Tôn, cũng có tượng A Di Đà – vị giáo chủ của thế giới Tịnh Độ ở giữa, hai bên là Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí. Trong đó, Bồ Tát Quán Thế Âm được

coi là trợ thủ đắc lực của Phật A Di Đà, với công phu tu tập của mình có thể nghe thấy hết những than thở của chúng sinh, dốc lòng tư bi, cứu khổ cứu nạn. Bồ Tát Đại Thế Chí từ vị trí một hoàng tử, được đức Phật khai tâm giác ngộ, nguyện đem ánh sáng trí tuệ soi khắp thế gian để dẫn dắt chúng sinh đến thế giới Tịnh Độ. Hoặc trong các lớp tượng thờ của Chùa Hòe Nhai, chúng ta cũng thấy hình ảnh tượng A Di Đà ngồi trên tòa sen, chân xếp vòng tròn, ngực khắc chữ Vạn, hai bên là tượng Quan Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí. Hay như hệ thống tượng thờ ở chùa Bà Đá, chùa Hàm Long, có tượng ngài Bồ Tát Phổ Hiền – được coi là vị sơ tổ của Tịnh Độ Tông. Đây là một đặc điểm chung của thiền Việt Nam, ngay trong lời nói đầu cuốn sách Thiền tông Lâm Tế, thiền tông Tào Động, tác giả Thích Trúc Thông Quảng đã viết: “Ngày nay, hầu hết các chùa chiền ở nước ta, nhất là từ miền Trung trở vào, đều thờ bài vị của các vị Hòa thượng trong chùa có ghi là “Lâm Tế Chánh Tông đời thứ bốn mươi mấy…”. Song các ngôi chùa đó lại tu theo pháp môn Tịnh Độ và cách thờ phụng cũng mang đậm màu sắc của tín ngưỡng Di

Đà" [Xem 70]. Thứ ba, việc sử dụng kinh sách hay câu tụng trong khi thực hành nghi lễ. Theo tìm hiểu và quan sát của tác giả, như đã trình bày ở các phần trên, trong các ngôi chùa theo thiền phái Tào Động Kinh A Di Đà, Kinh Hoa Nghiêm,... hay việc sử dụng câu tụng: Nam Mô A Di Đà Phật trong khi thực hành nghi lễ là rất phổ biến. Đặc biệt có thể thấy, thiền sư Thanh Đàm của thiền phái đã biên soạn hai quyển Pháp Hoa Đề Cương và Bát Nhã Trực Giải nhằm nêu lên tông chỉ sâu xa, nhiệm màu của Kinh Pháp Hoa, Kinh Bát Nhã. Người tu hành có thể dựa vào đó tu hành, ngộ nhập vào Phật tri kiến. Cho nên, khi vào chùa ta khó có thể phân biệt được đâu là chùa của thiền Tào Động, phải chăng ta chỉ nhìn

vào gian Tổ đang thờ vị Tổ sư nào, hoặc dựa vào các bia ký của chùa ghi lại, hoặc khoa cúng tổ, tuy nhiên về khoa cúng thì hiện nay cũng bị hòa đồng cũng rất khó mà phân biệt được. 4.1.3. Tính nhập thế trong đời sống tu hành "Trong các triều đại phong kiến trước đây, nhiều Thiền sư của phái Tào Động đã có công góp phần giúp triều đình có nhiều chính sách an dân, ổn định xã hội; trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước, tăng sĩ Phật giáo – trong đó có tăng sĩ phái Tào Động tham gia chống thực dân đế quốc và các lực lượng phản động bằng nhiều cách của nhà tu hành. Đặc biệt, có một số Thiền sư trong phái Tào Đồng đã hăng hái "Cởi áo cà sa khoác chiến bào" xung phong lên đường giết giặc, tiêu biểu như Hòa thượng Phạm Thông Hòa, Hòa thượng Thích Thế Long, nhà sư Thích Pháp Lữ, Hòa thượng Thích Đức Chính" [51, tr.271]. Sự lớn mạnh của thiền phái Tào Động với hệ thống các chùa cùng các sư tăng góp phần cho sự hiện diện của Phật giáo trong đời sống tinh thần của nhân dân. Cá nhân các thiền sư thông qua mối quan hệ và hoạt động của họ có ảnh hưởng nhất định tới bộ phận lãnh đạo đất nước, nêu cao tinh thần an dân, củng cố cộng đồng và do đó, khẳng định vị thế của Phật giáo nói chung. Ở đây, chúng tôi đề cập tới vai trò của hai thiền sư tiêu biểu, đại diện cho hai thời kì khác nhau của thiền phái Tào Động: Thiền sư Tông Diễn trong thời kì phong kiến và Hòa thượng Thích Đức Nhuận trong thời kì hiện đại xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình phát triển ở thế kỉ XVII, Thiền phái Tào Động có lúc gặp trở ngại khi vua chúa thi hành chính sách hà khắc loại bỏ ảnh hưởng Phật giáo ra khỏi đời sống xã hội. Ví như, năm 1428, Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh xâm lược, chính thức lên ngôi, mở ra thời kỳ mới cho đất nước. Triều đình Hậu Lê lựa chọn Nho giáo là bệ đỡ tư tưởng chính thống. Tuy vậy thời kỳ

này, Phật giáo trong nước lúc đó cũng có những kế thừa và phát triển đặc thù, dù không còn được thịnh trị như thời Lý – Trần trước đó. Vào khoảng những năm 1670 - 1678, vua Lê Hy Tông ra lệnh cho các quan trong khắp cả nước bắt tăng ni đuổi về rừng núi, chùa chiền bị hoang phế, Phật giáo lâm vào pháp nạn suy vi. Trước tình hình đó, Thiền sư Tông Diễn là đệ tử đắc pháp với ngài Thủy Nguyệt Thông giác, biết được tin này, rất đau lòng, tự nghĩ: "Tại sao nhà vua đối với đạo Phật lại cho là vô dụng? Nếu ở núi rừng, dù thuyết pháp đá phải gật đầu, giảng kinh được hoa trời rơi loạn, cũng chẳng có lợi ích gì cho chúng sanh, nếu không hoằng dương được chánh pháp thì làm sao đáng đền ơn Phật Tổ! Chỉ riêng tốt cho mình thì làm sao độ được hàm linh trong bể khổ, thật uổng công vào cửa Phật, luống trôi qua một đời". Với tư tưởng thiết tha góp sức cho đời đó, Thiền sư Tông Diễn đã rời chốn sơn dã về đất kinh thành mong cảnh

tỉnh nhà vua cứu vãn Phật pháp trong lúc hoạn nạn. Theo Thiền sư Việt Nam, Sư đến kinh đô ba tháng không được vào tiếp kiến vua, Sư bèn suy nghĩ viết một tờ biểu nói rõ việc tu hành, cách thức làm yên nhà lợi nước một cách rành mạch rõ ràng và để trong cái hộp dán kín cẩn mật, giả làm ngọc qúy dâng lên vua. Vua nghe qua tờ biểu, thấy lý lẽ rõ ràng, sự tình đầy đủ, lời văn sáng suốt, ý tứ thâm trầm, bèn ra lệnh dẫn vị tăng này vào triều. Khi vào triều, vua cho sư ngồi một bên trước mặt vua. Vua hỏi những sách lược trị dân, sư ứng đối sự lý rất dung thông. Khi ấy vua phán: "Đạo Phật là viên ngọc quý, chẳng nhẽ trong nước chúng ta không dùng, tăng ni hay người chuyên làm thiện tại sao lại vứt bỏ đi? Người đem Phật pháp khai hoá dân chúng cũng là phương pháp tốt giúp cho triều đình trị dân". Vua liền mời sư ở lại chùa Báo Thiên để bàn luận đạo lý (…) Vua Lê Hy Tông đã thấm nhuần đạo lý, thấy được giá trị của Phật giáo, ban

chiếu chí thu hồi lệnh trước để tăng ni trở về chùa giáo hóa chúng sinh. Qua sự cảm hóa của Thiền sư Tông Diễn, vua Lê Hy Tông còn cho tạc một pho tượng hình vua quỳ mọp xuống để Phật trên lưng nhằm tỏ lòng thành sám hối. Tượng này hiện còn thờ ở chùa Hồng Phúc (Hoè Nhai), "bày tỏ ý nguyện Vương quyền và đề cao giá trị của đạo Phật" [Xem 51]: Phù quốc bảo Thiền nhất mệnh Cổn đẳng vinh đế quyến Liên Đăng tục diệm thiên thu y bát thiệu đông phong (Tổ Tông Diễn giúp nước bảo vệ Thiền môn làm cho đất nước được hưng thịnh Tông phong phái Tào Động được truyền kì và thắp sáng mãi mãi) Bằng tài năng, tâm huyết, Tổ Tông Diễn đã giải pháp nạn cho Tăng Ni, đưa thiền phái Tào Động phát triển rộng khắp. cùng với các dòng thiền khác, Tào Động góp phần tích cực cho công cuộc phục hồi Phật giáo thế kỉ XVII- XVIII. Sau năm 1975, tình hình mới của Việt Nam đặt ra nhu cầu thống nhất Phật giáo trong cả nước thành một tổ chức chung. Năm 1981, trải qua nhiều cuộc vận động, 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo trên toàn quốc đã thành lập tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam, suy tôn Hòa thượng Thích Đức Nhuận, tổ sư đời thứ 49 của dòng thiền Tào Động làm Pháp chủ. Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897 – 1993), pháp hiệu Thanh Thiệu, pháp danh Đức Huy, thế danh Phạm Đức Hạp, quê ở xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, sinh trưởng trong gia đình Nho học. Năm 15 tuổi, Ngài xuất gia hành đạo, đắc pháp với Hòa thượng Thích Thanh Nghĩa, trụ trì chùa Đồng Bắc, xã Đồng Hướng, Kim Sơn, Ninh Bình. Sau đắc pháp với sư tổ Thích Tâm Nhân, thuộc dòng Tào Động, chùa Quảng Bá, Hà Nội. Trong Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo năm 1981, Đức Pháp chủ đã đề nghị Đại hội và Chính phủ có ba kiến nghị quan trọng:

Thứ nhất, lập trường Phật học trên cả nước. Hà Nội, Huế, thành phố Hồ Chí Minh, mỗi nơi được phép lập một trường đại học Phật giáo. Ngoài ra, các tỉnh trong cả nước, mỗi tỉnh được phép thành lập một Phật học viện tùy khả năng, nhu cầu của mỗi tỉnh. Thứ hai, về vấn đề người thừa kế và làm việc trong chùa: cho phép mỗi chùa được chính thức cư trú từ hai đến năm người tùy quy mô chùa. Thứ ba, về tín ngưỡng của tín đồ: đề nghị cho phép các tín đồ Phật tử từ thành thị đến nông thôn được tự do tới chùa lễ Phật, nghe giảng giáo lí. Những kiến nghị cho thấy tầm nhìn xa rộng của Pháp chủ Thích Đức Nhuận, tạo điều kiện để thay đổi diện mạo của Phật giáo Việt Nam hiện đại, đưa Phật giáo phát triển sâu rộng, vững chắc trên con đường phục hưng Phật giáo ở nước ta. Các Thiền sư Tào Động, tiêu biểu là Tổ Tông Diễn và Đức Pháp chủ Thích Đức

Nhuận đã trở thành tấm gương cho tinh thần xả thân vì đạo pháp và dân tộc. Tờ biểu khuyên can vua Lê bỏ Pháp nạn của Thiền sư Tông Diễn , kiến nghị của Hòa thượng Thích Đức Nhuận lên Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam có tác dụng tích cực củng cố cộng đồng, "là tiếng sấm rền vang muôn thuở trong tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam" [65, tr. 49], đồng thời khẳng định vị thế của thiền phái Tào Động đối với Phật giáo ở nước ta. Như vậy, có thể thấy, trong lịch sử Việt Nam, Phật giáo đã luôn đồng hành và phát triển cùng dân tộc. Thiền phái Tào Động trong quá trình du nhập và truyền bá đã có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển của lịch sử Phật giáo Việt Nam. Sự ảnh hưởng cả về Phật học và chính trị của thiền phái Tào Động được thể hiện qua nhiều sự kiện như việc tổ thứ hai là thiền sư Tông Diễn khuyên vua Lê Hy Tông bỏ việc bắt bớ tăng ni, tạo điều kiện để Phật giáo tiếp tục thực hiện giáo hóa chúng sinh. Thiền phái Tào Động có mặt trong giai

đoạn thế kỉ XVII – XVIII cùng quá trình truyền bá tinh thần Phật giáo trong đời sống xã hội đã góp phần củng cố tinh thần dân tộc, nêu cao lòng từ bi bác ái trong dân chúng, và khẳng định vai trò của vua với tinh thần "trung quân ái quốc". Sự kết hợp hài hòa về mặt tinh thần, ý thức hệ đã tạo nên sự đoàn kết dân tộc, ổn định tình hình xã hội về mặt văn hóa. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhiều chùa thiền phái Tào Động như chùa Nhẫm Dương, chùa Cổ Lễ,... trở thành nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng, tích cực góp phần vào công cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Chùa Hòe Nhai dựng tháp Ấn Quang do thành hội Phật giáo Hà Nội dựng để tưởng niệm hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu phản đối Mỹ Diệm năm 1963. Năm 1981, các Tăng Ni, Phật tử, tông phái, đã tự nguyện đoàn kết, thống nhất trong một tổ chức giáo hội duy nhất: Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Thiền phái Tào Động hòa chung vào dòng chảy của Phật giáo Việt Nam, tiếp tục duy trì và phát huy vai trò tích cực đối với đời sống nhân dân. Với truyền thống yêu nước, hộ quốc, an dân, thực hiện phương châm: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội và vì mục tiêu tốt đời đẹp đạo, tích cực hưởng ứng các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước nông thôn mới, đô thị văn minh; cuộc vận động "Vì người nghèo" được sự hưởng ứng tích cực của đông đảo tăng, ni, phật tử cả nước. Giáo hội coi trọng công tác từ thiện xã hội, cứu khổ độ sinh, giúp đỡ người già neo đơn, trẻ em tàn tật, mồ côi, người khó khăn, tham gia xóa đói giảm nghèo, xây dựng nếp sống văn hóa trong cộng đồng với nhiều kết quả thiết thực. Tư tưởng đạo Phật là tư tưởng từ bi, khoan dung, vô ngã, không vì cá nhân mà tập trung cho những lợi ích chung lớn lao, xây dựng một xã hội an lạc, xây dựng một quốc gia hòa bình. Do đó, Phật giáo là tôn giáo đi đầu trong

thực hiện đoàn kết giữa các tôn giáo và đoàn kết khối cộng đồng chung để góp phần thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc. Đối mặt với các vấn đề xã hội như vấn nạn ô nhiễm môi trường, nghèo đói, thiên tai, bão lũ, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Hàng năm, Phật giáo huy động hàng trăm tỷ đồng để giúp cho đồng bào bị thiên tai dịch bệnh những người gặp hoàn cảnh khó khăn. Những hoạt động từ thiện hiệu quả của Phật giáo góp phần cùng nhau xây dựng xã hội mới tốt đẹp. Đó cũng chính là sự khẳng định vai trò và giá trị đạo đức của tôn giáo trong xã hội hiện nay. Thiền phái Tào Động từ khi được du nhập vào Việt Nam đã phát triển rộng rãi và có vai trò quan trọng

với đời sống tinh thần của nhân dân. Đến nay, thiền phái Tào Động cùng đứng dưới mái nhà chung của giáo hội Phật giáo Việt Nam, trở thành nhân tố cấu thành và góp phần quan trọng cho sự gắn kết cộng đồng. Thiền phái Tào Động mang đặc điểm tư tưởng của Phật giáo nói chung, trong đó việc nêu cao lối sống nhân ái và chủ trương sống bình đẳng, thuận hòa là nền tảng để đoàn kết các phật tử tại địa phương. Tại các chùa thuộc thiền phái Tào Động như Hòe Nhai, Trấn Quốc (Hà Nội), chùa Nhẫm Dương (Hải Dương) các lễ hội truyền thống của chùa diễn ra hàng năm: lễ cầu an, lễ Vu Lan, lễ Phật đản có sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân địa phương. Các nghi lễ Phật giáo này không chỉ thực hiện các hành động mang ý nghĩa tôn giáo, mà còn là nơi để các tín đồ tôn giáo có dịp đoàn kết, gắn bó, cùng nêu cao mục đích chung, hành động nhân ái, chính nghĩa và hướng thiện. Không gian lễ hội tại chùa đóng vai trò quan trọng tạo nên tính cộng đồng gắn kết vững chắc, thống nhất và bền vững. Đông đảo nhân dân trong vùng được tập hợp và quy tụ, đoàn kết trong một không gian văn hoá vốn thuộc về cộng đồng. Lễ hội là dịp để góp phần giữ gìn, bảo lưu và phát triển

những truyền thống tốt đẹp của địa phương, cũng như thực hiện những "hành xử văn hoá" trong một không gian văn hóa thiêng liêng. Trong đời sống sản xuất và hoạt động cộng đồng, các tín đồ Phật giáo nhận thức rõ lợi ích của quốc gia và dân tộc gắn bó mật thiết và thiết thực với lợi ích của tôn giáo và mỗi gia đình phật tử. Bà con luôn tích cực tham gia và các hoạt động xây dựng đời sống văn hóa, thi đua sản xuất yêu nước tại địa phương. Xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc và tôn giáo giữ gìn an ninh trật tự, thực hiện xã hội lành mạnh. Nhân dân sống thuận hòa, góp phần xây dựng khối đoàn kết toàn dân, giữ gìn an ninh trật tự. Sau khi thống nhất các thiền phái tôn giáo cùng đứng dưới một mái nhà chung, hoạt động với mục đích và tôn chỉ chung, các thiền phái tôn giáo giảm dần đặc trưng riêng, để hòa chung cùng dòng chảy của Phật giáo Việt Nam. Vì vậy, các hoạt động tôn giáo tại các chùa thuộc thiền phái Tào Động nhìn chung đều mang ảnh hưởng chung của Phật giáo, góp phần vào công cuộc xây dựng phát triển và đoàn kết chung của các tín đồ Phật tử tại Việt Nam. Trong đó, vai trò phát huy truyền thống văn hóa, các giá trị đạo đức tốt đẹp, đặc biệt là sự đoàn kết cộng đồng, đoàn kết dân tộc và tôn giáo được thể hiện một cách tích cực tại các ngôi chùa và cả không gian sinh hoạt bên ngoài chùa. 4.1.4. Dung hợp với tín ngưỡng bản địa Việt Nam Phật giáo với tư tưởng "tùy duyên phương tiện", truyền bá đến nhiều vùng đất khác nhau trên thế giới đều lựa chọn con đường dung hợp với văn hóa bản địa: "Các bậc Tổ thầy đến Việt Nam, Triều Tiên, Mông Cổ, Nhật Bản truyền bá chánh pháp đều uyển chuyển hòa mình theo bản sắc từng dân tộc tại bản xứ. Dù là chánh pháp đã khế lý nhưng phải khế cơ và phải có phương tiện thiện xảo phù hợp hoàn cảnh xã hội, kinh tế và sắc thái dân tộc này mới thành công sự hoằng pháp" [22, tr. 195].

Sự du nhập của thiền phái Tào Động vào Đàng Ngoài (miền Bắc Việt Nam) không theo con đường trực tiếp từ Trung Hoa sang Việt Nam. Nên nó mang tính chủ động, do chính người Việt Nam sang Trung Quốc học tập, nghiên cứu và đưa về nước truyền bá. Bởi vậy, nó sẽ được tiếp nhận trong tâm thế của người Việt, có sự chuyển hóa và hòa hợp với truyền thống tín ngưỡng, quan niệm của nhân dân, tạo nên tính linh hoạt và rộng mở. Hay nói cách khác, Tào Động qua sự tiếp nhận dưới hệ quy chiếu của người

Việt đã đã tu hành ở Việt Nam nên được Việt hóa phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam. Quá trình truyền thừa của thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài cho thấy sự Việt Nam hóa hoàn toàn theo truyền thống của cư dân, phát triển như dòng họ thế tục. Sự kế tục sơn môn từ đời này sang đời khác có tính chất truyền thống gia đình Việt nhắc nhở các thế hệ về gốc tổ, gắn kết các thế hệ trong việc gìn giữ đặc trưng của thiền phái Trong các ngôi chùa của thiền phái Tào Động ta cũng thấy được sự dung hợp mạnh mẽ này. Ta có thể phân tích kỹ hơn trường hợp chùa Hàm Long (Phố Hàm Long, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội). Là ngôi chùa thờ Phật nhưng đồng thời lại thờ cả một vị thần là Long thần Ngô Long. Tương truyền thần Ngô Long là vị phụ đạo chính quốc thời Hùng Duệ Vương, có công dẹp giặc, được tôn thờ ở thôn Hàm Khánh, gọi là đền Hội Khánh. Vua Lý Thái Tổ sau khi rời đô về Thăng Long đã rất chú ý đến ngôi đền này, đã cho đổi đền thành chùa, từ đó chùa Hàm Long được xây dựng quy mô, đẹp đẽ. Các thế kỷ sau, chùa ngày càng được mở rộng, tu sửa khang trang, trở thành "một danh thắng trong ba mươi sáu cõi thiền". Miếu thờ Thành Hoàng Ngô Long treo bức cửa võng chạm rồng chầu, tứ linh, bên trong đặt long ngai, bài vị Thành Hoàng. Tượng thần Ngô Long cũng được thờ chung trong chùa cùng với Thập điện Diêm Vương và Bồ Tát. Đây là một ví dụ điển hình cho sự dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ Thành Hoàng Làng của người Việt.

Không chỉ vậy, cũng như các ngôi chùa khác của miền Bắc Việt Nam, trong chùa còn có nhà Mẫu. Điện thờ Thánh Mẫu gồm hai gian thờ Tứ Phủ, Tam Phủ, Đức Thánh Trần và Thánh Mẫu Thượng ngàn. Trong chùa còn thờ các vị sư tổ của chùa đã viên tịch. Như vậy, với mô hình chùa Hàm Long ta thấy sự dung hợp mạnh mẽ của Phật giáo mà cụ thể ở đây là thiền phái Tào Động với các tín ngưỡng bản địa Việt Nam như: tín ngưỡng thờ Thành Hoàng Làng, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên,... Hay trong chùa Hòe Nhai, đặc điểm này ta cũng thấy rất rõ, trong chùa có nhà Tổ, nhà Mẫu thờ thánh Mẫu và các vị sư tổ,... Phật giáo nói chung, Thiền phái Tào Động nói riêng sau khi du nhập vào Việt Nam đã có ảnh hưởng sâu rộng đối với đời sống văn hóa tinh thần của dân Việt, đặc biệt ở các nghi lễ, phong tục tập quán. Có thể thấy sự dung hợp và gắn kết tương hỗ giữa quan niệm tư tưởng, nghi thức của Phật giáo với tín ngưỡng dân gian. Sự dung hòa lâu bền một cách linh hoạt và tự nhiên đã tạo lập nên dấu ấn, làm phong phú và nâng tầm giá trị mới cho văn hóa dân tộc. Thiền phái Tào Động trong mạch chảy chung của Phật giáo Việt Nam là sự giữ gìn và duy trì ảnh hưởng đối với nếp sống, phong tục tập quán của người Việt. Hà Văn Tấn, trong cuốn Chùa Việt Nam (Chùa Việt Nam trong đời sống văn hóa cộng đồng) đã có nhiều nhận định sâu sắc về sự hài hòa và linh hoạt của các hoạt động nhà chùa đối với đời sống của người dân. Nơi đây "đất vua, chùa làng"... Sinh hoạt của các ngôi chùa không thể nào tách rời khỏi cái nhịp điệu mùa của làng." Nhiều tục lệ nhà chùa đã đi sâu và gắn bó với đời sống văn hóa tinh thần, trở thành một phần của tín ngưỡng tâm linh người dân Việt Nam. Các ngày lễ quan trọng của nhà chùa như Lễ Vu Lan, dựa vào kinh Vu Lan Bồn (Ullambana) để cầu nguyện cho người chết được siêu độ hay hội Phật Đản (ngày sinh của đức Phật) vào ngày 8 tháng tư Âm lịch cũng là một ngày hội lớn của Phật giáo.

Các lễ lớn của Phật giáo đều trở thành ngày có ý nghĩa đặc biệt, và được biến chuyển, linh hoạt với tín ngưỡng của người dân Việt Nam. Thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng có từ lâu đời của người Việt. Tổ tiên không chỉ hiểu về khía cạnh đạo đức, lối sống, phong hóa của người sống đối với người qua đời (cha mẹ, tổ tiên) mà còn là niềm tin vào sự phù hộ của người chết đối với người sống. Khi cha mẹ lâm trọng bệnh không qua khỏi, con cái thường mời nhà sư và một số Phật tử đến tụng kinh để cha mẹ được "quy tiên" thanh thản, siêu thoát về linh hồn. Sau khi lo cúng lễ ba ngày cho cha mẹ, đến khi cha mẹ qua đời được 49 ngày, con cháu lại lo đưa vong họ lên chùa. Đối với người chết "bất đắc kỳ tử" như chết vì tai nạn đặc biệt là chết đuối, tang chủ thường mời nhà sư đến tụng kinh, niệm Phật 100 ngày. Ngày giỗ đầu (tiểu tường), giỗ hết (đại tường) thông thường người dân đều có đỉnh lễ dâng lên chùa, cầu xin đức Phật gia hộ cho vong linh người qua đời siêu thoát, trở lại kiếp người. Trong những gia đình không theo đạo Phật nhưng mến chuộng đạo Phật vẫn thỉnh chư tăng đến tụng kinh để cầu siêu cho hương linh và tổ chức tang lễ, hoặc đưa vong lên chùa. Ngày rằm và ngày mùng một hàng tháng người dân theo phong tục ngoài đến chùa Lễ Phật còn thắp hương tưởng nhớ ông bà tổ tiên, thể hiện đạo hiếu. Theo truyền thống cúng rằm, mùng một là tập tục cúng sóc vọng, tức là ngày mặt trời mặt trăng thông suốt nhau nên thần thánh, tổ tiên có thể liên lạc với con người ở cõi trần. Đây cũng là lúc phật tử về chùa để tham dự lễ sám hối, cầu nguyện bỏ ác làm lành và sửa đổi thân tâm. Quan niệm ngày sóc vọng là những ngày trưởng tịnh, sám hối, ăn chay xuất phát từ ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa. Ngoài việc đi chùa sám hối, ở nhà vào ngày rằm và mùng một, họ sắm đèn, nhang, hương hoa để dâng cúng Tam Bảo và tổ tiên Ông Bà, thể hiện lòng tôn kính, thương nhớ những người quá cố và cụ thể hóa hành vi tu tâm dưỡng tính của họ.

Đối với một dân tộc đề cao đạo hiếu thì Phật giáo càng có vai trò quan trọng trong việc củng cố và phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp này. Phật giáo vốn trọng chữ hiếu, ngoài đề cao ân Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) còn đề cao ân tổ tiên, cha mẹ hai đấng sinh thành, dưỡng dục mình nên người. Đạo hiếu đối với cha mẹ được thể hiện trước hết là con cái phải chăm sóc cha mẹ lúc ốm đau, bệnh tật, lúc về già. Đặc biệt khi cha mẹ qua đời phải lo tang ma chu đáo, mồ yên mả đẹp, lo cúng giỗ hằng năm và hương đăng tuần tiết. Khi cha mẹ bệnh trọng thì ngoài việc lo thuốc thang, người dân còn lo chữa bệnh cho họ bằng "đường âm" theo quan niệm "âm phù, dương trợ". Với các giá trị tốt đẹp, Phật giáo đã dung hợp một cách trọn vẹn hòa cùng tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và tôn trọng đạo hiếu của dân tộc, trở thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống sinh hoạt tín ngưỡng tâm linh của nhân dân. 4.2. Xu hướng vận động của thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam 4.2.1. Dự báo xu hướng vận động Thứ nhất: Xu hướng phục hồi, tiếp tục duy trì, phát triển truyền thống vốn có của thiền phái. Những đệ tử truyền thừa của thiền phái Tào Động ít nhiều có một bộ phận luôn trăn trở phục hồi lại những đặc trưng mang tính đặc sắc của thiền phái Tào Động như thời kỳ đầu khi du nhập vào Việt Nam. Về cơ bản, tư tưởng thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam được thể hiện trọn vẹn trong năm ngôi nhân thế mà thiền sư Động Sơn đã luận đàm và gây dựng. Trong quá trình tiếp thu, truyền bá, Tào Động đã kế thừa và phát triển linh hoạt để tạo nên một phái thiền đậm màu sắc Việt Nam. Nét đặc sắc của thiền phái Tào Động miền

Bắc là tư tưởng biện chứng về cách luận bàn và kiến giải về phật tính và thể tính giác ngộ bản lai diện mục. Phật tính từ tâm, bản thể chân tâm luôn được hiện hữu trong thế giới nhân sinh giống như bóng trăng

dưới đáy nước. Người tu đạo chỉ thực sự giác ngộ khi làm chủ được chân tâm, không bị chi phối bởi các yếu tố ngoại cảnh. Nói đến truyền thống của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam nói riêng, Tào Động ở Việt Nam nói chung không thể không nhắc đến chốn tổ Nhẫm Dương – ngôi cổ tự có vai trò đặc biệt quan trọng, là nơi chốn tổ của thiền phái Tào Động, nơi Thiền sư Thủy Nguyệt đã tu hành, độ chúng, truyền đạo và viên tịch, và cũng là nơi bảo tồn thân xá lợi của hai vị Tổ khai sáng của phái thiền. Chùa Nhẫm Dương từng được mệnh danh là Danh lam cổ tự. Trải qua thời gian, chùa Nhẫm Dương đã bị phá hủy nặng nề. Chốn tổ Nhẫm Dương nằm trong khu vực di tích Nhẫm Dương. Đợt thám sát, điền dã, khai quật khảo cổ học tại khu vực núi Nhẫm Dương giai đoạn 2000 – 2001, của Bảo Tàng tỉnh Hải Dương, Viện Khảo Cổ học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Địa chất đã tạo ra một bước ngoặt mới. Kết quả của cuộc khai quật đã khẳng định: di tích Nhẫm Dương thuộc về nền văn hóa Đông Sơn – một nền văn minh đặc sắc của người Việt cổ và một trong những nền văn minh tiêu biểu của khu vực Đông Nam Á cổ. Nơi đây được đánh giá là di tích khảo cổ học quan trọng không chỉ của Việt Nam mà còn của thế giới. “Theo đánh giá của các nhà khảo cổ học, rất ít địa điểm khảo cổ học có

giá trị đặc biệt như Nhẫm Dương. Nơi đây có chứa nhiều hiện vật minh chứng cho một quá trình lịch sử kéo dài, liên tục suốt hậu kỳ Cánh Tân, qua thời đại đá cũ, đá mới, kim khí đến tận thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn. Các công trình nghiên cứu khảo cổ học thông qua các cuộc thám sát điền dã, nhất là hệ thống hiện vật khảo cổ đều khẳng định động Thánh Hoá và Hang Tối thuộc núi Nhẫm Dương là các di chỉ khảo cổ học quan trọng rất cần được bảo vệ, khai quật để nghiên cứu nhằm phát huy hết những giá trị đặc biệt của khu di tích này” [Xem 122].

Như vậy, di tích Nhẫm Dương là nơi có giá trị lớn về các mặt: lịch sử, văn hóa, tâm linh, tôn giáo. Với ý nghĩa đó, năm 2003, Bộ Văn hóa Thể thao ra quyết định số 15/QĐ-BVHTT (ngày 14/4) xếp hạng Quốc gia Khu di tích Nhẫm Dương, với diện tích khoanh vùng bảo vệ 34,23 ha, trong đó bao gồm cả chùa Nhẫm Dương và hang núi. Xác định được tầm quan trọng của khu di tích và hệ thống hang động của khu vực núi Nhẫm Dương, tỉnh Hải Dương đã có nhiều biện pháp kịp thời: quyết định giữ lại toàn bộ khu vực núi Nhẫm Dương hiện nay đề bảo vệ Đây là một cơ hội, một bước ngoặt lớn để có thể thúc đẩy quá trình khôi phục, bảo tồn những giá trị văn hóa của chốn tổ Nhẫm Dương, tạo điều kiện để tiếp tục duy trì, thúc đẩy sự hồi phục, phát triển của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Trong thời gian gần đây đã có rất nhiều những biểu hiện cụ thể thể hiện xu hướng vận động này của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Các ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam đang được quan tâm, phục hồi, bảo tồn. Đặc biệt là chốn tổ Nhẫm Dương của thiền phái. Các sinh hoạt tôn giáo tại các cơ sở thờ tự thuộc về thiền phái đang có xu hướng làm đậm nét các đặc trưng của thiền phái. Ví dụ các buổi thuyết pháp tại các chùa như Nhẫm Dương, Hòe Nhai,... ngoài các

nội dung thuyết pháp về giáo lý Phật giáo nói chung như trước đây, đến nay còn có thêm các nội dung nhấn mạnh đến nét riêng của thiền phái Tào Động như: thuyết về lịch sử của thiền phái, về cuộc đời, hành trạng của các vị tổ sư, về tư tưởng của các vị thiền sư,... Cụ thể như tại một buổi thuyết pháp tại chùa Nhẫm Dương năm 2019, có nội dung về cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng của Tổ thiền Thủy Nguyệt, hay các nội dung thuyết pháp cũng được lồng ghép tư tưởng

của tổ sư Thủy Nguyệt... Những hoạt động đó đang làm sống động lại những tư tưởng, gợi nhớ về nguồn gốc của thiền phái. Trong thời gian gần đây, các đệ tử của sơn môn Tào Động đã có những nỗ lực rõ nét nhằm khôi phục, duy trì, phát triển thiền phái. Như chia sẻ của ĐĐ. T.M.T: "Trong thời gian qua những hậu duệ của thiền phái Tào Động chúng ta đã có rất nhiều những hoạt động thiết thực nhằm "sống" lại những đặc trưng của thiền phái, đặc biệt tại chốn tổ Nhẫm Dương và Hòe Nhai. Những sinh hoạt quy tụ đông đảo con cháu của thiền phái được tổ chức thường xuyên, để các thế hệ sau luôn nhớ về nguồn gốc của thiền phái". Thiền phái Tào Động nhận được sự quan tâm, nghiên cứu của các cấp các ngành, giới nghiên cứu khoa học. Điển hình là năm 2015, Ban Văn Hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Hải Dương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương, Sơn môn Tào Động Việt Nam và Ủy Ban Nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương và Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam đã phối hợp tổ chức Hội Thảo khoa học với chủ đề "Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhẫm Dương: Giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo". Hội thảo đã làm rõ được quá trình hình thành, phát triển của thiền phái Tào Động ở Việt Nam, đặc biệt là miền Bắc Việt Nam; vai trò của thiền sư Thủy Nguyệt và những người kế tục trong việc gây dựng, duy trì, phát triển thiền phái Tào Động ở Việt Nam; Đặc điểm của thiền phái Tào Động ở Việt Nam; Những đóng góp của thiền phái Tào Động với lịch sử, tư tưởng, văn hóa Việt Nam nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng; và bàn luận về các vấn đề xung quanh bảo tồn, phát huy giá trị Thiền phái Tào Động và khu di tích Nhẫm Dương,... Để phục vụ cho nghiên cứu của luận án tác giả cũng đã tiến hành một số cuộc trao đổi với những tu sĩ Phật giáo tại các chùa thuộc thiền phái Tào

Động, có thể coi là những đệ tử con cháu của thiền phái. Khi được hỏi câu hỏi về: Các hoạt động hiện nay của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam diễn ra như hiện nay, có được coi là phát triển không? Hầu hết các câu trả lời nhận được đều cho thấy: Những hoạt động tại các chùa thuộc thiền phái Tào Động đều đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của người dân, Phật tử. Các hoạt động đó ngoài những đặc điểm, ý nghĩa chung của Phật giáo Việt Nam nói chung đều ít nhiều mang dấu ấn của Thiền phái Tào Động, vì thế có thể nói, các sơn môn, hệ phái nói chung, thiền phái Tào Động nói riêng, đều phát triển chung trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và vẫn ít nhiều khẳng định được đặc sắc của thiền phái. Như chia sẻ của TK. T.T.L: "Là con cháu của dòng Tào Động, tiếp nối và phát triển tông phong của thiền phái là điều nên làm, để tiếp tục kế thừa truyền thống tốt đẹp của tông môn do chư vị tổ sư đã khai sáng và lưu truyền. Đối với các Tăng Ni, Phật tử của thiền phái cần cố gắng nỗ lực tinh tiến tu học, hòa hợp, đoàn kết, hoằng pháp để trang nghiêm tự thân, giữ vững riềng cột tông

phong và phát triển giáo hội". Thứ hai: Xu hướng chuyển đổi sang một dòng thiền khác Tào Động và Lâm Tế xuất phát từ Trung Quốc đều thuộc Thiền tông và có chung cùng chung một cội. Lục Tổ Huệ Năng có hai môn đệ chính là Thanh Nguyên Hành Tư và Nam Nhạc Hoài Nhượng. Từ hai thiền sư đó hình thành nên ngũ gia tông phái sau này. Nam Nhạc Hoài Nhượng truyền qua các đời: Mã Tổ Đạo Nhất đến Bách Trượng Hoài Hải đến Hoàng Bá Hi Vân. Hoàng Bá Hi Vân truyền cho Lâm Tế Nghĩa Huyền nên có thiền phái Lâm Tế. Phái Thanh Nguyên Hành Tư truyền qua các đời: Dược Sơn Duy Nhiễm đến Vân Nham Đàm Thạch. Vân Nham Đàm Thạch truyền cho Động Sơn Lương Giới – một trong hai người khai sáng thiền phái Tào Động. Về cơ bản, Lâm Tế và Tào Động có nhiều nét tương đồng về tín ngưỡng tự và hệ thống kinh điển Phật giáo (kinh, luật, luận) trừ ngũ lục tổ của hai phái. Điểm khác biệt dễ nhận thấy ở hai thiền phái là phương pháp khai ngộ cho đệ tử. Lâm Tế

thiên về đốn ngộ, dùng gậy, dùng hét để tiếp dẫn hậu học. Tào Động lại thiên về tiệm ngộ, một hỏi một đáp đối với học trò. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, hai thiền phái có sự thâm nhập, bổ sung cho nhau. Theo Nguyễn Lang, đến thế kỉ VXII, khi phái Tào Động được truyền vào Đại Việt, thì "những khác biệt giữa hai tông phái hình như không còn bao lăm nữa". Trên thực tế, xuất hiện chùa mang tính chất song hành của hai phái thiền Tào Động và Lâm Tế như chùa Bà Đá (Linh Quang Tự, Sùng Khánh Tự) ở Hà Nội. Cả hai thiền phái đều có đóng góp trong quá trình phát huy giáo lí của đạo Phật, hướng tới mục đích cuối cùng là cứu khổ cứu nạn bằng niềm tin tôn giáo. Một số chùa theo Thiền phái Tào Động, đến nay đã có sự chuyển hướng sang dòng thiền khác, đặc biệt là Lâm Tế. Đặc biệt là Thăng Long, Hà Nội, với khoảng 20 chùa thuộc thiền phái Tào Động thì đến nay phần lớn đã chuyển sang Lâm Tế, có thể kể đến như: chùa Trấn Quốc: truyền thừa được từ đời thứ nhất đến đời thứ 12, từ đời 13, 14 là chuyển sang dòng Lâm Tế; Chùa Tảo Sách (386 Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, Hà Nội), chùa được dựng lại vào thời Lê Cảnh Hưng, từ đó đến khoảng giữa thế kỷ XX, các vị sư trụ trì ở đây đều là đệ tử của thiền phái Tào Động, hiện nay chùa cũng đã chuyển sang dòng Lâm Tế... Chúng ta sẽ tìm hiểu sâu hơn một chút về dòng thiền Lâm Tế. Như đã đề cập đến ở các phần trước, Lâm Tế là một trong năm tông phái chính của thiền tông Trung Hoa (cùng với Quy Nhưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn), tất cả đều có chung nguồn gốc là sự nối tiếp, phát triển của thiền Tào Khê của ngài Lục Tổ Huệ Năng. Thiền tông Lâm Tế do tổ Lâm Tế sáng lập, ra đời từ thời nhà Đường và hưng thịnh vào thời nhà Tống, sau đó phát triển ra các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc,...

Lâm Tế sang Việt Nam: "Một nhánh sau này phát xuất dòng thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài: Lâm Dã Kỳ đời thứ 31, Nhị Ẩn Mật đời thứ 32, Thiền sư đời thứ 33 (không biết tên), Trạng Nguyên Tăng Đà Đà đời thứ 34, Thanh Chương Hải Trừng Viên Văn Chuyết Công 35 Và dòng kia dẫn đến phái Lâm Tế đàng Trong: Mộc Trần Đạo Mân (Thông Thiên Hoằng Giác) (1596 – 1674) đời thứ 31, Khoáng Viên Bổn Quả (?-?) đời thứ 32, Siêu Bạch Thọ Tông (1648 – 1728) đời thứ 33. Từ dòng Lâm Tế đời thứ 33 sang Việt Nam có Thiền sư Chuyết Chuyết ở đàng ngoài và Thiền sư Nguyên Thiều Siêu Bạch làm rạng rỡ dòng thiền Lâm Tế ở Việt Nam ở đàng Trong" [70, tr.93] Giữa Lâm Tế và Tào Động có nhiều điểm chung là sơ sở của sự dung hợp, chuyển hóa lẫn nhau: Cả hai đều xuất phát

từ thiền của Ngài Lục Tổ Huệ Năng, nên có chung cơ sở, nền tảng tư tưởng, nên sự tương đồng của hai phái là rất lớn. Tào Động và Lâm Tế xuất phát từ Trung Quốc đều thuộc Thiền tông và có chung một cội. Lục Tổ Huệ Năng có hai môn đệ chính là Thanh Nguyên Hành Tư và Nam Nhạc Hoài Nhượng. Từ hai thiền sư đó hình thành nên ngũ gia tôn phái sau này. Ngài Huệ Năng coi Thiền gắn liền với Tâm (Tính). Tính theo Ngài Huệ Năng là Phật tính, hoặc nói riêng về mặt trí đó là Bát Nhã. Ngài dạy rằng: Phật tính, Bát Nhã ấy vốn đã có sẵn trong bất kỳ người nào, nhưng vì mê loạn trong tư tưởng, bị che mờ bởi nhiễu loạn mà chưa thể thấy được, chưa thể khai sáng trong ta. Để thấy được Bát Nhã cần phải được khai ngộ, để trí tuệ mở ra, tự ta có thể nhìn thấy được tự tính của mình. Thờ tự tương đối giống nhau: Cũng giống như Thiền phái Tào Động, khi vào Việt Nam thiền phái Lâm Tế cũng có những thay đổi cơ bản để thích

nghi với phong tục, tập quán bản địa Việt Nam. Trải qua quá trình Việt Nam hóa, thiền tông Lâm Tế cũng mang rất nhiều những đặc điểm thể hiện dấu ấn văn hóa Việt Nam, tạo nên một sắc thái thiền mới, theo phương châm "Tùy duyên phương tiện" của Phật giáo. Nhưng đặc trưng đó có thể kể đến biểu hiện ở hệ thống cơ sở thờ tự bộc lộ những đặc điểm tương đối giống với Tào Động như: Dung hòa Nho – Phật – Lão, Thiền – Tịnh – Mật đồng tu; dung hòa, hội nhập với tín ngưỡng, văn hóa bản địa Việt Nam như các tín ngưỡng Thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu,... Kinh điển cũng tương đối giống nhau: Cùng là thiền phái của thiền tông thuộc về Phật giáo Bắc Truyền, cả Tào Động và Lâm Tế cũng đều sử dụng những kinh sách cốt yếu của Phật giáo Đại Thừa là nền tảng tư tưởng, giáo lý. Điểm khác biệt dễ nhận thấy nhất ở hai Thiền phái là phương pháp khai ngộ cho đệ tử. Trong quá trình tồn tại và phát triển, hai thiền phái này có xu hướng xâm nhập và bổ sung cho nhau. Thực tế, hiện nay, rất nhiều các chùa của Thiền phái Tào Động đã chuyển sang phái Lâm Tế. Và thực tế ở Việt Nam giữa các tông phái, sơn môn có mối quan hệ rất khăng khít với nhau. 4.2.2. Nhận định về xu hướng vận động Với những phân tích trên đây, nghiên cứu nhận thấy những xu hướng vận động, phát triển của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam diễn ra đều mang tính tất yếu, khách quan, xuất phát từ sự vận động, phát triển của đời sống xã hội. Tuy nhiên trong bối cảnh hiện nay, nghiên cứu nhận thấy xu hướng thứ nhất: phục hồi, tiếp tục duy trì, phát triển truyền thống vốn có của thiền phái là xu hướng diễn ra mạnh mẽ nhất, cần tạo điều kiện để thúc đẩy xu hướng này phát triển. Vậy tại sao lại cần tạo điều kiện, thúc đẩy xu hướng này phát triển?

Tác giả phân tích nguyên nhân dựa trên các yếu tố sau: Thứ nhất: Vai trò của hệ phái, sơn môn trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập 1981, trở thành tổ chức thống nhất ý chí và hành động. Trong một bài viết có đề cập đến vai trò của sơn môn hệ phái trong hệ thống tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thượng tọa Thích Đức Thiện – Phó chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội đồng trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chia sẻ: "Nhân dịp bàn về Sơn môn Thiền phái Tào Động, cho phép chúng ta gợi mở suy nghĩ một đôi điều về vai trò của sơn môn hệ phái trong việc tăng cường công tác quản lý tăng ni, tự viện hiện nay của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Nếu so sánh cũng như vai trò của dòng họ trong sự phát triển xã hội Việt Nam trong lịch sử và cho đến tận xã hội hiện đại ngày nay dòng họ vẫn đóng một

vai trò quan trọng trong các thiết chế xã hội, văn hóa ứng xử… vậy nên sơn môn hệ phái vẫn còn nguyên giá trị trong sự gắn kết phát triển tổ chức GHPGVN ngày nay" [51, tr. 378] "Và một điều chúng ta cần suy nghĩ và nhận ra tính ưu việt của hệ thống sơn môn trong việc quản lý tăng ni, tự viện và cả trong việc thúc đẩy các hoạt động Phật sự của tổ chức Giáo hội. Nếu lấy hình ảnh một tam giác làm minh họa thì tổ chức GHPGVN như là đỉnh cao nhất bao gồm: Trung ương GHPGVN; GHPGVN các cấp địa phương… bao trùm tất cả, trong đó hai góc cạnh đáy là hệ thống pháp luật nhà nước, Luật tín ngưỡng, tôn giáo; hệ thống văn bản nghị định của Chính phủ…, còn góc cạnh đáy kia là hệ thống sơn môn pháp phái với hệ thống thanh quy, quy ước, truyền thống truyền thừa và dùng giáo pháp, giới luật Phật chế để điều chỉnh các mối quan hệ trong nội bộ mỗi sơn môn hệ phái sẽ góp phần làm cho công tác quản lý tăng ni, tự viện của

Giáo hội được chặt chẽ hơn, hiệu quả hơn và tăng tính thiết chế hơn nhằm nâng cao tính hiệu quả trong quản lý" [51, tr. 378] Thứ hai: Vị thế của thiền phái Tào Động trong tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam: Du nhập vào miền Bắc Việt Nam, thiền phái Tào Động phát triển ngày một lớn mạnh, nhiều chùa chiền được xây dựng, hình thành nên những trung tâm lớn như: Hải Dương với chốn tổ Nhẫm Dương, chùa Côn Sơn; Quảng Ninh với chùa Quỳnh Lâm, chùa Yên Tử, chùa Hạ Long, chùa Đông Sơn; đặc biệt là Hà Nội với khoảng 20 ngôi chùa như Hòe Nhai, Hàm Long, Trấn Quốc,… Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam đã khẳng định được phong vị riêng. Mặc dù cùng du nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam nhưng thiền phái Tào Động ở hai miền Bắc, Nam Việt Nam lại có những đặc trưng rất khác nhau. Như đã khẳng định ở trên, nếu như thiền phái Tào Động ở miền Nam Việt Nam là một phó bản của Tào Động Trung Quốc vì thế mặc dù rất thuận lợi để phát triển, có sự tạo điều kiện rất lớn của triều đình Chúa Nguyễn ở Đàng Trong thể hiện ở việc Hòa Thượng Thạch Liêm được mời sang thuyết pháp, nhưng thiền phái Tào Động ở đàng Trong vẫn chỉ chủ yếu phát triển trong tầng lớp trong triều đình chứ ít được phổ biến trong dân chúng. Về điều này, tác giả Nguyễn Hiền Đức viết: "Trong thời gian hoằng hóa ở Đàng Trong (1695 – 1696), Hòa thượng Thạch Liêm đã có dịp hoằng dương Phật Pháp và phát triển phái Thiền Tào Động. Đa số đệ tử thọ giới với Hòa thượng ở Đàng Trong thuộc quý tộc và quan tướng triều thần trong triều đình Chúa Nguyễn, có thể ít được phổ biến trong dân chúng" [26, tr. 185]. Nhưng với những điểm khác biệt như đã phân tích ở phần trên, thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài lại khác, khẳng định được "chất" thiền Việt

Nam nên dễ dàng xâm nhập vào các tầng lớp nhân dân, khẳng định được phong vị đặc sắc riêng. Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam đã khẳng định được vị thế của mình, đặc biệt trong thời gian phát triển rực rỡ nhất, có thể minh chứng được điều đó ở việc sản sinh ra rất nhiều những nhân vật kiệt xuất, nhiều thế hệ được triều đình sắc phong như: Thiền sư Tông Diễn được phong Đại Tuệ Thiền sư Bảo Thiền Hộ Quốc, Thiền sư Tĩnh Giác được phong Tăng Thống Tĩnh Giác Hòa Thượng, thiền sư Viên Thông Lại Nguyên được phong Tăng Thống Đại Nguyện Hòa Thượng,…. Thứ ba: Ý nghĩa, vai trò, những đóng góp của thiền phái Tào Động trong lịch sử Phật giáo Việt Nam đặc biệt trong giai đoạn hiện nay. Thiền phái Tào Động là một trong những thiền phái Phật giáo truyền vào Việt Nam, là thiền phái cuối cùng trong lịch sử Phật giáo Việt

Nam hiện nay. Trải qua quá trình dài du nhập và phát triển ở Việt Nam, thiền phái Tào Động đã bén rễ và có ảnh hưởng sâu rộng đối với đời sống văn hóa tinh thần của người Việt, tạo nên nhiều giá trị cần gìn giữ, kế thừa và phát huy: Sự dung hợp một cách linh hoạt và tự nhiên đã tạo lập nên dấu ấn, làm phong phú và nâng tầng giá trị mới cho văn hóa dân tộc; các giá trị đạo đức; giá trị cố kết cộng đồng và phát huy truyền thống dân tộc,... Thiền phái Tào Động với sự phát triển mạnh mẽ đã tạo nên những tác động không nhỏ đối với thơ văn cũng như nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc hiện vẫn còn lưu lại nhiều dấu tích. Thiền phái Tào Động nói riêng và Phật giáo nói chung đã có mặt trong văn học với các thể loại phong phú cả dạng văn xuôi như kiểu truyện thiền sư, các bài kệ, thơ Đường luật, với nội dung phong phú. Với nhiều mục đích khác nhau như, thể hiện quan niệm về bản thể, giác ngộ môn đệ, thực hiện các chức

năng Phật giáo, quan niệm nhân sinh, các tác phẩm đã tạo nên những dấu ấn riêng của thiền phái này trong lịch sử văn học Phật giáo. Trong quá trình du nhập và phát triển, thiền phái Tào Động đã để lại nhiều ảnh hưởng không chỉ về mặt tinh thần như văn học nghệ thuật, mà còn trong các giá trị vật chất, đặc biệt về mặt kiến trúc. Được du nhập vào Việt Nam từ thế kỉ XVII, thiền phái Tào Động hòa nhập cùng đời sống bản địa, và để lại nhiều dấu ấn cả về mặt kiến trúc. Phái Tào Động ở miền Bắc đã khai sơn một số chùa: chùa Quảng Nghiêm - Hải Dương, chùa Xiển Pháp - Hà Nội (trải qua chiến tranh, chùa chỉ còn lại dấu tích) và trùng tu các chùa: chùa Trấn Quốc, Hòe Nhai, Nhẫm Dương, Bà Đá... với kiến trúc đặc trưng của chùa Việt Nam (Đã phân tích ở chương 3) Đảng và Nhà nước ta khẳng định đoàn kết và đại đoàn kết dân tộc "là đường lối chiến lược, là nguồn sức mạnh và động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". Đường lối chiến lược đó nhằm "thực hiện đại đoàn kết các dân tộc, tôn giáo, giai cấp, tầng lớp, thành phần kinh tế, mọi giới, mọi lứa tuổi, mọi vùng của đất nước, người trong Đảng và người ngoài Đảng, người đang công tác và người đã nghỉ hưu, mọi thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam dù sống trong nước hay ở nước ngoài". Về đoàn kết với đồng bào các tôn giáo, Đảng ta coi đoàn kết tôn giáo và vai trò của tôn giáo đối với đoàn kết dân tộc là vô cùng to lớn: "Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo"; "phát huy những giá trị tốt đẹp về văn hoá, đạo đức của tôn giáo" Đại đoàn kết dân tộc là nguồn sức mạnh động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và

bảo vệ Tổ quốc, trong đó, Phật giáo – một trong những tôn giáo lớn đóng vai trò vô cùng quan trọng, góp phần vào đoàn kết dân tộc. Giáo hội Phật giáo gắn kết, thống nhất tất cả các hệ phái Phật giáo Việt Nam theo cùng một hành động, trong cùng một cơ cấu tổ chức và lãnh đạo, nhằm mục đích chung là duy trì chính pháp, thành khối đoàn kết chặt chẽ trong khối đại đoàn kết dân tộc. Tâm nguyện này của tăng, ni, phật tử cả nước xuất phát từ lý tưởng giác ngộ "chân lý hòa hợp chúng sinh, hòa bình và công bằng xã hội" của giáo lý Đức Phật, nhằm phục vụ dân tộc, Tổ quốc và nhân loại. Ngoài việc tăng cường đoàn kết, thắt chặt mối quan hệ gắn bó của các thành viên, các hệ phái, các thế

hệ; duy trì và phát huy các giá trị đạo đức, văn hóa của các hệ phái Phật giáo, Phật giáo còn tăng cường mối quan hệ đồng đạo, tình đoàn kết thân ái giữa Phật giáo với các tôn giáo Việt Nam, góp công sức cùng nhân dân cả nước thực hiện thắng lợi công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Phật giáo nói chung và thiền phái Tào Động nói riêng có vai trò tích cực đối với đời sống văn hóa tinh thần và ảnh hưởng không nhỏ đối với đạo đức nhân cách của con người hiện nay. Vai trò và sự ảnh hưởng chủ yếu diễn ra trên hai phạm vi chính: phạm vi trong chùa và phạm vi bên ngoài nhà chùa. Tại các ngôi chùa, những buổi thuyết giảng, các nghi lễ tôn giáo thường xuyên diễn ra đáp ứng nhu cầu tâm linh của nhân dân cũng góp phần giáo dục, hướng thiện đối với nhân dân. Trong phạm vi sinh hoạt gia đình hay cộng đồng, tư tưởng về sự bình đẳng và thuận hòa của Phật giáo chính là điểm then chốt để xây dựng gia đình êm ấm, thuận hòa, xã hội nhân ái văn minh. Xã hội ngày càng hiện đại càng lộ rõ nhiều mặt trái, Phật giáo càng cần thiết để giúp con người hướng thiện, sống nhân ái và từ bi. Thiền phái Tào Động cũng củng cố xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc và tôn giáo, theo đúng tôn chỉ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, và chính sách

của Đảng, nhà nước, nhằm xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và ngày càng giàu đẹp 4.3. Một số giải pháp, khuyến nghị nhằm kế thừa và phát huy giá trị của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam 4.3.1. Một số giải pháp Trên cơ sở xác định xu hướng vận động chính của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam giai đoạn hiện nay, nghiên cứu đưa ra một số giải pháp nhằm kế thừa và phát huy thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Thứ nhất: Bảo tồn, gìn giữ những giá trị văn hóa hiện tồn của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Như phân tích ở chương 3 về thực trạng thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam hiện nay, chúng ta thấy, hiện thiền phái Tào Động còn được lưu giữ một hệ thống khá đa dạng và phong phú các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. - Hệ thống các giá trị văn hóa vật thể bao gồm: + Hệ thống các ngôi chùa với những lối kiến trúc độc đáo, ghi dấu ấn của lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng, lịch sử văn hóa Việt Nam nói chung. Trong các ngôi chùa đó còn lưu giữ rất nhiều những bảo vật có giá trị như: + Hệ thống văn bia, khoa cúng: Khánh Đức Nham tự bi ở chùa Hàm Long, Đông Triều, Quảng Ninh, được khắc từn năm 1616 ; Khánh Đức Nham tự bi tại chùa Hàm Long, Đông Triều, Quảng Ninh viết về việc tạo tượng Phật và tượng tổ sư; Lưu Ly động Khánh Nghiêm sơn Hàm Long, bia vách đá cửa chùa Hàm Long; Bia ma nhai động chùa Hàm Long; Bia tín thí chùa Hàm Long, Khánh Đức Nghiêm Sơn Bi; Bia Chùa Hòe Nhai, Hà Nội...; Khoa cúng tổ được in bằng giấy gió có viết về nguồn gốc của chi phái và Khoa cúng tổ của chi phái....

+ Hệ thống tượng, tháp trong các chùa: Qua sự phân tích ở trên cho thấy, tại các ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam có một hệ thống tượng, tháp thờ rất đa dạng, phong phú mang dáng dấp điển hình của ngôi chùa miền Bắc phổ biến, với dấu ấn của thiền tông Việt Nam. Mỗi pho tượng, ngôi tháp đều mang giá trị lịch sử, văn hóa nhất định. Đặc biệt những pho tượng được coi là có một không hai như: pho tượng Phật ngồi lưng Vua độc nhất vô nhị ở chùa Hòe Nhai, hay tháp xanh ở chùa Nhẫm Dương, nơi tôn thờ Xá lợi của Sư tổ thiền phái: Thiền sư Thủy Nguyệt,... Ngoài ra

còn các giá trị văn hóa vật thể khác như hệ thống kinh sách,... - Hệ thống các giá trị văn hóa phi vật thể: Bào gồm hệ tư tưởng tôn giáo mang đậm dấu ấn bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam thể hiện trong hệ tư tưởng chứa nhiều yếu tố biện chứng còn có giá trị đến ngày nay; hệ thống các lễ hội, các nghi lễ tôn giáo đặc sắc thể hiện nét đặc trưng rất riêng của thiền phái; lối tu tập thiền Mặc chiếu có khả năng ứng dụng cao trong đời sống xã hội, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay; hệ thống truyền thừa sơn môn mang tính chất gia đình truyền thống của người Việt,... Tất cả những thứ đó đều có giá trị lớn về mặt lịch sử, văn hóa không chỉ với Phật giáo Việt Nam mà còn với văn hóa Việt Nam nói chung. Vì vậy cần tiếp tục gìn giữ, bảo tồn nguyên vẹn. Thứ hai: Phục hồi những giá trị văn hóa của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam đã bị mai một theo thời gian. Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam đã từng có thời kỳ phát triển rực rỡ trong khoảng hai thế kỷ. Trải qua thời gian với sự khắc nghiệt, tàn phá của các cuộc chiến tranh, rất nhiều các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam đã bị mai một dần theo thời gian. Biểu hiện: Những ngôi chùa đã bị xuống cấp trầm trọng, những lễ hội

xưa hiện nay không còn,... cần có những biện pháp cần thiết để phục hồi, làm gợi nên ký ức của một thiền phái đã từng có rất nhiều đóng góp cho lịch sử Phật giáo nói riêng, lịch sử văn hóa Việt Nam nói chung. Thứ ba: Thúc đẩy sự phát triển của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam về mọi mặt để phát huy những giá trị văn hóa của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Song song với bảo tồn những thứ đang hiện còn, phục hồi những thứ đã bị mai một nhiều theo thời gian, để phát huy được giá trị của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam còn cần phát triển, khai thác những giá trị của thiền phái Tào Động phục vụ cho sự phát triển. Về vấn đề này, có thể có những định hướng, biện pháp thích hợp để kết hợp sự phát triển các chùa thuộc thiền phái Tào Động gắn với phát triển du lịch, đặc biệt như các chùa như Nhẫm Dương, Hòe Nhai,... Bởi việc phát triển kết hợp với du lịch nếu được định hướng đúng đắn sẽ đem lại nhiều lợi ích thiết thực: một mặt khai thác được giá trị của di sản, mặt khác tạo nên tiềm lực kinh tế để làm "sống dậy" di sản. 4.3.2. Một số khuyến nghị Với những giải pháp được đưa ra trên đây, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị nhằm cụ thể hóa các giải pháp: - Đối với Chư Tăng Ni, Phật tử thuộc thiền phái Tào Động Việt Nam Để khôi phục, kế thừa và phát huy thiền phái Tào Động ở Việt Nam, thế chủ động thuộc về chính những Chư Tăng Ni, Phật tử thuộc thiền phái Tào Động Việt Nam, bởi đây chính là chủ thể. Chư Tăng Ni, Phật tử thuộc thiền phái Tào Động Việt Nam chính là những người nối tiếp mạch nguồn của thiền phái, những người tiếp tục duy trì, phát triển thiền phái. Để tiếp nối và phát triển tông phong thiền phái Tào Động Việt Nam nói chung, miền Bắc nói riêng, tác giả xin đề nghị Chư tôn đức Tăng Ni và Phật tử thuộc dòng Thiền Tào Động Việt Nam:

1. Nhất trí thành lập một Ban Quản trị Tông môn nhằm: + Kế thừa truyền thống tốt đẹp của Tông môn do chư vị Tổ sư đã khai sáng và lưu truyền + Nghiên cứu, giáo dục cho các thế hệ hậu sinh về lịch sử, tư tưởng và hành trạng của chư vị Tổ sư tiền bối + Động viên Tăng, ni, Phật tử hòa hợp, thanh tịnh, tinh tiến tu học, hoằng pháp để trang nghiêm tự thân, giữ vững giường cột tông phong và phát triển tông phái. 2. Thống nhất,

vận động trùng tu lại tổ đình Nhẫm Dương – Hải Dương Chư Tăng, Ni, Phật tử hiện đang trụ trì các tự viện thuộc hệ thống Thiền phái Tào Động Việt Nam liên kết, hỗ trợ về vật chất để trùng hưng lại Tổ đình Nhẫm Dương – Hải Dương, nơi tổ sư Thông Giác Thủy Nguyệt nhập tịch, đặc biệt sớm tôn tạo lại hai ngôi bảo tháp của sư Tổ đệ nhất và Tổ đệ nhị của Thiền phái, hiện đang trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng. Chia sẻ về điều này TK. T.T.L: "Chốn tổ Nhẫm Dương rất có ý nghĩa với thiền phái Tào Động, nơi tổ sư của Thông Giác Thủy Nguyệt nhập tịch, có ý nghĩa tâm linh, điểm tựa tinh thần đối với thiền phái. Trong thời gian tới, các chư tăng ni, Phật tử thuộc thiền phái cần liên kết hỗ trợ về vật chất để trùng tu lại Tổ đình Nhẫm Dương, đặc biệt là hai ngôi bảo tháp Tổ Đệ Nhất và Tổ Đệ Nhị". 3. Thống nhất về việc lựa chọn cơ sở trung tâm, thời gian quy họp, sinh hoạt duy trì truyền thống của thiền phái Thống nhất chọn Tổ đình Nhẫm Dương, thuộc xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương là "Tổ đình khai sáng dòng Thiền Tào Động Việt Nam", và chọn Tổ đình Hồng Phúc – Hòe Nhai, số 19 Hàng Than, phường Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thủ đô Hà Nội là: "Trụ sở Trung tâm dòng Thiền Tào Động Việt Nam"

+ Hằng năm, Tăng Ni, Phật tử thuộc dòng Thiền Tào Động Việt Nam, lấy ngày 6 tháng 3 Âm lịch (ngày giỗ Sư Tổ đệ nhất và hiệp kỵ Chư vị Tổ sư thuộc dòng Thiền Tào Động Việt Nam – tại tổ đình Nhẫm Dương – Hải Dương) và ngày 11 tháng 11 Âm lịch (là ngày giỗ Đức Đệ nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cũng là ngày quy họp mặt, tu tập, chia sẻ kinh nghiệm tu học, hoằng pháp của toàn thể Tăng Ni, Phật tử thuộc hệ thống dòng thiền Tào Động Việt Nam – tại tổ đình Hồng Phúc - Hà Nội. 4. Thúc đẩy việc thực hiện xây dựng phả hệ của thiền phái, thống kê các cơ sở thờ tự của thiền phái Việc xây dựng hệ phả của thiền phái rất quan trọng, giúp chúng ta duy trì được mạch truyền thừa, hiểu được về nguồn cội, có thêm cơ sở để giáo dục các thế hệ sau về mạch nguồn của thiền phái. Rất nhiều các tông phái trong sự nghiệp truyền thừa của mình đã thực hiện được điều này như Thiền phái Trúc Lâm, thiền phái Chúc Thánh, thiền phái Thiên Thai Giáo Quán,... Không chỉ xây dựng phả hệ thiền phái, mà việc cần làm song song là thống kê lại một cách đầy đủ các ngôi chùa của thiền phái trong các giai đoạn khác nhau của mạch truyền thừa. Việc thống kê này sẽ cho chúng ta thấy rõ nét nhất hiện trạng của các cơ sở thờ tự đã, đang thuộc về thiền phái, để có những phương hướng hành động tiếp theo. - Đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam: Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981, với "chất liệu": Thành phần của Giáo hội Phật giáo Việt Nam bao gồm những thành viên là các tổ chức Giáo hội, tổ chức Hội và các Hệ phái Phật giáo, Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước đã tự nguyện hợp nhất hình thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam và chấp nhận bản Hiến chương. Mọi hệ phái, sơn môn Phật giáo Việt Nam đều sinh hoạt dưới mái nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Và thực tế cho thấy ranh giới giữa

các hệ phái, sơn môn đã có phần nhạt nhòa về mặt hình thức nhưng thực chất mạch ngầm sơn môn, thiền phái vẫn được duy trì, như mạch nước ngầm dưới lòng đất, chính những mạch nguồn ngầm này quyết định sự hiện hữu và sức sống, tạo nên nét đặc sắc của Phật giáo Việt Nam. Với vai trò và ý nghĩa của sơn môn, hệ phái trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay như đã phân tích ở trên và nhằm kế thừa, phát huy giá trị

của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam, nghiên cứu xin đưa ra một số kiến nghị với Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần có những chính sách phù hợp để phát huy những tinh túy của các thiền phái trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam. - Đối với các cấp chính quyền, quản lý Đề nghị quý cấp chính quyền quan tâm tạo điều kiện cho việc trùng tu, tôn tạo, bảo tồn các di tích liên quan đến thiền phái Tào Động như các cơ sở thờ tự, văn bia, tháp chuông, khoa cúng tổ,... đặc biệt là đối với khu di tích lịch sử quốc gia Nhẫm Dương – nơi có Tổ đình Nhẫm Dương của thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam, Nơi hóa thân của Đệ nhất Tổ khai sang dòng thiền Tào Động. Khảo sát cho thấy, ngôi chùa cổ Nhẫm Dương đã bị phá hủy hoàn toàn, năm 2002, một ngôi chùa mới đã được dựng lên trên nền chùa cũ. Ngôi chùa còn lưu giữ rất nhiều những "bảo vật": phía sau chùa còn giữ lại được một ngôi tháp cổ bằng đá xanh – nơi nhập tháp Hòa thượng Thủy Nguyệt – Tổ sư thiền phái Tào Động ở miền bắc Việt Nam. Ngôi tháp này tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật tượng tháp Phật giáo thế kỷ XVII, XVIII. Ngôi tháp hình vuông có năm tầng, các tầng tháp thu nhỏ dần khi lên cao. Ở tầng trên cùng của tháp chạm một búp sen lớn, trong lòng búp sen có khắc chữ Phật. Chùa còn lưu giữ được một số tấm bia đá, bia cổ nhất được tạo tác năm Hoằng Định thứ 9 (1601), bia năm Bảo Thái thứ 5 (1724), bia muộn nhất tạo

năm Bảo Đại thứ 3 (1926). Khu di tích Nhẫm Dương còn có hang Thánh Hóa, nơi thiền sư Thủy Nguyệt viên tịch. Tuy nhiên, các "bảo vật" còn lưu giữ lại này cũng đang trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng. Tháp đá xanh, phần đế tháp đã bị hư hỏng, sụt lún nghiêm trọng, cần phải được tu bổ, chống xuống cấp. Với những giá trị trên đây, "Việc chúng ta quyết tâm bảo vệ di tích Nhẫm Dương – Chùa Thánh Quang không chỉ là bảo vệ một di tích lịch sử văn hóa Phật giáo mà đồng thời nó còn có ý nghĩa là duy trì và phát huy hệ thống Sơn môn lấy một ngôi chùa làm chốn tổ của hệ phái trong truyền thống văn hóa Phật giáo Việt Nam" [51, tr.385]. Để làm được điều đó, đề nghị các cấp chính quyền cho phép mở rộng, khoanh vùng và cắm cột mốc bảo vệ khu di tích lịch sử quốc gia chùa Nhẫm Dương và sớm đề nghị Bộ văn hóa, Thể Thao và du lịch sau khi xếp hạng khu di tích lịch sử chùa Nhẫm Dương thành Khu Di tích Đặc biệt của Quốc gia vào năm 2017 và có những biện pháp thiết thực nhằm: Khẩn cấp bảo vệ núi Nhẫm Dương – Nơi hóa thân của Đệ nhất Tổ khai sang dòng thiền Tào Động: Hòa thượng Thủy Nguyệt, khôi phục, tái tạo lại những nơi di tích hoang phế mà trước đây là nơi tu hành, an nghỉ của Chư tổ của thiền phái. Cụ thể: + Kịp thời bảo vệ hệ thống các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của thiền phái Tào Động nói riêng, của Phật giáo Việt Nam nói chung, bởi đây là những chứng minh lịch sử, những giá trị văn hóa không phải chỉ riêng Phật giáo mà còn của dân tộc. + Có những chính sách phù hợp nhằm khôi phục những giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của thiền phái Tào Động nói riêng, của Phật giáo Việt Nam nói chung. + Có chiến lược, định hướng phù hợp để kết hợp phát triển du lịch tại các cơ sở thờ tự của thiền phái Tào Động, vì như quy hoạch phát triển khu di

tích – Danh thắng Nhẫm Dương, vừa tạo nguồn cho sự phát triển kinh tế địa phương, vừa phát huy được giá trị của di sản. * Tiểu kết chương 4: Thiền phái Tào Động vốn xuất phát từ Trung Hoa, được du nhập vào Việt Nam từ khoảng nửa sau thế kỉ XVII ở cả hai miền Đàng Trong và Đàng Ngoài. Quá trình du nhập và phát triển của thiền phái

này ở miền Bắc Việt Nam có một số đặc trưng nổi bật: 1. Sự du nhập của thiền phái Tào Động vào Đàng Ngoài (miền Bắc Việt Nam) theo con đường trực tiếp từ Trung Quốc sang Việt Nam. Nó mang tính chủ động, do chính người Việt Nam sang Trung Hoa học tu học, nghiên cứu được Tổ sư Trung Hoa truyền theo thể thức tryền thống "Dĩ tâm truyền tâm" và đưa về nước truyền bá rộng rãi, bằng 2 phương thức: vừa truyền thống, vừa Sơn môn, hoằng dương Phật pháp. Bởi vậy, mà Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam được người dân tiếp nhận trong tâm thế hòa quyện giữa tư tưởng Phật học Tào Động - tư tưởng Tịnh - tư tưởng tín ngưỡng bản địa của người Việt và Phật giáo Việt Nam, tạo nên tính linh hoạt và tính mở trong tôn giáo của thiền Tào Động. Hay nói cách khác, Tào Động qua sự tiếp nhận dưới sự khúc xạ, hệ quy chiếu của người Việt - Việt hóa đã phù hợp với văn hóa Việt Nam. Dấu ấn đó thể hiện ở nhiều khía cạnh, điển hình như: Câu niệm cửa miệng "Nam Mô A Di Đà Phật" và việc "Chắp tay trước ngực" trong tất cả các khóa lễ của các chùa Phật giáo ở Việt nam, cho thấy đây là minh chứng cho Thiền phái Tào Động đã đồng hành, hòa quện chặt chẽ với mọi pháp tu khác. Ngay từ đầu truyền vào, Thiền phái Tào Động đã luôn song hành với văn hóa truyền thống dân tộc. Khẩu ngữ "Nam Mô A Di Đà Phật" và việc "Chắp tay trước ngực" đã ăn sâu vào ngõ ngách của đời sống người dân Việt, đó là dấu hiệu "Phật hóa" vào mọi tín ngưỡng thờ cúng dân gian.

2. Quá trình truyền thừa của thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài cho thấy sự Việt Nam hóa hoàn toàn theo truyền thống của cư dân, phát triển như dòng họ thế tục. Sự kế tục sơn môn từ đời này sang đời khác có tính chất truyền thống gia đình Việt nhắc nhở các thế hệ nhớ về gốc tổ, gắn kết các thế hệ trong việc gìn giữ đặc trưng trong sự hỗn dung của thiền phái. 3. Thiền phái Tào Động ở miền Bắc luôn tồn tại và phát triển trong sự gắn bó chặt chẽ với truyền thống dân tộc: yêu nước, nhập thế tích cực, củng cố cộng đồng, đời sống tín ngưỡng làng xã 4. Thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam kể từ khi du nhập và phát triển đến nay luôn được truyền thừa mạnh mẽ dưới nhiều phương thức để giữ đạo và việc truyền thừa này là liền mạch chưa đứt đoạn như miền Nam và thậm chí hiện nay để giữ và phát triển đạo, miền Bắc lại vào trong Nam hỗ trợ cho việc truyền thừa theo Sơn môn, hoằng pháp và đặc biệt là dù trong hoàn cảnh nào thì Thiền phái Tào Động cũng luôn đồng hành cùng dân tộc, theo phương châm của giáo hội Phật giáo Việt Nam "Tốt đời, đẹp đạo". Trong bối cảnh hiện nay, thiền phái Tào Động đang thể hiện nhiều xu hướng vận động, phát triển, nhưng có thể nói xu hướng chủ đạo là xu hướng phục hồi và phát triển trên cơ sở phát huy những truyền thống, giá trị đặc trưng của thiền phái. Tuy nhiên, để phát huy được những giá trị của thiền phái Tào Động thì cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp mà ở đây chúng tôi đã đưa ra 3 giải pháp căn bản và 3 khuyến nghị nhằm phát huy giá trị cơ bản của thiền phái Tào Động trong dòng chảy của Phật giáo Việt Nam giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN

Phật giáo là tôn giáo có tư tưởng triết lý sâu sắc, ra đời ở Ấn Độ, được truyền bá từ Ấn Độ đến nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Với tư tưởng "tùy duyên phương tiện", sự phát triển của Phật giáo gắn liền với sự ra đời và phân nhánh của

nhiều chi phái luôn di dịch và chuyển biến để phù hợp với điều kiện thực tế bản địa nơi nó thâm nhập. Dù chia ra nhiều tông phái, nhưng đều chung một mục đích cuối cùng là đưa con người đến giải thoát, chứng ngộ chính quả. Thiền tông nói chung, thiền Tào Động nói riêng là một trong những tông phái của Phật giáo nên cũng không nằm ngoài ý nghĩa này. Nhắc đến sự truyền thừa và phát triển của Phật giáo Bắc truyền thì không thể không nói tới Thiền bởi Thiền chính là phương pháp hướng hành giả đoạn trừ phiền não, thành tựu giải thoát, thuộc về hành môn. Do vậy, khi nói về sự phát triển của Phật giáo nói chung ở Việt Nam nói riêng thì nhất thiết phải nhắc đến các tông phái được truyền trực tiếp từ Ấn Độ, Trung Hoa vào. Mà nếu nói đến Phật giáo Trung Hoa là nói ngay đến Thiền tông. Ngài Bồ Đề Đạt Ma, vị tổ thứ 28 đã từ Ấn Độ qua Trung Hoa vào năm 520 lập nên Thiền tông Trung Hoa sau Ngài đã truyền Y Bát và Kinh Lăng Già cho Huệ Khả rồi Huệ Khả lại truyền cho Tăng Xán; Tăng Xán lại truyền cho Đạo Tín và rồi Đạo Tín lại truyền cho Hoằng Nhẫn, đệ tử của Hoằng Nhẫn là Thần Tú ở phương Bắc và Thiền phương Bắc của Thần Tú được gọi là Bắc Tiệm, đồng thời Hoằng Nhẫn đã truyền Y Bát cho Huệ Năng ở phương Nam được gọi là Thiền Nam Đốn. Nhưng rồi đến ngài Huệ Năng thì bỏ tục truyền Y Bát và sau này thiền Tông của Huệ Năng đã chia thành 5 tông là: Tông Lâm Tế, tông Quy Ngưỡng, tông Tào Động, tông Vân Môn và tông Pháp Nhãn. Tuy nhiên, với tông Lâm Tế thì sau lại chia thành 2 phái là; Hoàng Long và Dương kỳ.

Mà lịch sử Phật giáo Trung Hoa đã gọi là "Ngũ Gia, Thất Tông". Rồi trải qua lịch sử lâu dài, hiện chỉ còn 2 phái chủ yếu là tông Tào Động và tông Lâm Tế, ở Hàn Quốc thì còn tông Pháp Nhãn. Trong đó thiền Lâm Tế từ thiền công án đến thời Nam Tống thì dần chuyển sang thiền thoại đầu và thiền Tào động cũng khoảng thời gian này đặc biệt thịnh hành “Thiền Mặc Chiếu”. Cả hai tông này cùng ảnh hưởng và phát triển cho tới ngày nay ở Việt Nam. Thiền phái Tào Động ở miền Bắc được thiền sư Thủy Nguyệt trực tiếp sang Trung Quốc tu học và truyền bá về Việt Nam. Vào thế kỷ XVII lịch sử Việt Nam có những biến động nhất định về kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội... Chính những biến động này là những điều kiện thuận lợi nhất định cho sự du nhập và phát triển thiền phái Tào Động vào Việt Nam. Chính vì thế, sự du nhập và truyền bá của thiền phái Tào Động ở miền Bắc mang nhiều nét đặc sắc riêng biệt không giống miền Nam, mặc dù cùng là Thiền phái Tào Động ở Trung Hoa. Hơn nữa, bản thân người truyền lại là người Việt Nam- thiền sư Thủy Nguyệt đã từng tu hành ở Việt Nam sau mới sang Trung Hoa học giáo pháp – thiền Tào Động rồi đem tư tưởng đó về nước truyền bá nên Thiền phái Tào Động được tiếp nhận trong tâm thế của người Việt đã sẵn có Phật pháp Việt Nam nên Tào Động ở miền Bắc có sự chuyển hóa linh hoạt phù hợp với truyền thống văn hóa và tín ngưỡng của dân tộc. Chính vì vậy mà sau thiền sư Thủy Nguyệt là nhiều thiền sư khác đã dễ dàng tiếp nhận tư tưởng Tào Động và phát triển nó một cách dễ dàng. Và cũng từ những giáo nghĩa nền tảng đó, kết hợp với kinh nghiệm chứng ngộ của các vị tổ sư mà ở miền Bắc dấu ấn mang đậm nét văn hóa của thiền phái Tào Động được lưu giữ tại một số ngôi chùa như: Nhẫm Dương, Côn Sơn (Hải Dương), Hòe Nhai (Hà Nội), Hạ Long, Đông Sơn, Quỳnh Lâm, Yên Tử (Quảng Ninh), Bích Động (Ninh Bình),...

Ở miền Nam thì lại khác, thiền Tào Động được truyền vào do thiền sư Thạch Liêm, ông là người Trung Hoa sang Việt Nam theo lời mời của chúa Nguyễn Phước Chu. Khi đến Việt Nam, ông đã truyền rộng rãi bằng cách lập đàn đến các tầng lớp quan lại và người dân miền Nam. Tuy nhiên, mặc dù có sự khác nhau về sự truyền thừa, nhưng tựu chung thiền Tào Động ở Việt Nam đều có chung một mẫu số là Thiền Mặc Chiếu và đều có sự hòa nhập với Phật giáo, đều ăn nhập với tín ngưỡng dân gian, hài hòa với tôn giáo bản địa nên phát triển sâu rộng trong đời sống tinh thần, đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của mọi tầng lớp nhân dân và cũng như Phật giáo Việt Nam, thiền Tào Động luôn đóng vai trò không nhỏ trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ và xây dựng Tổ quốc khi có sự xâm lược của ngoại bang. Trong bối cảnh hiện nay thiền phái Tào Động đang có những biến đổi mạnh mẽ, thể hiện nhiều xu hướng vận động, phát triển khác nhau. Tuy nhiên, một điều dễ nhận thấy là về các mặt: ý thức tôn giáo, sự thờ cúng tôn giáo, tổ chức của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam dù có bị mai một nhiều nhưng vẫn còn giữ được một số nét đặc trưng cơ bản và đang có xu hướng phục hồi truyền thống. Thiền phái Tào Động có vai trò và vị thế quan trọng trong dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam. Các thế hệ truyền đăng phát huy truyền thống yêu nước, tích cực đóng góp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, mang tính nhập thế tích cực và củng cố khối đoàn kết cộng đồng. Phật giáo nói chung và thiền phái Tào Động nói riêng có vai trò tích cực đối với đời sống văn hóa tinh thần và ảnh hưởng không nhỏ đối với đạo đức nhân cách của con người hiện nay. Xã hội ngày càng hiện đại càng lộ rõ nhiều mặt trái, Phật giáo càng cần thiết để giúp con người hướng thiện, sống nhân ái và từ bi. Thiền phái Tào Động hòa chung dòng chảy tích cực xây dựng khối đoàn kết toàn dân, đoàn kết tôn giáo theo tôn chỉ của giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Phát huy tinh thần đó, để thiền phái Tào Động đóng góp được nhiều hơn nữa cho Phật giáo Việt Nam nói riêng, văn hóa Việt Nam nói chung cần những hành động đồng bộ từ nhiều phía: từ sự chủ động của các Tăng Ni, Phật tử thuộc thiền phái với vai trò chủ thể - những người viết tiếp trang sử của thiền phái; sự tạo điều kiện, quan tâm của các cấp, các ngành, của Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Phạm Văn Phượng (2017), “Khái quát quá trình truyền bá dòng thiền Tào Động ở Đàng Ngoài Việt Nam thế kỷ XVI – XVII”, Tạp chí Công tác tôn giáo (130), tr.14 - 16, 41. 2. Phạm Văn Phượng (2018), “Đặc trưng cơ bản của Thiền phái Tào Động miền Bắc nước ta”, Tạp chí Công tác tôn giáo (137,138), tr. 88- 93. 3. Bùi Thị Ánh Vân, Phạm Văn Phượng (2019), “Thờ cúng Tổ tiên – Tín ngưỡng phát khởi lòng nhân ái”, Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á (76), tr.56 - 61. 4. Thích Hải Ấn, Phạm Văn Phượng (2019), “Vai trò hoằng pháp của các nhà sư vùng Thuận Hóa và một số ngôi chùa Việt Nam tại miền Trung Lào hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo (189), tr. 52 - 62. 5. Pham Van Phuong (2019), “Some fundanmental thoughts of Caodong Zen school in Vietnam”, Young scientist (274), pp.147 - 149. 6. Pham van Phuong (2019), “The developpment of Caodong zen school in the Northem region Vietnam in the 17th century”, Scientific Aspect (1), pp. 521 - 528. 7. HT Thích Hải Ấn, NCS Phạm Văn Phượng (2020), “Thiền Phái

Tào Động ở Thuận Hóa", Thiền phái Tào Động ở Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 200 - 214. 8. Tỳ kheo Thích Thọ Lạc, NCS Phạm văn Phượng (2020), "Kế thừa phát huy dòng Thiền Tào Động Việt Nam", Thiền phái Tào Động ở Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 330 - 340. 9. Thích Hải Ấn, Phạm Văn Phượng (2020), "Chư Tăng vùng Thuận Hóa sang hoằng pháp tại đất nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào", Phật giáo Việt Nam tại Lào, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, tr. 117- 127.

10. NCS Phạm Văn Phượng (2020), "Hòa thượng Thích Trung Quán với dấu ấn Thiền phái Tào Động tại chùa Bàng Long ở Lào", Phật giáo Việt Nam tại Lào, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, tr. 134 - 138. 11. NNC Nguyễn Đại Đồng, NCS Phạm Văn Phượng (2020), "Hai bậc đại tiền bối có công với Phật giáo Việt nam tại Lào", Phật giáo Việt Nam tại Lào, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, tr. 128 - 133. 12. Phạm Văn Phượng (2021), "Một số đặc điểm nổi bật của Thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam", Tạp chí Công tác tôn giáo (175), tr.12-16. 13. Phạm Văn Phượng (2021), "Lịch sử hình thành và phát triển của Thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài", Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo (207), tr. 60 - 77.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Tiếng Việt 1. Đào Duy Anh (2010), Lịch sử cổ Việt Nam, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội 2. Đào Duy Anh (2013), Lịch sử Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội. 3. Nguyễn Thị Thúy Anh (2009), Ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống tinh thần ở xã hội Nhật Bản, Luận án tiến sĩ Triết học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Hà Nội. 4. Ibuki Atsushi (2001) (Nguyễn Nam Trân biên dịch), Lịch sử Thiền, Nxb Phương Đông. 5. Ryushin Azuma (Thích Như Điển việt dịch) (2008), Thiền Tào Động Nhật Bản, Chùa Viên Giác Hannover Đức Quốc và quý Phật Tử tại Mỹ Châu – Úc Châu ấn tống. 6. Ban Biên dịch Đạo Uyển (Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, Thích Nhuận Châu) (2016), Từ điển Phật học, Công ty sách Thời Đại và Nxb Tôn giáo. 7. Thích Đồng Bổn, Nguyễn Quốc Tuấn (đồng chủ biên) (2015), Phật giáo thời Nguyễn, phần I, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 8. Trần Lâm Biền (1996), Chùa Việt, Nxb Văn hóa – Thông tin. 9. Trác Tân Bình (2007), Lý giải Tôn giáo, Nxb Hà Nội 10. Thiền sư Minh Chánh (Thích Nhật Quang dịch) (1999), Pháp Hoa Đề Cương, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. 11. Thiền sư Minh Chánh (Nhóm Thiền Sinh Thiền Viện Thường Chiếu soạn dịch) (1995), Bát Nhã Trực Giải, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh. 12. Dương Chi (Trường Thủy dịch) (2012), Thiền học, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

13. Peter Connolly (2018) (Chu Tiên Ánh dịch), Tôn giáo học từ nhiều cách tiếp cận, Nxb Tri thức. 14. Đoàn Trung Còn (1996), Phật học Từ điển, Nxb TP Hồ Chí Minh. 15. Đoàn Trung Còn, Nguyễn Minh Tiến (Việt dịch và chú giải) (2015), Kinh Kim Cang (Kim Cang Bát – Nhã Ba – La – Mật kinh), Nxb Tôn giáo 16. Đoàn Trung Còn (2010), Các Tông phái đạo Phật, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. 17. Doãn Chính (Chủ biên) (2003), Đại cương lịch sử triết học Phương Đông cổ đại, Nxb Giáo dục. 18. Thiều Chửu (2002), Hán Việt từ điển, Nxb Văn hóa Thông tin. 19. Lê Diên (1997), Từ điển Phật học - Ấn độ giáo – Đạo giáo – Thiền, Nxb Khoa học Xã hội. 20. Cao Huy Du, Đào Duy Anh (2010), Đại Việt Sử ký toàn thư, Nxb Văn học. 21. Tăng Thống Đạo Nguyên Thích Khoan Dực Tào Động môn nhân Đức Nguyễn Thích Tiến Đạt dịch (2015), Tào Động Tông Nam Truyền Tổ Sư Ngũ Lục, Nxb Hồng Đức 22. Sa môn Thích Huệ Đăng (2011), Đại Thừa tư tưởng luận,

Nxb Tôn giáo 23. Ngô Quốc Đông (2019), “Những chuyển biến trên phương diện niềm tin của đời sống tôn giáo ở Việt Nam từ 1990 đến nay”, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo (192), tr 3- 34. 24. Bồ Đề Tân Thanh Nguyễn Đại Đồng (2012), Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến 1981, Nxb Văn học. 25. Nguyễn Đại Đồng, Thích Quảng Tiếp (2015), Phật giáo Hải Dương- Những chặng đường, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 26. Nguyễn Hiền Đức (1995), Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, Nxb Thành phố

27. Nguyễn Hiền Đức (2006), Lịch sử Phật giáo Việt Nam thời Trịnh Nguyễn phân tranh, tập 1: Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. 28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 29. Erich Fromm (2007), Trốn thoát tự do, Nxb Từ điến Bách Khoa, Hà Nội. 30. Robert E. Fisher (2002), Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo (Huỳnh Ngọc Trảng, Phạm Tuấn dịch), Nxb Mỹ thuật, Hà Nội. 31. Thích Mãn Giác (2006), Phật học, thiền học và thi ca, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. 32. Giáo hội phật giáo Việt Nam (1982), Từ điển Phật Học Hán Việt, Phân viện nghiên cứu Phật học xuất bản, Hà Nội. 33. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân viện nghiên cứu Phật học (2012), Từ điển Phật học Hán Việt, Nxb Khoa học Xã hội 34. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, dịch giả Thích Trí Tịnh (2017), Kinh Diệu pháp Liên Hoa, Nxb Tôn giáo. 35. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, dịch giả Bồ tát giới Tuệ Nhuận (2017), Kinh Dược sư, Nxb Tôn giáo. 36. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2020), Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm (trọn bộ 4 tập) tập 1, Nxb Tôn giáo. 37. Mai Thanh Hải (2002), Từ điển Tôn giáo, Nxb Từ điển Bách Khoa. 38. Mai Thanh Hải (2006), Các tôn giáo trên thế giới và Việt Nam, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội. 39. Nguyễn Duy Hinh (1999), Tư tưởng Phật giáo Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 40. Nguyễn Duy Hinh, Lê Đức Hạnh (2014), Giá trị tư tưởng tôn giáo phương Đông và những ảnh hưởng ở Việt Nam, Nxb Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa

41. Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2009), Phật học phổ thông, Nxb Tôn giáo. 42. Hội đồng Quốc gia (2002), Từ điển Bách khoa Việt Nam Tập 2, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội. 43. Hội đồng Quốc gia (2005), Từ điển bách khoa Việt Nam Tập 4, Nxb Từ điển bách khoa Hà Nội 44. Thái Hư giảng, Thích Thông Hải dịch (2011), Thiền tại Phật học Trung Quốc, Nxb Tôn giáo, Hà Nội 45. Đỗ Quang Hưng (2001), ““Hiện tượng Tôn giáo mới” – Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn”, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo (11), tr. 3 - 12. 46. Thích Giải Hiền (2018), Lịch sử Phật giáo Trung Quốc, Nxb Tôn giáo 47. Nguyễn Văn Kim (2000), “Về cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại trong lịch sử Việt Nam và Nhật Bản”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1). 48. Trần Trọng Kim (2008), Việt Nam Sử lược, Nxb Văn học. 49. Nguyễn Lang (1992), Việt Nam Phật giáo sử luận Tập I, Nxb Văn học, Công ty phát hành sách Hà Nội. 50. Nguyễn Lang (2000), Việt Nam Phật giáo sử luận I - II - III, Nxb Văn học, Hà Nội. 51. Thích Thọ Lạc, Chu Văn Tuấn (đồng chủ biên) (2020), Thiền phái Tào Động ở Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội. 52. Thích Duy Lực (1994), Phật pháp với Thiền tông, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh 53. Thích Duy Lực (2015), Kinh Lăng Già, Nxb Tôn giáo. 54. Trần Hồng Liên (2004), Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam Bộ, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. 55. Ngô Sĩ Liên (1973), Đại Việt sử kỷ toàn thư Tập 4, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

56. Nguyễn Thế Long, Phạm Mai Hùng (2005), Chùa Hà Nội: Đã xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá (tái bản lần 1), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội. 57. Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên), Nguyễn Đức Toàn (2009), Chùa Trấn Quốc – khảo cứu và tư liệu Hán Nôm, Nxb Văn học, Hà Nội. 58. Lục Tổ Huệ Năng (Nguyên Hiển dịch) (2008), Lục Tổ Huệ Năng giảng nghĩa Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa (Việt – Hán – Anh), Nxb Phương Đông. 59. Lục Tổ Huệ Năng Đại sư (Sa môn Thích Giác Phổ dịch, Sa môn Thích Nguyên Thiện hiệu đính) (2013), Kinh Pháp Bảo Đàn, Nxb Hồng Đức. 60. Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm (2020), dịch giả Thích Huệ Thiện, Thiền Mặc Chiếu, Nxb Văn hóa – Văn Nghệ. 61. Pháp sư Thánh Nghiêm, Pháp sư Tịnh Hải (2008), Lịch sử Phật giáo Thế giới, Nxb Khoa học Xã hội. 62. Châu Nguyên, Nguyễn Tường Bách, Thích Nhuận Châu (2006), Từ điển Phật học, Nxb Tôn giáo. 63. Huỳnh Hạ Niên, Thích Trung Nghĩa dịch (2014), Lịch sử Phật sử Phật giáo Trung Hoa cổ đại (Đối chiếu giữa các tôn giáo du nhập), Nxb Hồng Đức. 64. Nhà xuất bản Giáo dục (1998), Quốc sử quán triều Nguyễn Khâm định Việt sử thông giám cương mục Tập 2, Nxb Giáo dục. 65. Nhiều tác giả (2015), Phật giáo thời Nguyễn, Nxb Tôn giáo. 66. Phùng Hữu Phú (chủ biên), Thích Minh Trí (2005), Hồ Chí Minh với Phật giáo Việt Nam (1945-1969), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội. 67. Nguyễn Thế Phúc, Ngô Văn Trần (đồng chủ biên) (2016), Triết học tôn giáo với những vấn đề nhân sinh quan: lý luận và thực tiễn, Nxb Tôn giáo.

68. Đỗ Nguyên Phương, Nguyễn Viết Thông chủ biên (2006), Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 69. Trí Quảng dịch (1998), Kinh Bồ Tát giới, Nxb TP HCM. 70. Thích Trúc Thông Quảng (2016), Thiền tông Lâm Tế, Thiền tông Tào Động, Nxb Tôn giáo. 71. Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hân (chủ biên) (2001), Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập) (tái bản lần thứ tư), Nxb Giáo dục, Hà Nội. 72. Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (2001), Đại cương lịch sử Việt Nam tập 1, Nxb Giáo Dục, Hà Nội. 73. Thích Đại Sán (2016), Hải ngoại kỷ sự (tái bản theo bản in 1963) (Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam dịch), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 74. Hòa thượng Tuệ Sĩ dịch (1992), Trung A Hàm (Kinh 107) Tập 2, Nxb Phương Đông, Hà Nội. 75. Sa Môn Như Sơn (2015), Thiền uyển kế đăng lục (Thích Thiện Phước dịch, Song Hào Lý Việt Dũng hiệu đính), Nxb Hồng Đức, Hà Nội. 76. Hòa thượng Thích Phước Sơn (2011), “Thiền phái Tào động dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu”, Phật giáo thời Nguyễn, Nxb Tôn giáo. 77. Thích Phụng Sơn (2007) Những nét văn hóa đạo Phật, Nxb Văn hóa Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh. 78. Daisetz Teitaro Suzuki (2005) (Trần Tuấn Mẫn dịch), Lăng Già Đại Thừa Kinh, Nxb Tôn giáo 79. Daisetz Teitaro Suzuki (2011), Thiền Luận (Quyển Thượng), Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh 80. Daisetz Teitaro Suzuki (2011), Thiền Luận (Quyển Trung), Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh

81. Daisetz Teitaro Suzuki (2011), Thiền Luận (Quyển Hạ), Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh 82. Mochizuki Shinko (2011), Khái luận Tịnh Độ giáo, Nxb tôn giáo 83. Hòa thượng Thích Thiền Tâm (dịch) (2016), Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, Nxb Hồng Đức. 84. Hà Văn Tấn (1993), Chùa Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 85. Bồ Đề Tân Thanh, Nguyễn Đại Đồng (2012), Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến 1981, Nxb Văn học, Hà Nội. 86. Thích Hạnh Thành (biên soạn) (2016), Biên niên sử Thiền Tông Việt Nam

(1010 -2000), Nxb Hồng Đức. 87. Lê Mạnh Thát (2001), Lịch sử Phật giáo Việt Nam tập 1,2, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh 88. Lê Xuân Thông (2013), “Bàn về quá trình truyền nhập và phát triển các phái thiền Tào Động và Lâm Tế ở Đà Nẵng thế kỉ XVII - XVIII”, Tạp chí Phát triển kinh tế xã hội Đà Nẵng (44), Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Đà Nẵng, tr. 44 - 50. 89. Hoàng Thị Thơ (2004), Sự hình thành tư tưởng Thiền Phật giáo, Luận án tiến sĩ Triết học, Viện Triết học. 90. Nguyễn Đăng Thục (1997), Thiền học Việt Nam, Nxb Thuận Hóa. 91. Nguyễn Tài Thư, (chủ biên) (1988), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. 92. Hòa Thượng Ấn Thuận, Thích Hạnh Bình dịch (2016), Lịch sử Thiền tông Trung Quốc, Nxb Phương Đông 93. Hoàng Văn Thuận (2020), “Tính biện chứng, logic trong tư tưởng của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Phật học (9/2020).

94. Thích Mật Thể (1960), Việt Nam Phật giáo sử lược, Minh Đức xuất bản, Sài Gòn. 95. Trần Nam Trung (2012), Phật giáo trong đời sống chính trị, văn hóa - xã hội Nhật Bản (thế kỉ XI – thế kỉ XIX), Luận án tiến sĩ Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội. 96. Trung tâm khoa học về tín ngưỡng và tôn giáo, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (1998), Trích tác phẩm của C. Mác, Ph. Ăng-ghen, VI. Lê-nin và Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo, Tài liệu lưu hành nội bộ 97. Lê Hữu Tuấn (1999), Ảnh hưởng của những tư tưởng triết học Phật giáo trong đời sống văn hóa tinh thần ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. 98. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỉ XX, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội. 99. Vũ Minh Tuyên (2010), Cơ duyên tồn tại và phát triển của Phật giáo Việt Nam hiện nay, Nxb Chính trị Quốc gia. 100. Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý (đồng chủ biên) (2014), Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. 101. Thích Thanh Từ (soạn dịch) (1990), Thiền sư Trung Hoa, Tập 2, Nxb Thành Hội Phật Giáo TP. HCM. 102. Thích Thanh Từ (1998), Thiền Tông Việt Nam cuối thế kỷ XX, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. 103. Thích Thanh Từ (1999), Thiền sư Việt Nam, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. 104. Thích Thanh Từ (soạn dịch) (2003), Thiền đốn ngộ (tái bản lần thứ ba), Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

105. Thích Thanh Từ (2006), Phật giáo trong mạch sống dân tộc, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 106. Thích Thanh Từ (soạn dịch) (2011), Thiền sư Trung Hoa, tập Một, Nxb Tôn giáo. 107. Thích Thanh Từ (soạn dịch) (2011), Thiền sư Trung Hoa, tập Hai, Nxb Tôn giáo. 108. Thích Thanh Từ (soạn dịch) (2011), Thiền sư Trung Hoa, tập Ba, Nxb Tôn giáo. 109. Thích Thanh Từ, Kinh Kim Cang giảng giải, Nxb Văn hóa – Văn Nghệ. 110. Thích Thanh Từ (2015), Thiền sư Việt Nam, Nxb Văn hóa Văn nghệ, Hà Nội. 111. Nguyễn Minh Tiến (dịch và chú giải) (2009), Thiếu Thất Lục Môn, Yếu chỉ thiền Đạt Ma, Nxb Tôn giáo. 112. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1978), Tuyển tập văn bia Hà Nội Quyển I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 113. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Viện Triết học (1986), Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam, Nxb Hà Nội, Hà Nội. 114. Ủy Ban khoa học xã hội Việt Nam, Viện triết học (1988), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb KHXH, Hà Nội. 115. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001 116. Trịnh Quang Vũ (2002), Lược sử mỹ thuật Việt Nam, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội. 117. Trần Quốc Vượng chủ biên (2005), Cơ sở văn hóa Việt Nam, NXB Giáo

dục, Hà Nội.

Tiếng Anh 118. Ashworth, G. J. (1997), “Elements of planning and managing heritage sites. In W. Nuryanti (Ed.)”, Tourism and heritage management, pp. 176 – 177. 119. Heinrich Dumoulin (2005), Zen Buddhism: a history, India & China, World Wisdom 120. Nguyen Manh Thao (2019), English In The Way Of Zen, Nxb Tong hop Thanh pho HCM. 121. John K. Whitmore (2006), The Rise of the Coast: Trade, state, and culture in Early Đại Việt”, Journal of the Southeast Asian studies, vol. 37 (1). Internet duong-81415.

PHỤ LỤC

BẢN PHỤ LUC SỐ 1 CÁC HÌNH ẢNH MINH HỌA VỀ CƠ SỞ THỜ TỰ, VỀ CHỐN TỔ, VỀ CÁC LỚP THỜ CỦA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG

Cổng Ngũ Quan, Chùa Nhân Vương Hộ Quốc, Núi Phượng Hoàng, tỉnh Hồ Châu, Trung Hoa – Nơi khởi phát Thiền phái Tào Động (Ảnh tác giả chụp 10/2018)

Long vị Chư tổ Thiền phái Tào Động tại chùa Nhân Vương Hộ Quốc, trong đó có Long vị Thiền sư Thủy Nguyệt – đời thứ 36 Thiền phái Tào Động và là Sơ tổ của Thiền phái Tào Động Việt Nam được tôn thờ tại đây (Ảnh tác giả chụp 10/2018)

Chùa Nhân Vương Hộ Quốc, Núi Phượng Hoàng, tỉnh Hồ Châu, Trung Quốc – Nơi khởi phát Thiền phái Tào Động (Ảnh tác giả chụp 10/2018)

Chùa Nhân Vương Hộ Quốc, Núi Phượng Hoàng, tỉnh Hồ Châu, Trung Quốc – Nơi khởi phát Thiền phái Tào Động (Ảnh tác giả chụp 10/2018)

Tháp tổ Thiền sư Thủy Nguyệt – Sơ tổ Thiền phái Tào Động ở Việt Nam, tại chùa Nhẫm Dương, Kinh Môn, Hải Dương (Ảnh tác giả chụp 9/2020)

Đại Lễ Kỷ Niệm 313 năm ngày Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt nhập Niết Bàn (Ảnh tác giả chụp 4/2017)

Động Thánh Hóa – nơi Thiền sư Thủy Nguyệt thiền định (kiết-già) nhập Niết-bàn (Ảnh tác giả chụp 9/2020)

Ban thờ trong Động Thánh Hóa – nơi Thiền sư Thủy Nguyệt thiền định (kiết-già) nhập Niết-bàn (Ảnh tác giả chụp 9/2020)

Chùa Hòe Nhai, 19 phố Hàng Than, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội (Ảnh tác giả chụp 12/2020)

Các lớp tượng thờ tại Chính điện – chùa Hòe Nhai (Ảnh tác giả chụp 12/2020)

Pho tượng “Sám Hối” – Ban Vua Quỳ - độc đáo tại chùa Hòe Nhai (Ảnh tác giả chụp 12/2020)

Ban Thờ Tổ, chùa Hòe Nhai (Ảnh tác giả chụp 12/2020)

Ban thờ Quan Âm Tống Tử tại chùa Hòe Nhai (Ảnh tác giả chụp 12/2020)

Chùa Trấn Quốc, Yên Phụ, Tây Hồ, Hà Nội (Ảnh tác giả chụp tháng 4/2021)

Cổng Tam Quan, chùa Hoằng Ân (Quảng Bá), Tây Hồ, Hà Nội (Ảnh tác giả chụp tháng 4/2021)

Chùa Hoằng Ân (Quảng Bá), Tây Hồ, Hà Nội (Ảnh tác giả chụp tháng 12/2020)

Chùa Bích Động, Ninh Hải, Hoa Lư, Ninh Bình (Ảnh tác giả chụp 12/2020)

Vườn tháp tại chùa Bích Động (Ảnh tác giả chụp 12/2020)

Chính điện chùa Bích Động (Ảnh tác giả chụp 12/2020)

Ban Thờ Phật tại chùa Trung, chùa Bích Động (Ảnh tác giả chụp 12/2020)

BẢN PHỤ LỤC SỐ 2 MỘT SỐ NỘI DUNG PHỎNG VẤN SÂU PHỤC VỤ LUẬN ÁN

NỘI DUNG PHỎNG VẤN SÂU Đối tượng phỏng vấn: Các tu sĩ Phật giáo tại các chùa thuộc thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam 1. Qúy Thầy cho biết, tại sao ở Việt Nam các phái tu thường mờ nhạt không rõ ràng, đặc biệt việc sinh hoạt tổ chức theo Sơn môn pháp phái? 2. Hiện nay để nhận biết những đặc trưng nói chung, khoa cúng nói riêng của thiền phái Tào Động là rất khó, xin Quý Thầy cho biết lý do? 3. Quý Thầy cho biết để phát huy được vai trò của sơn môn, hệ phái trong bối cảnh Phật giáo Việt Nam hiện nay thì cần tập trung vào những điểm nào? 4. Quý Thầy cho biết các hoạt động hiện nay của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam diễn ra như hiện nay có được gọi là phát triển không? Cụ thể tại các chùa của Quý Thầy? 5. Quý Thầy cho biết có nên khôi phục, phát huy truyền thống, dòng chảy của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam hiện nay? Chúng ta là con cháu của sơn môn này thì trước hết cần phải làm gì? Công việc bắt đầu từ đâu? .....

NỘI DUNG PHỎNG VẤN SÂU:

Đối tượng phỏng vấn: Các tín đồ thường xuyên đến các chùa thuộc thiền phái Tào Động (cụ thể là Hòe Nhai, Nhẫm Dương, Bà Đá, Hàm Long). 1. Ông/ Bà có thường xuyên đi lễ chùa không? Tại sao? Nếu có thường vào các khoảng thời gian nào? 2. Ông/ Bà có biết về lịch sử, nguồn gốc ngôi chùa Ông/ Bà đang đến không? 3. Ông/ Bà có quan tâm đến thiền phái hay hệ phái của các ngôi chùa mình thường đến không? 4. Khi đến chùa, Ông/Bà thường cầu mong điều gì? 5. Ông/ Bà có tin vào sự tồn tại của các vị Phật? 6. Khi đến chùa, có nhiều ban thờ khác nhau, Ông/ Bà có hiểu về nguồn gốc, đặc trưng các ban thờ trong chùa? 7. Ngoài đi lễ chùa, Ông/ Bà có đi lễ tại các cơ sở thờ tự của các tôn giáo, tín ngưỡng khác như: Đền, Phủ, Đình,... .....

BẢN PHỤ LUC SỐ 3 BÀI KỆ KHAI MÓNG TRUYỀN THỪA CỦA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở TRUNG HOA

THAM ĐỒNG KHẾ CỦA THIỀN SƯ THẠCH ĐẦU HY THIÊN (Thiền sư Tuệ Sỹ dịch)

Trúc độ Đại Tiên tâm
Nhân căn hữu lợi độn
Linh nguyên minh hạo, khiết

Chấp sự nguyên thị mê
Mộn môn nhất thiết cảnh
Hồi nhi cánh tương thiệp
Sắc bản thù chất tượng
Ám hiệp thượng trung ngôn
Tứ đại tánh tự phục
Hỏa nhiệt phong động dao
Nhãn sắc nhĩ âm thanh
Nhiên y nhất nhất pháp
Bản mạt tu quy tông
Đương minh trung hữu
Đương ám trung hữu minh
Minh ám các tương đối
Vạn vật tự hữu công
Sự tồn hàm cái hợp
Thừa ngôn tu hội tông ,
Xúc mục bất hội đạo
Tiến bộ phi cận viễn
Cẩn bạch tham huyền nhân
Đông Tây mật tương phú
Đạo vô Nam Bắc Tổ
Chi phái ám lưu chú
Khế lý diệc phi ngộ
Hồi hỗ bất hồi hỗ
Bất nhĩ y vị trụ
Thanh nguyên dị lạc khổ
Minh minh thanh trược cú
Như tử đắc kỳ mẫu
Thủy thấp địa kiên cố
Tỉ hương thiệt hàm thố
Y căn diệp phân bố
Tôn ty dụng kỳ ngữ
Vật dĩ ám tương ngộ
Vật dĩ minh tương đổ
Tỉ như tiền hậu bộ
Đương ngôn dụng cập xử
Lý ứng tiến phong trụ
Vật tự lập quy củ
Vận túc yên phi lộ

Mê cách sơn hà cố
Quang âm mạc hư độ
Dịch: Tâm Đại Tiên Tây Trúc Căn tính có bén lụt

Nguồn linh sáng trong veo
Chấp sự vốn mê muội
Cửa cửa và mọi cảnh
Giao hỗ giẫm lên nhau
Sắc vốn khác tượng chất
Ngầm hợp lời thượng trung
Hoàn nguyên tính bốn đại
Lửa nóng , gió động lay
Mắt, sắc, tiếng với tai
Nhưng y mối mỗi pháp
Gốc ngọn phải về tông
Ngay chỗ sáng có tối
Trong tối có ánh sáng
Sáng và tối, đối nhau
Vạn vật công riêng
Sự lưu, như hộp đậy
Nương lời thấu rõ tông
Mắt chạm không rõ đường
Tiến bước chẳng gần xa
Cần bạch người theo học lẽ huyền
Mật truyền Đông và Tây
Đạo không Tổ Bắc, Nam
Chi phái thầm tuôn trào
Khế lý đã ngộ đâu.
Giao hỗ không giao hỗ
Chẳng thế, y chỗ đứng.
Thanh cùng phi khổ lạc
Sáng tỏ câu trong đục.
Như con tìm được mẹ
Nước ướt, đất cứng dày.
Mùi hương, lưỡi mặn chua
Y gốc, lá phân lớp.
Tôn, ti, dụng ngữ riêng
Chớ để tối gặp nhau.
Chớ để sáng nhìn nhau
Như bước chân trước sau.

Ngay lời, là chỗ dụng
Lý như mũi tên ghim.
Chớ tự lập quy củ
Vần bước nào hay lối.
Mê thì cách núi sông
Chớ để thời gian luống trôi qua.
BẢN PHỤ LỤC SỐ 4 CÁC TỔ THIỀN ẤN ĐỘ TRUYỀN THỪA

TỔ THIỀN ẤN ĐỘ TRUYỀN THỪA

Tổ Thiền Ấn Độ thứ nhất : Ma Ha Ca Diếp15
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 2: Tôn Giả A Nan
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 3: Tôn giả Thương Na Hòa Tu
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 4: Tôn giả Ưu Ba Cúc Đa
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 5: Tôn giả Đề Đa Ca
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 6: Tôn giả Di Già Ca
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 7: Tôn giả Bà Tu Mật
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 8: Tôn giả Phật Đà Nan Đề
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 9: Tôn giả Phục Đà Mật Đa
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 10: Hiếp Tôn Giả
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 11: Phú Na Dạ Xà
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 12: Đại sĩ Mã Minh
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 13: Tôn giả Ca Tỳ Ma La
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 14: Tôn giả Long Thọ
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 15: Tôn giả Ca Để Bà
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 16: Tôn giả La Hầu La Đa
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 17: Tôn giả Tăng Già Nan Đề
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 18: Tôn giả Già Da Xá Đa
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 19: Tôn giả Cưu Ma La Đa
Tổ thứ 20 : Tôn giả Xà Dạ Đa
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 2: Tôn giả Bà Tu Bà Đầu
15 Chúng tôi căn cứ vào bài Kệ: Pháp bản pháp vô pháp Vô pháp pháp diệc pháp Kim phó vô pháp thời Pháp pháp hà tằng pháp làm tăng trưởng lòng từ bi, giảm bớt lòng sân hận.

Tổ Thiền Ấn Độ thứ 22: Tôn giả Ma Noa La
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 23: Tôn giả Hạc Lặc Na
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 24: Tôn giả Sư Tử
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 25: Tôn giả Bà Xá Tư
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 26: Tôn giả Bất Như Mật Đa
Tổ Thiền Ấn Độ thứ 27: Tôn giả Bát Nhã Đa La

Tổ Thiền Ấn Độ thứ 28: Tôn giả Bồ Đề Đạt Ma (Sư thứ nhất của Trung Hoa)

* Pháp mạch truyền thừa Thiền Ấn Độ sang Trung Hoa [Chữ viết tắt : Trung Hoa (TH) ; Hòa Thượng (HT)] Tổ Thiền Ấn Độ thứ 29: (Sư tổ thứ 2 TH) Đại sư Huệ Khả (487-593) Tổ Thiền Ấn Độ thứ 30: (Sư tổ thứ 3 TH) Đại sư Tăng Xán (529-613) Tổ Thiền Ấn Độ thứ 31: (Sư tổ thứ 4 TH) Đại sư Đạo Tín (580-651) Tổ Thiền Ấn Độ thứ 32: (Sư tổ thứ 5 TH) Đại sư Hoằng Nhẫn (602-675) Tổ Thiền Ấn Độ thứ 33: (Sư tổ thứ 6 TH) Đại sư Huệ Năng (638-713) Tổ Thiền Ấn Độ thứ 34: (Sư tổ thứ 7 TH) HT Thanh Nguyên Hành Tư (660-740) Tổ Thiền Ấn Độ thứ 35: (Sư tổ thứ 8 TH) HT Thạch Đầu Hy Thiên (700-790) Tổ Thiền Ấn Độ thứ 36 : (Sư tổ thứ 9 TH) HT Dược Sơn Duy Nghiễm (751-834) Tổ Thiền Ấn Độ thứ 37: (Sư tổ thứ 10 TH) HT Vân Nhạm Đàm Thịnh (782-841)

BẢN PHỤ LỤC SỐ 5 PHÁP MẠCH THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG TRUNG HOA

Pháp mạch Thiền phái Tào Động tại Trung Hoa [Chữ viết tắt : Ấn Độ (ÂĐ) ; Trung Hoa (TH) ; Hòa Thượng (HT) ; Tào Động (TĐ) Thiền sư (TS)] Tổ Thiền ÂĐ thứ 38; (Tổ thứ nhất TĐ) TS Động Sơn Lương Giới (807-869) Tổ Thiền ÂĐ thứ 39; (Tổ thứ 2 TĐ) TS Tào Sơn Bản Tịch (840 - 901) Tổ Thiền ÂĐ thứ 39; (Tổ thứ 2 TĐ) TS Vân Cư Đạo Ưng (835-902) Tổ Thiền ÂĐ thứ 40; (Tổ thứ 3 TĐ) TS Đồng An Đạo Phỉ (? - ?) Tổ Thiền ÂĐ thứ 41; (Tổ thứ 4 TĐ) Thiền sư Đồng An Quán Chí (910-970) Tổ Thiền ÂĐ thứ 42; (Tổ thứ 5 TĐ) TS Lương Sơn Duyên Quán (920-990) Tổ Thiền ÂĐ thứ 43; (Tổ thứ 6 TĐ) TS Thái Dương Cảnh Huyền (943-1027) Tổ Thiền ÂĐ thứ 44; (Tổ thứ 7 TĐ) TS Đầu Tử Nghĩa Thanh (1032-1083) Tổ Thiền ÂĐ thứ 45; (Tổ thứ 8 TĐ) TSPhù Dung Đạo Khải (1043-1118) Tổ Thiền ÂĐ thứ 46; (Tổ thứ 9 TĐ) TS Đan Hà Tử Thuần (1064-1117) Tổ Thiền ÂĐ thứ 47; (Tổ thứ 10 TĐ) TS Chân Yết Thanh Liễu (1089- 1153) Tổ Thiền ÂĐ thứ 48; (Tổ thứ 11 TĐ) TS Đại Hưu Tông Giác (1091-1162) Tổ Thiền ÂĐ thứ 49; (Tổ thứ 12 TĐ) TS Túc Am Trí Giám (1105-1192) Tổ Thiền ÂĐ thứ 50; (Tổ thứ 13 TĐ) TS Trường Công Như Tịnh (? - ?) Tổ Thiền ÂĐ thứ 51; (Tổ thứ 14 TĐ) TS Lộc Môn Tự Giác (? - ?) Tổ Thiền ÂĐ thứ 52; (Tổ thứ 15 TĐ) TS Phổ Chiếu Nhất Biện (1081-1149) Tổ Thiền ÂĐ thứ 53; (Tổ thứ 16 TĐ) TS Đại Minh Tăng Bảo (1114-1173) Tổ Thiền ÂĐ thứ 54; (Tổ thứ 17 TĐ) TSVương Sơn Tăng Thể (? - ?) Tổ Thiền ÂĐ thứ 55; (Tổ thứ 18 TĐ) TS Thái Minh Tuyết Nham Như Mãn (? - ?)

Tổ Thiền ÂĐ thứ 56; (Tổ thứ 19TĐ) TS Vạn Tùng Hành Tú (1166-1246) Tổ Thiền ÂĐ thứ 57; (Tổ thứ 20 TĐ) TSTuyết Định Phúc Dụ (1203-1275) Tổ Thiền ÂĐ thứ 58; (Tổ thứ 21 TĐ) TS Linh Ân Văn Thái (? - 1289) Tổ Thiền ÂĐ thứ 59; (Tổ thứ 22 TĐ) TS Hoàn Nguyễn Phúc Ngộ (1245-1313) Tổ Thiền ÂĐ thứ 60; (Tổ thứ 23 TĐ) TS Thuần Chuyết Văn Tài (1273-1352) Tổ Thiền ÂĐ thứ 61; (Tổ thứ 24 TĐ) Thiền sư Tùng Đình Tử Nghiêm (? ?) Tổ Thiền ÂĐ thứ 62; (Tổ thứ 25 TĐ) TS Ngưng Nhiên Liễu Cải (1335-1421) Tổ Thiền ÂĐ thứ 63; (Tổ thứ 26 TĐ) TS Câu Không Khí Bản (1383-1452) Tổ Thiền ÂĐ thứ 64; (Tổ thứ 27 TĐ) TSVô Phương Khả Tòng (1420-1483) Tổ Thiền ÂĐ thứ 65; (Tổ thứ 28 TĐ) TS Nguyệt Chu Văn Tải (1452-1524) Tổ Thiền ÂĐ thứ 66; (Tổ thứ 29 TĐ) TS Đại Chương Tông Thư (1500-1567) Tổ Thiền ÂĐ thứ 67; (Tổ thứ 30 TĐ) TS Huyễn Hữu Thường Nhuận (? - 1585) Tổ Thiền ÂĐ thứ 68; (Tổ thứ 31 TĐ) TS Từ Chu Phương Niệm (? - 1594) Tổ Thiền ÂĐ thứ 69; (Tổ thứ 32 TĐ) TS Trạm Nhiên Viên Trừng (1561-1626) Tổ Thiền ÂĐ thứ 70; (Tổ thứ 33 TĐ) TSThụy Bạch Minh Tuyết (1584-1641) Tổ Thiền ÂĐ thứ 71; (Tổ thứ 34 TĐ) TSTử

Mai Tịnh Chu (? - ?) Tổ Thiền ÂĐ thứ 72; (Tổ thứ 35 TĐ) TS Phượng Hoàng Nhất Cú Trí Giáo (? - ?)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.